

TÔNG MÔN CẢNH HUẤN

TẬP 1

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM VIỆT NAM
THIỀN SƯ THÍCH THANH TÙ



TÔNG MÔN CẢNH HUẤN

PHÁP NGỮ DẠY CHÚNG
THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG



PL 2566 - DL 2022

MỤC LỤC



PHÁP NGỮ DẠY CHÚNG THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG

1. Dẫn nhập.....	9
2. Khởi đầu	24
3. Thanh quy thiền viện Chơn Không.....	32
4. Diễn văn khai giảng khóa I tu viện Chơn Không (1971 - 1974)	53
5. Diễn văn khai giảng khóa II - 1974 thiền viện Chơn Không - Bát Nhã.....	59
6. Đường lối tu của tu viện Chơn Không	67
7. Cương lĩnh pháp tu thiền Biết có chân tâm.....	87
8. Phương pháp tọa thiền.....	88

Phần I - Những bài giảng phổ thông

9. Đêm trừ tịch.....	114
10. Xuân trong cửa thiền.....	126
11. Con người hạnh phúc	133
12. Viên ngọc họ Hòa.....	147

13. Sanh tử sự đại.....	164
14. Con người bất tử.....	187
15. Tùy duyên bất biến.....	204
16. Tâm hạnh người tu.....	228
17. Tin tâm	252
18. Tổ sư thiền	276
19. Một chữ xả	296
20. Mục đích của tôi.....	311
21. Khéo chọn con đường tốt	328
22. Ai thực tế hơn ai.....	336
23. Về thăm thiền viện Chơn Không	353

Phần II - Những bài pháp ngắn

24. Trích kinh A Hàm.....	364
25. Trích Thiền sử	406
26. Trích pháp yếu	442

HÒA THƯỢNG DẠY HÀNH GIẢ NHẬP THẤT TẠI CÁC THIỀN VIỆN

27. Thiền viện Chơn Không	458
28. Thiền viện Thường Chiếu.....	462
29. Thiền viện Trúc Lâm.....	483
30. Thiền viện Viên Chiếu	489
31. Thiền viện Linh Chiếu	514



DẪN NHẬP

Đạo Phật Việt Nam, Thiên tông Phật giáo Việt Nam, hai mối lương duyên này đồng hành trôi chảy, hình thành gắn bó xuyên suốt trên mảnh đất quê hương mãi tự thuở nào. Lịch sử Việt từ thời ban sơ, tràn dâng một sức sống uy linh, thấm đẫm giống nòi con rồng cháu tiên. Bản lĩnh Việt tồn tại đậm nét hào hùng, cuối cùng đê huề với năm châu. Nòi giống Việt trân kính quý báu văn miếu, có thể sánh bước cùng các nguồn văn minh sáng chói khắp châu lục lanh thổ.

Buổi sơ khai các thiền tăng có mặt và gầy dựng Phật pháp Thiên tông tại nước ta. Bước chân các đoàn du tăng mang dấu ấn đạo Phật đi vào nước Việt, đương thời hội ngộ tại trung tâm Phật giáo Luy Lâu, có thể sánh vai với Đông Ngô, Bành Thành, Lạc Dương... Bắc Quốc. Thời này một thiền tổ mang dấu ấn tông thừa là Tỳ-ni-đa-lưu-chi, vừa từ phương Bắc quay tích sang Đại Việt hoằng dương Thiền tông. Phật pháp của ngài cẩm sâu và phát triển vào khoảng thế kỷ thứ 6.

Sau đó, thiền sư Vô Ngôn Thông (? - 826) học trò đắc pháp của tổ Bách Trượng sang Đại Việt, trú tại đạo tràng chùa Kiến Sơ, hoằng truyền đạo Tổ, hóa độ chúng sanh. Hồi này nhiều đoàn du tăng từ Bắc Án, Tây Hạ, Trung Hoa, trong đó có những vị thiền tăng Việt Nam cùng truyền thừa Thiền tông. Những kỷ nguyên liên tiếp nơi quê hương chúng ta liên tục phát triển đạo thiền.

Hoàng đế Lý Thánh Tông (1023 - 1072) sau thắng lợi cuộc chiến Việt - Chiêm, trong đoàn người hồi triều có thiền sư Thảo Đường. Đây là vị thiền sư thuộc dòng thiền Vân Môn, ngài sang hóa đạo Chiêm Thành, cùng về đất Việt và mở mang Thiền phái Thảo Đường, một thời uy chấn đất kinh đô. Các quân vương sĩ tú đương thời quy hướng học pháp tu hành nơi ngài.

Thiền tông Lý - Trần thời kỳ hội nhập phát triển bền vững. Thời kỳ này những danh tăng nước Việt như thái sư Khuông Việt, thiền sư Vạn Hạnh, tổ sư Lý Khánh Vân, hòa hội cùng các minh quân hoàng đế Đại Việt hợp xướng tông phong, mở mang phát triển Thiền tông đạo Phật mang đậm bản sắc Việt. Từ đây mở ra một thời kỳ vàng son của dân tộc Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, Thiền tông Việt Nam.

Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308) Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, tiếp nối phát triển Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm, Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử một thời huy đại toàn cõi Đại Việt, người người tin Phật, tu Phật, hành thiền. Các thiền tăng tiếp nối liên tục truyền bá Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử. Thời này Tam tổ Trúc Lâm tục diệm tông Tổ, thiền sư Hiện Quang, quốc sư Viên Chứng, Đại Đăng, Phù Vân... nhất tề truyền bá đạo thiền. Bao nhiêu công hạnh công đức dâng về cho đạo pháp, dân tộc hưng thịnh mãi ngàn sau.

Tuy nhiên, đất nước bước vào hồi thịnh suy, dòng sinh mạng của chúng sanh cũng không dừng một chõ. Thịnh rồi suy, suy để rồi phán đấu, cùng hình thành gầy dựng. Xưa nay luôn là như vậy. Bánh xe thời gian là thứ gì ghê gớm nhất, luôn nghiền nát mọi thứ, trong đó cũng không thể giấu giếm nổi chất liệu làm nên, hiện thành. Dẫu sao thời kỳ trung hưng, tổ Chân Nguyên Huệ Đăng cùng một số môn hạ chân tu thật học cùng chung phụng sự, thấp lại đèn Tổ, khiến tông phong Phật giáo thiền Trúc Lâm thời này sống dậy.

Thế là nhân duyên sự kiện mọi thứ chìm lắng, trải dài suốt bao nhiêu thế kỷ. Chính đây là thời kỳ yên lặng mà hoằng truyền. Căn cơ phúc duyên của chúng sanh khắp thế giới nói chung, dân tộc

Việt cùng cộng hưởng cũng không ngoại lệ. Cứ như vậy mà tạo dựng, mà sống còn, vươn lên, cống hiến thăng hoa. Các bậc long tượng cũng tùy duyên xuất thế bằng vào đại nguyện đại lực, tùy phần mở mang chánh đạo. Giá trị đạo pháp trong sự nghiệp truyền thừa, nhân đó lợi lạc quần sanh.

Thực sự mà nói thế sự thăng trầm, đạo pháp cũng chìm nổi. Cứ vậy mà thể hiện, hành trì, bảo vệ, tôn vinh. Chúng sanh cần Phật pháp có, nỗi nấm thừa đương mãi mãi. Tuy vậy, đâu đó cũng phát tín hương tín hiệu trỗi dậy, duyên lành hội tụ mọi thứ thông suốt. Thời cận đại phong trào chấn hưng Phật giáo, con thuyền vận mệnh Phật pháp thời cơ hội đủ nhất tề dâng lên.

Thời kỳ đương đại nhiều bậc chân tăng xuất hiện khắp ba miền đất nước. Bắc phần thì có chốn Tổ Vĩnh Nghiêm phát động phong trào. Miền Trung chư Tổ Tây Thiên, Phước Huệ, Báo Quốc cũng mở hội Tăng học sinh, cư sĩ học Phật háng hái cầu pháp, siêng năng tu tập. Miền Nam sáng dậy, chư Tổ Huệ Quang, Khánh Hòa, Tổ Tổ thừa đương mở hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học, Lưỡng Xuyên Phật học. Đây là thời kỳ Phật pháp được khởi động, vun vén, chính là lúc người con Phật khắp nơi thức giấc, làm tốt nhiệm vụ truyền trì mạng mạch Phật tổ, lợi lạc quần cơ.

Đèn Phật sáng tỏ, mạch thiền lung linh, dòng thiền Trúc Lâm cũng theo đó mà phục sáng. Thiền sư Thích Thanh Từ cả đời hành trì Phật pháp, nhận thấu yếu chỉ tông thừa, từ xa vạn vọng phát đại nguyện vận thuyền đại từ, xiển dương đại pháp, thừa thâm ân cảm hóa của liệt tổ liệt tông, thắp sáng ngọn đuốc Phật tâm, lợi lạc khắp nơi.

Tại miền Nam nước Việt, ngài khôi phục và truyền thừa Thiên tông Trúc Lâm. Thừa tư công đức mong báo đáp thâm ân Phật tổ, lịch đại Tổ sư, chuyển tải mạng mạch Trúc Lâm Yên Tử, dâng lên cúng dường mười phương Tam bảo, các bậc hiền thánh, hòa nguyện lợi lạc quần sanh, khiến đèn thiền Trúc Lâm sáng dội mai sau. Hướng nguyện tâm huyết của ngài, tâm hành và Phật pháp nơi ngài tuôn chảy khắp chốn tùng lâm.

Từ thiền viện Chơn Không - Vũng Tàu, núi lớn Tương Kỳ, Lão nhân Tương Kỳ định ninh mở hội dạy thiền cho Tăng Ni tú chúng và đạo tràng Phật tử cùng về tu học. Giai đoạn chuyển tiếp ngài về đạo tràng Thường Chiếu mở rộng thiền pháp, xiển hóa cùng khắp. Đồng thời ngài khai mở đạo tràng thiền viện Trúc Lâm Phụng Hoàng ở cao nguyên vào thập niên 90. Tại đây, khu nội viện cũng được thành lập cho đại chúng cùng tu học. Không lâu, nơi này trở thành trung tâm hướng dẫn tu thiền Trúc Lâm của ngài.

Thời gian ở thiền viện Trúc Lâm, mỗi tháng ngài vẫn trở về Tổ đình Thường Chiếu giảng dạy, hướng dẫn Tăng Ni tú chung tu học. Chư Tăng Ni, Phật tử pháp hữu về tu học rất đông. Đây, lời hướng dẫn của ngài cho chư hành giả tu thiền vào những mùa An cư và lời khai thị cho những Phật tử đến cầu pháp tu học:

Ba tháng an cư của Tăng Ni là ba tháng tu hành miên mật, chín chắn. Thời gian này, Phật tử đem hết tâm hướng về Tăng Ni. Trách nhiệm của chúng ta là phải nỗ lực, không tiến nhiều cũng tiến ít, không thể lơ là được. Tu chẳng những lợi ích cho mình mà còn gây dựng niềm tin cho Phật tử. Nếu nói an cư mà cũng như những ngày bình thường, tu hành lơ là cho qua ngày đoạn tháng, nhận đồ cúng dường của Phật tử, đó là việc xấu hổ đáng buồn.

Tất cả Tăng Ni ở thiền viện hay các am thất chung quanh phải nhớ, chúng ta không tu thì thôi, tu thì phải thực hành cho đúng, nói cái gì phải làm cho được cái đó. Nói ba tháng an cư thanh tịnh tu hành, thì phải cố gắng thanh tịnh tu hành. Làm sao qua một mùa An cư chúng ta có những bước tiến rõ ràng, khác với khi chưa vào an cư. Được như vậy mới xứng đáng tăng thêm một tuổi đạo, là một tuổi công đức.

Người xưa nói “Tu hành cốt yếu tại tâm”, nhưng biết tu tâm nào? Có người cho rằng nghĩ thiện là tâm tốt nên giữ, nghĩ ác là tâm xấu bỏ đi, đó là tu tâm. Sự thật đến chỗ cứu cánh của nhà thiền thì thiện ác đều buông. Bởi vì thiện ác thế gian chỉ mang tính tương đối, không cố định. Tâm chân thật thì không còn thiện ác, hai bên. Chúng ta tu nên bỏ tâm hơn thua, phải quấy, tốt xấu, được mất, trở về chỗ an tịnh chân thật.

Tu thiền bắt phải ngồi nghiêm trang, đau nhức dữ dội vẫn phải chịu đựng một tiếng rưỡi, hai tiếng đồng hồ. Đó là để tự mình khắc phục cho được sự khó khổ trên thân. Thân cực khổ vẫn dễ thắng hơn tâm. Trong tâm lǎng xǎng muốn ngừng nhưng vẫn cứ chạy, không dừng bao giờ. Vọng tưởng là bóng dáng của các trần đã ghi sâu trong tiềm thức, sẵn sàng xuất hiện bất cứ lúc nào, không thể ngăn cản, ngừa đón. Thực sự muốn thắng tâm vọng tưởng trước phải thắng thân. Hàng phục thân thành công mới có khả năng hàng phục tâm. Thân nhọc nhằn một chút chịu không nổi, như thế sẽ không bao giờ hàng phục nổi tâm.

Làm khách phong trần tha phương, càng đi càng xa quê nhà. Mỗi lần chúng ta sanh ra là một lần tạo thêm nghiệp và càng xa rời bản tâm chân thật. Người tu thực tinh trở về quê hương, phải

làm sao mỗi ngày tiến gần hơn với chính mình. Về tận nhà mới xong việc. Đời này nếu chưa chấm dứt dòng sanh tử, ít ra cũng bớt khổ nhiều. Muốn được vậy thì đừng chạy theo vọng tưởng, danh lợi, tài sắc của thế gian. Vọng tưởng chỉ là cái áo phong trần nhiều bụi bặm, ngang đây rũ sạch để trở thành con ông trưởng giả ngồi trong nhà cai quản sự nghiệp.

Chúng ta tu là đi trên đường giải thoát, là con đường diệu vợi. Đi một ngày mệt thì ghé trạm nghỉ, ngày thứ hai đi tiếp. Có đi là có tiến, đi chậm thì tiến chậm, đi mau tiến mau. Dù chưa tới nơi nhưng luôn luôn cố gắng nỗ lực, chưa đến đích cũng vẫn cứ đi. Đi mãi cho tới cứu cánh mới thôi, đừng tính ngày tính tháng, tính năm này năm nọ, cứ thẳng một đường chấm bãm đi mãi, nhất định có ngày sẽ đến.

Thiền sư Thích Thanh Từ - Thầy chúng tôi - thế danh Trần Hữu Phước, ngài ứng thế vào thập niên 20, tiền bán thế kỷ 19 tại làng Tích Thiện, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình trung nông thuần Việt.

Năm lên 9 tuổi mà ngài đã cảm tác lời thơ:

*Non đánh là nơi thú lăm ai,
Đó cảnh nhàn du của khách tài,
Tiếng mõ công phu người tinh giác,
Chuông hồi văng vẳng quá bi ai.*

Quả là chủng duyên tu hành từ nhiều đời của ngài đã sớm khai phát.

Năm 1949, ngài được tổ Thiện Hoa thế phát xuất gia vào ngày 15 tháng 7 tại chùa Phật Quang - Bang Chang, Trà Ôn. Tại đây ngài đã cần mẫn chuyên tâm tu học.

Năm 1953, ngài theo Tổ lên Sài Gòn tu học tại Phật Học đường Nam Việt chùa Án Quang. Vừa học vừa lưu giảng tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ theo sự chỉ giáo của Giáo hội và chư Tổ tại chùa Án Quang.

Năm 1957, ngài về chùa Phước Hòa - Trà Vinh thừa hành Phật sự.

Năm 1961, ngài nhập thất hành thiền tại Thiền Duyệt Thát - Bảo Lộc, Lâm Đồng. Thời gian này ngài cùng với các pháp hữu hình thành giáo trình Cao trung Phật học và Đại học Phật giáo Việt Nam.

Năm 1963, ngài cùng với hai hòa thượng Bửu Huệ, Thiền Tâm chịu trách nhiệm khai giảng trường Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm.

Năm 1966, Phật sự vừa xong ngài già từ Sư tổ, các pháp hữu, lên núi Tương Kỳ dựng Pháp Lạc Thát, chính thức hành thiền.

Năm 1968, ngài sáng lý sắc không, mở ra một chân trời thông thống, thấu tột yếu chỉ Thiên tông, đặc biệt qua lời giảng giải của thiền sư Khuê Phong Tông Mật trong tác phẩm Thiên Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự.

Năm 1970, ngài chính thức khai quang thiền viện Chơn Không.

Năm 1974, ngài thành lập thiền viện Thường Chiếu và sau đó các thiền viện ni Viên Chiếu, Linh Chiếu, Huệ Chiếu, Phổ Chiếu, Tịnh Chiếu, Chơn Chiếu... cũng lần lượt ra đời. Từ chúng khắp nơi để huề tu học. Có thể nói Thường Chiếu là một đạo tràng lớn, thiền sư Thích Thanh Từ chủ hóa hoằng truyền Thiền tông Trúc Lâm Việt Nam.

Năm 1993, ngài thành lập thiền viện Trúc Lâm Phụng Hoàng - Đà Lạt. Đây là nơi lý tưởng tối hậu của ngài. Mạch nguồn Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đến đây là thời kỳ phục hưng và phát triển mạnh mẽ. Ngài nói:

Hoài bão của tôi là khôi phục Thiền tông Việt Nam. Bởi vì người Việt Nam lập thành một hệ phái Thiền tông chỉ có ở đời Trần, còn những đời trước và đời sau đều lấy theo hệ phái của Trung Hoa. Chúng ta là kẻ hậu học, tự hánh diện ở Việt Nam

xuất hiện một hệ phái thiền Việt Nam trọn vẹn, mang dấu ấn của chư Tổ tiên bối và dung hội tài tình đường lối tu hành của người xưa, làm kim chỉ nam cho hành giả Việt Nam.

Thế là các thiền viện khắp nơi trong đất nước lần lượt ra đời, và phát triển sang cả ngoài nước. Bước chân của ngài tới đâu là ánh sáng Phật pháp lan tỏa tới đó, đem an vui đến cho muôn người. Đặc biệt ngài đã trở về chốn Tổ, nơi phát tích dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, dựng lập thiền viện và đạo tràng Thiền tông nơi đây. Thiền phong một thuở bừng sống dậy nơi chốn non Yên, làm tiêu bảng cho thiền tăng Việt Nam, giữ vững cương lĩnh và mạch nguồn Thiền tông nước Việt muôn thuở.

Tông Môn Cảnh Huấn được kết tập từ công đức giáo hóa một đời của ngài. Bao nhiêu tâm huyết, công phu, trí tuệ và lòng từ bi của ngài thể hiện trọn vẹn trong bộ sách này. Tăng Ni Phật tử hữu duyên với pháp tu thiền, thích tu thiền, có thể lấy đây làm cẩm nang trên con đường hành thiền. Đó cũng chính là hoài bão của Ân sư, mong muốn truyền bá dòng thiền nước Việt rộng sâu trong lòng dân tộc và Phật giáo quê nhà, đồng thời mở mang rộng khắp năm châu bốn bể, lợi lạc quần sanh, đền ân Phật Tổ.

Nơi đây,

Chúng môn hạ đệ tử của ngài, có những vị đã
nhiều năm theo Thầy học đạo hành thiền, có niềm
tin và niềm vui nơi pháp thiền. Quý kính, tưởng
nhớ đến thâm ân cao vời của Ân sư, đồng thời vâng
theo chí nguyện Thầy tổ, huynh đệ cùng nhau biên
tập bộ **Tông Môn Cảnh Huấn** này, ghi lại lời giáo
huấn của Thầy, làm kim chỉ nam cho hành giả tu
thiền. Bao nhiêu công đức có được cung kính dâng
lên cúng dường Thầy tổ, kính mừng bách thọ khánh
tuế Ân sư.

Nguyễn Thầy cửu trụ Ta-bà, trí tuệ viên mãn,
truyền tải Phật pháp Thiền tông, làm lợi ích khắp
nhân gian.

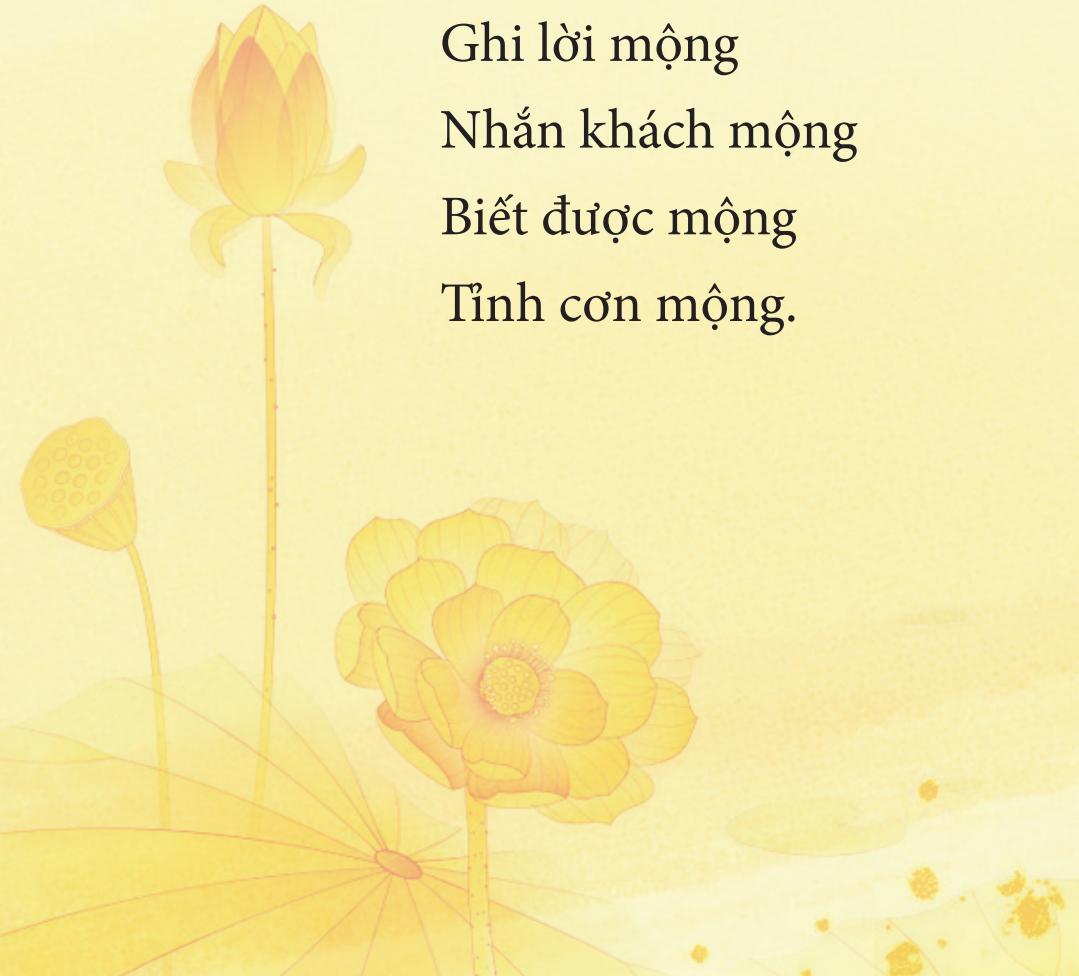
TM. Ban Văn Hóa Thường Chiếu

Khể thủ,

Pháp tử Thích Nhật Quang

Mộng

Gá thân mộng
Đạo cảnh mộng
Mộng tan rồi
Cười vỡ mộng.
Ghi lời mộng
Nhắn khách mộng
Biết được mộng
Tỉnh cơn mộng.



PHÁP NGỮ DẠY CHÚNG

THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG

KHỞI ĐẦU

Năm 1966 tôi ra Vũng Tàu cất Pháp Lạc Thất. Năm đâu vì phải dọn rừng, ban ngày làm còn ban đêm tu, nên chưa thể ngồi yên chuyên tu được. Lúc tôi lên núi chỉ có một mình, tự nấu nướng lấy. Có mấy Phật tử quen ở dưới chợ, họ mua thức ăn đem lên một tuần hai lần.

Buổi sáng tôi cũng ăn bánh mì khô với một ly sữa rồi đi phát quang cây cổ, bụi rậm. Tới 10 giờ vô tắm rửa, nấu cơm. Có hai cái bếp dầu, một cái nấu cơm và một cái nấu canh. Bởi ở một mình lại không có thời gian, nên mỗi bữa tôi chỉ làm một món ăn duy nhất. Hai ba thứ rau hoặc cà rốt khoai tây gì đó, tôi cứ xắt gọt bỏ vô nồi, đổ nước vào rồi nêm chút muối hơi mặn mặn, vừa làm món canh vừa làm món kho luôn.

Chiều tôi xem Đại tang kinh, tìm hiểu những lời Phật dạy để phăng mò cho biết đường tu, vì thế lúc đó tôi đâu dám gọi là Thiền Thất, mà chỉ đặt là Pháp Lạc Thất, tức là vui với chánh pháp. Tu một năm như vậy, đến năm thứ hai mới có một ít người lui tới. Bà Bảy với các cô ra ở dưới am Dương Chi, họ nấu cơm giùm đem lên mỗi bữa trưa. Từ đây

tôi mới bắt đầu nhập thất. Tháng tư nhập thất tới tháng bảy ra, chỉ có ba tháng.

Khi còn làm Tri tạng ở Ân Quang, tôi thường xem tạng kinh, nhất là những bộ nói về thiền. Nhưng càng đọc tôi càng bí, không hiểu các ngài dạy gì. Chỉ hiểu các cuốn Lục Diệu Pháp Môn, Tọa Thiền Chỉ Quán, còn qua tới thiền ngữ thì chẳng thể hiểu nổi, thấy các ngài nói cái gì đâu đâu, không chỉ thật cho mình. Bởi vậy khi nhập thất, tôi không có đường lối tu cụ thể, chỉ lấy Lục Diệu Pháp Môn làm chuẩn để tu.

Ban đầu tôi tu theo Sổ tức, đếm hơi thở ra vô. Khi thấy không còn lẩn lộn hay quên đếm nữa, tôi chuyển qua Tùy tức, là theo hơi thở vô ra, thấy rất có kết quả. Sau đó, tôi chuyển sang Chỉ. Trong sách dạy dừng tâm ở đầu mũi, hoặc trán hay ngực. Tôi dừng ở đầu mũi để thấy hơi thở vô ra. Giai đoạn này bị ngủ gục không thể nào kèm nổi. Tôi chỉ còn niệm Phật, sám hối chứ không biết làm gì. Tu Chỉ không được làm sao tu Quán, cho nên trong Lục Diệu Pháp Môn tôi chỉ tu tới chừng đó mà thôi.

Tôi lại chuyển sang tu Tú niệm xứ. Trước hết là quán thân bất tịch. Quán 36 vật trong thân, quán tới quán lui cho đến một hôm tôi gớm muối ói, nhớ tới thân là rùng mình. Trong sách có dặn kỹ, khi có

triệu chứng đó thì dừng, không quán bất tịnh nữa, nếu quán tiếp tục có thể tự tử. Vì vậy tôi dừng quán bất tịnh, chuyển sang quán tịnh.

Quán tịnh tức là khởi tưởng xέ trước trán ra, bày một chút xương. Quán xương ban đầu đục, lần lần thành trong, rồi đến phát hào quang sáng. Đó là thành công quán tịnh. Tôi cũng làm theo y vậy, nhưng quán ít bùa thì đau nhức chịu không nổi. Tôi lại tưởng xέ ở sống mũi, quán một thời gian nhức lỗ mũi chịu không nổi. Tôi bèn tưởng xέ xương ngực quán, nghe tức ngực không thể tiếp tục. Như vậy Lục Diệu Pháp Môn bị dừng, qua quán bất tịnh cũng kẹt. Quán thân bất tịnh không được thì làm sao quán thọ, tâm, pháp?

Giai đoạn này tôi tu thật là khổ sở. Tôi thấy đường lối tu của mình có lẽ bế tắc, Thầy không có, bạn cũng không, đành chịu! Lúc ấy tôi không biết làm gì hơn, mỗi sáng mỗi tối chỉ lạy Phật sám hối. Quỳ trước bàn thờ Phật, tôi khóc: “Con nghiệp chướng sâu dày, nay xin thành tâm sám hối, xin Phật cho con nghiệp chướng tiêu trừ”. Kinh sách mình nắm vững mà tu không được, tu tối đâu kẹt tới đó. Do đó tôi ráng lễ Phật sám hối. Cứ thế, trong vòng ba tháng thì một chuyện xảy ra, hư thực không thể lường.

Một đêm nọ, tôi ngủ mộng thấy đi vào một ngôi chùa rất cổ, có thể giống như chùa Trung Hoa hay chùa Phước Hậu hồi chưa sửa vậy. Tôi bước vô Nhà tổ, thấy có hai vị. Vừa thấy, tôi liền biết đây là tổ Huệ Khả, đây là tổ Tăng Xán. Tổ Huệ Khả mặt hơi vuông, đầu tóc ngắn, còn tổ Tăng Xán mặt tròn tóc dài như một tháng chưa cạo. Tôi thấy rõ, nhớ hình dáng tới bây giờ vẫn không quên. Tôi liền chạy kêu thầy Trụ trì: “Hai Tổ ngồi trên này, Trụ trì đâu mà không trà nước gì hết?”. Tôi vừa kêu thì hai vị đứng dậy bước ra rồi đi thẳng.

Giật mình thức dậy, tôi chắc mình cũng có duyên với chư Tổ, nhất là tổ Huệ Khả, vậy nên thấy Tổ tôi nhớ rất rõ. Chùa Vĩnh Tràng ở Mỹ Tho có một tượng đội mũ ở ngoài, dáng đội mũ thì không giống Tổ, nhưng gương mặt vuông vuông rất giống.

Sau đó, tôi tiếp tục cố gắng sám hối và ngồi thiền, hết cái này đổi cái kia. Có hôm tôi đổi qua tu thoại đâu, cũng đắc lực lắm. Lúc đâu đặt câu hỏi “trước khi cha mẹ chưa sanh mình là cái gì”, rồi ngồi tu. Trước đây tôi có dịch cuốn Tham Thiền Yếu Chỉ của ngài Hư Vân nên nắm vững lắm. Tu như vậy đến một hôm đê không được nữa. Nó cứng như đá, như cây, kỳ cục lạ lùng! Rồi tôi cứ ngồi trơ trơ, đê thoại đâu mãi không lên. Thật là cay đắng! Cuối cùng tôi xả ra khóc rồi lạy Phật chứ không biết làm sao!

Một đêm thứ hai tôi nằm mộng, thấy tổ Huệ Khả rõ ràng. Ngài nói một bài thơ, nghe không biết là bài thơ gì, chỉ biết câu chót là: “Không bình không trắc”. Tôi chợt giật mình thức dậy. Khuya đó, ngồi thiền ngẫm nghĩ, tại sao không bình không trắc? Vừa đặt câu hỏi như vậy, tự nhiên sáng được lẽ ấy. Tôi cười hoài ba ngày, không biết nói gì. Sau đó tôi đem các kinh sách trong tặng ra đọc, nhất là cuốn Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự. Ngang đây tôi mới hiểu rõ những gì chư Tổ nói, thấy được lý Thiền tông.

Từ kinh nghiệm này tôi thấy rõ, khi mình quyết chí tu, dù hiện tại không gặp pháp tu thích hợp thì long thần hộ pháp cũng gia hộ trợ giúp. Với quyết tâm của mình, mọi việc làm đều có kết quả. Vậy nên tôi nói đừng than mình sống thời mạt pháp, dù chúng ta ra đời gặp Phật mà tu lôi thôi, thì tuy là thời chánh pháp cũng giống như thời mạt pháp; còn ở thời mạt pháp mà quyết tử để tu, thì cũng có thể chuyển như thời chánh pháp không khác.

Khi đọc cuốn Thiền Nguyên Chư Thuyên Tập Đô Tự, tôi mới thấy rõ những gì Tổ chỉ và nắm vững được đường lối tu thiền. Chư Tổ chỉ dạy hết sức đầy đủ tại sao mình không biết tu! Giờ biết rồi không thể làm thỉnh tu một mình, nên tôi xả thoát ra lập thiền viện.

Lúc mới nhập thất, tôi có nói: Tôi nhập thất kỳ này không có hạn kỳ, không có thời gian, không biết chừng nào ra. Bởi vì tôi nghĩ mình tu thời mạt pháp, nghiệp chướng sâu dày, dù mình liều chết tu chắc cũng không tới đâu. Vậy mà mới hơn ba tháng tôi ra, có người cười nói, mới ba tháng đã chịu không nổi, thế mà tuyên bố nhập thất không hạn kỳ!

Tôi luôn luôn chủ trương rằng, làm cái gì mà thấy lợi ích cho mình, hữu ích cho người thì phải làm. Nhất là khi tôi biết được điều gì hay cũng muốn đem dạy người, chứ không thể giấu giếm được. Nay giờ tôi đã thấy rõ thiền rất thiết yếu cho đời tu, nếu tu Phật mà không tu thiền thì khó mở sáng con mắt trí tuệ. Bởi vậy, sự nhiệt tình đó thúc đẩy tôi mở cửa sớm, với tâm niệm mình có được lợi ích gì thì cũng muốn làm cho người khác được như vậy, chứ không phải cho riêng cá nhân mình thôi.

Năm 1970, tôi tuyên bố cất thiền viện Chơn Không. Hoàn cảnh khi đó thật khó khăn, không có tiền bạc gì nhiều, chỉ có một ít Phật tử thân tín ủng hộ cất được một thiền đường. Thiền đường chiềng ngang hẹp, chiềng dài dài, để vừa lạy Phật, tụng kinh, vừa tọa thiền được, chứ nếu cất chiềng ngang rộng quá thì không có bể sâu. Chánh điện cất sơ sài trước, rồi nhà Tăng từ từ cất sau.

Tôi rất dè dặt, vì nghĩ rằng bản thân mình tu thiền được sự tiến bộ như vậy cũng nhờ túc duyên. Nhưng nghe quý thầy lớn hay nói tu thiền điên nên tôi rất ngại. Vì vậy mở thiền viện mà không dám thâu nhiều, chỉ nhận có 10 người đáng tin cậy thôi. Vì sợ người ta điên, hoặc họ tu không nổi.

Đợt đầu ba năm, không thấy ai điên mà kinh tế cũng không đến nỗi nào, tôi yên lòng. Đợt thứ hai tôi chuẩn bị thâu nhiều hơn, luôn cả bên Ni, cho tới chùa Linh Quang ở Cát Lở, tổng số gần 70 người. Tôi tính ba năm nữa, khi lớp cũ tu kha khá thì cho nhập thất, còn lớp sau tu xong rồi tôi sẽ nhập thất lại. Nhưng không ngờ lớp sau mới tu nửa chừng thì dở dang. Năm 1974 mới bắt đầu khóa hai thì tới năm 1975 xã hội thay đổi, sự tu hành của mình cũng bị chuyển theo.

Bản thân tôi bị bệnh phổi, nhờ tu lân lân khỏe lại. Rồi còn các bệnh khác nữa, nhờ tôi quyết chí tu và áp dụng ngồi thiền đúng phương pháp mà bệnh dần lui không còn nữa. Nếu khéo tu có thể chữa hết bệnh, đó là kinh nghiệm bản thân tôi. Nhờ tu thiền, tâm không chao đảo loạn động, nên được khỏe về tâm. Khi tâm khỏe thì thân cũng ảnh hưởng một phần.

Hơn nữa, khi ngồi thiền, tôi ngồi đúng pháp và khi xả thiền cũng xả đúng pháp nên thân được

khỏe. Đó là điều tôi muốn nhắc nhở toàn chúng, hiện giờ khi ngồi thiền ứng dụng như thế nào để tâm được yên, xả thiền như thế nào để thân được khỏe. Phần này trong quyển Phương Pháp Tọa Thiền tôi có hướng dẫn rất cẩn kẽ, các vị hãy đọc lại cho kỹ mà áp dụng cho đúng.

Tôi đã kinh nghiệm qua, thấy có lợi ích và không bị bệnh hoạn nên chỉ bảo Tăng Ni làm. Ráng làm đúng như vậy thì trong thời gian tu, thân thể không bị tổn hại, sự tu hành được tinh tấn, đồng thời mai kia lớn lên làm thầy chỉ dạy cho người được kết quả tốt đẹp.



THANH QUY THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG

I. MỤC ĐÍCH THÀNH LẬP TƯ VIỆN CHƠN KHÔNG

1. Cân có chõi chư Tăng chuyên tu tập

Ngày xưa mỗi ngôi chùa là một tùng lâm, một tu viện, nằm trong khung cảnh yên tĩnh tịch mịch, là chõi để cho chư Tăng tu tập, tín đồ thỉnh thoảng lai vãng hỏi đạo cúng dường.

Ngôi chùa xưa đa số là ở núi non hoặc nơi xa thành phố, có cây cao có vườn rộng thích hợp với tâm hồn thanh tịnh của chúng Tăng, đủ sức dung chứa nhiều người ở đây tu tập. Vì thế mỗi ngôi chùa là một tu viện rồi. Ngày nay vì tai nạn chiến tranh, hầu hết chùa chiền đều cất trong thành phố, vừa ồn náo vừa chật hẹp, lại là chõi quy tụ tín đồ cung kính lễ lượt liên miên. Thành thử những ngôi chùa hiện giờ nặng về hướng dẫn Phật tử hơn là để độ Tăng tu tập.

Bởi không có chõi đầy đủ trợ duyên lành cho những vị Tăng hiếu tu quyết tâm cầu giải thoát, nếu họ không bỏ dở cũng không biết nương tựa vào đâu. Để giúp đỡ những người hiếu tu ấy, chúng tôi

mới thành lập tu viện nhỏ này. Mong rằng Phật sự này sẽ mở đường cho những tu viện lớn trong tương lai nếu Giáo hội thấy cần thiết.

2. Cứu vân sự tu sai lạc và giảm thiểu am cốc

Chùa chiên hiện nay không thích hợp với những người ham tu quyết tâm cầu giải thoát, cho nên họ tự tiện tìm chỗ thích hợp với mình, cất am cất cốc riêng để tự tu. Vì thế mỗi ngày am cốc mọc lên như nấm, mỗi người ở riêng không thầy hướng dẫn, không bạn nhắc nhở thì làm sao tránh khỏi những sự lạc lầm. Bởi thiếu thầy lành bạn tốt, cho nên họ tu mỗi lúc lại sanh bệnh hoạn điên cuồng hoặc chạy theo tà giáo, hoặc tuy hình thức xuất gia mà cử chỉ lời nói không khác gì thế tục. Muốn cứu vân những tệ hại ấy, cần phải lập tu viện.

3. Để Phật giáo được miên viễn

Phật giáo muôn sống mãi trong lòng nhân loại cần có đủ hai mặt:

a. Từ thiện xã hội: Muốn thực hiện từ bi, Phật giáo phải đi sát quần chúng để chia sớt nỗi đau khổ của họ và hướng dẫn họ trở về với đạo. Đây là trách nhiệm của Tăng Ni nặng lòng từ bi muốn đem đạo vào đời để xoa dịu vết thương đau của họ, hoặc đem đời vào đạo để cứu rỗi những tâm hồn đang sa đọa trong hắc ám vô minh. Đó là bề rộng của Phật giáo.

b. Chuyên tu cầu giải thoát: Chủ yếu của Phật giáo là cứu người thoát khỏi vòng trâm luân sanh tử. Bao nhiêu kinh điển, bao nhiêu phương tiện đều không ngoài mục đích ấy. Vì thế, nếu người tu chỉ một bề lo làm việc từ thiện xã hội, hoặc giảng dạy để hướng dẫn người về với đạo mà thiếu sự chuyên tu cầu giải thoát là đã hạ giá trị Phật giáo xuống thấp. Khi người đã hiểu Tam quy, Ngũ giới, Nhân quả, Luân hồi... họ muốn tiến lên cầu giải thoát, thử hỏi họ sẽ trông cậy vào đâu nếu không có những vị Tăng chuyên tu để hướng dẫn họ.

Hơn nữa, chư Tăng phải tự mình được độ mới có thể độ người khác, tự mình giải thoát mới cứu được người giải thoát. Do đó sự chuyên tu không thể thiếu ở một tu sĩ nào. Nếu có làm việc từ thiện xã hội, giảng giải... cũng chỉ là phương tiện trong buổi đầu của tu sĩ mà thôi. Chỗ cứu cánh của tu sĩ là phải thực hiện kỳ được sự giải thoát trong đời hiện tại của mình. Nếu không có tu viện thì lấy đâu làm chỗ an trụ vững vàng để tu sĩ thực hiện bản hoài của họ?

Nếu Phật giáo chỉ lo làm việc từ thiện xã hội hoặc bố thí cúng dường làm phước, thì khác gì những tôn giáo khác hay những đoàn thể từ thiện khác. Như vậy hoặc vô tình hay cố ý khiến Phật giáo không còn cao siêu kỳ đặc nữa. Cho nên, lập tu viện để có một số Tăng sĩ chuyên tu, đó là khai

thác bề sâu của Phật giáo. Nếu Phật giáo chỉ lo mở mang bề rộng mà thiếu khai thác bề sâu thì khó mong tồn tại lâu dài. Để cứu vãn chõ thiếu sót hiện giờ của Phật giáo, lập tu viện dành cho một số Tăng sĩ chuyên tu là việc làm tối thiết yếu vậy.

4. Để làm sáng tỏ từng pháp tu

Quá trình phát triển Phật giáo chia ra nhiều tông phái, mỗi tông phái có một pháp tu riêng. Mỗi pháp tu phát triển đến cứu cánh thì sự tu hành mới có thể chứng đắc được. Phật giáo Việt Nam thừa hưởng gia tài của Phật giáo Trung Hoa. Ở Trung Hoa, Phật giáo có chia làm 10 tông, nhưng hiện lưu hành trên đất Việt Nam chỉ có hai tông chính là: Thiền tông và Tịnh độ tông.

Chúng tôi hy vọng sau này ở Việt Nam sẽ ra đời nhiều tu viện, mỗi tu viện chuyên tu về Thiền hay Tịnh. Trong mỗi tu viện sẽ có một vị thầy đủ sức hướng dẫn và khai thác triệt để những quyển kinh luận chuyên về tông phái của mình. Có thế những người tu mới khỏi lo sợ lạc lầm mà mỗi ngày niềm tin càng vững chắc. Cũng nhờ đó người ta mới thấy đường lối tu hành rõ ràng và giáo lý Phật càng sáng tỏ hơn.

5. Tu viện Chơn Không nhằm làm sống lại Thiền tông Việt Nam

Phật giáo có mặt trên lãnh thổ Việt Nam trên 2.000 năm. Tu sĩ Việt Nam hầu hết đều kế thừa các vị thiền sư từ Trung Hoa sang. Mở đầu là ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi, kế là ngài Vô Ngôn Thông, ngài Thảo Đường... và sau này ngài Nguyên Thiều, Liễu Quán... Bởi kế thừa Thiền tông nên Phật giáo Việt Nam ngày xưa đều gọi chung là Thiền gia (nhà thiền), Thiền môn (cửa thiền), Thiền lâm (rừng thiền)...

Nhưng gần đây Tăng sĩ Việt Nam dường như quên lãng Thiền tông, chỉ tôn sùng Tịnh độ tông. Thật là một sự mất gốc đáng tiếc của Phật giáo Việt Nam. Không nỡ để cho Thiền tông mai một ở Việt Nam, tu viện Chơn Không chúng tôi sẽ cố gắng khai thác những kinh luận về Thiền tông và thực hành tu tập theo Thiền tông, để làm sống lại nền Phật giáo cổ hữu ở Việt Nam.

II. ĐƯỜNG LỐI TỔ CHỨC TU VIỆN CHƠN KHÔNG

1. Ban Chức sự

Ban Chức sự của tu viện được quy định như sau:

- **Viện chủ:** Cai quản toàn viện, hướng dẫn sự tu hành và giảng dạy kinh luận. Trọng quyền trong việc thâu nhận người vào viện và quyết định mời đi nếu vị nào không giữ đúng nội quy tu viện.

- Quản viện: Trông coi tất cả tài sản của viện, thọ nhận tất cả đồ cúng dường, mua sắm, ăn mặc và những nhu cầu cho chúng, phân chia phẩm vật và xem xét sự thiếu đủ của chúng để lo liệu.

- Tri sự: Sắp đặt mọi công tác trong viện, và những thời khóa học tu công cộng của chúng, phân công việc đi chợ và nhà trù.

- Tri khách: Tiếp những khách đến tu viện, sắp đặt sự ăn ở của khách, đặt người gác chuông, thay mặt toàn chúng tiếp xúc chính quyền nếu có việc cần.

- Tri khổ: Gìn giữ lương thực ở nhà trù và sắp đặt công việc nhà bếp.

- Thư ký: Đánh máy những văn thư của tu viện và bài học của chúng. Gìn giữ đồ văn phòng phẩm của tu viện.

- Hương đăng: Lo việc hương đèn và quét dọn trên chùa, giữ trách nhiệm đánh kiểng cho tất cả thời khóa tu học và công tác.

2. Thâu chúng

Tu viện Chơn Không đối với số thiền sinh chỉ trọng phẩm không nghĩ đến lượng. Vì thế, khi tu viện thành hình, số thiền sinh tối thiểu là 4 vị, tối đa là 20 vị. Những thiền sinh xin vào tu viện phải

được lựa chọn kỹ càng. Tu viện tổ chức từng khóa một, mỗi khóa ba năm.

Những thiền sinh tu tại đây ba năm mãn khóa sẽ được bổ nhiệm đi nơi khác, ngoại trừ trường hợp cần giúp việc cho tu viện, hoặc tuổi nhỏ, hoặc phát nguyện nhập thất mới được giữ lại.

Mỗi thiền sinh khi vào tu viện phải có đủ giấy tờ hợp pháp, không mắc bệnh truyền nhiễm, phải được Bổn sư hoặc Y chỉ sư giới thiệu, phải có ý chí xả thân vì cầu đạo giải thoát.

3. Tu học

Sự tu hành của các thiền sinh tại tu viện đều do Viện chủ hướng dẫn, phương pháp tu Thiền tông làm căn bản. Ở đây lấy sự nghiệp tâm suốt ngày đêm làm tu tập, thời khóa ngồi thiền là phương tiện giúp người sơ cơ. Chủ trương tu viện là “Thiền Giáo đồng hành” nên cần phải học kinh luận để thông suốt giáo lý. Sự học cốt thâm hiểu để tu, không phải trả bài hay thi cử.

III. NỘI QUY

1. Lời mở đầu

Một tu viện muốn có quy củ, có đường lối tu hành vững chắc lâu dài, tất cả tu sĩ tại viện phải triệt để tuân hành đúng nội quy của tu viện. Nội

quy không phải sự ép buộc thiền sinh sống trong cảnh cơ cực vô lý, mà do thiền sinh tự nguyện khép mình trong khuôn khổ phù hợp với đạo giải thoát. Nói đúng hơn, nội quy là vị hộ pháp đầy đủ oai lực để bảo vệ toàn vẹn những người tu hành đạt được sở nguyện của mình. Vì thế, không một thiền sinh nào đã phát nguyện vào tu viện mà có thể lơ là với nội quy.

2. Phân chánh

a. Tuân hành Lục hòa

Để thành một đoàn thể Tăng đúng với ý nghĩa Tăng, thiền sinh trong tu viện phải hoàn toàn tuân hành Lục hòa:

1. Thân hòa đồng trụ: Về phần thân, ăn mặc, ở và công tác, tất cả thiền sinh đều hòa đồng nhau.

2. Khẩu hòa vô tranh: Về phần miệng, luận bàn nói chuyện thiền sinh đều dùng lời hòa nhã, không bao giờ có lớn tiếng cãi rầy.

3. Ý hòa đồng duyệt: Đối đai nhau, thiền sinh luôn luôn tâm ý vui hòa không nêncố chấp phiền hận.

4. Giới hòa đồng tu: Tất cả thiền sinh trong tu viện đều giữ 10 giới làm căn bản và sống đúng nội quy.

5. Kiến hòa đồng giải: Sóng chung nhau, thiền sinh có những hiểu biết đều giải bày cùng nhau, đồng hiểu đồng thông cảm, không nên có thành kiến riêng tư.

6. Lợi hòa đồng quân: Tất cả tài lợi trong tu viện là của chung, của những thiền sinh hiện có mặt, cần phải chia đồng đều nhau, không ai có quyền nhận giữ riêng một vật gì.

b. Giữ mười giới làm căn bản

Phần giới luật, thiền sinh trong tu viện phải giữ kỹ được mười giới làm căn bản:

1. Không sát sanh.
2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.
4. Không nói dối.
5. Không uống rượu.
6. Không dùng dầu thơm, các chất thơm xoa mình và không đeo đồ trang sức.
7. Không nghe ca nhạc và tự hát múa.
8. Không nằm giường đẹp rộng lớn.
9. Không ăn chiều.
10. Không giữ vàng bạc và châu báu.

c. *Tóm kết*

Trong phần chánh này, thiền sinh nếu phạm một hoặc nhiều điều tùy nặng nhẹ, hoặc phạm một lần liền bị mời ra khỏi tu viện, hoặc cảnh cáo đến ba lần mà không sửa lại sẽ bị mời ra khỏi tu viện.

3. *Phân phụ*

1. Để giữ tâm hồn thanh tịnh thuần đạo lý, thiền sinh không được đọc báo chí sách vở ngoài đời và dùng radio nghe tin tức.

2. Để tiết kiệm tài sản của tu viện cũng như của tín đồ, thiền sinh tuyệt đối không hút thuốc, uống bia và các thứ có tính chất xa xỉ.

3. Để tiết kiệm thời giờ tu học, thiền sinh không được tiếp khách quá 15 phút.

4. Để giữ được điều Lục hòa thứ sáu, thiền sinh tuyệt đối không nhận tiền bạc, vật dụng cúng dường riêng. Nếu có người cúng dường dù nhiều dù ít đều giao cho Quản viện chia đồng nhau.

5. Để tránh mọi hoài nghi của người, có việc cần đến am cốc Ni, thiền sinh không được đi một mình.

6. Để giữ trật tự cho tu viện, tất cả khách đến và ở lại đều do Tri khách sắp đặt, không một thiền sinh nào được quyền lo riêng mặc dù là thân thuộc của mình.

7. Để phù hợp với tinh thần thiền, thiền sinh không nên dum ba họp bảy cười nói ôn náo, chỉ được họp bàn đạo lý một cách êm ái.

8. Để tâm ý khỏi xao động, thiền sinh hạn chế tối thiểu sự đi lại, ngoại trừ trường hợp đặc biệt.

9. Để thể hiện tinh thần tương thân tương ái, tất cả thiền sinh phải triệt để tương trợ nhau không phân biệt thân sơ.

10. Để thực hiện một đời sống đơn giản, mỗi thiền sinh chỉ được ba bộ đồ ngắn, hai áo tràng và y hậu, toàn bằng vải màu vàng.

11. Thư từ qua lại phải trình thầy Viện chủ xem qua. Trong những điều phụ này nếu thiền sinh nào phạm sẽ bị cảnh cáo, cảnh cáo quá ba lần mà không phục thiện sẽ bị mời ra khỏi tu viện.

MƯỜI ĐIỀU TÂM NIÊM

1. Nghĩ đến thân chẳng cầu không bệnh, thân không bệnh thì tham dục dễ sanh.

2. Ở đời chẳng mong không nạn, không nạn thì kiêu sa ắt khởi.

3. Tham cứu tâm chẳng cầu không chướng, tâm không chướng thì việc học không thú lớp.

4. Lập hạnh chẳng mong không ma, không ma thì thệ nguyện không vũng.

5. Sắp đặt việc chẳng cầu dễ thành, việc dễ thành thì chí còn khinh mạn.

6. Tình nghĩa qua lại chẳng mong lợi mình, lợi mình thì kém tổn đạo nghĩa.

7. Đối tiếp người chẳng cầu nuông chiêu, được nuông chiêu thì tâm sanh kiêu căng.

8. Thi ân bố đúc chẳng mong đền đáp, mong đền đáp là ý còn mưu toan.

9. Thấy lợi chẳng cầu mình được, được lợi thì tâm si dễ động.

10. Bị hàm oan chẳng cầu minh oan, minh oan thì oán hận càng sanh.

Thế nên Thánh nhân lập bày giáo hóa:

Lấy bệnh khổ làm thuốc hay,

Lấy hoạn nạn làm tiêu dao,

Lấy chướng nạn làm giải thoát,

Lấy chúng ma làm bạn pháp,

Lấy khó khăn làm thành công,

Lấy kẻ giao hữu tệ bạc làm sự giúp ích,

Lấy người nghịch làm vườn đẹp,

Lấy bố đức làm dép rách,

Lấy lợi sơ sài làm giàu sang,

Lấy oan úc làm cửa hạnh.

Như thế ở chỗ ngại biến thành thông, mong được thông trở thành ngại.

Vì thế Như Lai ở trong chướng ngại được đạo Bồ-đề. Đến như bọn ông Ương-quật-ma-la và Đề-bà-đạt-đa đều đến làm hại, mà đức Phật vẫn thọ ký cho họ sau sẽ thành Phật. Đâu không phải họ là nghịch mà ta vẫn thuận, kia là hoại mà ta lại thành. Song thời nay người thế tục học đạo, nếu trước không ở chỗ ngại, khi chướng ngại đến khó bề dẹp nổi, khiến của báu Pháp vương do đó mà mất. Đâu chẳng tiếc ư! Đâu chẳng tiếc ư!

IV. PHƯƠNG TIỆN TIẾN TU

Thiền tông chủ trương thấy tánh làm yếu môn nhập đạo, không dùng những phương tiện quanh co. Song vì căn cơ người thời nay chậm lụt khó nhận được bản tánh, nên tạm dùng phương tiện hướng dẫn họ gột giũa lần lần để phút giây nào đó tự họ trực ngộ. Phương tiện đó là thời khóa tu tập hằng ngày của chư Tăng ở tu viện.

THỜI KHÓA HẰNG NGÀY

Sáng:

03g30: Thức chung.

04g00 - 06g00:

Tọa thiền công cộng tại nhà thiền
(hô thiền).

07g00: Tiếu thực (ba tiếng bảng nhà trù).

07g30 - 08g45: Công tác (ba tiếng kiểng).

09g30 - 10g30: Tọa thiền (ba tiếng kiểng).

11g30: Sót cơm vào bát
(ba tiếng bảng nhà trù).

12g00: Thọ trai.

Chiều:

01g00: Chỉ tĩnh (một hồi kiểng).

02g00: Thức chung (một hồi ba tiếng kiểng).

04g00 - 05g00: Tọa thiền (ba tiếng kiểng).

07g00 - 07g30:
Tụng kinh Bát-nhã tại nhà thiền
(ba tiếng kiểng).

08g đến 10g:

Tọa thiền công cộng tại nhà thiền
(hô thiền).

Chú ý: Giờ tọa thiền công cộng buổi sáng và buổi chiều, Tăng Ni và cư sĩ bên ngoài được dự, song phải được Viện chủ cho phép.

V- HẠN KỲ HỌC KINH LUẬN SỬ

Chủ yếu của Thiền tông là “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự; trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”. Nếu chúng ta tu thiền mà nghe kinh học luận là trái lại với chủ trương của Thiền tông sao? Song vì Phật giáo Việt Nam thừa kế gia bảo Thiền tông mà không khéo giữ gìn bị mất gốc, do đó cho nên tu viện Chơn Không mới chủ xướng “Thiền Giáo đồng hành” nghĩa là vừa tu theo Thiền tông vừa học kinh luận.

Bởi vì hiện tình tu sĩ Việt Nam cũng có lăm người tu thiền, nhưng không có mấy người thực tu theo Thiền tông chánh thống. Vì thế họ dễ bị lạc lầm và sanh ra bệnh hoạn điên cuồng. Cho nên có nhiều người nghe nói tu thiền là đậm ra kinh sợ. Bởi vậy tu viện Chơn Không đề khởi tu thiền, nếu không đem kinh luận của Phật tổ phổi hợp chặt chẽ thì không sao tránh khỏi sự nghi ngờ e sợ của đa số tu sĩ. Đó là lý do căn bản tăng chúng ở đây phải học kinh luận.

HẠN KỲ NGHE KINH LUẬN SỬ TRONG BỐN NĂM

Năm thứ nhất

Kinh:

1. Bát Nhã Tâm Kinh (Hán)
2. Kinh Kim Cang (Hán)
3. Kinh Duy Ma Cật (Việt)
4. Kinh Viên Giác (Hán).

Luận:

1. Quy Sơn Cảnh Sách (Hán)
2. Nguồn Thiền (Việt)
3. Tham Thiền Yếu Chỉ (Việt)
4. Luận Tối Thượng Thừa (Việt)
5. Kinh Pháp Bảo Đàm (Việt)
6. Truyền Gia Bảo Thiền Tông Trực Chỉ (Việt).

Sử:

1. Ba Mươi Ba Vị Tổ Ấn - Hoa
2. Trung Hoa Chu Thiền Đức Hành Trạng Tập I.

Năm thứ hai:

Kinh:

1. Kinh Lăng Già (Việt)
2. Kinh Lăng Nghiêm (Việt)
3. Kinh Pháp Hoa (Việt).

Luận:

1. Thiếu Thất Lục Môn (Việt)
2. Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn (Việt)
3. Luận Đại Thừa Khởi Tín (Hán)
4. Luận Trung Quán (Hán)
5. Thiền Quan Sách Tấn (Việt).

Sử: Trung Hoa Chu Thiền Đức Hành Trạng Tập II.

Năm thứ ba:***Kinh:***

1. Kinh Niết Bàn (Đại cương - Việt)
2. Kinh Hoa Nghiêm (Đại cương - Việt).

Luận:

1. Chân Tâm Trực Thuyết (Việt)
2. Chứng Đạo Ca (Hán)
3. Vạn Pháp Quy Tâm (Việt)
4. Tín Tâm Minh (Hán).

Sử: Sư Thiền Sư Việt Nam.

Những kinh luận sứ này sẽ được nghe trong vòng sáu ngày đầu của mỗi tháng âm lịch, từ mùng 1 tới mùng 6, đến khi nào hết số kinh đó thì nghỉ. Khi nghe kinh... thì mỗi ngày khởi đầu từ 8 giờ đến 10 giờ sáng, 2 giờ 30 đến 4 giờ 30 chiều. Thời gian

nghe kinh, bớt giờ công tác sáng và giờ tọa thiền công cộng buổi sáng, buổi chiều. Người nghe kinh không bắt buộc có kinh hay không, chỉ cần lắng thần ngồi nghe để thâm nhập yếu lý là đủ.

VI- CÚNG DƯỜNG CẦU NGUYỆN

1. Cúng dường

Các Phật tử phát tâm cúng dường chư Tăng tại tu viện bằng tiền bạc, vật thực hoặc trai phạn đều được chư Tăng hoan hỷ thu nhận. Nếu tiền bạc vật thực, quý vị nên trực tiếp giao cho thầy Quản viện, hoặc gián tiếp nhờ thầy Tri khách trao lại. Quý Phật tử tuyệt đối không nên cúng dường riêng cho một vị Tăng nào. Nếu cúng dường trai phạn cần trực tiếp với thầy Quản viện để sắp đặt việc nhà trù. Nếu hôm nào có Phật tử cúng dường trai phạn thì chư Tăng khỏi làm bếp, nhà trù trong viện giao toàn quyền cho Phật tử sử dụng.

2. Cầu nguyện

Vì muốn giảm bớt duyên ngoài nên chư Tăng trong viện không nhận rước đi cầu an cầu siêu bất cứ nơi nào. Để đền ơn thí chủ và thể hiện tâm từ bi, chư Tăng sẵn sàng chấp nhận quý Phật tử xin cầu an cầu siêu tại tu viện qua hai thời: sau buổi ngọ trai và thời kinh Bát Nhã lúc 7 giờ tối. Điều kiện xin, chỉ chuộng lòng thành không quý tài vật.

VII- KHÁCH ĐẾN TU VIỆN

Chư Tăng trong tu viện vui vẻ đón tiếp tất cả khách đến với tinh thần tìm hiểu Phật pháp hoặc vì viếng thăm tu viện. Nhưng phải theo điều kiện sau đây:

1. Khách Tăng

Khách Tăng đến viếng thăm tu viện cần phải giữ nếp sống tương tự với chúng Tăng trong tu viện. Nếu khách Tăng muốn lưu lại trong tu viện thì không quá một tuần (ngoại trừ trường hợp đặc biệt do Viện chủ cho phép). Trong thời gian lưu lại, khách Tăng phải tập sinh hoạt như Tăng chúng tại tu viện.

2. Khách cư sĩ nam

Khách cư sĩ nam đến viếng tu viện hoàn toàn theo sự hướng dẫn và sắp đặt của thầy Tri khách. Nếu cần lưu lại tu viện thì không quá ba ngày, ngoại trừ những vị được cho phép “dự tập tọa thiền” hoặc “dự học Phật pháp”.

Trong thời gian lưu lại tu viện, khách nên coi mình như đang thọ Bát quan trai, mặc dầu không làm lễ thọ. Nghĩa là khách vẫn không được nghe radio, không đọc báo chí và không ăn phi thời (vì chư Tăng chiêu không nấu cơm). Đến bữa cơm,

khách phải tự đến nhà trù lanh phần cơm về phòng khách tự dùng.

3. Khách Ni và cư sĩ nữ

Tu viện có dành một nhà khách riêng cho phái nữ. Khách Ni và Phật tử nữ đến viếng tu viện nên dừng tại nhà khách nữ. Muốn vào tu viện thăm thân nhân hoặc thưa hỏi điều gì, khách nên theo thời gian ấn định tiếp khách của chư Tăng mà đến.

Khách cần lưu lại nhà khách này cũng không quá ba ngày, ngoại trừ những vị được cho phép “dự tập tọa thiền” hoặc “dự học Phật pháp” thì thời gian lưu lại không nhất định. Nếu Phật tử nữ phát tâm cúng dường trai phạn cho chư Tăng nên đến nhà trù trong tu viện sắm soạn, cúng dường xong trở lại nhà khách nữ an nghỉ.

4. Thời gian tiếp khách của Viện chủ

Viện chủ tiếp khách từ 10 giờ đến 12 giờ buổi sáng và từ 4 giờ đến 6 giờ buổi chiều mỗi ngày. Ngoài thời gian được ấn định, khách cần hỏi việc gì nên trực tiếp với thầy Tri khách.

5. Thời gian tiếp khách của chư Tăng

Vì đem hết tâm tư vào việc tu tập, chư Tăng ở đây nếu có thân nhân hoặc thiện tín đến thăm cũng

chỉ tiếp vào lúc 10 giờ 30 đến 12 giờ buổi sáng, và 5 giờ đến 7 giờ buổi chiều.

Mỗi khi khách đến thăm, chư Tăng chỉ được tiếp trong vòng 15 phút và lúc tiếp phải có mặt Tri khách tại đó. Ngoài thời gian ấn định trên, khách cần nhắn gửi chi cho chư Tăng nên trao thảng với Tri khách.



DIỄN VĂN KHAI GIẢNG KHÓA I TU VIỆN CHƠN KHÔNG (1971 - 1974)

*Tu viện Chơn Không
Ngày 08/4/ Tân Hợi - 02/5/1971*

Kính thưa quý vị,

Sở dĩ chúng tôi thành lập tu viện Chơn Không này, bởi có nhiều lý do:

1. Trừ dẹp mê tín và lý thuyết suông

Phật giáo Việt Nam đang mắc hai bệnh nan y: phổ biến mê tín và lý thuyết suông.

Số Tăng sĩ ít học muốn hoằng hóa Phật pháp, họ không có phương tiện nào khác hơn là tổ chức cúng kính, cầu an cầu siêu, thậm chí coi ngày, xem tướng, xin xăm bói quẻ, cúng sao cúng hạn, Phật sự của họ loanh quanh chỉ bao nhiêu việc đó. Song với thời chiến tranh này việc ấy rất thịnh hành, vì con người đã mất hết lòng tự tin. Cho nên các chùa thường tổ chức cúng kính cầu nguyện, xin xăm bói quẻ, được đa số Phật tử hưởng ứng, tới lui tấp nập cúng dường sung túc.

Nhưng sự thịnh hành này chỉ tạm thời thôi. Vì một ngày nào đó, thái bình trở về trên đất nước, chừng ấy con người sẽ tin tưởng vào tự lực của mình. Khi đó những nơi gieo rắc mê tín sẽ bị đào thải. Hơn nữa, Phật giáo là giáo lý giác ngộ, trái hẳn với mê tín và ỷ lại. Nếu người truyền đạo mà gieo rắc mê tín là phản bội với đức Phật vậy.

Số Tăng sĩ hữu học thường dùng sự giảng kinh, thuyết pháp dạy học làm phương tiện hoằng hóa. Đối với sự truyền bá này rất hợp lý, gieo cho mọi người niềm tin Phật chân chánh. Song vì nặng lòng hoằng hóa, các vị Tăng này không có thời giờ tu tập. Bởi thiếu sự huân tu, nên khi xúc duyên đối cảnh, các vị Tăng này không có đủ sức tự chủ. Vì thế mà sanh đắm nhiễm dục lạc thế gian, hoặc sân hận bộc phát, làm trò cười cho thức giả. Sự việc như thế là do có học mà không có hành, có hiểu biết mà không có tu, chỉ là lý thuyết suông mà thôi.

Tu viện là chỗ học ít tu nhiều, mỗi tháng chỉ học một tuần còn ba tuần thực tập. Có tu học, chúng ta mới khởi lối “lý thuyết suông”. Có tu có học chúng ta mới có khả năng dẹp sạch phiền não của mình và dạy người dẹp trừ phiền não. Được như vậy mới hợp với đạo giác ngộ giải thoát và khơi mở sự thật để cứu khổ chúng sanh, dứt sạch mê tín dị đoan.

2. Khai thông đường lối tu hành

Phương pháp giáo dục ngoài đời, cấp tiểu học ông thầy chỉ dạy cho học trò học thuộc lòng những bài văn, danh từ và tập viết đúng chữ trúng câu, không cần tìm hiểu nghĩa lý sâu xa. Cấp trung học cho học sinh học tổng quát về các môn, nhưng chưa chú trọng thực hành. Đến cấp đại học, tùy sinh viên chọn lấy một môn nào thích hợp với mình, học và thực tập hẳn môn ấy. Có thể sinh viên sau khi ra trường, mới là người hữu dụng cho quốc gia.

Phương pháp dạy đạo cũng thế, tu sĩ mới vào chùa chỉ cần học thuộc lòng kinh chú để trì tụng thôi. Sau khi đã rành kinh chú tụng niệm, tu sĩ phải học khái quát hết kinh điển quan trọng. Đến cuối cùng, tu sĩ phải chọn lấy một pháp môn nào trong kinh luận mà mình thích hợp để tu hành đến chổ chứng quả. Được vậy, sự học đạo mới có ngày viên mãn.

Song khổ thay! Phật giáo Việt Nam hiện giờ chỉ có hai giai đoạn đầu mà không có giai đoạn cuối. Cho nên có lăm Tăng sĩ sau năm mươi năm học đạo ở chùa, vẫn không biết mình đang tu pháp môn gì? Đó là chổ bế tắc, khiến nhiều Tăng sĩ đi giữa đường rồi lui sụt, hoặc đâm ra thụ hưởng.

Tu viện ra đời để khai thông chỗ bế tắc ấy. Tăng sĩ sau khi đã hiểu khái quát Phật giáo, muốn chuyên tâm tu Thiền hay Tịnh thì vào hẳn tu viện Thiền, Tịnh mà tu. Nơi đây sẽ khai thác triệt để phương pháp tu, khiến Tăng sĩ thấy rõ đường lối tu hành của mình cao siêu thanh thoát để vui tiến không dừng, lại tạm đủ tiện nghi để khỏi bận tâm lo nghĩ về sự sống. Nhờ đó, Tăng sĩ sẽ tiến mãi không lùi và ngoài sự tu không còn nghĩ gì khác.

3. Sửa đổi sự tu sai lầm đem lại sự tu chân chánh

Phong trào học thiền, tu thiền đang trỗi dậy trên lãnh thổ Việt Nam. Khá nhiều tu sĩ và cư sĩ đang tu thiền và đã tu thiền. Song những người đã tu ấy có nhiều người bị cuồng loạn hoặc bệnh tật. Đó là lý do khiến nhiều người kinh sợ, cho rằng “tu thiền dễ điên”. Nhưng có biết đâu, những người nói tu thiền đó, sự thật họ không có tu thiền gì hết. Vì chính họ chưa biết thiền là gì, huống là tu? Bởi không biết thiền, nên nghe ai dạy ngồi yên quán thế này tưởng thế nọ, họ cho đó là dạy thiền. Những tệ hại của những người tu thiền đã xảy ra, đó là bởi tu mù luyện quáng gây nên.

Tu viện Chơn Không ra đời cố sửa đổi những sai lầm ấy và gầy dựng lại đường lối tu thiền đúng là Thiền tông Phật giáo. Cho nên trong tu viện áp

dụng phương pháp “Thiên Giáo đồng hành”. Nghĩa là học kinh để chứng minh sự tu thiền, tu thiền để thấu rõ lời Phật dạy trong kinh. Sự tu hành không bao giờ dám sai lạc đường Phật tổ đã đi hiện còn lưu truyền lại trong kinh luận.

Bởi những lý do trên, chúng tôi thấy thành lập tu viện là điều cấp bách. Tu viện ra đời là thổi vào Phật giáo Việt Nam một luồng sinh khí mới, khiến cho Tăng sĩ Việt Nam thấy rõ đường hướng tiến thủ của mình, đồng thời đem lại cho Phật giáo Việt Nam đường lối tu tập vững chắc.

Tuy nhiên, danh từ “tu viện” chúng ta thấy rải rác dựng trên mặt các ngôi chùa nhỏ có lớn có. Song, những vị trụ trì của các ngôi chùa ấy, họ chưa ý thức rõ rệt tu viện là thế nào. Đó là chỉ dùng lầm danh từ, chứ không có thật chất tu viện. Tu viện dùng đúng ý nghĩa của nó là chỗ đào luyện những dòng tu theo một lối tu chuyên môn của dòng ấy. Tu viện cũng là nơi tập trung đông tu sĩ cùng một chí hướng, đồng một hạnh nguyện. Tu viện đã vạch sẵn một đường lối tu hành và sự học tập có đường hướng rõ ràng.

Đây là khái quát những lý do căn bản do sự cần ích của tu viện, nếu đi sâu vào chi tiết thì quá nhiều, không có đủ thời giờ trình rõ cùng quý vị.

Sau khi dứt lời, chúng tôi ước mong Phật giáo Việt Nam sẽ ra đời nhiều tu viện nối gót theo tu viện Chơn Không này.

Kính chào quý vị,
Viện chủ

THÍCH THANH TÙ

DIỄN VĂN KHAI GIẢNG

KHÓA II - 1974

THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG - BÁT NHÃ

Kính bạch Hòa thượng Chứng minh.

Kính thưa chư thượng tọa, đại đức Tăng Ni.

Kính thưa quý quan khách và toàn thể Phật tử.

Thưa quý vị,

Thẩm thoát đã ba năm qua, hôm nay là ngày thiền viện Chơn Không vừa làm xong một nhiệm vụ đầu tiên, và bắt đầu đặt lên vai nhiệm vụ thứ hai kế tiếp. Sự kết quả hoàn mãn của khóa học thiền thứ nhất, là một hình ảnh trưởng thành cụ thể của thiền viện Chơn Không. Mặc dù với sĩ số không quá 10 thiền sinh chính thức và 10 vị dự thính.

Thiền viện Chơn Không ra đời để đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho Phật giáo Việt Nam hiện đại, cũng là bổ cứu phần nào cho đa số Phật tử hiếu tu có nơi nương tựa. Tuy nhiên, một trọng trách quá nặng nề mà do chủ xướng của một cá nhân thì không sao chu đáo được. Dù thế chúng tôi còn được một nguồn an ủi lớn lao là trên có một vài vị hòa

thượng, thượng tọa lân mãn ủy lạo, dưới được đa số Phật tử ủng hộ. Do đó chúng tôi đàm đang được một việc tưởng chừng như quá sức của chúng tôi. Sự thành đạt viên mãn khóa thiền đầu tiên này thật do lòng nhiệt thành hộ đạo của quý vị. Chúng tôi thành thật tri ân quý vị.

Hôm nay đã kết thúc khóa một, lý đáng thiền sinh trong khóa này phải khăn gói chống gậy xuống núi. Song xét thấy trong ba năm qua, chúng tôi chỉ giúp thiền sinh được niềm tin vững chắc đối với pháp môn “tức tâm tức Phật” mà thôi. Thiền sinh cần có hoàn cảnh thuận tiện để hạ thủ công phu thời gian ba năm, họa chăng mới được chút ít đạo lực. Vì thế, chúng tôi quyết định cho những thiền sinh mãn khóa ở lại thiền viện ba năm, hoặc nhập thất hoặc tùy nguyện lãnh một trách nhiệm nào trong thiền viện thích hợp với khả năng, để đủ phương tiện tiến tu. Ba năm sau, thiền sinh này mới được quay bát xuống núi.

Trong thời mạt pháp mà chủ trương mở mang thiền viện, khôi phục Thiền tông là một việc rất khó khăn của chúng tôi. Bởi vì đại đa số quần chúng Phật tử Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu đậm Tịnh độ tông. Họ có cảm nghĩ không tốt đối với Thiền tông, hoặc bảo rằng thiền là dành riêng cho những bậc thượng căn thượng trí, còn chúng ta căn cơ trì

độn làm sao tu nổi; hoặc nói tu thiền thì phải gia công tự lực, mình yếu đuối làm gì tu được v.v...

Nhưng chúng tôi thường nói với chúng Tăng ở đây: “Trong mùa đông vẫn có những ngày hạ, cũng như trong mạt pháp vẫn có chánh pháp, hoặc ngược lại”. Chúng ta không thể phủ nhận lời huyền ký của đức Phật, song chúng ta cũng không nên phủ nhận đức tự tín của chúng ta. Chính khi đức Thế Tôn còn ở đời, vẫn có những vị Tăng hoàn tục, vẫn có những cư sĩ không muốn thấy Phật. Như thế, đối với những kẻ ấy đâu không phải trong chánh pháp có mạt pháp hay sao?

Hiện nay cách Phật hơn 2.000 năm, nếu chúng ta nghe những lời Phật dạy trong kinh, liền thành kính tuân hành đúng mức, trong tâm hằng nhớ Phật chẳng quên. Thế là đối với chúng ta hiện ở trong thời mạt pháp có khác gì với chánh pháp. Bởi đức Phật thường tuyên bố: Kẻ nào y theo lời ta dạy tu hành, dù ở xa ta ngàn muôn dặm cũng như hiện hầu bên cạnh ta; kẻ nào trái lời ta dạy chẳng tu, dù ở bên cạnh ta vẫn cách xa ta ngàn muôn dặm. Chúng ta đừng bi quan bởi cách Phật quá xa, mà đáng bi quan hơn là lòng mình không cố gắng. Cách Phật tuy xa, mà chúng ta vẫn đầy đủ lòng tin, vẫn tinh tiến chẳng dừng, vẫn sống phù hợp với chánh pháp, thì lo gì không thấy Phật, không gần Phật.

Cho nên, chúng ta phải gan dạ, phải cứng cỏi, phải dẻo dai, phải nỗ lực tiến tu, thì dù ở thời gian nào vẫn đẹp, nơi chốn nào cũng tốt. Tóm lại, chánh pháp hay mạt pháp, gần Phật hay xa Phật, gốc tại lòng mình. Chúng ta đừng lệ thuộc thời gian, không gian, mà phải vững tin nơi tâm mình. Chỉ chuyển đổi được tâm mình thì mọi việc đều tươi sáng cả. Đó là chủ trương của Thiền tông “Tức tâm tức Phật”.

Cố đức đâu không từng dạy: Kia đã là trượng phu ta cũng vậy, không nên tự khinh mà lui sụt. Tại sao chúng ta cứ mặc cảm tự ti, cho rằng mình là căn cơ trì độn không thể tu thiền được? Chính các Tổ xưa cũng đã nói: Đâu ai lường được nhân duyên đời trước của mình. Hơn nữa, Bồ-tát Thường Bất Khinh gặp ai cũng nói lên câu: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật”. Chúng ta hiện thấy sò sò ở trong kinh Pháp Hoa. Thế mà, tại sao chúng ta lại tự khinh chúng ta?

Lại nữa, trong kinh Pháp Cú Phật dạy: “Các ngươi phải tự thắp đuốc lên mà đi, thắp lên với chánh pháp”. Thế mà chúng ta cứ sợ gia công tự lực là sao? Ngọn đuốc chánh pháp của Phật tổ lưu truyền lại, chúng ta phải mồi nó để thắp sáng ngọn đuốc của tâm mình. Có thế, chúng ta mới làm được việc truyền đăng tục diệm, soi đường cho chúng sanh ra khỏi vô minh hắc ám. Nếu chúng ta cứ nơm

nớp lo sợ không chịu nỗ lực tiến tu, một bê ỷ lại vào tha lực, đó là chúng ta tự phản bội với đức Phật của chúng ta rồi. Vì chính đức Bổn sư Thích Ca ngày xưa do nỗ lực thiền định mới được giác ngộ. Tổ Tổ đều thế cả. Tại sao đến chúng ta lại không theo con đường ấy, mà một bê trông vào tha lực? Do đó, chúng tôi mở thiền viện, khôi phục Thiền tông là bước theo lối mòn của Phật tổ chứ có mới mẻ gì.

Thiền viện Chơn Không bước sang khóa thứ hai không còn mang vẻ áu trĩ và xa lạ với quần chúng Phật tử nữa. Nó đã được sự hưởng ứng nồng nhiệt của chúng Phật tử xuất gia và tại gia. Khóa đầu sī số thiền sinh chính thức và dự thính không quá 30 vị, khóa hai này sī số thiền sinh chính thức đến 30 vị và dự thính đến 100 vị. Sự hiện diện đông đủ Tăng Ni và Phật tử nam nữ hôm nay là cụ thể hóa bước tiến của thiền viện. Tuy nhiên, chúng tôi không lạc quan về con số đông đảo này, mà rất e dè về số lượng to sẽ áp đảo số phẩm nhỏ. Vì chủ trương của chúng tôi là trọng phẩm hơn trọng lượng. Song cái gì đến là phải đến, chúng tôi không thể ngăn cản lại được.

Chúng tôi thường tuyên bố với Tăng Ni rằng: “Chúng tôi là kẻ nợ của Tăng Ni, song kẻ nợ này không muốn giật mà cũng không thích trả. Nếu ai biết đòi mới trả, bằng không thì hẹn lại”. Do đó,

Tăng Ni nghe chúng tôi chỉ dạy còn một khóa này sẽ nghỉ nên đồng tình kéo nhau đến đòi, không cho chúng tôi hẹn. Vì vậy mà sĩ số thiền sinh khóa này vượt bậc. Đã là kẻ nợ nên không cho phép chúng tôi từ khước những vị xin vào thiền viện tu học với chúng tôi.

Mặc dù khẩu phần vọt lên quá cao trong khi kinh tế quốc gia sụt quá thấp. Nếu nhìn vào kinh tế sẽ có lầm vị phê bình chúng tôi “làm việc không biết thời”. Chúng tôi chấp nhận lời phê bình ấy thật đúng. Song, chúng tôi tin tưởng trên nhờ sức gia hộ của Tam bảo, dưới nhờ lòng hộ pháp của toàn thể quý vị có mặt ở đây và những vị vắng mặt, thiền viện Chơn Không sẽ vượt qua được những khó khăn ấy.

Chúng tôi quả quyết rằng “dạy mãn khóa thứ hai này chúng tôi sẽ hữu tri”, nếu không vì vô thường ép ngặt giữa chừng. Vì thế, mong rằng quý vị thương muôn giúp cho chúng tôi mãn nguyện, xin gắng giúp trong ba năm này. Quý vị muôn bàn luận đạo lý với chúng tôi cũng xin đến ngay trong ba năm này. Ba năm này là ba năm chúng tôi sống với quý vị; ngoài ba năm, quý vị coi như chúng tôi đã chết. Từ đó về sau quý vị đừng đòi hỏi, đừng lo lắng về chúng tôi nữa. Đó là nguyện vọng thiết tha của chúng tôi.

Cùng các thiền sinh,

Với chủ trương “Thiền Giáo đồng hành” của thiền viện Chơn Không, rất phù hợp với lời của tổ Khuê Phong nói: “Do tu Thiền mà hiểu được Giáo, do học Giáo mà tin được Thiền”. Cho nên trong ba năm tu học, mong quý vị cố gắng đừng bỏ sót thời khóa tu tập, cũng như những buổi học kinh. Nhất là quý vị dự thính, phải b亲身 và cố gắng mới có thể trọn vẹn khóa học ba năm. Tu học đủ ba năm, chúng tôi hoàn quyết rằng quý vị sẽ được niềm tin vững chắc đối với chánh pháp Đại thừa. Và quý vị sẽ thấy mình có vinh hạnh mới được hấp thụ chánh pháp ấy. Chúng tôi và hàng Phật tử cố gắng gánh lấy trách nhiệm lo cho quý vị an tâm tu học, thì quý vị cũng phải nỗ lực tinh tiến làm tròn bổn phận của mình.

Kính thưa toàn thể quý vị,

Sự tu không hạn cuộc thời gian mà ở đây chúng tôi đặt thành khóa ba năm, âu cũng là trái lý. Song, vì chỗ nhăm của chúng tôi là “của ít mà muốn được nhiều người dùng”, cho nên mới đặt hạn kỳ ba năm. Nếu sau này có nhiều thiền viện ra đời thì hạn kỳ ấy sẽ được bãi bỏ. Chủ đích thiền viện Chơn Không này là để làm nền một viên đá đầu tiên, đặt vào lòng nền móng những ngôi thiền viện tương lai. Cho nên

chúng tôi chỉ mở hai khóa rồi im lặng. Trách nhiệm mở mang hay duy trì, chúng tôi xin gửi gắm lại cho những người sau.

Trước khi dứt lời, chúng tôi kính dâng lên Hòa thượng lời nguyện cầu phúc tuệ viên mãn và gửi đến quý vị câu chúc lành thân an tâm tịnh.

Nam Mô Thường Bất Khinh Bồ Tát.



ĐƯỜNG LỐI TU CỦA TU VIỆN CHƠN KHÔNG

Buổi nói chuyện hôm nay, tôi không nói những cái phát minh mới, chỉ trình bày đường lối chủ trương của tu viện để các thiền sinh nắm vững mà tu học cho đúng, không còn nghi ngờ, và nếu có trình bày cho người học hiểu thì trình bày được chính xác và rõ ràng.

Muốn rõ đường lối tu hành của tu viện Chơn Không, thì trước hết phải nhìn lui về lịch sử Phật giáo Trung Hoa. Phật giáo Trung Hoa từ đời Tấn tới đời Đường chia ra 10 tông phái. Về sau, từ đời Nguyên, đời Minh, đời Thanh còn lại có 4 tông là: Thiền, Giáo, Tịnh, Mật. Giáo trùm cả Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông, Tam Luận tông, Pháp Tướng tông... Nói chung, các tông có chủ trương học kinh, học luật, học luận đều thuộc về Giáo. Còn Thiền tông, Tịnh độ tông, Mật tông thì có chủ trương riêng.

Tuy chia ra làm bốn tông hoằng hóa, nhưng có hai tông nổi bật là Giáo và Thiền. Giáo chỉ cho những vị tu sĩ chuyên học và trì tụng kinh điển, chùa nào học và trì tụng kinh điển thì được coi như

tu theo Giáo. Còn Thiên thời bấy giờ là nhãm thảng Thiên thoại đâu, do chư Tổ dòng Lâm Tế từ đời Tống xiển dương.

Hai bên Thiên và Giáo có chủ trương khác nhau nên công kích lẫn nhau. Thiên thì công kích Giáo là kiến giải suông, chỉ học hiểu mà không thực hành. Giáo thì công kích Thiên là Thiên ngu dốt, không thông giáo lý, vì Thiên chuyên tu thoại đâu chủ trương độn công phu. Nghĩa là thiền sinh chỉ tin vào vị thầy hướng dẫn, vị hướng dẫn cho một câu thoại đâu, thiền sinh phải dùng hết tâm lực khán câu thoại đâu đó cho tới ngày ngộ chứ không học kinh điển, ngoại trừ những buổi khai thị của vị thầy thì mới tham học. Do đó, hai tông có cớ để công kích lẫn nhau. Còn Tịnh độ tông và Mật tông thì có chủ trương đường lối riêng, nên ở đây không bàn tới.

Xét ra, Thiên và Giáo bên nào cũng có cái ưu, nhưng cũng không tránh khỏi cái khuyết. Giáo ưu ở học kinh điển, nhưng khuyết ở chỗ học hiểu mà không hành, chỉ đem kinh điển ra giảng nói tụng đọc thôi. Kinh luật Phật dạy để cho người thực hành, chứ không phải dạy để giảng thuyết suông hay tụng đọc suông mà không thấy chân lý. Thiên chuyên khán thoại đâu được cái ưu là dồn hết tâm lực trong câu thoại đâu, không bị chi phối bởi những

kiến giải. Nhưng vì không học kinh điển, nên chỉ tu đến khi nào ngộ mới có thể ra giáo hóa được, nếu chưa ngộ thì lúc đó đành chịu độn công phu!

Thiền được coi là một tông phái không trọng giáo. Bởi không trọng giáo nên lâm vào cái lối lớn là tu mà không thông giáo lý Phật, và sau lại vấp thêm cái lối thứ hai nữa. Vì không trọng giáo, chỉ chuyên khán thoại đâu để chờ ngộ đạo, song mỗi pháp hội có năm bảy trăm thiền sinh, mà người ngộ đạo chỉ một hai thôi, những người không ngộ đạo thì sao? Đó chính là cái nhân làm cho Thiền thoại đâu biến các chùa Thiền tông thành Tịnh độ sau này.

Tại sao vậy? Vì khi khán thoại đâu mà không ngộ thì tốt hơn là trở lại niệm Phật, vì niệm Phật nhẹ nhàng ít nhọc hơn khán thoại đâu. Thí dụ khán câu: “Niệm Phật là ai?”, thiền sinh dồn hết tâm lực vào câu hỏi mà không trả lời được để chờ ngộ. Người khán thoại đâu thì tin vào lời của vị thầy chỉ dạy, hướng theo đó tu cho tới khi ngộ đạo, chứ không trông cậy vào kinh Phật.

Về sau có nhiều người cho rằng tin Phật, nhất là Phật A Di Đà, trong 48 lời nguyện có lời nguyện ai niệm danh hiệu Ngài sẽ được Ngài đón về Cực Lạc. Tin và tu như vậy dễ hơn. Do đó, người tu Thiền dần dần chuyển sang Tịnh độ. Chính ở Việt Nam,

các chùa Thiên tông sau này biến thành chùa Tịnh độ cũng vì lý do đó. Không phải ai khán thoại đâu cũng đều ngộ, nếu không ngộ thì cả đời tu không sáng sủa.

Hai tông Thiên, Tịnh đều có cái ưu và cái khuyết, Tịnh độ ưu là tin vào đức Phật A Di Đà, khuyết là cõi Cực Lạc thì quá xa. Còn Thiên thoại đâu, khuyết là không tin Phật mà chỉ tin vào vị thiền sư hướng dẫn, ưu là ngộ ngay nơi chính mình. Đó là ưu khuyết của hai tông Thiên, Tịnh. Về sau Tịnh độ có phần hưng thịnh, vì Thiên thoại đâu thiền sinh tu lâu ngày thấy nhọc nhằn mà không ngộ đạo, lần lần chuyển sang Tịnh độ niệm Phật nhẹ nhàng dễ hơn. Đó là lý do mà người sau phải suy nghĩ.

Giáo thì nặng về kinh, chỉ học và trì tụng thuyết giảng suông mà không ứng dụng tu hành. Thiền thì chỉ khán thoại đâu mà không chịu học kinh, vì học kinh điển sợ trở thành kiến giải. Cả hai đều có tính cách thái quá, cho nên tu viện Chơn Không chủ trương “Thiền Giáo đồng hành”. Về Giáo, thiền sinh phải học kinh, luận, sử. Về Thiền thì phải thực nghiệm tu tập. Các thiền sư thường nói Giáo là lời Phật nói hay là miệng của Phật, Thiền là tâm của Phật, tâm và miệng của Phật không hai. Vì tâm và miệng của Phật không hai nên Thiền và Giáo

không hai, vì vậy tu viện Chơn Không chúng tôi chủ trương “Thiền Giáo đồng hành”.

Từ lâu tôi thường nói với tất cả thiền sinh rằng: “Đối với Tam bảo, tôi có niềm tin rất sâu, cho nên lúc nào cũng gắng làm cho ngọn đèn Phật pháp sáng tỏ, không muốn bị lu mờ”. Nếu chúng ta chuyên tu Thiền thoại đâu thì quên học kinh luận, mà quên học kinh luận thì vô tình phế Pháp, mười người tu thoại đâu chắc gì mười người ngộ, hay năm người ngộ, hay một hai người ngộ? Nếu không ngộ thì ngọn đèn Phật pháp dần dần tắt mất, đó là điều tu sĩ chúng ta phải thận trọng.

Ở Việt Nam, trong thời chúng tôi tu học thì Phật giáo chia tổng quát làm ba nhóm (chia thành nhóm chứ không chia thành phái). Nhóm thứ nhất lấy kinh điển Phật làm nghề sinh nhai, đi tụng tán để có tiền sinh sống, được gọi là thầy cúng thầy đám, nhóm này cũng khá đông.

Nhóm thứ hai là những người tốt, nhưng vì ít học ham tu nên nặng về tín ngưỡng, tu một cách mù quáng, tu mà không hiểu giáo lý, cho nên chỉ biết cúng rầm cúng vía, tụng kinh tính bộ, lạy tam thiền Phật, lạy Pháp Hoa từng chữ. Tu nhiều là cúng nhiều, lạy nhiều, tụng nhiều. Đó là chủ trương của nhóm thứ hai, gồm một số chùa ở thôn quê và ở thành thị cũng có.

Nhóm thứ ba là những người học có cấp bằng, hiểu giáo lý đạo Phật như triết học. Đó là trường hợp của chúng tôi học ở Phật học viện, học rất nhiều môn, học có chương trình, có thi cử đàng hoàng. Bởi lo thi cử nên ai nấy cắm đầu học, học để thi lấy bằng! Rốt cuộc trong khi học giáo lý Phật, cũng không có thời giờ để tu. Việc tu thì gượng gạo, một ngày 24 giờ, một hai thời công phu cho qua ngày thôi, chứ không có sự chuyên tu. Đến khi mãn khóa học ra trường phải đi giảng dạy, mà giảng dạy thì phải tổ chức. Vừa lo giảng dạy vừa lo tổ chức cho Giáo hội nên cũng không có thời giờ tu. Vậy nhóm thứ ba này được ưu điểm là có học, nhưng lại cũng thiếu tu.

Hồi các hội hữu Hội Phật học Nam Việt cất chùa Xá Lợi, có xin Sư cụ Pháp chủ Khánh Anh hai câu đối để ghi trong giảng đường. Sư cụ cho hai câu: Học mà không tu là đãy đựng sách, tu mà không học là tu mù. Hai câu đối đó đến nay vẫn còn ghi ở giảng đường chùa Xá Lợi. Sư cụ nhắm hai nhóm người: nhóm nặng tín ngưỡng ham tu mà không học, lấy cúng tụng lễ lạy làm trên, tu một cách mù quáng; và nhóm nữa là ở Phật học viện, học cốt ghi nhớ cho nhiều để ra giảng dạy, lo làm việc, không tu được gì hết, giống như cái đãy đựng sách.

Đó là tệ trạng Phật giáo Việt Nam lúc bấy giờ, chính tôi là người trong cuộc. Suy nghiệm thấy cái

lỗi thiếu sót của mình nên tôi nhập thất chuyên tu và chủ trương lập tu viện. Tôi lập tu viện mà không cất chùa, vì sợ cất chùa Phật tử tưởng như các chùa khác sẽ mời đi cúng đi tụng. Và để tránh hai cái lỗi: Học trở thành cái đĩa đựng sách; tu mà không biết Phật tổ dạy cái gì, cứ tu mù. Nên tôi dung hội cả học lẫn tu để hướng dẫn cho thiền sinh trong tu viện. Vì học mà biết ứng dụng sở học để tu thì không phải là cái đĩa đựng sách. Vì tu mà có học hiểu thông suốt giáo lý nên không phải là tu mù. Như vậy, chủ trương mà tu viện Chơn Không đang thực hiện là “Thiền Giáo đồng hành”.

Học ở Phật học viện thì phải nhớ, phải thuộc để thi cử. Còn học ở tu viện là để hiểu, tự tham cứu tu hành, không bắt phải nhớ, phải làm bài, phải thi cử. Bởi học phải nhớ phải làm bài, phải thi cử nên tâm bị rối, còn học để ứng dụng tu hành thì không có gì phiền bận. Ở đây, tôi giảng kinh, luận, sử cho quý vị nghe, ai nhớ được bao nhiêu thì nhớ, và nhớ được bao nhiêu ứng dụng tu bấy nhiêu. Học để thi cử và học để tu khác nhau ở chỗ đó.

Tu viện chủ trương tu “Tri vọng” chứ không dạy khán thoại đâu. Tại sao? Vì học và tu song hành, nếu khán thoại đâu là phải bỏ học, mà bỏ học tức nhiên phế giáo, nên không thể ứng dụng thoại đâu được, đó là lý do thứ nhất. Lý do thứ hai, như tôi

đã kể, tôi không phải là người được kế truyền tông Lâm Tế, nên tôi không dạy tu thoại đâu. Vì chủ trương của Thiền thoại đâu là lấy ngộ làm chỗ cứu cánh. Nhưng ngộ thì phải nhiều lần, giải ngộ thì vô số, tiểu ngộ thì năm bảy lần, chứ không phải ngộ một lần là xong. Cho nên người tu Thiền thoại đâu đến chỗ cứu cánh là triệt ngộ, đó mới là người xuất cách, có thể hoằng hóa được.

Ở đây, chúng tôi chủ trương tu là tinh giác chứ không nói ngộ. Quý vị phải hiểu cho thật kỹ chỗ này. Tinh giác là lúc nào cũng biết đúng, không lầm. Từ lâu chúng ta nhận lầm cái tứ đại này là thân mình, cái suy tư nghĩ tưởng, cảm thọ phân biệt là tâm mình. Vì cho tứ đại hư giả là thân mình, vọng tưởng là tâm mình, nên bị nó sai sứ chạy hết nơi này đến chỗ nọ. Khi biết rõ nó là duyên hợp hư giả, là vọng tưởng không phải là mình (ngã), đó là tinh. Nếu quên, nhận cái vô thường sanh diệt đó là mình để nó dẫn đi, đó là mê. Một phút tu là một phút tinh, tinh từng phút từng giây nên không có cái ngộ mạnh mẽ như khán thoại đâu.

Thứ đến là trong khi học kinh nghe lời Phật tổ dạy có thể tinh, nhận ra cái nào chân cái nào giả, đó là tinh giác chứ không phải đại ngộ. Tinh là biết các pháp không phải thật, còn cái thật thì chưa nhận ra. Vậy nên, đường lối tu ở đây là hằng tinh

hằng giác. Bởi vì lâu nay chúng ta quen thấy cái gì cũng thật, mà vạn vật nguyên là duyên hợp hư dối, thấy nó thật là mê. Bởi mê cho nên đuổi theo vật chạy hết chỗ này đến chỗ khác, do đó mà khổ đau. Nay giờ tỉnh giác, thấy rõ các pháp đều duyên hợp hư dối. Hoặc là quán cảnh vật huyền hóa, hoặc quán sắc thân duyên hợp hư dối, hoặc quán vọng tưởng không thật cũng là huyền. Như vậy trong giờ phút nào cũng sống trong sự tỉnh giác, đó là tu.

Còn Thiền thoại đâu, khi tham thiền thì chết sống với câu thoại đâu, lúc đó dồn hết tâm lực vào câu thoại đâu, không tỉnh không giác. Trong thời gian khôi nghi chưa vỡ, thiền sinh ở trong trạng thái tối tăm, vì vậy khi ngộ thì mạnh lầm. Còn tu Tri vọng do tỉnh giác từng phút giây, cho nên có tỉnh thêm chút nữa cũng thường, không thấy quan trọng. Song, giờ nào tu giờ đó tỉnh. Giả sử trong tu viện năm mươi người tu, năm mươi người đó tuy chưa triệt ngộ, nhưng có tỉnh giác thì tu hành có tiến, do điều phục được phiền não, nên có đủ niềm tin và nương theo lời Phật tổ vẫn có thể giảng dạy cho người sau cùng tu tập. Đó là điểm đặc biệt. Nếu tham thoại đâu mà chưa ngộ thì không dạy được, vì đang dồn tâm lực vào câu thoại đâu. Do đó, có những vị thiền sinh lo tu quên cắt móng tay, râu tóc ra dài; tham thiền quên hết mọi việc nên khi chưa ngộ thì không làm gì cả.

Ở đây, tu viện chủ trương phải thường xuyên tỉnh giác, tuy chưa chứng ngộ, nhưng giác ngộ tới đâu thì chỉ dạy người sau tu tới đó, mà y theo lời Phật tổ dạy chứ không phải dạy riêng theo ý mình. Vậy chủ trương của tu viện Chơn Không chẳng phải chỉ chuyên tu mà không có sự lợi tha. Còn người tham thoại đâu hoặc 5 năm, 10 năm, 20 năm mới ngộ, đó là người có phước lớn. Còn nếu tu 5 năm, 10 năm, 20 năm mà không ngộ coi như cuộc đời chịu chết trong độn công phu.

Vẫn biết rằng không ngộ thì thôi, nhưng chưa ngộ thì cả đời tu không làm được gì lợi ích cho đời. Hơn nữa, thời cuộc không cho phép người tu ai đến học đạo cũng bảo “Tham đi” mà cần phải lý giải, lý giải thì phải học, vừa học vừa tu. Khán thoại đâu kẹt ở chỗ không học, ngoại trừ những người học rồi chỉ chuyên tu thì được. Đó là sự khác biệt của đôi bên.

Chủ trương tu Tri vọng của tu viện Chơn Không xuất xứ từ đâu? Đó là vấn đề quan trọng. Sau này có một số người lầm cho rằng: Tu theo Tổ sư thiền là phải khán thoại đâu, tu mà học kinh luận thì không phải Thiền Tổ sư. Đây, tôi xin đặt câu hỏi: Ngũ tổ Hoằng Nhã có phải là Tổ sư không? Ngài đã từng dạy đệ tử tụng kinh Kim Cang và cũng từng giảng kinh Kim Cang cho Lục Tổ nghe và ngộ đạo. Vậy, ngài là Tổ sư hay chẳng phải Tổ sư? Hiện

tại có một số người cứ cho rằng khán thoại đâu mới là Tổ sư thiền, không khán thoại đâu không phải Tổ sư thiền, đó là điều làm lẩn rất lớn.

Lại, có người cho rằng học kinh không thể ngộ đạo, điều đó cũng không đúng. Chính ngài Huyền Giác trước do xem kinh Duy Ma Cật mà ngộ đạo, sau mới tới Lục Tổ để ấn chứng. Học kinh không ngộ là vì theo lối học từ chương để thi cử. Người do tu tập tâm dần dần thanh tịnh, đọc qua kinh Phật hoát nhiên tâm sáng ra nhận được lý chân thật. Như trường hợp ngài Huyền Sa nhập thất tu, ngài nghiên cứu kinh Lăng Nghiêm mà ngộ đạo; hoặc như ngài Pháp Loa thuộc phái Trúc Lâm Yên Tử cũng do đọc kinh Lăng Nghiêm mà được ngộ. Như vậy, quan niệm tu thiền học kinh không ngộ là không đúng. Học kinh bằng cách vừa nghiên cứu vừa tu, thì có thể nhân nơi kinh mà ngộ đạo.

Trong kinh Pháp Bảo Đàm, ngài Pháp Đạt chưa thấy đạo đến hỏi lý kinh Pháp Hoa. Sau khi được Lục Tổ giải nghi, ngài nhận được yếu chỉ, mới hỏi rằng: “Hiểu được lý kinh khỏi trì tụng được chăng?”. Lục Tổ đáp: “Kinh đâu có làm chướng ngại ông”. Vậy, Tổ bảo tụng kinh hay không tụng? Đạt được lý, đọc kinh có hại gì? Như vậy, Ngũ Tổ đã dạy đệ tử tụng kinh, Lục Tổ cũng đâu có cấm tụng kinh. Lục Tổ ngộ đạo từ nơi kinh Kim Cang, cho nên trong bài kệ Vô

Tướng của Lục Tổ có câu: “Tông thông cập thuyết thông, như nhật xǔ hư không”. Tông là Thiền mà thuyết là Giáo, Thiền và Giáo cả hai đều thông suốt giống như mặt trời giữa hư không sáng rõ. Để thấy, chủ trương của chư Tổ đâu có phế bỏ kinh. Người sau không nghiêm túc với nguồn gốc, cứ nhăm mắt mà lớn tiếng công kích, thật là một việc làm quá sai lầm!

Tông Tào Động, tông Lâm Tế, tông nào không phải là Tổ sư thiền? Ngài Đại Huệ thuộc tông Lâm Tế chỉ trích tông Tào Động về “mặc chiếu”, vậy chủ trương của tông Tào Động có sai không? Sự công kích đó chẳng qua là do tinh thần ức dương của người truyền đạo, cứ đề cao sở trường của mình, và đè bẹp pháp tu của kẻ khác. Nếu có người tới hỏi đạo, mà khen pháp tu của kẻ khác thì làm sao trình bày được sở trường của mình.

Ai không biết pháp tu Tịnh độ và tu Thiền đều từ kinh Phật dạy. Vậy mà có người tới hỏi Thiền với vị tu Tịnh độ liền bị dọa coi chừng điên, tu Thiền khó lăm, mà khen pháp tu Tịnh độ. Còn người tu Thiền thì nói Tịnh độ quá nặng tín ngưỡng, tu còn mượn phương tiện, không mạnh. Đó là do tinh thần ức dương của người truyền đạo.

Người sau thấy ngài Đại Huệ bác “mặc chiếu” của tông Tào Động, tưởng tu “mặc chiếu” là sai, đó là một cái lầm lớn của người sau, không chịu nghiên

cứu tường tận. Nghe người trước khen chê thì theo đó mà khen chê, chứ không hiểu được gốc ngọn. Đường lối của tu viện Chơn Không là “Thiền Giáo đồng hành”, nếu hiểu đúng làm đúng thì đâu có khác chủ trương tông thông thuyết thông của Lục Tổ. Tông thông thuyết thông như mặt trời chiếu sáng giữa hư không có lỗi lầm gì? Đó là chủ yếu mà người tu phải hiểu phải thấy cho thật rõ.

Do đó khi lập tu viện, tôi chủ trương “Thiền Giáo đồng hành”, hai bên phải nương nhau, nương Giáo để thông Thiền, nhờ tu thiền sáng được kinh. Cả hai hỗn tương nhau chứ không tách rời. Nhờ vậy, nếu chưa tu được viên mãn vẫn có thể nêu cao ngọn đèn chánh pháp, chứ không làm cho tắt mất. Nhờ có Giáo làm nền tảng căn bản thì không xiển dương theo ức thuyết. Nếu chỉ khán thoại đâu, không học kinh, nghi tình chưa vỡ làm sao dám ra giảng dạy? Nên hiểu đường lối tu hành ở đây là vừa học vừa tu, vừa có thể hoằng hóa. Cái thấy biết của mình là nương nơi cái thấy biết của Phật tổ, đồng thời chiêm nghiệm ứng dụng lời Phật tổ để thấy rõ lẽ thật của các pháp.

Ngài Huệ Khả thưa tổ Bồ-đề-đạt-ma:

- Tâm con bất an, xin Thầy dạy con phương pháp an tâm.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma nhìn thẳng vào mặt Huệ Khả bảo:

- Đem tâm ra đây ta an cho.

Huệ Khả sững sốt nhìn lại không thấy tâm, thưa:

- Con tìm tâm không thể được.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma bảo:

- Ta đã an tâm cho ngươi rồi.

Huệ Khả liền khẽ ngộ. Huệ Khả nói tâm bất an là nói cái vọng tâm xao xuyến rồi bởi mà lâu nay ai cũng chấp nó là tâm mình, nên thấy bất an. Và khi Sơ Tổ bắt chúng ta nhìn thẳng vọng tâm, thấy nó tự tan biến lặng lẽ, tức biết nó hư vọng thì tâm an. Vậy, chủ trương “Biết vọng” có căn cứ rõ ràng không phải ức thuyết.

Một hôm, ngài Huệ Khả bỗng nhiên đại ngộ, bạch với tổ Bồ-đề-đạt-ma:

- Nay con các duyên đều bắt.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma nói:

- Coi chừng lạc vào không.

Huệ Khả thưa:

- Con thường biết rõ ràng, nói không thể đến.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma nói:

- Đây là chỗ truyền của chư Phật, chớ nên hổn hỉ.

Vậy, vọng tưởng lặng thì cái liễu liễu thường tri hiện tiền, đó là chỗ cứu cánh viên mãn, gọi là như nhu.

Tu Biết vọng cho chúng ta kinh nghiệm là nhìn mình càng kỹ thì thấy lỗi mình càng nhiều. Tôi thí dụ, có một đài cổ Phật mà tượng cổ Phật bị quỷ khiêng quăng mất, còn cái đài trống nêu ngày nào quỷ nó cũng nhảy lên múa hát. Bấy giờ, có người phát tâm sùng bái, liền thỉnh tượng cổ Phật an vị trên đài. Vừa để tượng lên là quỷ nó đem quăng xuống, thành thử an vị không được. Họ mới cầu cứu các thầy tu tới trị giùm con quỷ.

Thầy tu Tịnh độ viết sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật” dán lên cái đài, quỷ nó hơi sợ; thầy dán xong thầy đi, quỷ giật tượng cổ Phật xuống, leo lên đài múa may nữa. Thầy tu Mật tông đến dán câu chú “Án ma-ni bát-di hồng”; nó cũng sợ nhưng khi thầy đi vắng, nó cũng giật tượng xuống, trồi đầu lên nhảy múa. Thiền sư tới dán câu “Niệm Phật là ai?”; dán rồi lại lơ lờ là là, nó cũng giật tượng cổ Phật xuống, leo lên nhảy múa nữa.

Một thiền sư khác nói, vị này không viết không dán mà ngồi đó, đưa nào trời đâu lên, ông chỉ vào mặt nó nói: Mày là quý! Nó thút đầu lặt mất. Lúc đầu nó có sợ, nhưng khi nào ông ngó lơ nó lại trời đầu lên múa nhảy. Nên ông phải ngồi đó mà canh chừng hoài. Vậy trong các sư tri quý, vị nào công hiệu hơn? Vị nào cũng công hiệu nhưng phải có mặt thường trực, nếu không có mặt thường trực thì hết công hiệu.

Tu Thiền thoại đầu cũng phải chăm chăm không lơi lỏng mới có công hiệu. Tu Tịnh độ niệm Phật cũng phải chuyên chú không quên mới có công hiệu. Tu Mật tông trì chú miên mật, không gián đoạn mới có công hiệu. Còn Thiền Biết vọng luôn luôn phải tỉnh phải giác mới có công hiệu. Vậy, pháp môn nào cũng không dễ. Các pháp tu có đề mục xem chừng như dễ tu, Thiền thoại đầu có câu thoại đầu để khán, Tịnh độ có câu Nam Mô A Di Đà Phật để nhớ, Mật tông có câu chú để trì. Nhờ nương vào phương tiện mà quên nghĩ nhớ đến những việc khác, vọng tưởng không khởi.

Tu Biết vọng dùng trí nhìn thẳng, không có phương tiện để nương, mới tu xem chừng khó; những tật xấu, những tưởng bậy muôn đời muôn kiếp cứ trỗi dậy, thấy rõ ràng thì ra mình xấu xa, tu dở quá! Nói khó nói dễ là do nhận định thiển cận,

thật sự thì pháp này cũng như pháp kia; khán thoại đâu, niệm Phật, trì chú, nhờ bám sát phương tiện để dừng vọng tưởng, nên không thấy vọng tưởng khởi. Nhưng nếu tu không chuyên, lời lồng thì vọng tưởng cũng trồi lên, thành dở. Tri vọng thì dùng trí nhìn thẳng, mọi vọng niệm tốt xấu trồi lên, ngay đó thấy tường tận. Đó là chỗ ách yếu, thiền sinh tu phải biết rõ.

Tuy nhiên, đối với người sơ cơ, tu nương theo phương tiện thì dễ thực hành hơn là Biết vọng, vì dùng trí nhìn thẳng nên đòi hỏi người sống mạnh về trí. Biết vọng tưởng, vọng tưởng lặng thì nó tự chân. Xét về phương tiện, pháp môn niệm Phật được giải thích “đẹp gai lấy gai mà lể”, khán thoại đâu thì nói “dùng độc để trị độc”. Vì đúng tinh thần của đạo Phật, tu đến chỗ rốt ráo là vô niệm, còn niệm là còn sanh tử, dù là niệm ác hay niệm thiện.

Lục Tổ khai thị Huệ Minh: “Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?”. Nghĩ thiện nghĩ ác đều là niệm, mà còn niệm thì không phải là bản lai diện mục, còn niệm là còn bệnh. Vì vậy, niệm Phật hay trì chú được xem như dùng gai để lể gai, dùng cây gai niệm Phật để lể những cây gai vọng tưởng điên đảo khác. Các cây gai vọng tưởng được lể hết thì cây gai niệm Phật phải bỏ luôn. Nếu những cây gai vọng tưởng được lể hết rồi,

mà cây gai niệm Phật còn giữ lại cũng còn bệnh. Cho nên dùng phương tiện tu phải biết cho tường tận. Do đó, trong nhà thiền nói con mắt bị bụi dơ bám thành bệnh, mà mặt vàng tuy quý rơi vào cũng bệnh, con mắt trong suốt không bị dính một vật gì mới lành mạnh. Pháp môn niệm Phật, phải niệm tới chõ vô niệm, tức là câu A Di Đà Phật cuối cùng cũng buông luôn. Tâm nhất như mới là chõ cứu cánh.

Tu thoại đầu được coi là “dùng độc trị độc”. Tại sao gọi là độc? Vì khán thoại đầu là để khởi nghi một vấn đề không trả lời được. Mà nghi là một trong sáu món căn bản phiền não, dùng phiền não để tu là dùng độc chứ gì? Khi nghi một vấn đề gì mạnh thì quên hết những việc khác. Các Tổ kinh nghiệm, dùng nghi để lấn áp đối trị loạn tưởng, nên các ngài mới đưa ra câu nghi vấn “niệm Phật là ai?”, hay “trước khi cha mẹ chưa sanh ta là cái gì?”, hoặc “tất cả trở về một, một trở về chõ nào?”. Bất cứ câu nào, miễn nghi vấn mạnh thì nó lấn át hết mọi loạn tưởng khác, lần lần nó kết thành khối, khống nghi vỡ, vọng tưởng hết thì ngộ đạo. Đó là dùng độc nghi để trừ vô số độc vọng tưởng. Nếu nghi tình chưa vỡ thì cứ ở trong trạng thái nghi, mà còn nghi thì không làm gì được.

Như vậy, để thấy rõ mỗi pháp tu có công hiệu riêng của nó. Tu thoại đầu, niệm Phật hay trì chú

thì nặng về tín (tin). Tu Tri vọng thì nặng về trí, dùng trí thấy rõ không lầm, nên hằng tinh hằng giác từng phút từng giây. Nếu quên thì tình sống dậy, tình sống dậy thì trí mờ đi. Cho nên tu muốn tiến, phải khéo tinh giác luôn luôn, thiếu tinh giác thì tu không tiến được.

Tu Biết vọng, với những người sơ cơ khó tin mình hết vọng tưởng, chỉ có những người đã nhận ra Ông chủ mới tin mình có thể hết vọng tưởng, vọng tưởng hết tâm chân hiện, không nghi ngờ. Người chưa nhận ra Ông chủ, khi vọng tưởng lặng rồi phải biết rằng vọng tưởng lặng tức tâm thể như như. Nhiều người tu chú tâm vào một chỗ để cho yên, có khi kẹt trong cái yên đó gọi là si định (định không sáng). Vậy nên vọng tưởng lặng phải biết đó là tâm thể như như, để không mắc kẹt trong si định. Cái lặng lẽ là tâm thể như như hiện tiền, nó liễu liễu thường tri thì không bị kẹt ở trong vô ký.

Tu Biết vọng có thể vấp một lỗi nữa là lo kẽm tâm cho vọng tưởng lặng, thở không sâu nên lói nời ngực bèn cho là đau tim. Giai đoạn đầu tu hơi thở rất quan trọng, phải thở sâu tới bụng dưới, chú ý hơi thở nhẹ, đều dần dần vọng tưởng dấy biết là vọng tưởng, không theo. Tu như vậy là không sai, không bệnh.

Tu Biết vọng nếu cảm thấy buồn hoặc đau đớn có thể khởi quán. Quán có hai cách:

- Quán Không: Là quán tất cả pháp duyên sanh như huyền; thân duyên sanh như huyền, cảnh duyên sanh như huyền, không thật. Quán xét rõ ràng tường tận, quán mãi như vậy, đó là pháp “đoạt cảnh bất đoạt nhân” của ngài Lâm Tế.

- Dùng Quán tu Chỉ: Quán tất cả pháp như huyền không thật, nên không để tâm nghĩ tưởng. Niệm vừa khởi liền quán tất cả pháp như huyền thì vọng niệm tự lặng, nếu vọng niệm khởi nữa cũng quán như vậy, thì tâm được an định. Chẳng những quán lúc ngồi thiền, mà đi đứng làm việc cũng quán như thế. Đó là trước Quán sau Chỉ. Như kinh Viên Giác dạy tu Chỉ - Quán ghép, Chỉ trước Quán sau, nhẹ vui, ít buồn. Nhìn thẳng vọng niệm hoài thì buồn nên tùy sự tu tiến mà ứng dụng.

Đó là điều thiết yếu của đường lối tu của tu viện Chơn Không.



CƯƠNG LĨNH PHÁP TU THIỀN BIẾT CÓ CHÂN TÂM

I. Quy sáu căn về chân tâm - Giới

1. Mắt biết thấy là chân tâm.
2. Tai biết nghe là chân tâm.
3. Thân biết xúc chạm là chân tâm.
4. Mũi biết ngửi là chân tâm.
5. Lưỡi biết nếm là chân tâm.
6. Ý biết pháp trần là chân tâm.

II. Tu khi nhận ra chân tâm - Định

1. Tu khi nhận ra chân tâm thì đi, đứng, nằm, ngồi đều nhảm đi nhảm lại câu “chân tâm hiện tiền”.
2. Đến lúc nào trong đầu nhớ liên tục “chân tâm hiện tiền” thì chuyển qua giai đoạn 3 ở dưới.

III. Thể nhập chân tâm - Tuệ

1. Định nghĩa: Chân tâm là “thường biết rõ ràng mà không niệm”.
2. Tập mãi cho đến khi thuần thực, chỉ còn hai chữ “không niệm”. Buông luôn hai chữ “không niệm” thì tâm thênh thang và còn mãi.○

PHƯƠNG PHÁP TỌA THIỀN

Hằng ngày khi chúng ta đối duyên xúc cảnh tâm ý dao động, từ sự dao động đó nên tâm không được khinh an. Cho nên, tâm là đầu mối của sanh tử phiền não; và cũng là nguồn cội của Niết-bàn. Do đó, Đức Phật phương tiện chỉ dạy thiền định để nghiệp tâm chánh niệm.

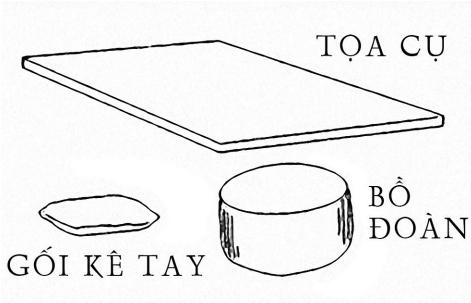
Trong các oai nghi đi, đứng, ngồi, nằm, chúng ta phải tập sống trong trạng thái tinh thức, hằng thắp sáng hiện hữu của mình trong mọi hoạt động hằng ngày. Tuy nhiên, đối với người sơ cơ, tọa thiền vẫn là một phương pháp thù thắng hơn các oai nghi kia.

DỤNG CỤ TỌA THIỀN

- 1 bồ đoàn tròn, đường kính 2 tấc, bề cao 2 tấc, dồn gòn khi ngồi xuống còn 1 tấc là vừa.

- 1 tọa cụ vuông 7 tấc để trải dưới, bồ đoàn để lén trên.

- 1 khăn lông hoặc 1 gói nhỏ dùng để chêm bên lòng bàn chân trũng.



TỌA THIỀN

Có ba giai đoạn: Nhập - Trụ - Xuất.

A- NHẬP THIỀN

- Đến giờ tọa thiền, trải tọa cụ ra, đặt bồ đoàn lên tọa cụ.



- Ngồi lên bồ đoàn, xương cùng đúng giữa bồ đoàn, nghiêng qua nghiêng lại cho an ổn mới kéo chân ngồi.



- Nối rộng dây lưng, cổ áo, sửa thân ngay thẳng.



- Có hai thế ngồi: kiết già và bán già.



❖ Nếu ngồi bán già, kéo chân trái để lên chân phải hoặc ngược lại - tùy theo chiềuthuận của mỗi người.



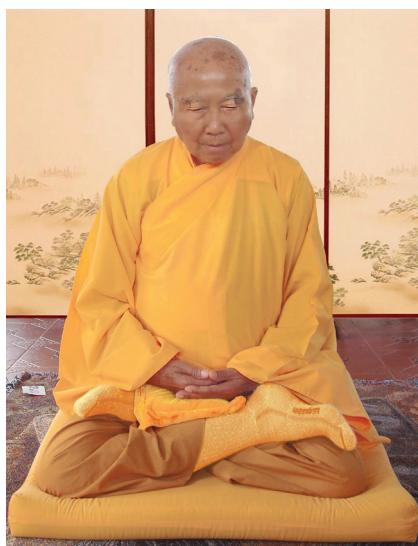
❖ Nếu ngồi kiết già, chân trái kéo để lên đùi phải.



Chân phải để lên đùi trái. Hoặc ngược lại cũng được.



- Bàn tay phải để lên bàn tay trái. Hai bàn tay để lên hai lòng bàn chân. Những ngón tay chồng lên nhau, hai đầu ngón tay cái vừa chạm nhau, nằm ngay chiều rốn.



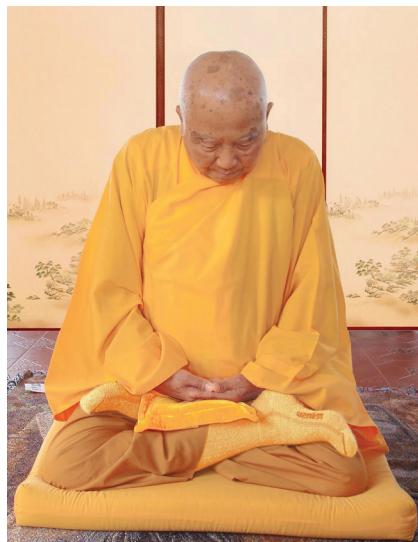
- Cùi chỏ vừa ôm hông là được.



- Nếu lòng bàn chân nào trũng nên dùng gối kê lên cho bằng.



- Chuyển động thân 5 lần, ban đầu mạnh sau nhẹ dần.



- Ngồi lưng thẳng vừa phải, đừng quá ưỡn cũng đừng để cong hoặc ẹo, đầu hơi cúi. Lưng còng và đầu cúi dễ sanh hôn trầm.



- Chiều chót mũi ngay đầu ngón tay cái, hai dáy tai đối xứng với hai bả vai, mắt mở $\frac{1}{3}$, tâm nhìn không quá xa. Nhìn quá gần dễ sanh hôn trầm, quá xa dễ sanh tán loạn. Người nào ít hôn trầm có thể ngồi nhắm mắt, sẽ dễ phản quan hơn.



- Ngồi yên gương mặt bình thản, vui tươi.



- Dùng mũi hít vô cùng, đừng mạnh cũng đừng gấp, phải đều đều nhẹ nhẹ, tưởng như không khí trong sạch vô khắp châu thân làm cho những chỗ không thông theo hơi thở lưu thông, rồi há miệng thở ra sạch tưởng như phiền não, bệnh hoạn, cầu uế đều theo hơi thở ra ngoài. Thở như thế đến 3 lần cũng từ thô đến tế, từ mạnh rồi nhẹ dần. Thở xong ngậm miệng lại, môi và răng vừa khít lại, lưỡi để lên trên. Từ đây về sau chỉ hít thở bằng mũi đều đều, nhẹ nhẹ.

B- TRỤ THIỀN

Có ba phương pháp dành cho người sơ cơ:

1/ SỔ TỨC QUÁN

Sổ là đếm. Tức là hơi thở. Sổ tức quán là quan sát hơi thở ra vô, đếm từ 1 đến 10.

Có hai cách sổ tức: nhặt và khoan.

✿ Nhặt: Hít hơi vô đếm 1, thở hơi ra đếm 2, lần lượt đến 10, rồi trở lại bắt đầu từ 1.

✿ Khoan: Hít vô thở ra đếm 1, hít vô thở ra đếm 2, lần lượt đến 10, rồi bắt đầu trở lại từ 1. Cứ đếm như thế suốt thời gian tọa thiền.

Nếu trong lúc đếm từ 1 đến 10 nửa chừng quên hoặc bị lộn số, ta bắt đầu trở lại từ 1.

Sau một thời gian tu tập, hành giả đếm thuần thực không còn lộn số nữa thì ta bước qua giai đoạn Tùy túc.

2/ TÙY TÚC

Tùy là theo. Túc là hơi thở. Tùy túc là theo dõi hơi thở. Hít hơi vô tối đâu là biết tối đó. Hơi thở ra đến đâu, ta cũng đều biết rõ.

Trong khi theo dõi hơi thở, nên dùng trí quán mạng sống trong hơi thở, thở ra mà không hít vào là mạng sống không còn tồn tại. Hơi thở đã vô thường thì mạng sống của ta cũng mong manh giả tạm.

Khi theo hơi thở thuần thực rồi, hành giả bước sang giai đoạn Tri vọng.

3/ TRI VỌNG

Đầu tiên chúng ta theo dõi hơi thở ra vào an ổn đôi ba phút, buông hơi thở để tâm an tĩnh, vừa có vọng khởi liền biết vọng không theo, vọng lặng thì tâm thanh tịnh. Vọng dấy liền biết có vọng, cứ thế cho đến khi vọng thưa dần và im bặt. Vọng lặng thì tâm thanh tịnh, rỗng rang trong sáng, chân tâm hiện tiền. Cái biết hiện bày nơi sáu căn.

Nếu mơ màng ngủ gục thì mở mắt sáng ra, chấn chỉnh thân tâm phấn chấn, trang nghiêm lại.

CHÚ Ý:

Trong lúc tọa thiền phải khéo tự điều chỉnh.

- Trong khi ngồi nếu thấy chảy nước miếng là hoãn (lơ là) nên chấn chỉnh lại.

- Nghe ngực nặng, tim hơi nhói là do ngồi thẳng quá, hơi thở không thông, nên rùn xuống một chút.

- Nghe nhức xương sống gần lưng quần, biết ngồi cong, phải thẳng lên.

- Đau hông là do bị nghiêng.

- Nếu nhức một bên vai, coi chừng hai vai không ngang nhau, một bên bị lệch xuống.

- Nếu nhức cả hai vai là do gồng hai tay, phải nối lỏng ra, toàn thân ở trong tư thế thư giãn.

- Đau mông là vì ngồi ngửa người ra phía sau.

- Nghe trên đầu có gì đè nặng, hoặc nghe vo ve bên lỗ tai, là vì ngồi kẽm, gồng mình, đầu hơi cứng nên mới có triệu chứng như vậy, chứ không có gì lạ. Nhẹ nhàng buông xả thư giãn, một lúc sẽ hết.

Khi ngồi thiền, nếu có những tướng lạ như thân nặng nề giống như có vật gì đè nặng, thân nhẹ nhàng muốn bay bổng, ngửa trên thân, mặt như có con gì bò, cảm giác có luồng điện chạy trong xương sống, thấy phía trước có ánh sáng hoặc các hình lạ, nghe có người nói bên tai. Tất cả những tướng

Ấy đều giả, không nên chấp nhận hay sợ hãi. Phải quán nó hư giả, ngồi yên làm chủ thân tâm. Dù thấy ma hay Phật, hành giả đều thấy cảnh huyền, không mừng cũng không sợ. Vui mừng hay sợ hãi đều là nhân của điên cuồng. Không chấp trước, không quan tâm để ý, huyền cảnh sẽ tự mất.

C. XẢ THIỀN

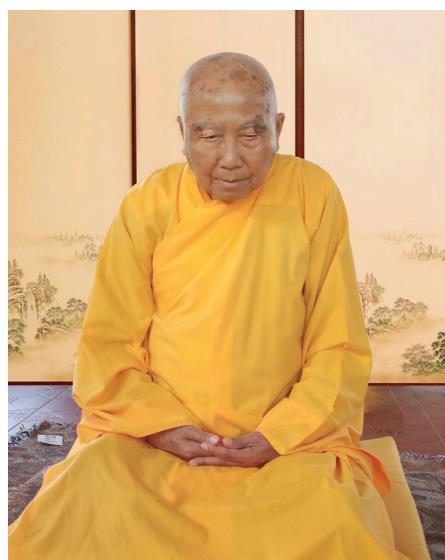
Khi xả thiền, trước thâm đọc bài nguyện hồi hướng:

*Nguyện đem công đức này
Hướng về khắp tất cả
Đệ tử và chúng sanh
Đều trọn thành Phật đạo.*

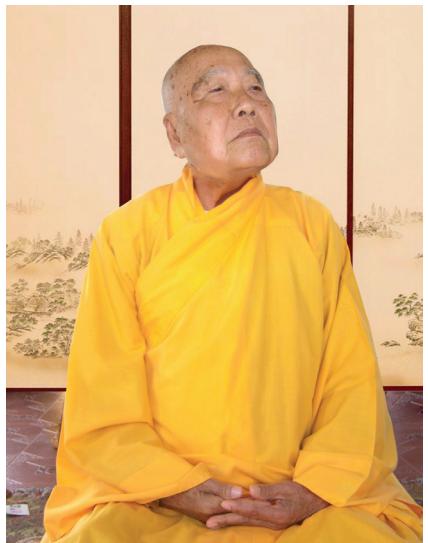


- Kế dùng mũi hít vô cùng, rồi hé miệng thở ra sạch 3 hơi. Hít vô tưởng như máu huyết theo hơi thở lưu thông khắp cơ thể. Thở ra tưởng như phiền não, bệnh hoạn, cẤU uẾ theo hơi thở ra ngoài. Xả thiền mọi hơi thở, động tác đều từ nhẹ đến mạnh.

- Động hai bả vai lên xuống, mỗi bên 5 lần.



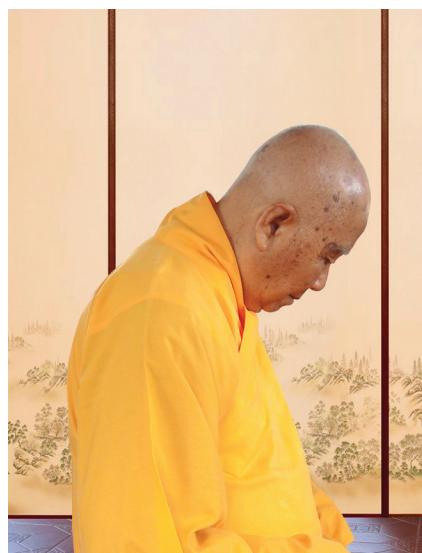
- Động cái đầu cúi xuống ngược lên 5 lần.



- Xoay đầu sang phải, sang trái mỗi bên 5 lần.



- Ngước lên cuối xuống 1 lần cuối.



- Động hai bàn tay, xòe nắm 5 lần.



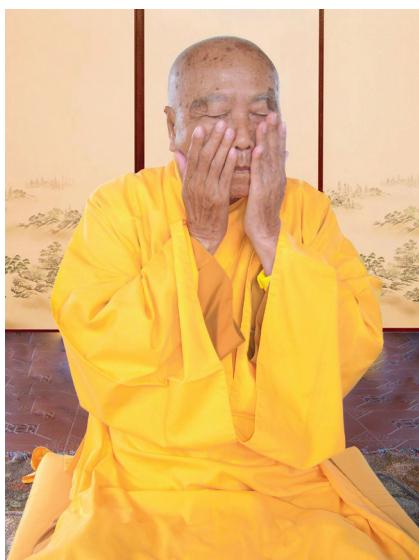
- Động thân từ nhẹ đến mạnh 5 lần.



- Lần thứ 5, dời hai bàn tay úp lên hai đầu gối, nhấn mạnh xuống.



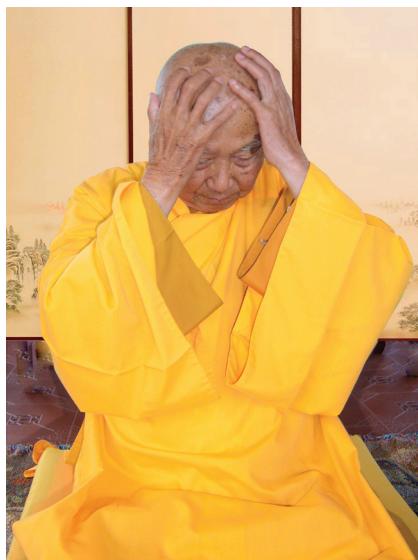
- Xoa mặt 20 lần.



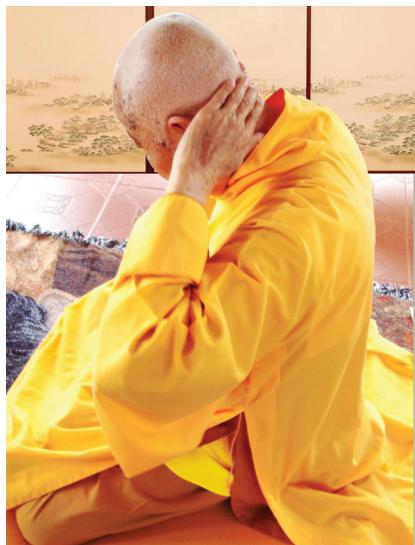
- Xoa hai lỗ tai 20 lần.



- Xoa đầu 20 lần.



- Xoa sau gáy 20 lần.



- Xoa cổ 20 lần.



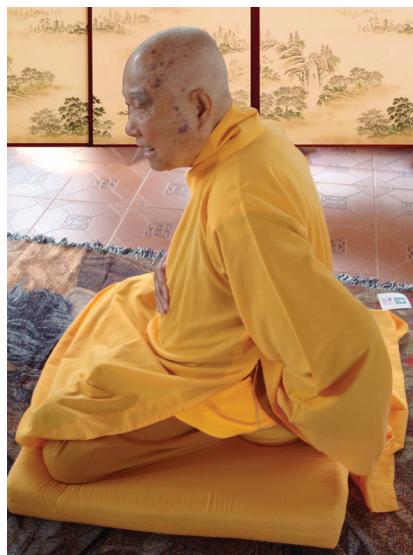
- Dùng bàn tay phải xoa từ vai xuống cánh tay, bàn tay trái xoa từ nách xuống bên hông, hai tay kết hợp xoa một lượt, mỗi bên 10 lần. Và đổi bên ngược lại.



- Lòng bàn tay phải đặt lên ngực, lưng bàn tay trái trên lưng, hai tay kết hợp xoa một lượt (xoa ngang). Xoa ba điểm: ngực, bụng, bụng dưới, mỗi chỗ 5 lần.



- Xoa bụng và bụng dưới.



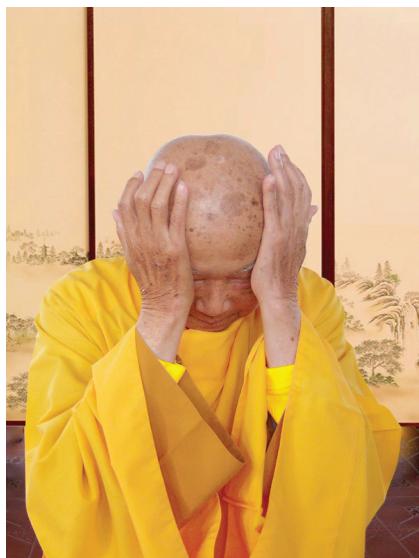
- Dùng hai bàn tay xoa thắt lưng, mông, đùi (tùy theo đau nhiều hay ít mà xoa, không có số lượng).



- Xoa hai ngón tay giữa cho nóng.



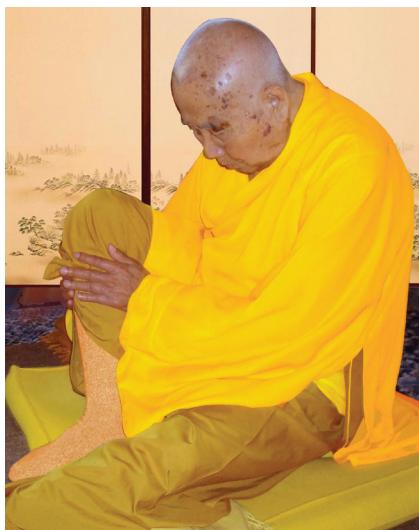
- Áp vào mắt 5 lần.



- Một tay nắm đầu các ngón chân, một tay giơ cổ chân từ từ để nhẹ xuống.



- Hai bàn tay cùng xoa mạnh lên xuống từ đùi đến bàn chân.



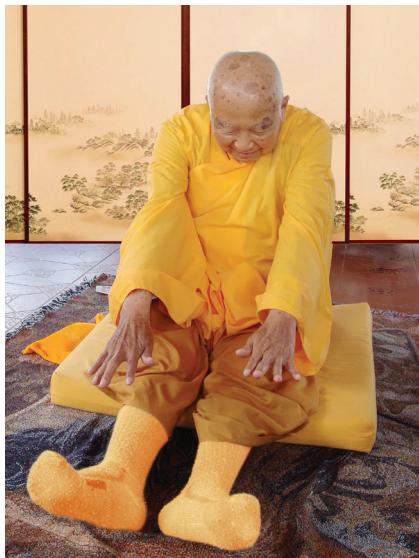
- Xoa nóng hai lòng bàn chân. Xoa bàn chân này xong rồi xoa bàn chân kia, xoa tùy thích không có số lượng.



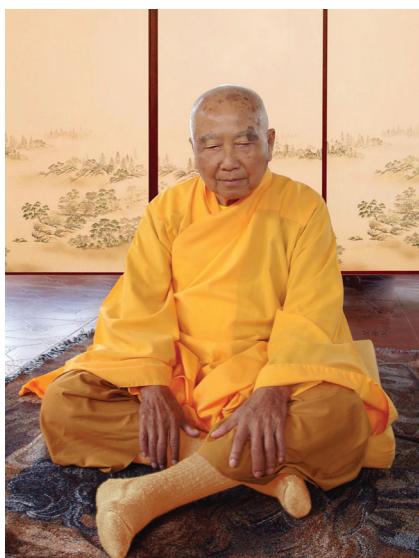
- Duỗi thẳng hai chân ra.



- Thân rướn về phía trước, các ngón tay vừa chạm đầu các ngón chân 5 lần.



- Dời thân khỏi bồ đoàn, ngồi yên khoảng vài phút mới đứng dậy lạy Phật.



CHÚ Ý:

Khi xả thiền, mọi động tác xoa bóp đều phải ấn mạnh vào da thịt, nhưng đừng thô ồn. Thời gian ngồi thiền tùy theo hoàn cảnh hay điều kiện của từng người mà ngồi lâu hay mau. Ngồi càng lâu thì xả thiền xoa bóp càng kỹ, giúp các mạch máu được lưu thông, gân cốt mềm dẻo, tránh bị bệnh thần kinh tọa. Thời gian xả thiền từ 10 đến 15 phút.



PHẦN I

NHỮNG BÀI GIẢNG PHÔ THÔNG



ĐÊM TRÙ TỊCH

Năm Giáp Dần - 1974

Tổng kết lại, chúng ta sống ở thời chiến tranh, mà hôm nay đến ngày Tất niên lại được sum họp ngồi tại Thiên đường ấm cúng này, nói chuyện đạo. Thật là hy hữu.

Có lẽ đây cũng là một sự hộ của Tam bảo, khiến chúng ta được sống trong cảnh an lành không lo sợ. Hoàn cảnh xã hội không làm chúng ta phải buồn rầu đau khổ. Nhất là Tăng Ni đã có thiện duyên chung ở tại thiền viện để tu học thì thật là quý báu. Còn quý Phật tử nam nữ cũng vậy, tôi thấy rằng lý đáng ngày 30 quý vị phải ở tại nhà để rước ông bà, đoàn tụ với gia đình. Quý vị mến đạo cho đến nỗi phải hy sinh cái vui riêng của gia đình, mà đến đoàn tụ ở trong đại gia đình Phật pháp như thế này, thật là hy hữu. Tinh thần đó càng đáng được khích lệ. Cho nên chúng tôi thấy rằng con đường hướng dẫn chỉ dạy đó là do Tam bảo gia hộ, khiến cho Phật pháp được miên viễn. Nếu chúng tôi làm được việc gì gọi là hợp thời và giúp cho quý vị đường lối tu hành, thì những điều đó là sự hộ của Tam bảo.

Tôi thường nói với Tăng Ni câu này: Chỉ lo chúng ta không cố gắng, chứ thật tình cố gắng tu hành, nhất là đem hết tâm tư phục vụ Phật pháp thì Tam bảo không bao giờ bỏ quên chúng ta. Điều đó tôi tin tưởng và quả quyết như vậy. Hiện giờ chúng ta đang ngồi nói chuyện đây, Tam bảo cũng gia hộ, long thiên hộ pháp không bao giờ bỏ chúng ta.

Trong Thanh quy, chúng tôi có để câu: *Tăng Ni trong thiền viện nếu hết gạo thì phải thay phiên nhau xuống núi để xin về, đi trong vòng ba ngày, nếu hết nữa thì đến người khác.* Vì sao tôi để câu đó? Vì tôi chủ trương rằng từ ngày tôi lập thiền viện là dứt khoát không cho Tăng Ni đi đưa đám ma và không đi dự những buổi cúng kính của Phật tử tổ chức ở nhà. Có một số Tăng Ni nói với chúng tôi rằng: “Trong thời này mà không đi cúng thì Tăng Ni sẽ nhịn đói”, nhưng tôi thì quả quyết cách mạng điều đó.

Không cho đi đám lẽ dĩ nhiên người ta không cúng, người ta không cúng thì nhịn đói chừ gì? Nên tôi nói, nếu đến giờ phút chót mà hết gạo thì phải thay phiên nhau đi xin. Nhưng suốt thời gian qua, tôi chưa thấy lúc nào ở trong kho hết gạo. Nếu không phải Tam bảo gia hộ thì làm sao được như vậy. Vì lẽ đó, tôi tin sức gia hộ của Tam bảo rất mạnh, lòng thành tín của Phật tử rất tốt. Cho nên chỉ lo Tăng Ni chúng ta thiếu đức, thiếu hạnh không cố gắng tu

hành, chứ đừng lo Phật tử bỏ chúng ta. Đó là điều tôi thường nói, thường nhắc trong giới Tăng Ni.

Hôm nay là ngày cuối năm, chúng ta ai nấy nên trình bày những điều thấy được, những biến động tâm tư của chính mình. Những biến động đó có thể tiến triển hơn trước, nhưng đem so với các bậc thiện trí thức của quá khứ, như sư tổ hay các vị thiền sư, thì vẫn phải hổ thẹn vì mình chưa được bao nhiêu. Căn cứ trên thời gian chúng ta phân biệt mùa đông, mùa xuân... nên bây giờ mới có lẽ Tất niên, uống trà Trừ tịch. Theo thời gian phân định là tục đế chứ không phải là chân đế, nhưng tôi mượn việc thế tục để nói đạo lý, cùng khuyên nhắc cho tất cả quý vị thấy được ý nghĩa ngày cuối năm trong đạo quan trọng như thế nào.

Tôi nhắc lại câu chuyện hôm rồi tôi có kể ở Linh Quang cho quý vị nghe. Một buổi sáng sau giờ ngồi thiền, tôi xả thiền xoa bóp xong, ngồi lại một tí cho thật hết hơi nóng. Khi ấy chú thị giả lên dọn dẹp, tôi vén mùng ra hỏi chú:

- Ngày hôm qua đâu rồi?

Chú nhìn tôi không trả lời. Tôi nói tiếp:

- Tôi không muốn sống ngày nay, tôi muốn sống trở lại ngày hôm qua. Chú đem ngày hôm qua cho tôi.

Chú thị giả cũng làm thinh không trả lời được câu hỏi đó. Một lát sau, tôi muốn dễ dàng cho chú một chút, tôi nói rằng:

- Hôm nay chú dọn chén này đũa này, coi như chú dọn chén mới đũa mới. Nếu bây giờ tôi đòi chú đũa chén cũ ngày hôm qua, thì chú phải làm sao?

Chú nói:

- Thì con sẽ đi đổi lại cái ngày hôm qua cho Thầy.

Tôi nói tiếp:

- Như vậy tại sao tôi không muốn sống ngày nay, tôi đòi ngày hôm qua mà chú không đổi lại cho tôi?

Chú thị giả nói:

- Ngày hôm qua là giả là mộng, không thật.

Tôi tiếp:

- Nếu ngày hôm qua là mộng, thì ngày nay cũng là mộng, phải không? Ngày hôm qua là mộng, ngày nay là mộng, ngày mai cũng là mộng. Như vậy suốt đời chỉ là mộng, phải vậy không?

Chúng ta cứ lần bằng xâu chuỗi mộng. Một ngày qua kẽ tay rồi mất, ngày khác qua rồi mất, mất, mất... cho tới cùng, hết một xâu chuỗi. Như

vậy cả cuộc đời của con người toàn là xâu chuỗi mộng, không có gì khác hơn.

Hôm nay là ngày cuối năm, ngày mai là ngày đầu năm mới. Nếu chúng ta nghĩ ngày đầu năm sẽ hiển thị cho một năm, mà mình không bằng lòng, không vui, không ưng sống với năm đó, muốn sống trở lùi với năm cũ thì có được không? Chắc rằng không ai trở lùi lại được. Quá khứ đã qua, hiện tại cũng qua, thời sắp tới đến rồi cũng mất. Như vậy ba thời đều mất. Đã mất thì nó không thật. Nếu ta kiểm điểm lại kỹ từ thủy chí chung, đó là một dòng thời gian hư ảo không thật. Bởi không thật nên nó là mộng huyễn, qua rồi không tìm lại được.

Thế mà con người cứ lăn xả vào cái hư giả đó, tưởng nó là thật. Cả một cuộc đời tạo cái này cái kia không dừng. Tới phút chót, ngày mà hơi thở dứt đi, sẽ ra sao? Kiểm điểm lại mình, nhớ cuộc đời 50 tuổi, 60 tuổi, 70 tuổi đã qua. Đó là gì? Thật là một chuỗi mộng. Rõ ràng dòng thời gian là một xâu chuỗi mộng, không có gì thật hết. Kiếp sống con người lại là kiếp sống quy định bởi thời gian, theo số năm sáu mươi, bảy mươi v.v... Thời gian không thật thì chúng ta có thật không? Cũng không thật luôn.

Nhớ năm ngoái tóc tôi bạc ít, năm nay tóc tôi đã bạc nhiều, rằng tôi năm ngoái lung lay ít, năm nay

lung lay thêm. Cứ như vậy, khi thời gian trôi thì bản thân chúng ta cũng bị tiêu mòn theo đó. Nếu căn cứ vào hiện tại, từ con người cho đến sự vật đều theo dòng thời gian mà biến đổi, sanh diệt từ phút, từ giây, từ sát-na, không dừng lại ở đâu hết. Dòng thời gian hư ảo, nhưng nó lại chi phối hết cả cuộc sống của chúng ta, từ thân tâm cho đến ngoại cảnh. Không có gì không bị chi phối. Dòng thời gian đã hư ảo thì kiếp sống của con người cũng hư ảo, sự vật chung quanh cũng hư ảo.

Như vậy có thể kết luận: Chúng ta sống là lần những xâu chuỗi mộng, những hạt chuỗi mộng. Từng tháng từng năm, con người mặc chiếc áo mộng, đan dệt bằng những sợi tơ mộng. Chung quanh chúng ta toàn là mộng mà không hay. Mình lỡ sống như vậy rồi mà lại đua nhau giành giật danh lợi tài sắc trong cái mộng đó, tạo không biết bao nhiêu đau khổ cho nhau. Đó là vì chúng ta không biết cuộc đời là ảo mộng. Nếu hôm nay thấy được mình sống trong chuỗi mộng, mặc những chiếc áo mộng thì còn gì đắm mê tham luyến cảnh mộng ấy nữa.

Thân mình và ngoại cảnh là không gian, ba thời quá khứ hiện tại vị lai là thời gian. Tất cả là một dòng mộng có gì thật là mình. Lâu rồi chúng ta cứ mê lầm tưởng là thật, rồi tính thời gian để định số tuổi, hãnh diện sống dài ngắn v.v... Lượm lặt những

sự vật vô thường ở chung quanh, cho đó là sự nghiệp của mình. Kiểm điểm lại chỉ là lần chuỗi mộng, mặc áo mộng mà thôi. Đó là chỗ thấy của chúng tôi.

Nếu tất cả thời gian là mộng, không gian là mộng, thì chúng ta chìm luôn trong mộng đó hay sao? Hay còn một cái gì nữa? Nếu chúng ta cứ thấy thời gian trôi qua là mộng, cuộc sống và sự vật chung quanh mình cũng là mộng, đi trong cái sanh diệt hư ảo mộng huyễn như thế rồi tuyệt vọng sao? Không phải. Nhờ phúc duyên lành, chúng ta được đức Phật chỉ cho trong cái mộng ấy có cái không phải mộng. Đó là cái hiện giờ chúng ta đang trở về, đang theo dõi và tìm thấy nó, sống với nó.

Như vậy trong cái mộng chúng ta còn thấy cái không phải mộng. Cái không phải là mộng đó, đối với tất cả cái mộng có giá trị biết là bao! Vì vậy khi chúng ta thấy đang bị cái hư ảo huyễn mộng chi phối thì đồng thời cũng nhận ra còn có cái không phải hư ảo, không phải huyễn mộng luôn có mặt nơi mình. Điều đó rất đáng mừng! Mừng cho mình chừng nào, lại thương cho những người đang lao vào mộng chừng ấy. Họ đang tạo nghiệp ác, gây khổ đau, thật đáng thương xót!

Khi chúng ta biết kiếp người là ảo mộng, tìm thấy cái thoát ra ngoài vòng ảo mộng đó, thì nương

tựa nó để được an lành. Chúng ta càng thương xót, thầm thía đối với những người đang lao mình trong mộng mà tự họ không thức tỉnh. Chính cái nhìn đó, mà một thiền sư Việt Nam đã diễn đạt tâm tư bằng những câu thơ mà chúng ta nhớ mãi không quên.

Thiền sư Mãn Giác nói:

Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trực nhãm tiền quá,
Lão tùng đầu thượng lai.
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

*Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười.
Trước mắt việc đi mai,
Trên đầu già đến rồi.
Chờ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.*

Hai câu đầu diễn tả xuân đến xuân đi, là dòng thời gian. Trăm hoa rụng, trăm hoa cười là những sự vật hiện có trong không gian. Như vậy thời gian và không gian là một dòng sanh diệt ảo mộng, trôi

theo dòng ảo mộng đó thì con người như thế nào? Nhìn thời gian trôi, tưởng như mình không mắc kẹt trong ấy, đâu ngờ ngó lên mái tóc đã bạc phơ. Như vậy thời gian trôi đi, không gian biến đổi thì chính mình cũng đổi. Thật là bi đát nếu cuộc đời chỉ có ngang chừng ấy thôi.

Nhưng với đôi mắt của thiền sư thì *Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai*. Đừng bảo mùa xuân tàn thì hoa rụng hết, đêm qua vẫn còn có một cành mai nở trắng ở trước sân. Rõ ràng trong cái tàn hoai ảo mộng, còn có một cái gì thầm kín đẹp đẽ trường tồn mãi. Đó là một cành mai. Một cành mai của thiền sư Mãn Giác tức là chân tâm Phật đã nói trong kinh Lăng Nghiêm, đó là Như Lai tạng tánh của chúng ta. Hoặc trong kinh Pháp Hoa, đức Phật dụ là hòn ngọc quý đang buộc trong chéo áo.

Như vậy đối với người tu, nếu sống với tâm niệm thiền thì thấy trong cái sanh diệt ảo mộng, còn có cái không sanh diệt lẩn trong ấy. Thế nên lòng mình được an ổn, tự tại và vui vẻ. Chỉ thấy được một tí, một khía cạnh nhỏ xíu nào của cái đó, ta cũng cảm thấy có hứng khởi, vui vẻ để xóa được nỗi đau buồn, những tối tăm thời quá khứ. Thấy được một tí thôi mà đã có niềm an lạc rồi, huống nữa là thấy toàn thể bản tâm ấy. Nếu mình thực

hiện toàn vẹn thì đẹp biết chừng nào. Vì vậy chúng tôi tin rằng với sự cố gắng mãnh liệt của tất cả Tăng Ni, ai nấy rồi đều sẽ có một ngày vô tay cười, cười quên thoi như hòa thượng Thủy Lạo, sau khi bị một đạp của Mā Tố vào hông, ngài cười cho đến mãn đời không thôi.

Trong cuộc đời đen tối ảo mộng đó mà mình tìm được cái gì nó thoát ra ngoài, chẳng khác nào ở trong đêm tối mà cầm một ngọn đèn sáng, thật còn gì vui sướng cho bằng. Cho nên đó là nguồn vui vô tận đối với người hiểu đạo, học đạo. Cái vui đó không phải để hưởng riêng mà phải ban rải cho mọi người cùng vui với chúng ta. Đó là tâm niệm của người tu hành. Tuy nhiên, muốn hưởng được cành mai của ngài Mân Giác có dễ dàng không, hay phải chịu cay đắng nhọc nhằn?

Tôi xin nhắc lại bài kệ của tổ Hoàng Bá:

Trần lao quýnh thoát sự phi thường,
Hệ bả thằng đầu tố nhất trường.
Nhược bất nhất phiên hàn triệt cốt,
Tranh đắc mai hoa phốc tỳ hương.

Dịch:

Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường,
Nấm chặt đầu dây giữ lập trường.

*Nếu chẳng một phen xương buốt lạnh,
Hoa mai đâu dẽ ngửi mùi hương.*

Muốn ra khỏi vòng ảo mộng ấy, bắt buộc chúng ta phải là kẻ phi thường. Tại sao? Vì mọi người đang lao mình trong mộng, chìm đắm say sưa rồi tạo nghiệp khổ cho nhau mà không biết là mộng, là sống trong vô minh mờ tối. Bây giờ thấy được đó là vô minh đen tối, muốn thoát ra khỏi nó, thì đối với người kia mình chẳng phi thường là gì?

Muốn làm kẻ phi thường, chúng ta phải làm sao? Phải nắm vững đầu mối dây, đừng bao giờ lay chuyển lập trường của mình từ thủy chí chung. Nói từ thủy chí chung thì xa quá, tôi muốn nói kể từ khi Tăng Ni Phật tử biết đạo Phật, phát tâm tu hành, từ đó cho đến đạt đạo mới thôi. Lập trường ấy không bao giờ lay chuyển, đó là nắm vững. Tôi tin rằng với lập trường như thế, ai nấy cũng đều ngửi được mùi thơm của hoa mai. Nắm vững lập trường nghĩa là dù gặp khó khăn, khổ não, nhọc nhằn, chướng ngại gì chúng ta cũng đều qua hết. Có qua như vậy ta mới đi đến chỗ đẹp đẽ an lành đúng theo sở nguyện. Tức là ngửi được mùi thơm của hoa mai.

Điển tả cái đen tối khổ đau, chịu đựng cay đắng, ngài nói rằng: Nếu không phải bị sương tuyết lạnh thấu xương thì làm sao có ngày ngửi được mùi thơm

của hoa mai. Hình ảnh hoa mai và tuyết sương mượn ở bên ngoài, nói lên sự cay đắng khó khăn của người tu. Từ đó mà chúng ta đi đến chỗ tột cùng, giữ lập trường không lay chuyển. Sau khi qua cái cay đắng tột cùng rồi, sẽ được an lành vô thượng, đó là ngửi mùi thơm của hoa mai. Thành ra hoa mai của tổ Hoàng Bá nói cũng là hoa mai của thiền sư Mân Giác. Hai ngài đều mượn hình ảnh hoa mai để chỉ cho cái chân thật nằm sẵn nơi mỗi người.

Vì vậy tôi có thể kết luận rằng, nếu tất cả chúng ta ai nấy đều có thiện chí quyết tiến lên, không mắc kẹt trong cuộc đời ảo mộng thì phải gan dạ chịu đựng, bởi vì mình đi ngược dòng sanh tử. Dòng sanh tử giống như một dòng nước lũ mạnh. Người nào không gan dạ không vững bền thì sẽ bị nó cuốn phăng đi. Vì vậy chúng ta phải gan dạ, vững vàng vượt lên, đừng để nó cuốn đi. Như thế mới có thể thoát khỏi dòng nước lũ.

Đó là chỗ thiết yếu mà tất cả chúng ta, hàng xuất gia cũng như tại gia muốn đi ngược dòng ảo mộng đều phải cố gắng. Cuộc đời tu hành là phải như vậy.



XUÂN TRONG CỬA THIỀN

Năm Ất Mão - 1975

Bốn mùa thay đổi muôn vật chuyển xoay, theo quan niệm người đời thì mỗi lần đông tàn xuân đến, trong lòng rộn rã lo mừng xuân đón xuân. Rồi bao nhiêu tục lệ từ xưa truyền lại, nào là đưa ông Táo, thiệp chúc xuân, dựng nêu, rước ông bà, chúc Tết, lì xì v.v... Bước vào cửa thiền, xem thử các Tăng sĩ có quan niệm gì về ngày xuân? Đây, chúng ta hãy nghe Sơ Tổ phái Trúc Lâm Yên Tử - Điều Ngự Giác Hoàng, nói về xuân:

Niên thiếu hà tầng liễu sắc không,
 Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
 Như kim khám phá đông hoàng diện,
 Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng.

Dịch:

*Thuở bé chưa từng rõ sắc không,
 Xuân về hoa nở rộn trong lòng.
 Chúa xuân nay bị ta khám phá,
 Chiếu trải giường thiền ngắm cánh hồng.*

Lúc còn thiếu niên ở trong ngôi vị sang cả của một ông hoàng, chưa thấm nhuần mùi đạo lý, mỗi

lần xuân về trăm hoa đua nở trong vườn ngự, làm sao ngài không lòe mắt trước những màu sắc lung linh, không bâng khuâng qua những làn hương ngọt ngào ngạt. Sắc hương hương sắc quyện cả tâm hồn của ông hoàng trẻ tuổi. Thế rồi bao nhiêu tâm sự đều gửi gắm vào trăm hoa.

Nhưng khi tìm thấy được đạo, cởi bỏ mọi danh vọng tài sắc ở thế gian, cạo tóc mặc áo nhuộm, ngài bước chân vào cửa thiền. Gia công tu tập ngài đã khám phá được chân lý của vũ trụ, thấy được mặt thật xưa nay của chính mình. Bây giờ ngài không còn bị sắc hương lôi cuốn, tâm hồn lóng trong tự tại, ngồi lặng lẽ trên giường thiền nhìn chúng nở tàn một cách an nhiên. Từ đây hoa nở hoa tàn không còn là một hình ảnh khiến tâm hồn người Tăng sĩ phải vui buồn theo nó. Dòng thời gian cuồn cuộn trôi, hiện tượng trong không gian luôn luôn chuyển mình sanh diệt, song dưới con mắt một thiền sư đạt đạo vẫn thấy có một cái gì hiện hữu, thoát ngoài luật sanh diệt của thời gian.

Chúng ta hãy nghe lời nhấn nhủ của thiền sư Giác Hải, một thiền sư ở đời Lý, cũng nói về xuân:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ.
Hoa điệp bản lai giai thị huyễn,
Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Dịch:

*Xuân về hoa bướm gặp nhau đây,
Hoa bướm phải cần hợp lúc này.
Hoa bướm xưa nay đều là huyền,
Giữ tâm bền chặt bướm hoa thay.*

Con người và muôn vật đều bị cuốn phăng theo dòng thời gian bất tận. Sự chết sống sanh diệt của người và vật đều ứng hợp theo thời tiết. Hoa nở, bướm lượn tìm hương đều lệ thuộc hẳn vào mùa xuân. Nếu chúng ta cứ bám víu vào bản thân, vào ngoại cảnh thì ôi thôi dòng luân hồi sanh tử lôi cuốn chúng ta không biết đến đâu cho cùng.

Chúng ta phải gan dạ nhìn thẳng vào lẽ thật của bản thân của ngoại cảnh, mới thấy chúng là tướng trạng tạm bợ vô thường, là giả hình bởi nhân duyên chung hợp. Quả thật là huyền hóa không có một tí gì chắc thật. Chỉ chân tâm của chính mình mới là cái chân thật bất sanh bất diệt, mà lâu nay chúng ta đã lãng quên. Giờ đây chúng ta phải quả quyết sống thật với nó, không một phút giây nào lơi lỏng. Ấy là chúng ta đặt chân trên đường giải thoát, cởi bỏ sợi dây sanh tử luân hồi. Đây là lời nhắn nhủ của thiền sư Giác Hải bảo chúng ta phải *hướng tâm trì*.

Lại một hình ảnh xinh đẹp lạ thường của một mùa xuân bất tận do thiền sư Chân Không đáp lời hỏi của một thiền khách:

*Xuân đến xuân đi ngõ xuân hết,
Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.*

Nhin thời gian sanh diệt, con người mải lo âu và tiếc nuối. Thấy xuân đến lại nghĩ đến xuân đi, rồi e sợ sẽ bơ vơ không còn tìm thấy mùa xuân đâu nữa. Tâm trạng khát khao lo sợ ấy dồn dập nung nấu con người, khiến họ khô héo chết mòn và hờ hải pháp phồng cho một ngày mai. Ngày mai họ không còn biết nó ra sao, mờ mịt tối tăm. Nhưng với thiền sư, hôm nay và ngày mai đều là vô nghĩa, chúng chỉ là những chiếc áo cũ mới thay đổi trên một thân người.

Đứa bé khi mặc một chiếc áo cũ thì xiu mặt xuống, được quàng chiếc áo mới thì hí hửng lên. Đây là chúng quên mình mà chỉ nhớ chiếc áo, nên chỉ một bế vui buồn theo chiếc áo. Với người lớn át không như thế, vì tự biết đời mình đã đổi thay biết bao nhiêu chiếc áo. Khi thấy được lẽ thật, người ta sẽ không còn bận rộn trong hình tướng giả dối ấy nữa. Vì thế thiền sư Chân Không đã kết luận cho chúng ta thấy bằng câu *Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân*. Ấy là cái đạo miên viễn vậy.

Bước sang thiền sư Trung Hoa, xem quan niệm các ngài có gì khác lạ. Đây chúng ta hãy nghe thiền sư Cao Phong Diệu ngâm nga bốn câu thơ trước đại chúng trong ngày Tết Nguyên đán:

Tuế Đán

Bách niên nan ngộ tuế triêu xuân,
 Xá nữ sơ trang việt dạng tân.
 Duy hữu Đông thôn Vương đại tá,
 Y tiền mãn diện thị ai trần.

Dịch:

*Trăm năm khó gặp sáng ngày xuân,
 Trang điểm cô em dáng thanh tân.
 Chỉ có thôn Đông Vương chỉ cả,
 Như xưa đây mặt dính bụi trần.*

Mùa xuân là mùa khí hậu ôn hòa ấm áp. Mỗi lần xuân về, ngàn cây muôn cỏ đều khoác vào mình một chiếc áo mới. Sự điểm trang của cảnh vật nhịp nhàng với sự điểm trang của con người. Những đứa bé gái áo tím quần hồng, lược cài trâm giắt, lũ lượt kéo đi thăm viếng chúc tụng nhau. Thật là một cảnh nhộn nhịp xinh tươi của ngày xuân.

Trong khi con người và vạn vật đang phô diễn sắc hương, đang tung bừng chúc tụng, thì bên làng

Đông một chị nàng đứng tuổi, vẫn trang nghiêm như tượng nữ thần, vẫn im lìm như hình thạch nữ để mặc cho sương pha bụi phủ, không hề vướng chút đổi thay. Gương mặt của cô ta vẫn bình thản an nhiên như tự thuở nào. Đây là một xảo thuật của thiền sư khéo trình bày cho chúng ta thấy, bên hình ảnh biến ảo đổi thay, lại có một cái thâm trầm bất sanh bất diệt.

Đến thiền sư Tiếu Ẩn Hân, chúng ta sẽ thấy một hình ảnh sáng rõ ẩn trong hiện tượng mịt mù, diệu lý bất sanh bất diệt nằm gọn trong cảnh vật sôi động sanh diệt. Hãy nghe ngài ngâm bài kệ này trong dịp xuân về:

Kim cang chánh thể lộ đường đường,
Vạn tượng sum la Bát-nhã quang.
Dẫn khứ lai cơ siêu đương niệm,
Vô âm dương địa lý toàn chương.
Mộc kê báo hiểu đê thâm hạng,
Thạch nữ nghinh xuân xuất động phòn.
Cộng hỷ long hồ đa thụy khí,
Thiền phong thời tống ngụ lô hương.

Dịch:

*Kim cang chánh thể hiện rõ ràng,
Cảnh vật muôn vàn Bát-nhã quang.*

*Cơ bặt khú lai dương niệm thoát,
Đất chảng âm dương lý toàn bày.
Gáy sáng gà cây trong nోo vắng,
Mừng xuân gái đá ra động phòng.
Đáy hồ rồng vây vui vô hạn,
Đưa tiên gió xuân một lò trầm.*

Trong muôn ngàn cảnh vật đã chứa sẵn thể kim cang Bát-nhã rực rõ, chỉ cần dứt sạch mối manh lại qua sanh diệt thì chánh niệm hiện tiền vượt ngoài mọi đối đãi. Chính chỗ âm dương chưa phân kia là chân lý hiện bày.

Đẹp đẽ thay trên cảnh tượng ôn náo biến động đã ngầm chứa một cái bất động, như gà gỗ gáy sáng, gái đá mừng xuân. Rồng nhả hơi trên mặt hồ trong lặng để cùng tiếp đón một mùa xuân, lò trầm hương tỏa quyện theo gió thiền.

Thật là ảo ảnh lồng trong chân thường, chân thường hiện bày trong ảo ảnh, khiến chúng ta không còn lầm lẫn tìm kiếm chân lý ngoài sự vật vô thường, không lầm bỏ vọng tưởng mà lấy chân như. Đó là quan niệm chân chánh của thiền sư nhìn vào cuộc đời vậy.



CON NGƯỜI HẠNH PHÚC

Năm Mậu Ngọ - 1978

Con người hạnh phúc có thân khỏe tâm an. Muốn được thân tâm đều khỏe thì chúng ta phải làm sao?

Sở dĩ chúng ta hay áo nǎo sâu bi là tại trong lòng có những điều không vui, bất như ý. Nếu gặp ai mình muốn cười xã giao một chút, thì cười ra sao? Nửa cười nửa mếu. Cười như vậy chưa phải là thật cười. Đức Phật Di Lặc cười một cách hỉ hả không có gì gượng gạo hết, còn chúng ta xã giao nên nhiều khi cười gượng gạo, vì không phải thật vui vẻ trong lòng. Nếu trong lòng thật vui vẻ, gặp ai mình cũng cười, lúc nào cũng tươi. Thấy trời mây đất nước tất cả cảnh đều vui tươi, không có gì bận tâm rối loạn trong lòng. Được như vậy chúng ta mới hạnh phúc, dù buổi sáng chỉ ăn vài củ khoai. Tâm hồn an vui thì ở cảnh nào cũng an vui. Nếu tâm hồn bức bối rối loạn thì ở cảnh nào chúng ta cũng sâu bi hết. Vì vậy nên mỗi năm, ngày đầu xuân chúng ta cần đến lễ đức Di Lặc.

Lễ đức Di Lặc không phải là lễ suông để Ngài ban phước cho mình. Ta lễ Ngài với cả tâm hồn

hướng về và học theo hạnh của Ngài. Làm sao mỗi năm cho đến suốt cả đời, cuộc sống chúng ta vui tươi và hạnh phúc như Ngài, đừng sống trong sâu não bi thảm. Muốn vui tươi thì điều kiện thiết yếu phải thế nào? Phải hỷ xả, vì đức Di Lặc do tu hạnh hỷ xả mà được vui tươi.

Hỷ là vui, xả là buông hết. Có việc gì hoặc ai động đến, Ngài cũng cười cũng buông hết, chứ không giận. Còn chúng ta? Ai nói một câu trái lỗ tai, mình có vui không? Nếu vui chỉ là vui gượng chứ không thật vui. Muốn vui trọn vẹn thì chúng ta phải buông hết những buồn phiền trong lòng. Lúc nào chúng ta cũng sống ngây thơ như đứa bé. Đừng sống với nhiều nếp nhăn, mặt ủ rũ, mắt chớp lia lịa, không tinh táo sáng suốt. Sống như vậy, chúng ta sẽ chết lần chết mòn do lửa phiền não thiêu đốt. Con người quý ở cuộc sống hạnh phúc. Muốn sống hạnh phúc phải có thân khỏe tâm an. Muốn thân khỏe tâm an phải tu theo hạnh hỷ xả của đức Di Lặc.

Khi Ngài thị hiện ở Trung Quốc, làm một vị hòa thượng mập mạp mang cái đai to, nên được gọi là Bố Đại hòa thượng. Ngài không có của tiền gì hết; khi ra chợ, ai cho thức ăn gì đều bỏ vô túi, gấp con nít móc túi ra chia cho chúng nó ăn. Gặp ai Ngài cũng vui vẻ. Khi sắp tịch Ngài để lại một bài kệ:

Di Lặc chân Di Lặc,
Hóa thân thiên bách úc.
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân giai bất thức.

Dịch:

*Di Lặc thật Di Lặc,
Phân thân trăm ngàn úc.
Thường thường dạy người đời,
Người đời đều chẳng biết.*

Nhờ bài kệ này, người sau mới biết Ngài là đức Di Lặc hóa sanh, chớ không phải người thường. Cho nên trong chùa hay thờ Ngài qua hình tượng một vị hòa thượng mập mạp mang cái đĩa to.

Nói đến đức hỷ xả chúng ta nên nhớ thật kỹ ý nghĩa của nó. Tôi lặp lại, hỷ là vui, xả là buông. Buông mà vui chứ không phải buông mà bị bắt buộc. Thí dụ mình ghét người nào đó, nhưng vì một người thân của mình thương họ, bảo ráng vui với họ; vì tình người thân mà mình vui, cái vui đó là vui gượng gạo, chứ không phải thật sự vui. Khi nào trong lòng không có buồn phiền, tức tối bức bối gì hết, chỉ một niềm vui an ổn, gặp ai mình cũng vui, đó mới thật là vui. Muốn được vậy, chúng ta phải hỷ để mà xả, tức là vui để mà buông.

Chúng ta sống trên thế gian này, cũng như đám trẻ con đong năm bảy chục đứa chạy loạn. Chạy một hồi, thế nào cũng va đầu, chạm trán với nhau. Đứa u đầu, đứa chảy máu, trặc chân, nhưng rồi thôi, bỏ qua vui vẻ với nhau. Nếu cố chấp, khi đụng nhau chúng giận cả năm, cả đời không bao giờ vui được. Một người đụng, ta giận và ôm ấp mỗi giận đó, hai người cho tới trăm người, ngàn người đụng thì giận chừng bao nhiêu? Khỏi giận áy tưởng tượng chắc bằng cái chùa.

Thế gian này chúng ta sống với mấy chục triệu người, chứ đâu phải với một người, nếu cứ cố chấp hờn giận thì khói buồn phiền biết bao to? Trong mấy chục triệu người, chắc gì được một triệu người thương mình, cao lăm chỉ vài trăm người thôi. Còn những người khác, họ đối không phải với mình một vài điều, ta cứ ôm ấp thì chắc rằng không bao giờ vui được. Cả một đời từ thuở bé cho tới già năm, sáu mươi tuổi, mỗi năm ít nhất cũng đụng nhau vài chục lần. Con số đó cộng lại thì chừng bao nhiêu lần giận hờn? Mỗi lần giận hờn đều giữ, như vậy trong a-lại-da thức hay tàng thức của mình chứa toàn là giận. Thế thì khi nhắm mắt sẽ ra sao? Tức là thù giận sẽ dẫn mình đi, trở lại gặp thù giận nữa.

Đời này hận thù, đời sau hận thù, thù hận tiếp nối thì cuộc đời chỉ toàn là khổ đau với khổ đau.

Cho nên muốn được an vui chúng ta phải tập hỷ xả. Những gì qua rồi tha thứ cho nhau, sống vui vẻ. Bảo tha thứ thì dễ quá, nhưng làm sao tha thứ đây? Cứ nghĩ người đó hơn mình, người đó ăn hiếp mình, khinh mình v.v... thì không thể nào tha thứ được. Muốn tha thứ được, phải có phương pháp, có đường lối, chứ không thể nói suông.

Trong nhà Phật dạy rằng, muốn hỷ xả phải có từ bi, có thương thì mới có tha thứ. Người đó làm khổ mình mà mình không giận tại vì mình thương họ. Khi thương chuyện lớn cũng biến thành nhỏ. Khi ghét chuyện nhỏ cũng biến thành lớn. Do đó muốn hỷ xả phải biết thương người. Có từ bi thì có hỷ xả, có lòng thương thì mới tha thứ được. Như người dựng kẻ lạ làm khổ mình một chút, mình giận cả đời. Còn con ruột làm khổ, mình giận chừng bao lâu? Chỉ một lát thôi. Rõ ràng mình dễ tha thứ vì thương nó, nếu không thương thì không bao giờ tha thứ cho nó được. Chúng ta không có lòng thương mà nói tha thứ thì không phải tha thứ chân thật.

Làm sao có lòng thương? Nói thương suông được không? Thường, chúng ta nói thương tất cả khi tất cả không chửi ta, chứ họ chửi là hết thương liền. Làm sao người ta chửi mà mình vẫn thương được, cái đó mới là khó. Muốn có lòng thương tất cả, tức là từ bi thì phải có trí tuệ. Nhờ có trí tuệ

chúng ta mới có lòng thương rộng rãi, mới hy xả cho nhau được. Tóm lại đâu mối là trí tuệ, kế đó là từ bi, sau cùng là hy xả. Hy xả là kết quả của trí tuệ và từ bi. Nói về trí tuệ, trước hết chúng ta phải quán xét cuộc đời là vô thường để có lòng thương nhau. Nhưng quán xét vô thường thế nào? Quán sự nghiệp, quán của cải, quán cây cối, quán đất nước là vô thường chưa đủ có lòng từ bi. Ở đây muốn có từ bi, chúng ta phải quán thẳng vào tính chất vô thường của con người.

Ngày xưa đức Phật thấy rõ con người sanh ra, ai rồi cũng đi đến già bệnh chết. Bây giờ chúng ta cũng quán về lẽ đó, nhưng khác hơn: Ai sanh ra cũng đều bị kêu án tử hình. Quán mạnh như vậy đó. Tôi và quý vị đều có án tử hình, nhưng bản án đó không định ngày xử. Có thể lát nữa đây, hoặc mai, hoặc hai ba mươi năm, hoặc lâu hơn là bốn năm mươi năm nữa xử cũng được. Biết như vậy, chúng ta có giành giật, có tranh hòn thua từ lời nói không? Cứ nhớ án tử hình thì có thể tha thứ cho nhau hết.

Như vậy muốn thương nhau chúng ta nên nhớ rằng: Sanh ra, ai nấy đều mang án tử hình rồi. Có sanh tự nhiên phải có tử, chắc chắn như vậy. Mọi người đều mang sẵn bản án tử hình, nên lúc nào cũng hồi hộp như có tên đao phủ ở bên cạnh. Nhớ

hình ảnh đó, ai có chửi thì chửi, mai mốt chết rồi, còn đâu hơn thua. Hơn thua rồi cũng phải chết. Án tử hình đó bình đẳng cho tất cả mọi người, không kể người giàu kẻ nghèo, người có quyền thế, kẻ không quyền thế. Chỉ bằng chúng ta tha thứ nhau, thương yêu nhau, đùm bọc nhau, sống vui với nhau, làm khổ nhau chi nữa. Hay hơn nữa là vui hòa cùng tiến tu để phá tan bản án đó.

Tuy ai cũng mang bản án tử hình, nhưng người biết đạo lý thì còn có cửa để thoát khỏi tử hình. Nghĩ đến cửa đó, chắc rằng năm nào tháng nào ngày nào, chúng ta cũng chỉ lo làm sao giải quyết được bản án tử hình hơn là giành giật hơn thua. Bản án chưa giải quyết, có thua thiệt chúng ta cũng làm thính, chuyện kia mới là chuyện lớn. Kẻ bị án tử hình được người chỉ dạy để thoát khỏi án đó lại không chịu làm, cứ lo hơn thua phải quấy thì khờ khạo hay khôn ngoan? Nếu nói theo thế gian thì đó là người ngu. Điều quan trọng thiết yếu mà ngó lơ, cái tâm thường mà cố chấp, không phải ngu là gì?

Biết có phương pháp thoát khỏi bản án tử hình, tức nhiên chúng ta phải cố gắng làm sao đem hết khả năng của mình lo giải quyết bản án. Đó là điều trên hết. Cho nên tu để thoát khỏi sanh tử là điều hết sức cần đối với người biết đạo. Nếu chưa thoát khỏi sanh tử thì ít ra chúng ta cũng tha thứ cho nhau, vì

tất cả đều mang ánh tử hình. Ngày nào còn sống trên thế gian là ngày an ổn, đừng làm khổ cho nhau. Như vậy mới là người có lòng từ bi. Đó là điểm thứ nhất.

Điểm thứ hai là chúng ta phải dùng trí tuệ xét rõ tánh chất giả tạm của con người. Thí dụ có kẻ cuồng loạn, vừa mượn đồ đạc của người ta, liền nói của mình. Người như thế là người khôn hay khờ? Đó là kẻ cuồng si. Vì điên cuồng nên đồ đạc của người mà nói là của mình, nói không đúng sự thật.

Hiện nay chúng ta có thấy mình là kẻ cuồng si hay không? Thân này là giả mà nói giả thì không ai bằng lòng hết. Chúng ta sống đây là đang sống hay đang vay mượn? Nếu thật sống thì cần gì phải vay mượn bên ngoài. Nếu vay mượn bên ngoài thì không phải thật sống. Trong nhà Phật nói thân này do tứ đại đất, nước, gió, lửa kết hợp mà thành. Từ lúc ra khỏi bào thai mẹ, cuộc sống là cuộc sống vay mượn chứ không phải thật.

Chúng ta thấy từ đứa bé cho đến người lớn, ai cũng như ai, lỗ mũi có lúc nào nghỉ thở không? Chúng ta sống mà quên mình đang mượn không khí ở ngoài, đem vô rồi trả ra, trả ra rồi hít vô, cả ngày như vậy. Đó là sự sống, sự sống này do vay mượn mà có. Khi ở ngoài là không khí của trời đất, hít vô mũi, liền nói là hơi thở của tôi. Đó là nói lỗ mũi mượn không khí, mượn gió.

Đến miệng mượn cái gì? Như khô cổ thì xin một tách nước. Khi còn ở ngoài nói là nước trà hoặc nước lạnh, vô khỏi cổ rồi nói là nước của tôi. Mượn vô ở miệng, xuống thân trả ra, chỉ đi có một đường quanh, như vậy mà cũng nói là của tôi. Mượn hơi gió, mượn nước, rồi tới mượn đất, lửa nữa. Tức là mượn thức ăn, chất bột để nuôi dưỡng phần đất; chất nóng để nuôi dưỡng phần lửa. Chúng ta cứ mượn rồi trả, mượn rồi trả. Nếu một phút giây nào không mượn thì phút giây đó còn sống hay không?

Như vậy chúng ta là thật hay giả? Nói giả thì ngán quá không dám nói. Nhưng chân lý là vậy. Con người có những cố chấp lạ, si mê không bao giờ chịu thấy lẽ thật. Một lẽ thật trăm phần trăm, mà nghe qua mình sẽ nổi giận liền. Thí dụ sáng dậy chưa kịp súc miệng rửa mặt, khách tới buộc lòng phải tiếp chuyện, vô tình hơi bay vào mũi khách. Nếu người đó nói thẳng “hơi thở chị hôi quá”, nghe như vậy mình giận liền. Tại sao sự thật trăm phần trăm, mình biết rõ mà lại giận? Như vậy có phải là chạy trốn sự thật không? Không dám thấy sự thật, không dám nghe sự thật, phải chăng là kẻ cuồng si?

Thân này rõ là thân vay mượn, mà lúc nào chúng ta cũng nói là thân thật. Bởi nói thân mình thật nên quan trọng nó. Bởi quan trọng nó, nên những gì nuôi dưỡng nó, những lời khen ngợi nó

mình đều quan trọng theo. Thân ta là trọng, vật ta dùng là quý, nên ai đụng chạm đến, chê bai hay làm hư hại thì ta nổi tức lên. Sở dĩ chúng ta buồn thương giận ghét... là tại thấy thân thật, nên thấy khen chê cũng thật. Nếu ta thấy thân này giả tạm, thì khen chê đối với thân này không còn quan trọng. Khi sự khen chê không còn quan trọng nữa, chúng ta sẽ dễ tha thứ những gì đụng chạm đến mình. Hỷ xả không còn khó khăn nữa.

Giờ đây, ai chấp thân này là thật, ta thấy người đó rất đáng thương. Mình tinh mà thấy người mê thì thương, cũng như thấy người điên ta thương vì họ không biết lẽ thật. Vì vậy nên tha thứ những sai lầm của họ. Giả sử bị người điên chửi, ta có giận không? Dù bị họ đánh hai ba bạt tai, mình chạy chui không giận họ. Vì họ là kẻ điên, mình phải thương họ, đâu nỡ giận. Mình biết thân là giả, người chấp thân là thật, nếu họ lõi xúc phạm đến, chúng ta sẵn sàng tha thứ vì ta biết họ si mê. Người si mê là người đáng thương, không đáng giận. Nghĩ như vậy chúng ta thương được tất cả. Đó là điểm thứ hai.

Hai điểm then chốt trên là do trí tuệ quán chiếu mà phát sinh lòng từ bi. Một là quán vô thường, chúng ta đều mang án tử hình, sớm muộn gì rồi cũng chết; do đó thương yêu giúp đỡ, không nỡ làm khổ thêm cho nhau. Hai là quán thân này giả tạm

vay mượn, thì hơn thua khen chê chỉ là chuyện thường, không có gì quan trọng. Nhờ thế chúng ta có thể tha thứ, có thể hỷ xả hết. Muốn có lòng từ bi, chúng ta phải có trí tuệ là vậy.

Trong kinh A Hàm kể lại: Ngày xưa, đức Phật đi hoằng hóa ở chỗ ngoại đạo, có một Bà-la-môn ghét Ngài, phỉ báng mạ nhục nói nhiều lời nặng nề. Đức Phật vẫn lặng thinh. Nói một lúc, Bà-la-môn hỏi:

- Cù-đàm có nghe không?

Phật đáp:

- Ta nghe.

- Tôi nói như vậy sao ông không trả lời?

Đức Phật bảo:

- Giả sử ở nhà ngươi có một buổi lễ mời bà con thân quyến tới. Sau khi dự lễ xong họ ra về, ngươi đem quà bánh tặng cho họ. Những người đó không nhận thì quà bánh về ai?

- Về tôi.

- Cũng vậy, ngươi mắng chửi ta mà ta không nhận, có dính dáng gì đến ta đâu.

Đức Phật biết thân này là giả, ngôn ngữ khen chê đâu có gì quan trọng mà hơn thua.

Lần khác, đức Phật đi khát thực gặp một Bà-la-môn còn quá hờn ông trên. Đức Phật đi trước, ông theo sau chửi hoài. Phật cũng từ từ đi, tới ngã ba đường, Phật trải tọa cụ ngồi, ông chạy lại trước mặt hỏi:

- Cù-đàm thua tôi chưa?

Đức Phật thong thả đáp bằng bốn câu kệ:

*Kẻ hơn thì thêm oán,
Người thua ngủ chẳng yên.
Hơn thua hai đều xả,
Ấy được an ổn ngủ.*

Phật dạy hơn người thì người oán mình, còn thua thì trằn trọc ngũ không yên. Một bên thêm oán, một bên ngủ không yên. Chỉ hơn thua đều bỏ hết thì ngũ khờ không gì bận tâm. Người hơn thua đều xả thì an ổn nhất trên trần gian. Đó là người hạnh phúc, cần ăn thì ăn cần ngủ thì ngủ, không bận bịu ưu tư gì hết. Đức Phật đối với cảnh người ta khinh bỉ hạ nhục mà Ngài vẫn tự tại, không rối rắm không bức bối. Tại sao? Tại Ngài đã giác ngộ rồi, đầy đủ lòng từ bi nên hỷ xả không khó khăn gì hết.

Chúng ta thấy rõ trước có trí tuệ, kế đó có lòng từ bi, rồi sau đạt được hỷ xả cùng tốt. Nếu không có trí tuệ, thiếu từ bi thì hỷ xả không bao giờ có. Ở

thế gian này phần nhiều người ta sống hăng say với sự hơn thua. Kẻ ngồi mãi trong sòng bạc không biết mỏi lưỡng là sao? Tại nghĩ hơn thua. Người xem đá bóng, mỗi mắt không biết chán cũng tại nghĩ ăn thua. Vì hơn thua mà người ta say mê trong cuộc sống. Càng say mê thì càng giành giật để được hơn thua. Còn người biết hơn thua không có gì quan trọng, thì không bận bịu giành giật chi hết. Người đó vẫn bình tĩnh điềm đạm trước mọi cảnh, không có gì nóng nảy lo sợ. Vì nghĩ được mất hơn thua mà lòng chúng ta lúc nào cũng hồi hộp lo âu. Nếu hơn thua không còn thì mọi vấn đề không còn quan trọng nữa, lo âu hồi hộp hết liền.

Như vậy cái khổ của tất cả chúng sanh gốc từ tranh hơ tranh thua. Chính vì tranh hơ tranh thua, chúng ta mới cố chấp để rồi thù địch hại nhau v.v... nếu coi thường hơn thua thì chúng ta an ổn và hỷ xả hết. Đối với người khác không buồn không giận, không oán thù, đó là do tự biết mình không thật. Biết mình cùng mọi người ở trong cảnh khổ, nên chúng ta thương nhau và tha thứ cho nhau. Thương nhau tha thứ cho nhau gốc từ trí. Như vậy rõ ràng trí tuệ đến đâu, thì từ bi theo đó. Có từ bi mới hỷ xả được. Sở dĩ đức Di Lặc hạnh phúc vui cười hoài là vì Ngài có trí tuệ, đầy đủ từ bi hỷ xả nên mới vui vẻ như vậy.

Hôm nay là ngày đầu năm, tôi nhắc lại cho quý vị nhớ, hạnh phúc của chúng ta là phải có trí tuệ thấy được lẽ thật để thương yêu nhau và đùm bọc nhau. Còn chúng ta cứ câu mâu hơn thiệt, thì chưa chắc có bao nhiêu lần vui mà có thể buồn nhiều, vì thế gian lúc nào cũng đụng chạm. Người tu theo đạo Phật là tự lợi lợi tha tức tự cứu và cứu người. Vậy chúng ta phải nỗ lực làm sao cho mình được vui tươi hạnh phúc, để rồi niềm vui đó lan tỏa đến mọi người.

Năm mới tôi cầu nguyện Tam bảo hộ cho quý vị một năm đầy đủ hạnh phúc, thân khỏe tâm an, hỷ xả như đức Phật Di Lặc. Đó là lời cầu chúc của tôi, mong quý vị cố gắng thực hiện.



VIÊN NGỌC HỌ HÒA

Năm Kỷ Mùi - 1979

Thuở xưa trong thời Xuân Thu nước Sở ở Trung Hoa, trên ngọn Kinh Sơn có một người tìm ngọc tên là Biện Hòa. Anh vô núi tìm được một hòn ngọc bích, đem về dâng lên cho vua Sở. Vua Sở lúc đó là Sở Lê Vương mới đưa cho thợ ngọc xem, họ trả lời đó là đá chứ không phải ngọc. Vua Sở nổi giận bắt chàng họ Hòa chặt một chân, bảo là khi quân. Bị chặt một chân, chàng ta mang ngọc về.

Thời gian sau, Sở Lê Vương băng hà. Sở Võ Vương lên ngôi, chàng họ Hòa còn một chân nhưng cũng mang ngọc tới dâng. Sở Võ Vương bảo thợ ngọc xem, lần này họ cũng trả lời là đá chứ không phải ngọc. Vua nổi giận bắt chàng họ Hòa chặt một chân nữa. Sau Sở Võ Vương tới Sở Văn Vương lên ngôi. Chàng họ Hòa không còn chân đem dâng ngọc nữa, đành ôm hòn ngọc ở Kinh Sơn mà khóc. Khóc năm bảy ngày đến máu ra nước mắt. Sở Văn Vương nghe vậy cảm động cho đòi anh về triều. Vua Sở hỏi:

- Tại sao ngươi khóc lầm vậy? Có phải bị chặt chân mà khóc chăng?

Anh trả lời:

- Tôi khóc không phải vì bị chặt hai chân, mà vì ngọc lại bị nói là đá, vì nói thật mà bị cho là nói dối.

Vua Sở Văn Vương bảo thợ ngọc xem lại cho kỹ, coi phải thật là ngọc không. Rốt cuộc nó là một viên ngọc bích rất đẹp. Từ đó về sau mới đặt tên là Ngọc Bích họ Hòa.

Qua câu chuyện đó chúng ta thấy điều gì? Thiện chí của chàng họ Hòa đưa đến kết quả cụt hai chân. Chàng đau khổ không phải vì cụt hai chân, mà vì ngọc lại bị nói là đá; đau khổ vì nói thật mà bị cho là nói dối. Chúng ta nghĩ sao về tâm trạng chàng họ Hòa? Hòn ngọc bích của chàng có quý thật hay không? Nếu theo thế gian thì hòn ngọc ấy rất quý. Nhưng giả sử có người tặng ta hòn ngọc quý hơn thì sao?

Tôi nhắc lại như trường hợp trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đâu gặp ai cũng chắp tay bái bái nói: “Tôi không dám khinh các ngài, các ngài đều sẽ thành Phật”. Như vậy phải chăng Bồ-tát Thường Bất Khinh đã tặng cho chúng ta một hòn ngọc. Khi đó có kẻ rầy la, có kẻ vác đá chơi ngài... nhưng dù muốn dù không hòn ngọc ấy cũng được trở về với mọi người.

Thực tế mà nhìn, giả sử có người tặng chúng ta một hòn ngọc quý hơn trăm ngàn lần hòn ngọc ở Kinh Sơn, mình có ưng nhận hay không? Nếu ưng nhận, có chịu giữ hay là quăng ở ngoài đường? Như vậy người tặng ngọc có buồn không? Chúng ta thử tưởng tượng một việc tầm thường, ngọc mà trong mắt người không chuyên môn cho là đá, thì người biết chắc chắn là ngọc có đau khổ hay không. Đau khổ chặt chân vẫn chưa đau khổ bằng ngọc mà cho là đá, chưa đau khổ bằng nói thật mà cho là nói dối.

Đó là chuyện xưa mà cũng là tình trạng hiện giờ. Có người tặng chúng ta hòn ngọc quý hơn trăm ngàn lần hòn ngọc Kinh Sơn của họ Hòa. Thế nhưng có nhiều người xem thường hoặc không chấp nhận nó, hoặc chấp nhận rồi cũng bỏ rơi không gìn giữ. Như vậy có tội nghiệp cho người tặng ngọc không? Nay giờ hòn ngọc đó ở đâu và ai tặng cho chúng ta? Chúng ta có giống như hai ông vua Sở trước hay không?

Mỗi người có hòn ngọc mà không biết giữ. Hòn ngọc bích có quý chẳng chỉ là lóng lánh đẹp đẽ trong việc trang sức thôi. Còn có hòn ngọc quý không biết bao nhiêu lần, đem lại cho ta sự an lành tự tại. Có người tặng ngọc cho một trăm một ngàn người, trăm ngàn người có ngọc mà ngọc đem tặng không

mất. Vậy hòn ngọc này hẳn quý hơn nhiều. Hòn ngọc này chẳng những làm cho chúng ta an lành tự tại mà còn bảo đảm kiếp kiếp đời đời không bao giờ mất, không bao giờ khổ. Đó là hòn ngọc quý tối thượng. Trong kinh Pháp Hoa, đó là hạt minh châu trong búi tóc của nhà vua tặng cho người thắng trận sau khi trở về, hoặc của người bạn thân tặng cho anh bạn cũ đang lang thang, cột trong chéo áo. Đức Phật đã nói rất nhiều về hòn ngọc này.

Tôi nói việc tặng ngọc của họ Hòa để chúng ta thấy tâm trạng của người tặng ngọc. Bây giờ cũng có người tặng ngọc cho mình, chúng ta nhớ nhận và giữ cho người tặng khỏi tủi buồn, mới thật không hoài công, không phụ lòng người săn sàng tặng ngọc cho mình. Hạt minh châu như thế nào? Tôi sẽ dẫn các thiền sư để nói lên hạt minh châu có săn nỗi chúng ta.

Có một vị Tăng đến hỏi thiền sư Thạch Cựu: Thế nào là hạt châu trong tay Địa Tạng? Thiền sư Thạch Cựu trả lời: Trong tay ông lại có chẳng? Tăng thưa: Con chẳng hội. Thiền sư Thạch Cựu nói: Chớ dối đại chúng. Như vậy ngài xác nhận cái gì? Quả tang trong tay ông có hòn ngọc mà ông không biết có hay không. Nếu nói không có là ông dối đại chúng. Kế đó ngài làm bài kệ:

Bất thức tự gia bảo,
Tùy tha nhận ngoại trân.
Nhật trung đào ảnh chất,
Cảnh lý thất đầu nhân.

Tạm dịch:

*Báu nhà mình chẳng biết,
Theo người nhận ngoại trân.
Giữa trưa chạy trốn bóng,
Người nhìn gương mất đầu.*

Bất thức tự gia bảo, nghĩa là không biết được của báu chính nhà mình.

Tùy tha nhận ngoại trân, nghĩa là theo kẻ khác mà nhận bụi bặm bên ngoài.

Nhật trung đào ảnh chất, nghĩa là giữa trưa mà người chạy ngoài nắng trốn bóng.

Cảnh lý thất đầu nhân, nghĩa là nhìn vô gương thấy đầu, mặt mình trong gương, quên mất đầu mặt thật của mình. Xoay gương lại không thấy đầu kêu lên “tôi mất đầu rồi”.

Đó là hình ảnh của chàng Diễn-nhã-đạt-đa trong kinh Lăng Nghiêm. Chúng ta có giống như chàng ấy hay không? Mỗi người có sẵn hạt minh châu trong tay, không chịu nhận mà lại nhận

những gì loanh quanh tâm phào bên ngoài. Người như vậy chẳng khác nào tự chối mình không có hạt minh châu, giống như kẻ trốn bóng chạy ngoài trời lúc trưa nắng hay người nhìn gương xoay gương lại, cho mình không có đầu, thật là cuồng vọng. Qua bài kệ thiền sư nhắc cho chúng ta biết mỗi người có hòn ngọc như vậy.

Sau đây là câu chuyện của đức Phật. Một hôm năm vị thiên vương đến hỏi đạo đức Thế Tôn, Ngài để hạt châu ở giữa, năm vị đứng năm góc. Ngài hỏi hạt châu này màu gì, mỗi vị nói mỗi màu khác nhau. Ông ở phương đông thấy phản ánh màu trắng, nói hạt châu màu trắng. Ông ở phương tây thấy phản ánh màu đỏ, nói hạt châu màu đỏ. Cả năm ông nói năm màu khác nhau.

Thế Tôn cất hạt châu, đưa tay lên hỏi: Hạt châu này màu gì? Mấy vị thiên vương thưa: Trong tay Phật không có châu, chỗ nào có màu? Đức Phật quở: Tại sao các ông điên đảo lầm vậy? Ta đem thế châu chỉ cho liền nói có màu xanh vàng đỏ trắng. Ta đem chân châu chỉ cho thấy đều không biết. Năm vị thiên vương nghe xong đều ngộ đạo thấy hạt chân châu. Tại sao Phật đưa tay không lại nói là chân châu? Quý vị có thấy hạt châu đó không? Quý vị có thấy thì tự thấy, chứ tôi không giải thích. Đó là tôi đã chỉ châu cho quý vị.

Một câu chuyện khác cũng nói về châu. Có vị Tăng hỏi thiền sư Pháp Đăng: Đầu sào trăm trượng làm sao tiến bước? Thiền sư Pháp Đăng đáp: Câm.

Ngài Úc Sơn Chủ khán câu đó do một vị Hóa Sĩ ở Lô Sơn dạy, trải qua ba năm. Một hôm ngài cưỡi ngựa qua cầu ván, bất thắn con ngựa đạp nhầm chỗ ván mục bị lọt chân. Ngài té nhào xuống ngựa, bỗng nhiên đại ngộ làm bài tụng:

Ngã hữu minh châu nhất khỏa,
Cửu bị trân lao quan tỏa.
Kim triêu trân tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.

Dịch:

*Ta có một viên minh châu,
Đã lâu bị bụi vùi sâu.
Hôm nay bụi sạch sáng sanh,
Soi thấu núi sông vạn cảnh.*

Như vậy ngài lượm được hạt châu ở đâu? Chỉ cần khán câu đó bất thắn ngài thấy hạt châu của mình. Viên minh châu chôn vùi dưới bụi lâu rồi, hôm nay bất thắn bụi tan nê ánh sáng phát hiện chiếu khắp sơn hà đại địa. Diệu dụng của hạt minh châu như thế nê quý vô cùng vô tận.

Hạt minh châu, còn có tên khác nữa nhưng thể
vẫn không khác. Trong hội quốc sư Đức Thiều, một
hôm ngài Hồng Thọ Hưng Giáo bửa củi, một búa
củi té ra, ngài liền ngộ đạo, nói kệ:

Phốc lạc phi tha vật,
Tung hoành bất thị trần.
Sơn hà cập đại địa,
Toàn lộ Pháp vương thân.

Dịch:

*Bửa tép không vật khác,
Đọc ngang chẳng phải trần.
Núi sông và quả đất,
Toàn bày thân Pháp vương.*

Bửa củi té ra thì bày thân Pháp vương chứ
không ở đâu xa lạ. Người tu thiền ngộ đạo không
hắn ở trong giờ phút yên lặng, mà có thể trong khi
làm công tác hay lúc đi đường, bất chợt gặp cái gì
đó cũng ngộ được. Đó là tinh thần Thiền tông, thấy
đạo bất cứ lúc nào và ở đâu. Cũng như ngài Hồng
Thọ bửa củi, ngài Úc Sơn Chủ cưỡi ngựa, có tu hay
không? Nếu không tu tại sao bất thần các ngài ngộ
đạo. Như vậy để thấy người xưa đi đứng nằm ngồi,
bất cứ hoạt động nào các ngài cũng không bỏ quên
tâm niệm tu hành của mình. Chính ôm áp, mài giũa

như vậy nên mới có cơ phát hiện ra. Còn chúng ta, đi thì lo nói chuyện thế gian, bửa củi thì nói chuyện vui để quên mệt, vì vậy mà chúng ta không thấy đạo.

Thiền sư Thạch Thê, cháu gọi Nam Tuyên bằng sư ông. Một hôm, thị giả mời ngài đi tắm.

Sư bảo:

- Đã chǎng rửa bụi cũng chǎng rửa bợn tắm làm gì?

Thị giả thưa:

- Hòa thượng đi trước con đem xà phòng đến sau.

Sư cười.

Hôm khác Sư hỏi thị giả:

- Đi đâu?

Thị giả thưa:

- Con lên Trai đường.

Sư bảo:

- Ta đâu không biết ngươi lên Trai đường.

Thị giả thưa:

- Trừ ngoài việc này, riêng nói cái gì?

Sư bảo:

- Ta chỉ hỏi việc bốn phận của ngươi.

Thị giả thưa:

- Nếu hỏi việc bốn phận, con thật là đi lên Trai đường.

Sư bảo:

- Quả thật là thị giả của ta.

Chúng ta thấy thị giả của ngài nói năng như lệch lạc vậy.

Mời đi tắm, ngài bảo: Nước không phải rửa bụi cũng không phải rửa bợn, tắm làm gì? Thị giả không trả lời câu đó mà nói: Hòa thượng đi trước con đem xà phòng theo sau. Sư cười. Có phải thị giả lạc đê nên ngài cười không? Sao lạ vậy?

Đoạn sau thấy thị giả bưng bát lên Trai đường, ngài hỏi đi đâu, thị giả thưa: Con đi lên Trai đường. Ngài nói: Ta đã biết ông đi lên Trai đường. Ý ngài muốn hỏi cái gì đó. Thị giả thưa: Ngoài việc đi lên Trai đường, Hòa thượng bảo con nói cái gì bây giờ? Ngài đáp: Ta hỏi việc bốn phận của ngươi. Thị giả thưa: Nếu Hòa thượng hỏi việc bốn phận của con, thì quả thật là con đi lên Trai đường. Ngài liền khen: Ông mới thật là thị giả của ta. Chúng ta thấy vị thị giả này đáng là thị giả chưa?

Tôi nhắc thêm một thiền sư nữa. Ngài Bổn Nhân ở huyện Bạch Thủy, đệ tử của ngài Động Sơn. Một hôm ngài thượng đường nói với chúng: Trong con mắt dính cát chẳng được, trong lỗ tai dính nước chẳng được. Một vị Tăng bước ra hỏi: Tại sao trong con mắt dính cát chẳng được? Ngài đáp: Hợp chân không sánh. Tăng hỏi: Tại sao trong lỗ tai dính nước chẳng được? Ngài đáp: Trắng sạch không nhơ.

Trả lời sao mà lệch lạc vậy? Trong con mắt dính cát không được, điều đó ai cũng nhận rõ. Trong lỗ tai dính nước không được, đó cũng chẳng khó hiểu. Nhưng tại sao con mắt dính cát không được? Ngài đáp: Hợp chân không sánh. Tức là hợp với cái chân, không có gì so sánh được.

Hỏi: Tại sao lỗ tai dính nước không được? Ngài đáp: Trắng sạch không nhơ. Như vậy, ngài nói chuyện gì, có chỉ hạt châu không, có giống đức Phật đưa tay lên cho năm vị thiên vương đó chẳng?

Đó là lối diễn tả khác mà cùng một nghĩa của các thiền sư. Đạo vị này thâm thúy mà người đọc hơi đau đầu, không biết đức Phật nói gì, thiền sư nói gì. Ở đây nếu tôi giải thích hết sẽ không hay.

Bây giờ tôi kể chuyện thiền sư ni Viên Án, ở đời nhà Thanh niên hiệu Khang Hy, đến tham vấn thiền sư Chân Diễn ở Trúc Am.

Thiền sư hỏi:

- Thế Tôn đưa cành hoa, ngài Ca-diếp cười chồm chím, là cười cái gì?

Ni Viên Ân hé tột một tiếng.

Thiền sư bảo:

- Tiếng hét này rơi vào chỗ nào?

Ni thưa:

- Chẳng cần nghĩ đến.

Thiền sư dựng phật tử hỏi:

- Cái này là gì?

Ni thưa:

- Chẳng được vọng thông tin tức.

Thiền sư hỏi:

- Vừa rồi sơn tăng nói gì?

Ni thưa:

- Lời trước đâu còn.

Thiền sư bảo:

- Sơn tăng tuổi già.

Ni thưa:

- Tuổi già thì được.

Ni liền lẽ bái.

Chúng ta thấy trả lời như vậy có lạc đà không?

Thiền sư đưa cây phất tử lên hỏi “cái này là gì”, ni Viên Ân nói “không được đổi thông tin tức”. Trả lời như vậy, chúng ta thấy vị Ni ấy ra sao? Tiếc rằng câu chuyện này kể ra nghe hơi đau lỗ tai, nhưng tôi cứ kể vì muốn hiến châu cho quý vị.

Đến câu chuyện thiền sư Huyền Thiết Dung thượng đường nói chuyện với đại chúng. Vừa đăng pháp tòa, chúng nhóm họp đầy đủ thì ngài bước xuống tòa. Thầy Tri sự tức quá chạy đến nắm đứng ngài lại hỏi: “Tại sao không dạy một lời liền bước xuống tòa?”. Ngài trả lời: “Sơn tảng sáng ăn hai chén cháo nguội, trong bụng có chút bất an, đợi đi cầu một chút, hãy vì các ông nói”. Chúng ngơ ngác không biết gì. Ngài về phuơng trượng không ra nữa.

Tại sao kỳ vậy? Câu chuyện này có lạ không? Ngài có nói pháp cho chúng ta nghe chưa? Thật tình ngài có đau bụng hay không? Đó là một câu chuyện đặc biệt.

Hôm khác ngài cũng thượng đường nói: “Sơn tảng hôm qua đi thọ trai trong xóm, nhai nhầm một hạt cát hắc quang, cho đến sáng nay răng vẫn

còn đau không thể cùng chư huynh đệ nói vàng nói trăng”. Nói xong ngài bước xuống tòa và trở về phương trượng.

Sao lạ vậy. Ngài có thuyết pháp câu nào chưa?

Lại một hôm, ngài hỏi một vị Tăng:

- Người xưa nói “ăn cháo xong rửa bát đi” là thế nào?

Tăng trả lời:

- Khi hôm trong mộng có người hỏi con câu này, vì lúc đó con mê ngủ nên không đáp cho y.

Sư bèn thôi và gật đầu.

Vị Tăng có lạc đê không? Tôi không giải thích mỗi người tự hiểu.

Một thiền sư khác, ngài Quảng Thanh. Đầu mùa xuân năm Canh Thân niên hiệu Khang Hy đời Thanh, ngài mang bệnh ba tháng trời. Một hôm, đệ tử là Viên Tịnh dẫn chúng vào phương trượng viếng thăm và cầu chỉ dạy.

Sư bảo: “Sơn tăng xưa nay không dính mê ngộ, bị bệnh kiết ba tháng khiến thân gầy bony xương; nếu người hiểu đạo như thế bảo đảm siêu Phật vượt Tổ”. Nói xong ngài nằm nghiêng bên mặt mà tịch.

Như vậy ngài dạy cái gì? Tôi nhớ lại câu tổ Hoàng Bá nói: “Dưới Mã Tổ có 84 thiện tri thức nhưng chỉ có ngài Quy Tông là tiêu chảy đầy đất”. Trong nhà thiền có những câu chuyện tương tự như vậy. Ngài Quảng Thanh nói ngài bị bệnh kiết ba tháng, bây giờ sạch hết thân gầy bony xương. Nếu người nào hiểu được việc đó, thì siêu Phật vượt Tổ.

Khi đọc qua câu chuyện đó chúng ta cảm thấy như ngài tả bệnh trạng của mình. Bệnh hoành hành làm cho ngài đi tiêu chảy, không còn gì trong bụng hết, ốm gầy còn da bọc xương.

Thiền sư nói nửa thật nửa hư, mượn bệnh của mình để chỉ cái khác. Thật tình nếu chúng ta là người tu thiền hay tu theo đạo Phật, chỉ có một chuyện là uống thuốc xổ thôi, thì chúng ta hết bệnh. Chúng ta tích lũy chất độc đã nhiều năm, độc tố chứa lâu quá rồi thành ra sanh bá bệnh. Bây giờ muốn hết chỉ còn phương thuốc là xổ. Xổ sạch rồi là lành bệnh. Đó là phương pháp duy nhất, nhưng khổ nỗi thiên hạ không chịu xổ hết. Đã tích độc rồi mà muốn tích thêm hoài, ngày nào cũng thêm chứ không chịu xổ.

Ra chợ nghe người ta nói câu gì bất như ý, về nhà nằm thở ra thở vô rồi tức. Người như vậy là biết xổ chưa? Những gì hay, những gì dở năm trên năm

dưới, nếu rảnh ngồi lại thì ôn mãi trong đầu. Ôn tới ôn lui hoặc cười hoặc tức. Chúng ta tích lũy những thứ đó từ ngàn đời, do không chịu xổ nên biến ra đủ thứ bệnh trạng. Rồi cứ than đau quá, khổ quá không ai cứu giúp. Phật bảo xổ không chịu xổ thì bệnh không thể cứu được.

Cuối năm, không có gì hơn là chúng ta xổ hết mọi thứ mà trọn năm đã dồn vô làm cho mình bận bịu, khổ sở. Cuối năm xổ hết thì sang năm tới chúng ta sạch bong như ngài Quảng Thanh, chỉ còn thân gầy bụng trống. Nếu không thì cứ ấm ách trong bụng và chúng ta sẽ đau khổ dài dài không biết đến bao giờ hết.

Như tôi đã nói, chúng ta có sẵn viên ngọc quý vô giá không gì bì được, mà lại vùi nó trong bụi. Nay giờ muốn viên ngọc bày ra thì phải phủi cho sạch bụi.

Ở đây chúng ta xổ hết chất độc thì tức nhiên trắng sạch, cái chân thật hiện ra. Tu là biết buông tất cả những gì đã nắm. Nếu càng tích lũy thì càng khổ đau. Cho nên người biết tu chỉ cần xả hết các thứ tích lũy thì an lành tự tại.

Thiền sư không muốn nói danh từ chuyên môn mà nói tiêu chảy. Bao nhiêu phiền não tích lũy, mình xổ được rồi thì sẽ nhẹ nhàng. Khi chúng ta

sạch hết trần lao thì viên ngọc phát ánh sáng, hết phiền não là Bồ-đề hiện. Đó là chủ yếu của sự tu hành.

Tất cả chúng ta cùng tu, nguyện một đời đi tới chỗ an lành tự tại, tức là nǎm được hòn ngọc của mình. Lau nó sạch, không để dính bụi bặm thì tất cả diệu dụng hiện tiền. Đó là việc thiết yếu của người tu. Được như vậy, bao nhiêu đau khổ sẽ theo đó mà hết. Cũng như kẻ nghèo đói khát lang thang được của quý rồi thì sẽ hết nghèo, trở thành sang cả. Đó là đường lối tu đơn giản thẳng tắt nhất để tiến đến chỗ an lạc giải thoát.

Tôi mong rằng sang năm mới này tất cả chúng ta đều xổ hết những cái cũ để tâm hồn trong trắng, hầu hưởng trọn vẹn một mùa xuân Di Lặc.



SANH TỬ SỰ ĐẠI

Cuối năm Canh Thân - 1981

Thiền sư Huyền Giác nói sanh tử sự đại, vô thường tấn tốc. Ngài Từ Minh lại nói sanh như đắp chǎn đōng, tử như cởi áo hạ. Là Phật tử, xuất gia cũng như tại gia, chúng ta phải sống như thế nào đối với hai quan niệm trên?

Thông thường có hai hạng người tu, chưa đạt đạo và đã đạt đạo. Hạng người chưa đạt đạo muốn tiến tu thì lúc nào cũng phải khắc trên trán bốn chữ “Sanh tử sự đại”. Đó là chủ đích của đức Thích Ca lúc xuất gia, khi đi tu là cốt giải quyết vấn đề này. Bao nhiêu người từ trước đến giờ dành bó tay đối với vấn đề sanh tử. Vì thế đức Phật quyết định giải quyết vấn đề sanh tử, chứ không chấp nhận cách đầu hàng đó. Khi đạt đạo rồi, đó là Ngài thoát ly sanh tử. Thế nên tất cả người tu sau này, khi phát tâm xuất gia hay quyết chí tu hành theo đạo Phật để giải thoát, thì không ai coi thường vấn đề sanh tử. Đó là ý nghĩa của bốn chữ “Sanh tử sự đại” và cũng là bước đầu trên con đường tu của chúng ta.

Nhưng đối với người đạt đạo thấy rõ mình có cái chân thật bất biến. Cái chân thật đó trong kinh gọi

là Pháp thân hay chân tâm, cái đó không bị sanh tử lôi cuốn và cũng không lệ thuộc vào sanh tử. Sống với cái không sanh tử thì cuộc sống này chỉ là tùy duyên, đủ duyên hợp lại là sanh, thiếu duyên ly tán là tử. Sanh tử là vấn đề của duyên. Đối với Pháp thân hay chân tâm, nó không dính dáng gì hết. Vì vậy nếu sống với Pháp thân thì sanh tử như trò chơi, như ảo mộng, như huyền hóa không gì phải bận tâm. Cho nên có thiền sư nói rằng: “Ư chư sanh tử bất quan hoài”, nghĩa là đối với sanh tử không bận lòng. Cùng một ý này thiền sư Từ Minh nói: “Sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ”.

Người đạt đạo sống với cái không sanh tử, khi đó sanh cũng như mùa đông được chiếc chăn đắp lên cho ấm, có gì mà sợ. Còn khi bỏ thân tử đại này để trở về Pháp thân thanh tịnh cũng như mùa nực cởi chiếc áo, mát mẻ có gì mà lo. Nhưng đối với chúng ta sanh tử là sự đại, nếu chúng ta chưa đạt đạo thì “Sanh tử sự đại” có giá trị. Chúng ta thấy hai câu trên đều đúng. Người tu mà chưa đạt đạo thì sanh tử là việc lớn, khi đạt đạo rồi thấy sanh tử là trò chơi.

Khoảng giữa năm tôi có làm bài kệ:

*Gá thân mộng, đạo cảnh mộng,
Mộng tan rồi, cười vỡ mộng.*

*Ghi lời mộng, nhấn khách mộng,
Biết được mộng, tinh cơn mộng.*

Nhiều vị không biết, nói tôi làm kệ là sắp từ giã. Có người đồn tôi sắp tịch nên mới để kệ lại, nhưng sự thật không phải vậy. Khi dạy Trung Quán, tôi thấy lẽ thật trong đó quá rõ ràng, cho nên làm bài kệ trên. Kệ đó có hai ý:

1. Chúng tôi ước định lại đời sống và ngày cuối cùng của chúng tôi.

2. Mong mỗi người sau nhận hiểu những cái gì tôi đã hiểu.

Giờ đây tôi đi thẳng vào bài kệ. *Gá thân mộng, dạo cảnh mộng.* Hiện giờ chúng ta thấy sự sống còn của thân này thật là quan trọng, nhưng nếu dùng con mắt trí tuệ Bát-nhã mà thấy, thì chỉ là một mớ nhân duyên hòa hợp. Sự sống do duyên mà có, đủ duyên thì còn, thiếu duyên thì mất, không có gì bảo đảm lâu dài hết. Thân chúng ta gọi là nội tú đại, bên ngoài là ngoại tú đại, hai phần này hỗn tương nhau mà tồn tại. Vì vậy cuộc sống chúng ta hiện nay là tạm bợ, vay mượn tú đại bên ngoài hòa hợp với tú đại bên trong. Sống bằng sự vay mượn tạm bợ như thế không phải mộng là gì, không phải huyễn hóa là gì? Nhưng chẳng lẽ chỉ có thân huyễn hóa tạm bợ này thôi sao?

Ở đây chúng tôi dùng chữ “gá”. Ai gá? Không phải chỉ có thân tú đại này là cứu cánh duy nhất, mà còn có “chủ nhân ông”. Nói chủ nhân ông là khi nào chúng ta tỉnh giác. Nếu chưa tỉnh giác thì phải nói danh từ khác tức là “nghiệp thức”. Như vậy cái gá đó là ông chủ. Chính cái thân tú đại mới là cái tâm thường để cho ông chủ nương tựa. Khi gá vào thân tú đại mộng huyền này thì cảnh mà thân tú đại tới lui qua lại đó cũng là cảnh mộng. Thân là mộng, cảnh cũng là mộng, nên nói *gá thân mộng, đạo cảnh mộng*.

Tổ Quy Sơn thường nhắc nhở: Người xuất gia phải coi mình như khách qua lại trong tam giới. Ở đây tôi dùng câu *đạo cảnh mộng* vì đa số chúng ta mắc kẹt trong cảnh, thấy cảnh này là thật. Nhà của mình, đất của mình, tất cả cái gì cũng là của mình hết. Cho nên được thì mừng mất thì khổ, bị ngoại cảnh lôi cuốn, sống trong bất an bất ổn. Nếu chúng ta thấy thân và cảnh đều là mộng thì còn gì ràng buộc, còn gì lo sợ, được mất đối với chúng ta như trò chơi, không còn gì phải khổ đau nữa.

Đó là tôi diễn tả lại thân và cảnh. Khi cảnh và thân này tan rồi tức *mộng tan rồi* thì thế nào? Thị *cười vỡ mộng*. Như chúng ta đã biết một khi trả ra mà không mượn lại là thân tú đại sắp hoại. Thở ra mà không hít vào là phong đại đã hết; phong đại đã

hết thì hỏa đại sẽ tan từ từ; rồi tới thủy đại, địa đại sẽ tan rã sau. Như vậy, một khi thở ra không hít vào thì thân từ đại chúng ta không còn hoạt động như trước nữa, đôi mắt cũng nhắm nghiền, lúc đó ngoại cảnh không còn gì với chúng ta nữa. Thân thiếu phong đại thì thân sắp tan, mắt không còn mở thì cảnh đời đối với chúng ta cũng vắng.

Thân và cảnh tan hoại nên nói rằng *mộng tan rồi*. Khi đó người đời sẽ làm sao? Hoặc là khóc biệt ly, thương cha mẹ, thương anh em, thương tất cả người chung quanh... coi đó như là một chuyến đi không bao giờ gấp lại. Hoặc là bản thân người đó sẽ khổ đau vì “tiền lộ mang mang vị tri hà vắng”, nghĩa là đường trước mờ mờ không biết về đâu. Khi sắp tắt thở nhớ lại mình không có đức hạnh gì, không biết rồi sẽ ra sao, không biết mình đi đâu? Thật là đau khổ. Như vậy có hai nỗi khổ: khổ khóc vĩnh biệt và khổ không biết thân phận mình ra sao! Hai cái đó làm cho người sắp ra đi đau khổ tràn trề. Đó là thân phận những người không biết đạo.

Nhưng ở đây tôi nói *mộng tan rồi, cười vỡ mộng*. Tại sao chúng ta lại cười vỡ mộng? Bởi vì mình biết đó là một giấc mộng. Đã biết là một giấc mộng thì khi hết mộng chúng ta trở về thật. Đang mộng mà chúng ta chợt tỉnh là hết mộng. Khi hết mộng chúng ta còn sợ hay không? Khi biết đó là một cơn mộng

thì dù đẹp dù xấu, dù khổ dù vui, chúng ta đâu có gì phải sợ. Khi mộng tan chúng ta nở một nụ cười từ biệt mọi người, an lành trở về quê cũ, tức trở về cái chân thật muôn đời. Đó là *cười vỡ mộng*.

Nói như vậy mà chúng tôi đã được như vậy chưa? Đó là một vấn đề ước định. Chúng tôi tự nhắc mình phải sống thế nào? Nghĩa là đối với thân và cảnh này chúng tôi phải luôn luôn thấy nó là mộng, để khi thân này sắp hoại chúng tôi thấy đó là tan cơn mộng, chỉ cười vỡ mộng thôi, không có gì quan trọng. Đó là một ước định cho ngày ra đi của chúng tôi.

Ghi lời mộng, nhấn khách mộng, nghĩa là chúng tôi tự thấy mình sống trong cõi đời tạm bợ hư ảo không có gì thật, không lẽ biết nó hư ảo rồi an ổn vui vẻ, mặc cho người khác chìm lịm trong cơn mộng đó để than khóc, chịu đủ thứ đau khổ. Chúng tôi không nỡ nên buộc lòng phải ghi lại ít lời, nhắc những người đồng hành với mình trong cơn mộng đó. Đây là tấm lòng nghĩ đến người sau, muốn cho mọi người khi ra đi đều nở một nụ cười, chứ không phải rơi lệ dầm dề.

Nhưng “ghi” và “nhấn” cái gì đây? Nhấn rằng: *Biết được mộng, tinh cơn mộng*. Nghĩa là một khi biết rõ sự sống này là mộng thì tinh được cơn mộng.

Chủ yếu là chúng ta phải thấy rõ lẽ thật, chứ đừng lầm lẫn tưởng cuộc đời là thật rồi chìm đắm hết cơn mộng này đến cơn mộng khác. Tỉnh được cơn mộng thì mọi khổ vui trong cuộc đời không còn chi phối được chúng ta. Cho nên sau khi tôi “võ mộng” rồi, khỏi cần họa hình họa tượng gì cả, chỉ cần biên bài kệ đó, hoặc tám câu một câu ba chữ, hoặc bốn câu một câu sáu chữ để nơi nào quý vị dễ thấy, cốt nhắc nhở lấy mình, có lợi hơn là họa hình to thò mà không nhớ cũng vô ích. Đó là sở nguyện của tôi. Nếu được, thì tôi mãn nguyện, ngược lại thì tôi chưa hài lòng.

Bao năm qua ở Thiên đường này, tôi là người hay giảng, quý vị là người nghe giảng, hình như chúng ta đều là kẻ tỉnh hết. Nhưng sau buổi giảng, có lẽ người giảng hay quên, người nghe lại càng quên hơn nữa. Như vậy là có tỉnh nhưng lại mê. Tỉnh thì ít, mê thì quá dài. Nếu chúng ta gặp cơn ngủ quá mê, vừa mãn mộng thứ nhất, là vừa hơi tỉnh. Tỉnh rồi mà chưa có sức ngồi dậy, rửa mặt và cũng còn ham ngủ nữa thì sao? Một cơn mộng thứ hai tiếp nối, và cứ thế tiếp nối tiếp nối, không biết tới lúc nào mới hết. Chỉ khi nào chúng ta biết đó là mộng, mặc cho mộng vui hay mộng buồn, chúng ta nhất định trỗi dậy rửa mặt, đi ra ngoài hoạt động thì khả dĩ hết mộng.

Đây nói tới việc tu. Nếu chúng ta biết điều nào dở, điều nào tạo nghiệp khổ, cái nào giả cái nào thật, cái biết đó chưa đủ làm cho chúng ta giải thoát và hết khổ. Biết rồi chúng ta còn phải hành. Cho nên Phật dạy người học đạo phải đủ văn, tư, tu. Văn là nghe, tư là suy nghĩ, nhận định đúng. Cái biết mà chúng tôi vừa nói chính là văn và tư vậy. Nhưng chưa đủ, chúng ta còn phải tu túc là hành, cái hành đó mới là thiết yếu.

Như chúng tôi thường nói: Chủ động trong cuộc luân hồi sanh tử là ba nghiệp, chủ động trong ba nghiệp là ý nghiệp. Ý nghiệp trong nhà thiền gọi là vọng tưởng. Vọng tưởng là động cơ chính yếu khiến ta luân hồi sanh tử. Nay giờ muốn thoát ly sanh tử không gì hơn là chặn đứng hay dừng lại vọng tưởng. Nói chặn nói dừng chỉ là một lối nói, đúng ra chúng ta nhè nhẹ buông thôi. Biết rõ bộ mặt nó là không thật, buông nó rồi sẽ hết. Như vậy công phu buông xả đó tuy nhẹ nhàng đơn giản nhưng đòi hỏi phải bền bỉ lâu dài.

Thuở xưa, các thiền sư muốn buông hết phải trải qua mấy mươi năm. Như ngài Triệu Châu, bậc kiệt xuất trong nhà thiền ở Trung Quốc còn nói: Ngót 30 năm phải buông hết mới thành một khôi. Huống chi chúng ta mới buông sơ sài làm sao hết được. Như vậy chúng tôi nói rằng, người quyết chí tu đạt đến

kết quả viên mãn thì phải khẳng định lập trường của mình trước mọi hoàn cảnh, nhất là về tình cảm.

Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến tình cảm của người xuất gia. Người xuất gia trước tiên phải cất dứt tình cảm gia đình, chính nó làm chúng ta rối ren, lo sợ, khó xử. Nói đi tu mà ít bữa nhớ nhà, lo ở nhà không có cơm ăn áo mặc, như vậy thì làm sao thực hiện được bản nguyện của mình. Nếu chúng ta không có thái độ dứt khoát, không can đảm như đức Phật thì khó mà giải quyết nổi. Đức Phật một phen ra đi, đến khi thành đạo mới trở về. Đó là hình ảnh một con người dứt khoát, không có thái độ chần chờ. Ngài chỉ trở về thăm vua cha, độ thân quyến là sau khi đã đạt đạo. Nhờ thái độ khẳng định đó mà Ngài thành công.

Đến đây tôi dẫn thiền sư Lương Giới, Tổ của tông Tào Động ở Trung Hoa. Khi đi tu ngài có viết mấy lá thư cho cha mẹ. Đọc thư ngài, ta mới thấy ý chí người xưa.

Lá thư thứ nhất:

Được nghe, chư Phật ra đời đều do cha mẹ mà có thân, muôn loài sanh trưởng thấy nhờ trời đất che chở. Cho nên, không có cha mẹ thì chẳng sanh, không có trời đất thì chẳng trưởng, thấy nhờ ân dưỡng dục, đều thọ đức chở che.

Song, tất cả hàm thức, vạn tượng hình nghi đều thuộc vô thường chưa lìa sanh diệt. Ăn bú xú nặng nề, công nuôi dưỡng sâu thẳm, dù đem của cải thế gian phụng dưỡng trọn khó đáp đền, dùng máu thịt dâng hiến cũng không được bền lâu. Trong Hiếu kinh nói: “Dù một ngày giết đôi ba con vật để cung hiến cha mẹ vẫn là bất hiếu”, vì sẽ lôi nhau vào vòng trầm luân chịu muôn kiếp luân hồi.

Muốn đền ân sâu dày của cha mẹ đâu bằng công đức xuất gia, cắt đứt dòng sông ái sanh tử, vượt qua khỏi biển khổ phiền não, đáp ân cha mẹ ngàn đời, đền công từ thân muôn kiếp, bốn ân ba cõi thảy đều đền đáp. Kinh nói: “Một đứa con xuất gia chín họ đều sanh lên cõi trời”. Con thệ bỏ thân mạng đời này, chẳng trở về nhà, đem căn Trần muôn kiếp chóng tỏ sáng Bát-nhã.

Cúi mong cha mẹ mở lòng hỷ xả, ý chớ trông mong, học theo gương quốc vương Tịnh Phạn và thánh hậu Ma-da. Hẹn đến sau kia sẽ gặp nhau trong hội Phật, còn hiện nay cam chịu lìa nhau. Con chẳng phải quên ơn dưỡng dục, chỉ vì: Thời giờ chẳng đợi người. Cho nên nói: Thân này chẳng thảng đời này độ, lại đợi đời nào độ thân này.

Xin cha mẹ lòng chớ nhớ mong.

Tụng rằng:

Vị liễu tâm nguyên độ số xuân,
Phiên ta phù thế mạn thuân tuần.
Kỷ nhân đắc đạo Không môn lý,
Độc ngã yêm lưu tại thế trần.
Cẩn cụ xích thư từ quyến ái,
Nguyễn minh đại pháp báo từ thân.
Bất tu sai lệ tần tương ức,
Thí tự đương sơ vô ngã thân.

Dịch:

*Chưa rõ nguồn tâm quá mấy năm,
Thương thay mê mải luống trì trầm.
Cửa Không đã lầm người đắc đạo,
Riêng ta trì trệ ở trong trần.
Xin viết lá thư từ quyến thuộc,
Nguyễn thông đại pháp đáp từ thân.
Không nên rơi lệ thường thương nhớ,
Xem tự buổi đầu không thân con.*

Qua lá thư này chúng ta thấy ngài cố tình nhắc
cha mẹ đừng buồn, đừng khóc, coi như buổi đầu
không có thân ngài. Đó là lá thư thứ nhất gởi cha
mẹ.

Lá thư thứ hai:

*Con từ lìa cha mẹ chồng tích trượng đạo phương
Nam, tháng ngày trôi qua tính đã mười năm, trên
đường con đã trải qua muôn dặm.*

*Cúi mong mẹ đem hết tâm ý hướng về Phật pháp,
đừng ôm áp tình ly biệt, chờ đúng tựa cửa trông con.
Mọi việc trong nhà tùy thời sắp đặt, việc nhiều thì
phiền não thêm nhiều. Phân anh hai thì nên tận tâm
hiếu thuận, học đòi gương Vương Tường nambi giá,
còn em nhỏ thì hết sức bắt chước theo Mạnh Tông
khóc măng. Phàm người ở đời phải biết tu thân hiếu
đế mới hợp lòng trời. Kẻ làm Tăng trong cửa Không
thì mộ đạo tham thiền để đáp ân cha mẹ.*

*Ngày nay hai đường xa cách muôn sông ngàn
núi, mượn giấy mực viết vài hàng để bày tỏ tát dạ.*

Tụng rẳng:

Bất câu danh lợi bất câu Nho,
Nguyễn nhạo Không môn xả tục đồ.
Phiền não tận thời sâu hỏa diệt,
Ân tình đoạn xứ ái hè khô.
Lục cản giới định hương phong dẫn,
Nhất niệm vô sanh huệ lực phò.
Vị báo bắc đường hữu trưởng vọng,
Thí như tử liễu thí như vô.

Dịch:

*Chẳng câu danh lợi chẳng câu Nho,
Ưa thích của Không bỏ thế đồ.
Phiền não hết rồi lửa sâu tắt,
Ân tình dứt bặt, sông ái khô.
Sáu cǎn giới định gió thơm cuốn,
Một niệm vô sanh sức huệ phò.
Xin nhắc mẹ già thôi đứng ngóng,
Ví như đã chết, ví như không.*

Trên đây là hai lá thư của ngài.

Bây giờ đến lá thư của bà mẹ gởi cho ngài:

Mẹ cùng con đời trước có nhân duyên mới kết thành tình mẹ con. Kể từ ôm thai trong lòng, sớm chiều cầu thần khấn Phật nguyện sanh được con trai. Thai bào đủ tháng mang sống như chỉ mành, sanh con được toại nguyện quý như châu bảo. Không nê sự hối hám của phấn uế, chẳng ngại sự bú xú nhọc nhằn. Con vừa thành người dắt đến trường lo học tập. Hoặc khi con đi chơi về trễ, mẹ đứng tựa cửa trông mong.

Con viết thư về quyết xin xuất gia. Cha đã mất, mẹ già, anh yêu, em nghèo nàn, mẹ trông cậy vào ai? Con có ý bỏ mẹ, chớ mẹ nào có tâm quên con. Từ

*khi con cất bước tha phương, ngày đêm mẹ thường
rơi lệ! Khổ thay! Khổ thay!*

*Nay con lại thê chẳng về quê, mẹ cũng tùy
chí nguyện của con. Mẹ không dám mong con như
Vương Tường nằm giá, Đinh Lan khắc cây, chỉ
mong con như tôn giả Mục-liên độ mẹ thoát khỏi
trầm luân tiến lên Phật quả. Nếu mẹ không như
vậy e phải có tội. Con cần phải giải quyết cho xong.*

Người mẹ trả lời cho con như vậy, chúng ta thấy
dường như mẹ ngài trách người đi tu là kẻ quên ơn
bởi nghĩa, không biết gì tới cha mẹ. Thật ra trọng
trách người tu là làm sao đạt đạo để giải quyết vấn
đề sanh tử cho mình, cho cha mẹ và cho tất cả chúng
sanh, chứ không phải muốn bỏ cha mẹ để tìm chỗ
an ổn vui chơi qua ngày hết tháng. Chí cương quyết
của người tu không phải là ý bất hiếu, bỏ cha mẹ
phiêu bạt để tìm chỗ an ổn cho chính mình.

Vì vậy khi thực hiện bản hoài cao cả đó, chúng
ta phải gan dạ ngay từ buổi đầu, không thể chần
chờ nửa tiến nửa lùi, nay thì quả quyết mai thì do
dự, như vậy không thể nào tiến xa được. Dù biết
rằng việc làm đó là bất hiếu trong hiện tại, nhưng
có thể cứu cha mẹ và mọi người ở ngày mai. Cho
nên ngài Động Sơn nhờ lòng cương quyết mà được
thành đạo.

Sau khi ngộ đạo, ngài làm trụ trì ngót 30 năm. Một hôm đi xuống bếp, ngài thấy những người trong nhà trù làm đồ tháo thức ăn nào bún, nào gạo, nào cơm vương vãi khắp nơi. Ngài quở: “Của đàm-na thí chủ không nên hủy hoại”. Vừa nói như vậy thì thấy một vị thần quỳ trước mặt. Ngài hỏi:

- Ông là ai?

- Tôi là thần thổ địa, 30 năm rồi tìm yết kiến ngài mà không gặp, hôm nay mới được gặp.

Do ý chí cương quyết đó mà ngài làm Tổ tông Tào Động truyền mãi cho đến bây giờ. Nếu người xưa chần chờ hay yếu đuối thì không bao giờ có đạo hạnh để chúng ta bắt chước theo. Vì vậy tôi mong rằng người xuất gia hay tại gia, đã quyết chí tu thì phải có lập trường vững chắc. Việc làm này không phải là việc tầm thường đơn giản, mà là việc làm cả một đời người. Nếu không bền vững, chúng ta đang tu tiến, gặp chuyện gì bận bịu của gia đình thì chúng ta bị lùi, đã không cứu được mình, huống nữa là cứu được ai. Sự tu hành chính yếu là để thoát ly sanh tử. Muốn thoát ly sanh tử phải bền chí mới được.

Trên đây, tôi đã dẫn những lá thư của ngài Động Sơn viết về cho mẹ và thư trả lời của mẹ ngài. Người mẹ như bà thân của ngài Động Sơn rất là hiếm. Dù thương con tràn trề nhưng không nỡ ngăn

ý chí xuất gia của con nên bà tùy thuận và hy vọng con mình thành tựu đạo quả. Lời nói đó chính là một sức mạnh giúp người con nỗ lực sao cho đạt đạo mới thôi. Nhờ vậy ngài Động Sơn đã làm tròn bốn phận tu hành của mình cũng như đối với tất cả những người trong gia đình, tức quyết tâm đạt đạo để đền ơn cha mẹ, đền ơn tất cả. Do đó chúng ta khi đã phát tâm học đạo đều phải cố gắng nỗ lực và quyết chí tiến lên, chứ không tu với tính cách lưỡng chừng được.

Gần đây tôi thấy người phát tâm xuất gia thì đông, mà người giữ được ý chí xuất gia thì ít, nghĩa là tuy thân ở chùa, nhưng tâm cứ nghĩ việc nhà, không buông được. Như vậy tuy có tinh thần phát tâm xuất gia, nhưng chí người xuất gia đạt đạo thì quá ít. Vì vậy tôi mong những vị đã được có phước duyên sâu dày, xuất gia học đạo nên nhớ ý chí của người xuất gia, phải làm được việc mình đã nguyện làm.

Ngài Động Sơn đã nói: “Thân này chẳng thẳng đời này độ, lại đợi đời nào độ thân này”, nghĩa là nay được thân này thì hiện đời phải giải quyết cho xong, đừng đợi đời khác, đừng quan niệm rằng tôi tu để có phước, đời sau tiếp tục tu nữa. Cái lối đợi đời khác là lối ỷ lại ngu si, để rồi tu một cách lơ mơ chứ không đi tới nơi tới chốn. Đừng nghĩ rằng mình đang ở đời mạt pháp, có cố gắng cũng không

tới đâu. Dù ở thời chánh pháp, tượng pháp hay mạt pháp, nếu chúng ta nỗ lực tu đều có kết quả tốt như nhau. Chỉ vì chúng ta không cố gắng nên không giống như thời trước.

Hai bài kệ trong hai lá thư của ngài có tác dụng cảnh tỉnh mạnh mẽ đối với chúng ta. Tôi nhắc lại những câu kết của hai bài kệ trên.

Bài kệ trước:

Bất tu sai lệ tân tương ức,
Thí tự đương sơ vô ngã thân.

Tạm dịch:

*Không nên rời lệ thường thương nhớ,
Xem tự buổi đầu không thân con.*

Bài kệ sau:

Vị báo bắc đường hưu trưởng vọng,
Thí như tử liễu thí như vô.

Tạm dịch:

*Xin nhắc mẹ già thôi đứng ngóng,
Ví như đã chết, ví như không.*

Chúng ta thấy đầy đủ ý chí của ngài qua mấy lời khẳng định: Xin thưa với cha mẹ coi như con đã chết, coi như không có con. Có thái độ dứt khoát như

vậy mới mong làm tròn được nhiệm vụ của mình. Chúng ta khi đã xuất gia, đối với gia đình phải xem như mình đã chết. Có như thế mình mới thật sống. Đó là điều hết sức quan trọng đối với người tu.

Phiền não tận thời sâu hỏa diệt, ân tình đoạn xứ ái hà khô, nghĩa là phiền não hết rồi lửa sâu tắt, ân tình dứt bật sông ái khô. Khi chúng ta hết phiền não thì lửa sâu mới tắt, khi ân tình bật thì sông ái mới khô. Như vậy, người tu nếu để tình cảm gia đình ràng buộc mãi, thì sông ái không biết chừng nào mới khô. Trái lại, sông ái tràn đầy thì chúng ta sẽ bị cuốn trôi, không thể dừng nổi.

Còn tinh thần của người mẹ, tôi chỉ cần nhắc câu cuối: *Nếu mẹ không như vậy e phải có tội. Con cần phải giải quyết cho xong.* Quả là bà mẹ biết dạy con. Còn nghĩ rằng sao con đi lâu quá không về, hoặc giả làm món gì ngon nhăn con về đãi; cứ như vậy hoài thì đi tu 100 năm cũng chẳng được gì. Thế nên người tu có hai điều kiện hệ trọng, thứ nhất là tinh thần dứt khoát của mình, thứ hai là sự giúp đỡ của cha mẹ bằng cách hiểu đạo khuyên con.

Có nhiều người thương con mà không hiểu đạo, cho xuất gia nhưng không dạy ý chí xuất gia, cần phải tập cho con ý chí xuất gia nữa, đó là điều cao cả của bậc làm cha mẹ. Cho nên bà chỉ nói rằng mẹ

không mong con như Vương Tường nambi giá, Đinh Lan khắc cây mà chỉ mong con như tôn giả Mục-liên độ mẹ thoát khỏi trầm luân tiến lên Phật quả. Đó là điều mẹ ngài mong mỏi và cũng là điều rất quan trọng cho tinh thần tu tiến của hàng xuất gia.

Năm nay quý Phật tử học Phật pháp tương đối kỹ rồi, chỉ cần có ý chí tu sửa nữa mới đưa đến giác ngộ giải thoát. Vì vậy tôi mong muốn tất cả đều lập chí vững chắc trên đường đạo. Nếu là người tại gia, khi biết đạo rồi chúng ta phải nỗ lực dùng mọi phương tiện để sống hợp với đạo; còn người xuất gia thì phải ứng dụng sự hiểu biết của mình cho đúng, và tự tháo gỡ hết những ràng buộc do bản ngã, do tình lưu luyến gia đình để mạnh dạn tiến tu. Làm sao cho đời tu chúng ta xứng đáng, không hổ thẹn khi nhắm mắt tiếc một đời không đi tới đâu. Ngày nào còn sống thì xứng đáng là người xuất gia, đến khi nhắm mắt chỉ nở một nụ cười thanh thản ra đi. Có như thế sự tu hành mới có ý nghĩa. Đó là điều chúng tôi mong mỏi nhất.

Cuộc đời là ảo mộng, đã là ảo mộng thì còn gì quan trọng nữa để lôi cuốn chúng ta chìm trong mê muội. Điều thiết yếu là chúng ta phải gan dạ, mạnh dạn vượt qua ảo mộng. Có một sự tích liên quan đến đến việc gá thân mộng, tôi sẽ kể cho quý vị nghe để biết cái hay của người xưa.

Thiền sư Đả Táo Đọa do đập bể ông Táo rơi xuống đất mà thành danh. Ngài tu ở vùng núi Xuân Sơn bên Trung Hoa với một số đồ chúng. Một hôm ngài dẫn chúng đi dạo núi, đến gần thung lũng thấy một miếu thờ, dân chúng làm thịt bò, trâu, heo, gà dâng cúng liên miên. Hỏi ra thì được biết vị thần Táo ở miếu này rất linh, cầu gì được nấy. Nghe rồi, ngài cầm gậy vô miếu, thấy trên bàn thờ có đẻ ba viên gạch, ngài lấy gậy gỗ vào đó nói: Đây là do gạch đất hợp thành, linh từ đâu lại, thiêng ở chỗ nào? Nói xong, ngài đập một gậy, ba viên gạch bể nát rơi xuống đất. Lát sau trên đường đi, gấp một vạt áo xanh mũ xanh quỳ trước mặt. Ngài hỏi:

- Ông là ai?
- Con là thần Táo trong miếu đến tạ ơn Hòa thượng.

Ngài nói:

- Ta đã làm gì mà người tạ ơn?
- Nhờ ơn Hòa thượng nói lý vô sanh mà con tỉnh ngộ, thác sanh lên cõi trời, bỏ thân đọa đày trong bao nhiêu đời ở tại miếu này.

Nói xong ông đánh lẽ rồi biến mất. Thị giả thấy vậy mới thưa:

- Bạch Hòa thượng, con hâu Ngài đã lâu mà không được nghe nói lý vô sanh, thần Táo này có phước gì mà Hòa thượng mới nói một câu ông liền ngộ?

Ngài lặp lại câu nói trên cho thị giả nghe và hỏi:

- Ông hội không?

- Dạ, con không hội.

Ngài nói:

- Bể rồi! Bể rồi! Rơi rồi! Rơi rồi!

Thị giả liền ngộ.

Kể chuyện này để quý vị hiểu chỗ chúng tôi dùng chữ gá. Thần Táo gá vào đất gạch mà phải ở đó bao nhiêu năm. Còn chúng ta gá vào cái gì? Gá vào đất nước gió lửa rồi chấp đó cho là mình, có đau khổ chưa? Cho là mình rồi thì giành hơn giành thua, chấp phải chấp quấy. Bao nhiêu tội nghiệp cũng từ đó mà ra.

Nếu bây giờ nhớ thân này là cái mình gá, không có gì quan trọng hết, biết như vậy là biết được lý vô sanh. Thân này là giả tạm, là mộng, mộng thì có gì thật đâu. Trong khi mộng, sanh cũng mộng, tử cũng mộng, sanh không thật sanh, tử không thật

tử. Nhận được như vậy thì lý vô sanh hiện tiền. Ngay thân này, nhận được lẽ thật thì thấy đạo, thấy đạo thì thoát ly sanh tử.

Ngược lại, chúng ta cứ bám vào thân này cho là thật, là quý rồi xem cái khổ vui, hơn thua của nó là quan trọng, tức nhiên mình bị nó chi phối, không những trong hiện đời, mà cả lúc thọ thân sau. Cho nên ngay thân này chúng ta thức tỉnh, biết được nó là mộng thì tự nhiên có thể lần lần thoát ly, không bị nó cuốn lôi nữa. Do đó thần Táo chỉ nhở nghe câu: “Đây là do gạch đất hợp thành, linh từ đâu lại, thiêng ở chỗ nào”, ông giật mình thức tỉnh liền buông được cái gạch đất và sanh lên cõi trời.

Chúng ta khi biết rõ thân này do đất nước gió lửa hợp thành, không phải thật mình thì sao? Thật nhẹ nhàng biết mấy, nhưng mình không chịu buông, cứ bám vào đó mà hơn thua phải quấy. Có những đêm ngồi ở ngoài, đuổi muỗi cắn, tôi rờ thấy xương thấy thịt, một hồi tôi tức cười quá. Thân này thật không ra gì, gá vào nó cực quá. Gá từng khúc từng mảnh, mà cứ cho là mình, từ đó bao nhiêu cái dở phát sinh, kể không thể hết. Vậy mà cứ hài lòng, động đến là phản đối chống trả mãnh liệt.

Chúng ta chỉ cần thức tỉnh, thân này tạm gá mượn, lấy đó làm bè qua sông, chứ đừng nghĩ nó

là thật, cứ lo bồi bổ tô điểm đủ thứ mà chìm đắm, không qua sông được. Những điều tôi nói trên đây nhằm nhắc nhở cho cả Tăng Ni và cư sĩ. Nếu chúng ta thức tỉnh được điều đó thì chuyện thoát ly sanh tử không khó, còn nếu chúng ta mê hoài thì không biết chừng nào ra khỏi biển sanh tử. Cho nên chủ yếu Phật dạy lý vô ngã là như vậy. Thấy rõ thân này không phải thật ngã thì tự nhiên thoát ly sanh tử. Nếu thấy là thật ngã thì ngàn đời không bao giờ ra khỏi sanh tử, dù tu hạnh gì cũng thế. Đó là một lẽ thật.

Năm cũ sắp tàn, bước qua năm mới, chúng tôi mong rằng quý vị tại gia nỗ lực làm đúng tinh thần học hiểu của mình. Còn giới xuất gia lập chí đúng tinh thần người xuất gia để chúng ta chuẩn bị cho năm mới, cương quyết tiến tới mục đích mình đã định.

Mong tất cả chuẩn bị cho năm mới đẹp đẽ hơn, mạnh mẽ hơn, cứng cỏi hơn để đạt được sở nguyện của mình. Đó là niềm mong ước của tôi.



CON NGƯỜI BẤT TỬ

Năm Nhâm Tuất - 1982

Hôm nay nhân ngày tôi ra thất, quý vị đại diện Tăng Ni yêu cầu tôi chỉ cho những điều cốt yếu để ứng dụng tu hành. Tôi hoan hỷ tùy thuận. Thật ra hơn ba tháng qua ở trong thất, tôi chưa được gì đặc biệt lắm nhưng đại chúng yêu cầu, tôi cũng nói một vài cảm niệm của mình trong khi nhập thất.

Ở trong thất, một hôm tôi có cảm niệm xót thương. Xót thương ai? Một là xót thương tôi. Bởi trên đường tu đã hai phần ba cuộc đời rồi, tôi mới nhận ra nơi mình có con người bất tử, tức ngay nơi thân sanh tử này có con người không sanh tử. Khi nhận được như vậy, tôi có tật xấu hay khoe, nên rồi cứ khoe với người này người nọ, gặp ai cũng khoe rằng ngay nơi thân sanh tử có con người bất tử. Khoe mãi không chán, cho đến gần đây nhờ nhân duyên bệnh, tôi mới được ngồi yên chuyên nhập con người bất tử ấy.

Bấy giờ nhìn lại thì tuổi thọ đã cao. Vì vậy thời gian còn lại quá ít, dù nỗ lực chuyên ròng nhập con người bất tử cho đến ngày nhắm mắt cũng chưa xong. Tại sao? Bởi vì muốn nhập con người bất tử,

trước hết chúng ta phải rũ sạch duyên sanh tử, mà duyên sanh tử bao bọc muôn vòng ngàn lớp, muốn rũ sạch nó không phải là chuyện dễ dàng. Chúng ta phải hằng tinh hằng giác với thời gian dài lâu mới có thể rũ sạch được.

Thiền sư Triệu Châu sau khi ngộ nơi tổ Nam Tuyền còn phải 30 năm ở trong rừng lâm mới thành một khối. Thiền sư Đại An ngộ nơi tổ Bá Trượng, sau này về núi Quy chăn trâu trong 30 năm, từ con trâu đen trở thành con trâu trắng sờ sờ trước mặt đuổi cũng không đi. Như vậy, các thiền sư đều đã ngộ rồi, còn phải qua 30 năm mới thành một khối, hoặc trâu đen mới thành trâu trắng. Đối với chúng ta bây giờ, như tôi chẳng hạn, không đủ điều kiện đó nữa.

Ví như có gã phiêu linh lăng tử cùng một số bạn bè từ thuở thiếu thời cất bước phiêu lưu, chàng ta đi lang thang tha phương viễn xứ, mãi cho tới tuổi sắp già. Một hôm bỗng dừng nhớ lại cố hương, lòng yêu quê thôi thúc, anh nhất định tìm về. Nhưng bấy giờ đường về đã quên mất, nên anh cứ loanh quanh luẩn quẩn mãi. Trải qua nhiều năm như vậy, bỗng dung một hôm anh tìm được lối cũ, rõ ràng không nghi ngờ. Nhưng anh vẫn chưa về được, vì nhớ lại bạn bè đang lưu lạc khắp nơi. Anh phải đi tìm họ để rủ nhau cùng về.

Khi rủ được một số bạn bè đồng chí đồng nguyện, anh bắt đầu cất bước lên đường trở về thì sức đã kiệt, hơi đã tàn. Trên đường về, cố gắng lăm anh cũng chỉ có thể đi chừng một phần ba, hoặc một phần tư đoạn đường thôi sẽ ngã quy. Chàng lăng tử kia chết trên đường về chứ chưa tới nhà, như vậy có đáng xót thương không? Cũng thế, trên đường tu cho tới ngày nhảm mắt, tôi biết mình chưa viên mãn bản nguyện, cho nên tôi xót thương tôi.

Hai là tôi xót thương cho bạn bè tôi. Những ai đã nghe tôi nhắc về con người bất tử, hoặc tin trọn vẹn hoặc tin hai phần ba, họ quyết chí nhận cho ra con người bất tử ấy, nhưng lại gặp khó khăn, rắc rối trong lúc tu hành. Nếu không được thiện tri thức phụ giúp, tháo gỡ những gút mắt, có lẽ trên đường tu nhiều chướng ngại, đôi khi họ phải thoái tâm và không đi trọn con đường, cho nên tôi thương xót họ.

Ba là xót thương những người trên đường tu nửa tin nửa ngờ về con người bất tử. Với những vị này, nếu có thầy lành bạn tốt, thiện hữu tri thức hằng nhắc nhở thì tiến, ngược lại buông xuôi thì lùi. Với những người này, nếu để mặc tình ra sao thì ra, chắc rằng đường tu khó tiến, nên tôi xót thương họ.

Bốn là xót thương những người rất nhiệt tình khi nghe đến con người bất tử. Họ muốn làm sao

nhận cho ra, sống cho được nhưng không có ai hướng dẫn, chỉ bảo. Họ phải nhọc nhằn leo núi này, trèo non nọ để tìm thiện tri thức, nhưng tìm tới nơi rồi họ cũng thấy bất mãn, không được như ý. Những người nhiệt tình như thế nếu nông nổi sẽ dễ đi lạc vào đường tà. Còn người chín chắn, cẩn thận nhưng lâu ngày không tìm kiếm được thiện tri thức, họ cũng chùng chân thôi bước, cho nên thật đáng xót thương.

Năm là xót thương những ai có con người bất tử ngay trong thân sanh tử mà không bao giờ nghĩ, không bao giờ đoái hoài đến. Suốt ngày hay suốt đời, họ hài lòng với thân sanh tử này. Hạng người này chẳng khác nào như kẻ có hòn ngọc quý trong túi, mà cam đành sống kiếp lang thang đói nghèo lại rất hài lòng như vậy. Vì vậy tôi xót thương họ.

Đó là những cảm niệm xót thương của tôi trong thời gian nhập thất.

Như trước tôi đã nói về con người bất tử. Đến đây tôi muốn nêu lên ba điểm chung quanh vấn đề này. Điểm thứ nhất là con người bất tử. Điểm thứ hai là nhận ra con người bất tử. Điểm thứ ba là nhập con người bất tử. Ba điểm đó chính là điều tôi muốn nói với quý vị hôm nay.

Thế nào là con người bất tử? Nhận ra con người bất tử có lợi ích gì và làm sao nhập được con người

bất tử? Đó là ba điểm thật hệ trọng đối với người tu chúng ta. Ở đây, điểm thứ nhất và thứ hai tôi giải quyết được, còn điểm thứ ba tôi dẫn chứng qua việc tu hành của các Thiền sư, chứ bản thân chưa làm xong.

Điểm thứ nhất, thế nào là con người bất tử? Trong kinh còn gọi con người bất tử là Pháp thân, chân tâm, Niết-bàn v.v... Đó là cái bất tử sẵn nơi chúng ta, nhập được cái đó gọi là Như Lai, là Phật. Đây là tôi tạm định nghĩa trên mặt danh từ. Khi nhận ra được con người bất tử rồi, có lợi ích gì?

Quý vị từng tụng kinh Pháp Hoa, phẩm thứ 16 - Như Lai Thọ Lượng, nói về tuổi thọ của chư Phật. Trong kinh Phật kể tuổi thọ của chư Phật bao nhiêu? Ai có thể chứng được? Phật bảo, giả sử như đem thế giới tam thiền đại thiền nghiền nát thành bụi, mỗi hạt bụi đem mài làm mực. Có người dùng thần thông bay qua trăm ngàn muôn ức thế giới chấm một hạt mực xuống, rồi bay qua trăm ngàn muôn ức thế giới khác chấm một hạt mực xuống nữa. Như thế mà chấm hết số mực thế giới tam thiền nghiền nát đó, rồi bay qua những thế giới chấm mực và không chấm mực, gom lại một lần nữa, nghiền nát thành bụi. Mỗi hạt bụi là một kiếp, thì tuổi thọ của chư Phật còn hơn số bụi đó nữa. Quý vị có thể nghĩ được bao nhiêu không? Bởi

bất tử là không chết, không chết nên tuổi thọ không làm sao tính được.

Tại sao tôi không nói theo kinh là Niết-bàn, là vô sanh mà nói con người bất tử? Bởi người thế gian luôn luôn thích sanh sợ tử, nên nói bất sanh họ buồn mà nói bất tử người ta chịu. Vì vậy tôi nói con người bất tử, chứ thật ra có sanh mới có tử, còn không sanh thì lấy đâu mà tử? Kinh nói Niết-bàn, vô sanh là chỉ thẳng vào cái nhân. Nhân không có thì quả làm sao có. Như vậy nếu nhận ra được con người bất tử đó là Như Lai, nên nói tuổi thọ Như Lai không thể tính, không thể đếm, không làm sao biết được hết.

Đến phẩm thứ 17 là Phân Biệt Công Đức. Phân biệt là so sánh, so sánh công đức của người nhận hiểu về tuổi thọ chư Phật khác với công đức của những người làm việc bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục v.v... Có một đoạn Phật nói, nếu người nào khởi một niệm tin hiểu thọ mạng dài lâu của Như Lai thì công đức người ấy không thể tính lường. Một đoạn khác Phật nói, nếu người thiện nam, người thiện nữ nào đối với thọ mạng của Như Lai tin hiểu, không nghi ngờ; người đó sẽ thấy Phật đang ở núi Kỳ-xà-quật vì các vị Bồ-tát lớn và hàng Thanh văn vây quanh nói pháp.

Như vậy, ai đối với thọ mạng dài lâu của Phật tin nhận được, người đó sẽ thấy Phật đang ở hội Linh Sơn. Tại sao? Bởi vì thấy được con người bất tử là thấy Phật. Phật không phải là đức Thích Ca bằng thân xác thịt, mà Phật là Phật pháp thân. Nơi đức Phật Thích Ca có con người bất tử, nơi chúng ta cũng có con người bất tử, nhận ra được như vậy gọi là thấy Phật.

Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A-nan sau khi nghe đức Phật chỉ cho thấy trong thân sanh diệt có cái không sanh diệt, ngài liền tinh ngộ. Sau khi tinh ngộ ngài làm bài kệ tán thán Phật, đồng thời nói lên chí nguyện của mình. Bốn câu đầu của bài kệ ấy thế này:

*Diệu trạm tổng trì bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hưu.
Tiêu ngã úc kiếp diên đảo tưởng,
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân.*

Bốn câu đó cho chúng ta thấy khi nhận được con người bất tử rồi được lợi ích gì. Câu đầu, ngài tán thán Phật: *Diệu trạm tổng trì bất động tôn*; nghĩa là đức Phật là vị đã đạt được chỗ chánh định, lặng lẽ ở chỗ bất động, đầy đủ vô lượng công đức.

Câu thứ hai, ngài tán thán pháp Phật nói là kinh Thủ Lăng Nghiêm, nhờ nghe pháp ấy ngài

tiêu hết các tưởng điên đảo trong muôn ức kiếp, ngộ được Pháp thân. Tưởng điên đảo là tưởng gì? Tưởng điên đảo là, giả mà tưởng là thật, thật mà tưởng là không. Bây giờ ngài mới thấy giả là giả, thật là thật có chứ không phải không. Rõ ràng khi ngộ được Pháp thân thì các tưởng điên đảo liền tan hết.

Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân, nghĩa là không trải qua vô số kiếp mà được Pháp thân. Tại sao? Bởi vì theo kinh nói, người tu Đại thừa trải qua các thứ lớp từ sơ phát tâm đến Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Đó là hàng Tam hiền trải qua vô số kiếp thứ nhất. Từ Sơ địa cho đến Bát địa là vô số kiếp thứ hai, từ Bát địa cho tới Diệu giác là vô số kiếp thứ ba. Như vậy, người tu Đại thừa theo tiệm thứ chứng Sơ địa mới thấy được Pháp thân, nên từ Sơ địa Bồ-tát trở lên phá một phần vô minh, chúng được một phần Pháp thân, gọi là phần giác. Ngài A-nan không cần trải qua vô số kiếp tu Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng mà ngay nơi đây thấy được Pháp thân. Vì vậy nói đốn ngộ, thấy một cách mau chóng không cần thứ lớp.

Khi nhận ra nơi mình có con người bất tử rồi, làm sao nhập được sống được với con người ấy? Cũng trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A-nan bạch với Phật rằng: Như một gã lang thang được nhà

vua tặng cho ngôi nhà đẹp, nhưng gã không biết làm sao vô nhà, cúi xin đức Phật chỉ cho cửa vào nhà. Nhân đó Phật bảo 25 vị thánh đệ tử thay nhau trình sở ngộ của mình, để chọn ra căn viễn thông làm cửa tiến vào ngôi nhà ấy.

Thế nên biết khi ngộ rồi, có được hòn ngọc báu, có ngôi nhà đẹp nhưng còn phải nhập, tức là biết cách vào nhà nữa. Trong kinh Pháp Hoa nói “khai thị ngộ nhập” cũng cùng một ý nghĩa này. Ngộ là nhận ra, nhập là vào thẳng bên trong chứ không phải ngộ rồi hài lòng ở ngoài cửa, đây mới là thật sống với con người bất tử. Người ngộ rồi bớt được điên đảo nhưng phần phiền não vi tế vẫn còn; ba thứ độc si, tham, sân chưa sạch hết; chừng nào nhập được con người bất tử mới sạch hết phiền não vi tế. Vì vậy người tu muốn nhập tri kiến Phật hay con người bất tử, thì công phu phải rất chín chắn, rất cẩn mật chứ không phải thường.

Làm thế nào để nhập con người bất tử? Như tôi đã nói, suốt đời mình chưa chắc tôi đã nhập xong, làm sao dám nói chuyện nhập cho quý vị nghe. Nên ở đây tôi chỉ dẫn lại trong kinh những đoạn Phật nói về nhập Pháp thân, tuy chúng ta chưa nhập nhưng biết rõ con đường về nhà như vậy, về sau trong công phu không sợ lầm. Kinh Niết-bàn có bài kệ đơn giản thế này:

*Chư hành vô thường,
Thị sanh diệt pháp.
Sanh diệt diệt dĩ,
Tịch diệt vi lạc.*

Chư hành là các hành nghiệp, tất cả đều vô thường, thuộc pháp sanh diệt. Vọng tưởng của chúng ta có phải là hành nghiệp không? Một niệm dấy lên là hành nghiệp rồi, cho nên vọng tưởng là hành nghiệp. Nó thuộc về vô thường, vì dấy niệm là sanh diệt, mà sanh diệt là vô thường. Nếu chúng ta bám vào vô thường thì muôn đời không bao giờ nhập được con người bất tử. Bởi con người bất tử là chân thường, bám vào vô thường làm sao nhận được. Vì vậy phải buông, rũ sạch duyên sanh tử vô thường ấy rồi mới nhập được con người bất tử. *Sanh diệt diệt dĩ*, chừng nào mầm sanh diệt hết sạch thì tịch diệt hiện tiền. Tịch diệt hiện tiền đó mới là vui, nên nói *tịch diệt vi lạc*.

Trong kinh Di Đà, Phật nói: “Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân chuyên trì danh hiệu A Di Đà Phật, nhược nhất nhật, nhược nhị nhật, nhược tam nhật, nhược tứ nhật, nhược ngũ nhật, nhược lục nhật, nhược thất nhật, nhất tâm bất loạn; kỳ nhân lâm mạng chung thời, A Di Đà Phật dữ chư Thánh chúng hiện tại kỳ tiền”. Nghĩa là nếu có người thiện nam hay thiện nữ chuyên trì danh hiệu Phật A Di

Đà hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày cho tới bảy ngày nhất tâm bất loạn; người ấy khi lâm chung đức Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng sẽ hiện ra ở trước tiếp dẫn.

Loạn là gì? Là duyên sanh tử, là niệm, là động. Còn niệm, còn động là còn dãy, còn loạn, còn sanh tử. Nếu nhất tâm, tức như như bất động, ấy là được con người bất tử. Trong kinh Niết-bàn gọi nhất tâm là tịch diệt, tịch diệt là vui. Ở đây nói khi nhất tâm thì thấy Phật Di Đà và thánh chúng rước về Cực Lạc rất vui. Rõ ràng muốn đi đến chỗ tịch diệt là phải dứt mầm sanh tử mới hiện tướng tịch diệt chân thật.

Như vậy cái vui của người tu là thoát ly sanh tử. Tại sao vậy? Vì theo Tứ đế, vô thường là khổ, nên còn bị vô thường là còn bị khổ. Do đó tứ khổ, bát khổ... đều căn cứ trên lý vô thường mà nói. Bây giờ muốn hết khổ phải dứt hết mầm sanh diệt, sanh diệt hết rồi thì tịch diệt hiện tiền, đó mới là vui. Cái vui này theo Thiền tông gọi là nhập con người bất tử.

Chúng ta thấy đức Phật khéo tùy duyên, thuận theo cái hiểu, cái nhận của chúng sanh mà Ngài dùng những phương pháp, những ngôn ngữ khác nhau để độ họ. Chúng ta không hiểu, cứ nghĩ rằng tu theo pháp môn này được Phật rước, hưởng sự vui thích tùy ý; còn nói sanh diệt diệt rồi, tịch diệt

là vui thì thấy buồn quá. Bởi tịch diệt là vắng lặng làm sao vui được! Đó là do chúng ta mê mờ chưa hiểu thôii, chứ Phật dạy cứu cánh không hai, không khác. Như vậy để thấy rằng, người tu nếu muốn nhập con người bất tử thì phải dứt mầm sanh diệt mới nhập được.

Trở lại kinh Lăng Nghiêm, phần Phật hỏi các vị thánh đệ tử về cách chọn căn vien thông. Bồ-tát Quán Thế Âm kể lại hạnh tu của ngài cho đức Phật và đại chúng nghe thế này: “Sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở. Sở nhập ký tịch, động tịnh nhị tướng, liễu nhiên bất sanh. Như thị tiệm tăng, văn sở văn tận, tận văn bất trụ, giác sở giác không. Không giác cực vien, không sở không diệt. Sanh diệt ký diệt, tịch diệt hiện tiền. Hốt nhiên siêu việt thế xuất thế gian, thập phương viên minh, đắc nhị thù thắng. Nhất giả thường hợp thập phương chư Phật bản diệu giác tâm, dũ Phật Như Lai đồng nhất từ lực. Nhị giả hả hợp thập phương nhất thiết lục đạo chúng sanh, dũ chư chúng sanh đồng nhất bi ngưỡng”.

Nghĩa là ban đầu ở trong tánh nghe, vào được dòng vien thông, không còn tướng sở văn nữa. Chỗ nhập đã sâu, đã lặng lẽ thì hai tướng động tịnh không còn, không sanh. Cứ thế lần lần tiến lên, các tướng năng văn sở văn đều hết, tức cái hay nghe và bị nghe đều hết. Cái hay nghe bị nghe hết rồi,

không dừng ở đó phải tiến lên giác sở giác không, tức nǎng giác và sở giác cũng lặng. Nǎng giác và sở giác lặng rồi, không giác vien mān túc cái nǎng không và sở không cũng diệt. Sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền. Bỗng nhiên vượt ngoài thế gian và xuất thế gian, sáng suốt cùng khắp mười phương, được hai thứ thù thắng. Một là trên hợp với tâm diệu giác săn có của mười phương chư Phật, tức mình và Phật đồng một tâm, đồng một từ lực. Hai là dưới hợp với tất cả chúng sanh trong sáu đường mười phương, cùng với chúng sanh một lòng bi ngưỡng.

Chúng ta thấy rõ tới chỗ cứu cánh sanh diệt hết rồi, tịch diệt hiện tiền, không phải hết mà chừng đó thấy mình siêu xuất thế gian và xuất thế gian. Bấy giờ trên hợp với chư Phật, đồng một lòng từ, dưới hợp với chúng sanh, đồng một lòng bi. Có lòng từ nên muốn ban vui cho tất cả chúng sanh, có lòng bi nên muốn nhổ hết gốc khổ của chúng sanh. Đó là công hạnh của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Công hạnh này chúng ta có thể đối chiếu với mười mục tranh chǎn trâu của người tu thiền. Trong nhà thiền có vẽ mười mục chǎn trâu, để hành giả thấy được sự tiến từ thô đến tế của mình. Ngay chỗ “sơ ư văn trung, nhập lưu vong sở”, nghĩa là ở trong tánh nghe nhập được rồi thì quên các tiếng bên ngoài. Đây dụ như con trâu khi ta đã làm chủ được, nắm

mũi dẫn đi thì nó quên cỏ, quên lúa mạ bên ngoài, theo ông chủ xoay trở về. Tới “văn sở văn tận”, tức nồng văn và sở văn hết, hai tướng động tịnh chẳng sanh. Đây dụ như con trâu đã thuần thực, người chăn thổi sáo trên cây còn trâu nằm ì trên cỏ, không còn phá phách nữa. Đến chỗ nồng sở đều hết là chỉ cho không còn trâu, chỉ còn người chăn.

Tới “nồng giác sở giác không” thì người chăn cũng mất luôn. Rồi “không sở không diệt” là tới vòng tròn, qua được không và sở không rồi mới tịch diệt hiện tiền. Tịch diệt hiện tiền rồi, lúc đó mới qua bức tranh thứ chín là lá rụng về cội, chim bay về tổ, nghĩa là trên hợp với tâm diệu giác của chư Phật. Đến bức tranh thứ mười thông tay vào chợ, tay xách con cá chép tay cầm bâu rượu, nghĩa là dưới hợp với tất cả chúng sanh trong lục đạo đồng lòng bi ngưỡng.

Trong nhà thiền thường nói: Ông mới vào Phật giới mà chưa vào ma giới. Phật giới là chỗ hợp với mười phương chư Phật, ma giới là chỗ hợp với tất cả chúng sanh. Để thấy người tu muốn đến nơi đến chốn thì phải trải qua các quá trình như vậy, chứ không phải đơn giản.

Ngày nay có một số người nghe hiểu sơ sài rồi cho rằng cái hiểu của mình đã tột, mặc tình uống trà, ngâm thơ, đó là bệnh chẳng phải là thiền. Tu

hành như thế trọn đời cùng kiếp cũng chẳng tới đâu hết, sanh tử cũng vẫn còn nguyên, huống là những người chưa biết gì.

Tóm lại có mấy điểm then chốt chúng ta cần nhớ. Điểm thứ nhất nghiêng về Tăng Ni. Nếu chúng ta tu chưa ngộ đạo, chưa sáng đạo thì phải nhiệt tâm, tinh tấn tu hành, đem hết sức mình miệt mài nghiên ngâm giáo lý, làm sao phát minh cho được việc lớn. Nếu phát minh được rồi cũng đừng hào lòng ngang đó, mà phải nỗ lực hằng tinh, hằng giác để nhập con người bất tử. Có thể chúng ta mới khả dĩ thoát ly sanh tử được.

Điểm thứ hai, với Phật tử, quý vị cũng nên nhớ tuy rằng chuyện thoát ly sanh tử đối với người tại gia khó thực hiện, nhưng nếu có thiện chí, nỗ lực tiến tu nhận cho ra được nơi mình có con người bất tử, như vậy cũng rất tốt, rất nhiều công đức. Chính Bồ-tát Thường Bất Khinh suốt đời ngài chỉ làm có một việc là chuyên gieo niềm tin cho mọi người biết nơi mình có con người bất tử. Ngài nói: “Tôi không dám khinh các ngài, vì các ngài đều sẽ thành Phật”. Thành Phật nghĩa là đều sẽ tiến vào chỗ bất tử. Mọi người có niềm tin đó là đã có lợi ích lớn rồi, nếu nhập được nữa thì lợi ích kia vô kể.

Chúng ta đừng tưởng tu tối hết vọng tưởng, ở chỗ yên lặng rồi mình trở thành ngu muội. Chính từ

chỗ yên tĩnh đó mới siêu xuất thế gian và xuất thế gian, chứ không phải thường. Vì vậy trên đường tu không đơn giản, không bình dị như người ta tưởng, mà phải hết sức nỗ lực, hết sức cố gắng mới được. Nếu chúng ta quyết chí tu, phải vận dụng hết khả năng của mình, nhà thiền gọi là can đảm tột độ, giết người không nhìn lại, khả dĩ mới tiến. Chúng ta vừa nhắc nhở ai đã sợ họ buồn, liền dòm lại coi mặt mũi làm sao, đừng nói tới giết người không nhìn lại. Cái gì cũng muốn bỏ nhưng bỏ thì tiếc nên ngó đi ngó lại mãi, không bao giờ dám dứt khoát. Bởi không dứt khoát nên không tiến được.

Có thể nói, đường trước của người tu là hoa thơm cỏ lạ, nhưng cũng lắm gai góc chứ chẳng phải thường. Chúng ta không đi vào ngõ bí, vào lối cùng mà đi tới chỗ đẹp đẽ vô cùng vô tận. “Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ, liễu ám hoa minh biệt nhất thôn”; nghĩa là ta cứ ngỡ rằng cuối non tận nước không còn con đường nào, ngờ đâu riêng có một thôn toàn là liễu đẹp hoa xinh rực rỡ vô cùng. Khi biết rõ như vậy, chúng ta sẽ hăng hái tiến lên, đẹp trên gai góc mà đi, không ngại khó khăn, chẳng sợ sây da rách thịt.

Điểm thứ ba, đã biết rõ mình có con người bất tử rồi, mỗi vị phải ráng nỗ lực, nhưng nỗ lực không có nghĩa là băm mõi, trợn mắt cả ngày giống như giận ai. Tu hành làm gì mà hung dữ vậy! Nỗ lực ở

đây là hằng tinh hằng giác. Lúc nào cũng tinh, lúc nào cũng giác, khả dĩ chúng ta rũ được các duyên sanh tử, thênh nhập con người bất tử.

Đó là những điểm chủ yếu chúng ta cần phải nhớ để ứng dụng tu hành. Trong giai đoạn tu mọi người đều nên tự thấy, tự hiểu, tự cố gắng chớ không mong ai khác thay cho mình được. Đó là lời nhắc nhở của tôi sau một thời gian ngắn nhập thất.



TÙY DUYÊN BẤT BIẾN

Cuối năm Quý Hợi - 1984

Sáng mai là ngày đầu của năm Giáp Tý. Đêm nay chúng ta chờ đón Giao thừa, tôi sẽ giải thích hai bài kệ của thiền sư Thiện Chiêu ở Phân Dương thuộc đời thứ 5 tông Lâm Tế, vì hai bài này có liên hệ đến tuổi Giáp Tý của tôi một chút.

Trước hết tôi xin nói về ngài Thiện Chiêu. Ngài là một thiền sư đặc sắc, người đương thời gọi ngài là Sư tử Phân Dương. Ngài có những hành động mà thiên hạ khó chấp nhận nổi. Dưới hội của ngài có 500 chúng. Một hôm đến ngày giỗ mẹ, ngài sai đệ tử mua ít thịt cá và rượu về cúng. Cúng xong, ngài mời chúng cùng ăn. Toàn chúng đều ngắn ngoơ, một vị đức hạnh nổi tiếng như thế mà nay lại mời người ăn thịt, uống rượu! Không ai dám dự, chỉ một mình ngài điềm nhiên ngồi ăn. Sau bữa giỗ, 500 chúng bỏ đi gần hết chỉ còn lại 8 người, trong đó có ngài Từ Minh. Ngài bảo: “Ta chỉ tồn một bữa rượu thịt mà tổng được mấy trăm người”.

Ngài biết chúng nghe danh ngài mà đến chứ không hiểu ngài, nên thí nghiệm một lần thử xem. Vừa thí nghiệm là chúng bỏ đi hết, người hiểu ngài

mới ở lại và sau mới kế thừa được. Ngài kỳ đặc như thế nên có được người đệ tử xuất sắc là ngài Từ Minh. Sau này nối pháp Từ Minh có hai vị lối lạc là Dương Kỳ Phương Hội và Hoàng Long Huệ Nam. Tông Lâm Tế từ đó chia làm hai nhánh Hoàng Long và Dương Kỳ, tức Lâm Tế Chánh Tông và Lâm Tế Gia Phổ.

Về sau, ngài được một vị thuộc hàng vương tước nhà Tống mời về kinh đô trụ trì. Ngài từ chối, sứ giả thưa: “Ngài không đi thì con ở đây luôn, nếu về sẽ bị tội”. Ngài nói: “Chi mà khổ vậy! Thôi về trước, ta có đường đi sau”.

Sứ vừa đi, ngài họp chúng lại bảo:

- Nay ta phải đi, trong chúng có ai theo ta được không?

Có một vị Tăng đứng ra thưa:

- Con theo Hòa thượng được.

Ngài hỏi:

- Ông đi một ngày bao nhiêu dặm?

Thưa:

- Con đi một ngày 50 dặm.

Ngài nói:

- Chưa theo ta được.

Người thứ hai thưa:

- Con xin theo Hòa thượng.

Hỏi:

- Người đi một ngày bao nhiêu dặm?

Thưa:

- Con đi ngày 70 dặm.

Ngài bảo:

- Người cũng chưa đủ sức theo ta.

Cuối cùng thị giả bước ra thưa:

- Con xin theo Hòa thượng.

Hỏi:

- Người đi một ngày được bao nhiêu dặm?

Thị giả thưa:

- Hòa thượng đến đâu con đến đó.

Ngài bảo:

- Người theo ta được.

Ngài liền ngồi kiết-già, bảo “ta đi đây”, rồi tịch.

Thị giả đứng khoanh tay tịch theo.

Đó là những chuyện đặc biệt của ngài Phan
Dương. Sau đây là hai bài kệ ngài làm vào Tết
Nguyên đán.

Bài thứ nhất:

Như kim châu giáp tý,
Thục khả tri sanh tử.
Tứ đại mộng trung âu,
Nhất thân diệp thượng thủy.
Phù vân bất cửu đình,
Cam giá khởi trường mỹ.
Duy hữu nhất linh quang,
Khoáng kiếp hà tầng trụy.

Dịch:

*Nay tôi tròn một giáp,
Ai biết được sanh tử.
Bốn đại bọt trong mơ,
Một thân lá trên nước.
Mây nổi chẳng dừng lâu,
Cây mía nào ngọt mãi.
Chỉ có một linh quang,
Nhiều kiếp đâu từng mất.*

*Như kim châu giáp tý, nay tôi tròn một giáp.
Tròn một giáp là 60 năm. Thục khả tri sanh tử, là ai*

có thể biết được sự sanh tử. *Tứ đại mộng trung âu*, thân tứ đại này chẳng khác bọt nước trong giấc mơ. Mơ đã là hư dối rồi, bọt nước trong mơ còn hư dối tới bậc nào? Như chúng ta đang thức, thấy bọt nước, chạm vào nó vỡ ngay. Thế mà ngài nói thân tứ đại này là bọt nước trong giấc mơ thì nó như thế nào? Vậy mà chúng ta chấp nó, xem nó là tối thượng.

Nhất thân diệp thượng thủy, một thân như chiếc lá trôi trên dòng nước. Chúng ta đi qua những dòng sông con suối, thấy những chiếc lá theo gió bay rơi trên mặt nước, trôi dạt nơi này tấp nơi kia rồi rã ngoài cồn, ngoài bãi; thân này cũng vậy chẳng nghĩa lý gì cả. *Phù vân bất cửu định*, thân này chẳng khác đám mây nổi, không dừng lâu, tạm bợ lúc hợp, lúc tan.

Cam giá khởi trường mỹ, cam giá là mía mà cũng có nghĩa là đường. Đường đâu có ngon ngọt mãi, như ngậm một viên kẹo hay nhai một miếng mút, ngọt trong vòng năm ba phút thôi chứ không ngọt hoài. *Duy hữu nhất linh quang, khoáng kiếp hà tầng trụy*, linh là linh tri, quang là sáng suốt, khoáng kiếp là muôn kiếp. Chỉ có một linh tri sáng suốt, nhiều kiếp đâu từng bị rơi mất.

Đầu tiên ngài cho biết tuổi ngài đã tròn một giáp tức là được 60 hay 61 tuổi. Thế mà mấy ai ở tuổi này biết được rõ ràng lẽ sanh tử. Thân tứ đại

này thật như hòn bọt trong giấc mơ, như chiếc lá trôi giữa dòng sông không có nghĩa lý gì, như một đám mây nổi trong hư không, như một miếng đường nhai nuốt rồi mất không có gì bền lâu. Cuộc sanh tử vô thường, tạm bợ không có gì quý báu, nhưng chúng ta lại thấy nó quý, nó bền nên sân si chấp ngã đủ thứ.

Vậy cái quý báu lâu bền là cái gì? Chỉ có một linh tri sáng suốt, tức là cái biết rất thanh tịnh sáng suốt, muôn kiếp chưa bao giờ bị mất, bị tan hoại. Một cái như hòn bọt trong giấc mơ hay như chiếc lá rơi trên mặt nước, và một cái sáng suốt linh hoạt muôn đời muôn kiếp chưa từng hoại, chưa từng mất, chúng ta chọn cái nào? Giữ một hòn bọt trong giấc mơ là khôn hay không khôn? Việc sanh tử tạm bợ không bền lâu mà bám vào đó để sân si, để tạo nghiệp, thật không biết phải nói sao! Trong khi chúng ta lại có một cái linh tri hằng sáng suốt muôn đời không bao giờ mất, tại sao không sống với cái đó mà lại bám vào cái kia?

Thế nên giữ gìn thân tứ đại cho là quý báu, Phật gọi là vô minh. Biết rõ thân tứ đại như bọt nước, như chiếc lá rơi v.v... đó là tinh, là giác và sống được với cái không bao giờ bị suy hao, không bao giờ bị tan rã, đó mới là người được thoát khỏi sanh tử. Mục đích chúng ta tu là để làm gì? Có người nào nói

tôi vào chùa tu để có cơm ăn, áo mặc, ấm no khỏi cực khổ không? Chúng ta tu là cốt để giác ngộ, để thoát ly sanh tử. Tức là phải thấy rõ thân này như hòn bọt, như chiếc lá rơi, như áng mây nổi không bền, không trường cửu và phải thấy rõ nơi mình có một cái trường cửu bất sanh bất diệt, sống với cái đó, đừng chấp lấy thân. Trái lại nếu quên cái đó mà chấp lấy thân bọt nước này thì thật là chưa thoát khỏi vô minh.

Tóm lại bài kệ này ngài dạy chúng ta phải tỉnh giác biết cái nào tạm bợ, cái nào lâu dài để chọn lấy mà sống. Biết chọn như thế, sống như thế là chúng ta tu. Việc tu rất đơn giản không có gì lạ, xưa nay chúng ta cứ nghĩ tu là tụng kinh nhiều, bái sám lầm, niệm Phật phải đủ mấy trăm chuỗi v.v... nhưng sự thật tu là có trí tuệ thấy rõ cái giả đừng lầm, biết cái thật để sống. Cái thật không hoại, không hoại tức là không sanh tử; trái lại cái giả thì nát, giờ này nát rồi tụ lại giờ sau, giờ kia nát tụ lại giờ khác, cứ như thế mà tụ tán... Bám vào cái tụ tán đó thì luân hồi muôn kiếp không cùng. Thế nên bài kệ này là một lời nhắc nhở quý giá của ngài vào đầu năm.

Đến bài thứ hai:

Như kim lục thập nhất,
Bạch phát tương thôi xuất.

Huyền chất tỉ phù vân,
 Không tâm đồng Tổ Phật.
 Xuân lai bất tiện hoa,
 Thu khứ khởi hiềm vật.
 Cánh dũ tam thập niên,
 Miết nhiên như điện phật.

Dịch :

*Nay tôi sáu mươi mốt,
 Tóc bạc đuổi nhau điểm.
 Chất huyền đường mây trôi,
 Tâm không đồng Tổ Phật.
 Xuân đến chẳng chê hoa,
 Thu về nào ghét vật.
 Lại cùng năm ba mươi,
 Bỗng nhiên như điện chớp.*

Như kim lục thập nhất, là nay tôi sáu mươi mốt. *Bạch phát tương thõi xuất*, là tóc bạc đầy nhau trôi ra. Chúng ta thấy ngài dùng chữ rất hay, chữ thõi là đầy, xuất là trôi ra. Ngày hôm qua chúng ta cạo tóc sạch rồi, hôm nay chúng đầy nhau trôi ra nữa, cũng bạc trắng!

Huyền chất tỉ phù vân, không tâm đồng Tổ Phật, thân huyền chất này giống như mây nổi,

không có gì thật cả, nếu được không tâm thì đồng với Tổ Phật. Ngài luôn luôn nêu cho chúng ta thấy cái giả rồi đưa đến cái thật. Nếu chúng ta bám vào thân huyền chất như mây nổi thì không có gì là lâu bền. Không tâm tức là không tất cả những tâm thị phi, thiện ác, hay dở, tốt xấu v.v..., được như thế thì đồng với Tổ Phật.

Xuân lai bất tiên hoa, thu khứ khởi hiêm vật. Nếu được không tâm rồi thì mùa xuân đến chúng ta không chê hoa này đẹp, hoa kia xấu; mùa thu về cũng không khởi niệm trách cây này lá vàng, cây kia khô héo.

Cánh dũ tam thập niên, miết nhiên như điện phất, nhớ lại năm 30 tuổi, bỗng dung như điện chớp. Sáu mươi mốt tuổi nhớ lại thuở 30 tuổi như là điện chớp, không có gì lâu dài. Ngài nhắc cho chúng ta thấy cái già của ngài, khi ngài 61 tuổi, bao nhiêu tóc bạc ở trong đầy ra từ từ. Tóc bạc đã trôi ra tức nhiên biết thân này không bền, nên nói thân chất huyền như mây nổi. Phải không tâm mới đồng với Phật tổ. Không tâm là bao nhiêu vọng tưởng đều buông sạch, khi ấy chúng ta đồng với Phật tổ, chứ không có gì khác. Nếu không tâm rồi thì không còn thích vật này, ghét vật kia nữa, nếu còn ưa ghét thì chưa phải là không tâm. Chợt nhớ lại thuở nào 30 tuổi và hiện nay 61 tuổi, thật ra như một luồng điện

chớp. Trên quãng đường sống thì thấy dài, nhưng qua rồi nhớ lại thì quá ngắn.

Ngài Phan Dương nhân làm hai bài kệ nhắc cho chúng ta thấy rõ mục đích của người học đạo là thoát khỏi sanh tử luân hồi. Mỗi khi năm cũ qua năm mới đến, thiên hạ vui mừng chào xuân, còn chúng ta vui mừng chào cái gì? Chào cái sắp chết. Mỗi một năm đến là cái chết đến gần, cái chết đến gần thì vui mừng chào ta sắp chết!

Nếu chúng ta biết rõ thời gian trôi mau, năm cũ qua năm mới đến cứ thế mà chồng chất đến một ngày chúng ta phải ra đi, thân tứ đại phải tan nát thì mừng khi thấy đạo, còn chưa thấy đạo thì phải tủi rằng một năm trôi qua suông mà cái chết gần kề. Người xưa một ngày qua chưa thấy đạo còn khóc thay, huống nữa là chúng ta một năm qua chưa thấy đạo lại mừng cái gì?

Thế nên nhìn trên phương diện đạo lý, một năm qua nhưng công phu tu hành của mình chưa ra gì thì thật là một điều đáng hổ thẹn buồn tủi. Song không lẽ cuối năm chúng ta lại khóc nên phải gượng vui, vui với một niềm hứa hẹn: “Thôi, năm qua đã lỡ, có hối cũng không làm gì được, hãy chuẩn bị cho năm tới, hứa hẹn rằng trong năm tới mọi việc sẽ đẹp hơn, sáng sủa hơn”. Chúng ta đặt mục đích,

thứ nhất là chúng ta sẽ tiến hơn năm cũ về đạo đức; thứ hai là chúng ta phải nỗ lực hơn năm cũ, thứ ba là có thể chúng ta sẽ sáng được đạo. Đó là nguồn vui, là hy vọng của năm mới.

Đừng nghĩ rằng năm tới cũng như năm nay vì như thế thì thật là đáng buồn. Nếu cứ nghĩ năm tới cũng như năm nay và năm tới nữa cũng như thế thì cuộc đời là một con số không, thật là uổng một kiếp! Thế nên, lý đáng chúng ta phải buồn vì chúng ta đã mất một năm rồi mà công phu chưa đến đâu, song chúng ta hy vọng để tự an ủi, hy vọng năm tới chúng ta sẽ tiến bộ hơn, nỗ lực hơn và thành công hơn trên đường tu. Đó là ý nghĩa thâm trầm của việc tiến năm cũ và chào đón năm mới. Nếu không như thế thì tiến năm cũ trở thành vô nghĩa, chào đón năm mới cũng không lợi ích gì. Đây là tôi nhắc để chúng ta đồng tu đồng tiến.

Đến phần thứ hai là phần tôi đã từng nói chuyện với một số ít Tăng Ni và cư sĩ trong những ngày trước, hôm nay tôi nói rộng cho tất cả nghe để chúng ta có con đường tu hành, khiến năm tới chúng ta được nhiều an vui. Đề tài là y cứ vào hai câu thơ của ngài Lâm Tế:

*Tùy duyên tiêu cựu nghiệp,
Nhật vận trước y xiêm.*

Khi thấy đạo rồi, ngài không tu lăng xăng như chúng ta, ngài chỉ nói tùy duyên để những nghiệp cũ hết, hồn nhiên mặc áo xiêm; nghĩa là trong khi ăn cơm, mặc áo tắm vẫn rỗng rang hồn nhiên. Như vậy suốt đời ngài chỉ tu chừng ấy. Một hôm, Vương Thường Thị, chức vị như quận trưởng ở địa phương, cũng là một Phật tử thấm nhuần giáo lý của ngài, đến thăm thiền viện. Thấy Tăng chúng đông quá, Vương Thường Thị mới hỏi:

- Bạch Hòa thượng, Tăng chúng đông như vậy có tọa thiền không?

Ngài đáp:

- Không.

Hỏi:

- Có xem kinh không?

Đáp:

- Không.

Vương Thường Thị hỏi:

- Không xem kinh, không tọa thiền, vậy làm gì?

Ngài đáp:

- Làm Phật, làm Tổ!

Sóng tùy duyên và hồn nhiên, hai điểm đó là then chốt. Tại sao tùy duyên? Tại sao hồn nhiên? Giáo lý Đại thừa luôn nhắc nhở chúng ta “tùy duyên mà bất biến”. Lý tùy duyên bất biến nằm trong hai câu của tổ Lâm Tế. Tùy duyên thì ngài nói thêm *tùy duyên tiêu cựu nghiệp*, bất biến thì ngài nói là *nhậm vận trước y xiêm*.

Nay tôi nói trước về lý tùy duyên. Đó là một thuật sống và cũng là lẽ thật của con người và vũ trụ. Trong cuộc sống tất cả chúng ta nhìn đời, nhìn sự vật với đôi mắt tùy duyên hay chấp nê? Tỉ dụ có một tách nước lᾶ để trên bàn, tôi đặt câu hỏi tách nước này sẽ thế nào? Có nhiều câu trả lời. Nếu có người nói tách nước này sẽ thành hơi, hay có người nói tách nước này sẽ thành thuốc v.v... thì những câu nói đó chưa đúng, câu đáp khôn ngoan nhất là tách nước này tùy duyên.

Tùy duyên là nếu tách nước này để trong nồi nấu thì nó bốc thành hơi, nếu để trong tủ lạnh thì nó thành khối, nếu vắt một miếng chanh, để chút đường vào thì nó thành nước chanh, hoặc hòa tan vào đó một ít thuốc thì nó thành thuốc v.v... Như vậy cùng một tách nước tùy duyên sử dụng, không cố định. Nếu chúng ta nói trước nó thành cái gì cũng đều sai cả. Tùy duyên là một lẽ thật, còn nói cố định là cái gì, đều sai.

Cuộc sống của chúng ta liên hệ đến lẽ tùy duyên đó. Tất cả sự vật chuyển biến theo duyên, nghĩa là duyên tự tán hoặc nóng lạnh v.v... sự vật cũng chuyển biến theo duyên chứ không dừng trú một chỗ nào. Từ cổ chí kim không một sự vật nào an ở mãi một chỗ, mà luôn luôn chuyển theo duyên một cách linh động, bây giờ khoa học cũng xác nhận như thế. Thế mà chúng ta nhìn sự vật bằng đôi mắt chấp nê thì đúng hay sai?

Thấy tất cả sự vật là một dòng biến chuyển tùy duyên, chúng ta phải sống cách nào cho phù hợp, đó là điều cần phải biết. Vì thế với nhà Phật trong tùy duyên còn có bất biến, chính bất biến mới quan trọng. Tôi dùng ví dụ nước để quý vị thấy đâu là tùy duyên, đâu là bất biến. Như từ nước lã có thể biến thành hơi, thành khói v.v... đó là lý tùy duyên. Nhưng dù biến thành hơi, thành khói, thành chi đi nữa, nước cũng vẫn là nước. Nước đá cũng ướt, hơi nước cũng ướt, nước gì cũng ướt... thành ra hình dáng đổi thay nhưng tánh ướt không đổi, đó là bất biến. Tánh ướt không đổi nhưng trên hình tướng, tùy theo cách sử dụng mà hình tướng nước có đổi thay, đó là tùy duyên. Tùy duyên mà bất biến.

Tất cả sự vật đều luôn luôn về hình tướng là tùy duyên, về bản tánh là bất biến. Hiểu như thế chúng ta mới thấy lý tùy duyên của đạo Phật, nghĩa

là không phải tùy duyên rồi như ngọn cỏ, gió thổi phía nào ngả phía ấy, không có chủ đích; hay như những cánh bèo trôi sông, theo gió thổi tấp bên này, tấp bên kia... Tùy duyên của đạo Phật khác hơn, vì có cái bất biến ở trong. Như cây tre bị gió thổi ngả nghiêng, nhưng gió dừng nó đứng lại như cũ, chứ không ngả nghiêng mãi. Cũng như thế, người biết tu trong lý tùy duyên phải ứng dụng cả bất biến, chứ chỉ nói tùy duyên là thiếu sót.

Trong cuộc sống nếu ứng dụng lý tùy duyên thì chúng ta không cố chấp cuộc sống của mình phải thế này, phải thế kia. Chúng ta nhìn sự vật, nhìn cuộc sống tùy duyên linh động, nay thế này mai thế kia, không bị chấp chặt vào một nơi một việc. Chúng ta thường có nhiều bệnh, bệnh chấp theo phong tục tập quán, bệnh chấp những ý kiến riêng tư, bệnh chấp của mình, của người v.v... vì bệnh chấp mà chúng ta khổ mãi. Về tập quán, ông bà chúng ta làm thế nào, chúng ta quen theo thế ấy, nay ai làm khác đi chúng ta không chấp nhận; nhưng sự vật luôn chuyển biến, mỗi thời mỗi khác, do đó chúng ta khổ. Ví dụ như sự trang sức, năm trước kiểu này, năm sau đổi kiểu khác, luôn luôn thay đổi, người thợ phải học những kiểu mới lạ mới theo kịp thời đại.

Chữ thời trang là chỉ cho mỗi thời có mỗi trang sức khác nhau. Trang sức thời ông bà chúng ta

khác, trang sức thời cha mẹ chúng ta khác, trang sức của chúng ta hiện nay cũng khác, đến trang sức của con cháu chúng ta sau này lại sẽ khác nữa. Nếu chúng ta giữ theo nếp cũ, ông bà chúng ta làm thế nào, chúng ta làm thế ấy, chúng ta làm thế nào thì bắt con cháu làm thế ấy, cuộc sống sẽ ra sao? Người đồng thời sẽ cho chúng ta là lạc hậu và con cháu chúng ta sẽ bị bạn bè chê lạc hậu! Như vậy thời nào, chúng ta phải tùy duyên sống theo thời ấy. Thời con cháu chúng ta đổi khác thì nó phải sống khác, tại sao mình bắt nó sống như mình? Nếu ông bà chúng ta bắt chúng ta sống như ông bà, chúng ta chấp nhận không?

Như vậy thấy được lý tùy duyên, chúng ta cởi mở những cố chấp về phong tục, về tập quán, về những tư kiến v.v... không còn những cố chấp đó nữa, chúng ta không còn khổ. Cái buồn của chúng ta là tại chúng ta cố chấp, muốn những gì mình đang làm người khác cũng làm theo mình, khi người ta không giống mình thì buồn giận. Tu trong phiền não buồn giận, làm sao tiến? Lý tùy duyên là tinh thần Bát-nhã, cho chúng ta thấy rằng sự vật luôn luôn là một dòng chuyển biến, đừng bám chặt vào một cái gì, bám chặt là khổ đau vì đó là trái sự thật.

Thí dụ như chúng ta ngồi trên chiếc xe đang chạy, xe chạy ngang cây số 70, chúng ta nói đây là

cây số 70, khi ấy người khác nhìn theo tay mình thì thấy xe đã qua khỏi mấy trăm thước rồi. Nếu chúng ta cho mình chỉ đúng cây số 70 là sai, vì xe đang chạy nên chúng ta không thể chỉ đúng chỗ. Nó không dừng thì chúng ta phải nhìn theo sự không dừng. Thế nên cuộc sống tùy duyên thì không nhìn lại phía sau. Hoàn cảnh thế nào chúng ta tùy theo đó mà sống, còn nhìn lui lại chúng ta sẽ thở dài hối tiếc vì thấy cái này mất, cái kia mất...

Như xe đang chạy ngang thành phố, người người xe cộ đông đảo vui vẻ; xe chạy đến ngọn đồi, ngọn đồi cao đẹp; xe xuống dốc, thung lũng êm đềm v.v... lúc nào chúng ta cũng có những niềm vui mới. Còn nhìn lui lại toàn những việc buồn. Ví dụ như nhìn trở lại ngày xưa, ông nội bà nội mình đã mất rồi nhớ buồn; ba má mình cũng đã mất rồi buồn; anh em mình xa cách cũng rất buồn... nhìn lui là buồn, là khổ. Như vậy lý tùy duyên đem lại một nguồn vui và một cuộc sống linh động, chúng ta không có gì phải luyến tiếc. Sự vật là như vậy, nó đâu có dừng một chỗ mà luyến tiếc.

Hiểu được điều đó thì cuộc sống của chúng ta linh động, vui tươi trong bất cứ hoàn cảnh nào, vẻ đẹp của thành phố khác vẻ đẹp của đồng quê, chỗ nào lúc nào chúng ta cũng thấy đẹp cả. Như vậy cuộc sống không có sầu não, bi quan. Ở một chỗ,

nhìn một cảnh mãi cũng chán tức nhiên buồn, vì thế phải có sự đổi thay. Mỗi lần đổi không khí là mỗi lần vui, người ở thành phố chán, thích ra đồng quê chơi, người ở đồng quê lại thích trở về thành phố. Thế nên đổi thay là một nguồn vui chứ không phải buồn.

Tôi nhắc lại, chúng ta phải cởi mở hết những cố chấp, những ràng buộc. Chúng ta cứ nhớ rõ cuộc sống là tùy duyên, đã là tùy duyên thì cái gì đến chúng ta đều nhìn với niềm vui tươi, chứ không buồn khổ. Đừng nhìn lại quá khứ, vì chúng ta luôn luôn đổi mới, ngày hôm qua đến ngày hôm nay cũng mới, chúng ta giữ cái cũ làm sao được. Tất cả đều mới thì cuộc sống phải mới. Vậy tất cả chúng ta phải hiểu được lý tùy duyên để cuộc sống của chúng ta lúc nào cũng vui tươi.

Tuy nhiên có người nói rằng, nếu tùy duyên như thế mãi thì mất mình làm sao, nên trong đoạn này tôi nói đến “bất biến”. Như tôi vừa nói, tuy nước đổi ra thiên hình vạn trạng nhưng tánh ướt của nước không mất. Cũng thế, chúng ta tùy duyên khi ở trên núi, khi xuống đồng bằng, khi vào thành phố v.v... cảnh đổi thay nhưng việc tu hành thì ở núi cũng tu, xuống đồng bằng cũng tu, vào thành thị cũng tu... lúc nào cũng vẫn tu. Như vậy tu là bất biến, nhưng chỗ ở là tùy duyên. Đó là tùy duyên nhưng bất biến. Vậy dù ở cảnh nào cũng an vui để

tu hành. Biết lý tùy duyên quý vị mới an vui, có an vui thì việc tu mới tiến. Trái lại quý vị không biết lý tùy duyên, khi ở nơi này thì nhớ chõ kia, đến chõ kia lại mong nơi khác, làm sao an vui? Không an vui thì phiền não, phiền não thì tu sao được?

Thế nên phải hiểu được lý tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến; nghĩa là trường hợp nào, hoàn cảnh nào cũng là trường hợp, hoàn cảnh để tu; chứ không vì lẽ ở nơi này mới tu được, ở nơi khác không tu được, đó là sai, là không hiểu nghĩa bất biến. Tùy duyên nhưng bất biến thì chúng ta thấy cuộc sống hiện tại lợi ích vô cùng. Vì tùy duyên nên chúng ta linh động, không chết khô, không cằn cỗi. Nếu quý vị biết lý tùy duyên thì vui mãi, dù thế nào cũng vui cười, có vui tươi thì tu mới được.

Như vậy quý vị thấy chính lý tùy duyên mới giữ được sự bất biến, nếu không biết tùy duyên thì không tiến, không tiến thì tu đâu có được. Biết lý tùy duyên là tinh thần Bát-nhã, còn giữ được bất biến là đạo lý mình sống hằng ngày. Như trong đoạn trước tôi nói *không tâm đồng Tổ Phật*, thì hoàn cảnh nào mình cũng vẫn *hồn nhiên mặc áo xiêm*, có gì là khổ? Hồn nhiên mặc áo xiêm, là chỉ cho không tâm; còn tùy duyên là biết linh động, trong hoàn cảnh nào cũng an ổn, cũng đặt mình trong thế an vui tự tại. Thí dụ nếu bữa cơm nào cũng mâm cao cỗ đầy

toàn là xào chiên, thì rất ngán. Thỉnh thoảng đổi một bữa rau luộc, muối tiêu, muối ớt chúng ta sẽ thấy ngon miệng. Như vậy sự đổi cho mình được mùi vị mới, ngon.

Thuở xưa đức Phật nay khất thực xóm này, mai dời đến làng kia, như một dòng suối chảy; nhưng đi nơi nào Phật cũng vẫn là Phật, chứ không phải đi nơi này Ngài là Phật, nơi kia Ngài không phải là Phật. Khi đến cung vua thọ trai, khi đi trong xóm làng khất thực, khi được các trưởng giả dâng cúng, khi lại ăn lúa mạch v.v... nhưng Ngài vẫn không đổi thay, Phật vẫn là Phật. Phật như vậy thì chúng ta hiện nay cũng như vậy, có gì mà buồn.

Chúng ta cũng là một dòng sông trôi chảy, chúng ta không bằng được Phật nhưng cũng phải tương tự một chút. Cảnh nào cũng là cảnh vui, nghĩa là trong cảnh sung túc thì vui với cảnh sung túc, trong cảnh chật vật thì vui với cảnh chật vật. Hôm nay mâm cao cỗ đầy thì vui với mâm cao cỗ đầy, ngày mai muối tiêu muối ớt thì vui với muối tiêu muối ớt; cảnh nào cũng vui, không thấy có gì là đau khổ, như thế chúng ta mới tu tiến được.

Chúng ta nói theo thế gian là “hưởng cho hết những ngày trời”. Những ngày trời là những ngày gì? Là ngày nào đến với chúng ta, chúng ta hưởng

hết ngày áy không có phí mất, phút giây nào cũng là phút giây an vui của chúng ta. Chuyện sang năm chưa biết ra sao mà nay cứ ngồi lo chuyện sang năm; chuyện năm qua trôi đâu mất, nay ngồi nhớ lại mặt ủ mày chau. Việc đã qua để nó qua, việc sắp đến tự nó đến, hiện tại cứ vui với hiện tại, như thế cuộc sống của chúng ta không phí mất thời giờ vô ích. Quý vị nhớ như vậy thì cuộc sống của chúng ta là một cuộc sống an vui tự tại; tuy chưa làm Phật nhưng cũng được an nhàn, được bớt khổ rồi. Còn những người cứ mơ ước vị lai, hối tiếc quá khứ thì họ đau khổ mãi, không bao giờ an ổn được. Chúng ta phải hiểu rõ như vậy.

Thế nên tổ Lâm Tế dạy *Tùy duyên tiêu cựu nghiệp*. Tiêu bằng cách nào? Nếu không biết tùy duyên thì oán hờn, buồn trách nên tạo thêm nghiệp mới. Lại nữa, người không biết tùy duyên gặp cảnh vui thì cho ta là người hơn thiên hạ, sanh kiêu căng, do đó những thói cũ thuở xưa sống dậy, nghiệp cũ chưa dứt lại tạo thêm nghiệp mới. Trái lại biết tùy duyên thì cảnh đến an nhiên với cảnh đến, cảnh đi cũng an nhiên với cảnh đi, duyên đến vui hay buồn cũng vẫn an ổn. Không thấy vui mà tự hào, không thấy buồn mà sầu thảm. Không tự hào tức không ngã mạn, không sầu thảm tức không oán hờn, lòng an nhiên, bao nhiêu nghiệp cũ lần lần tiêu sạch.

Ví như người bệnh bao tử, hoặc bệnh tim, bệnh phổi v.v... Nếu có bệnh cũ rồi, nay giữ mình không để cho bị cảm, tức là thời tiết xấu đến khéo linh động không cho xâm nhập vào mình thì bệnh cũ lần lần hết. Trái lại nếu bị cảm, người bệnh phổi thì ho, người đau tim thì mệt, người đau bao tử thì đau bụng. Đó là gốc tại thời tiết xấu hiện nay làm cho bệnh cũ phát lại, nếu cũng thời tiết đó mà chúng ta khéo vượt qua được thì bệnh cũ cũng lành. Vì thế biết được lẽ tùy duyên thì nghiệp cũ lần lần sạch, còn không biết được lẽ tùy duyên thì nghiệp cũ cũng khó tiêu mòn. Chúng ta tu là phải làm thế nào nghiệp mới không tạo, nghiệp cũ dứt sạch, mới thoát ly sanh tử được. Đây là nghĩa “tùy duyên tiêu cựu nghiệp”.

Niệm vận trước y xiêm là ở trong cảnh nào tâm chúng ta cũng rỗng rang tự tại, không phiền muộn, không có những niệm lảng xăng suy tưởng, như ngài Thiện Chiêu nói: “Tâm không đồng Tô Phật”. Tâm rỗng rang tự tại là chúng ta sống một cách hồn nhiên, sống hồn nhiên nên chúng ta đồng Phật tổ. Đồng với Phật tổ là thoát ly sanh tử, đó là mục đích của người tu. Như vậy cuộc sống chúng ta đang và sẽ sống là một cuộc sống linh động, đừng cố chấp, đừng bám chặt vào bất cứ một điều gì thì tự nhiên chúng ta an lành, tâm lần lần thánh thoi,

sự tu hành được tiến, thoát được những phiền não quấy nhiễu. Chúng ta tu là cốt thoát ly sanh tử, nếu còn phiền não thì không thể nào ra khỏi sanh tử. Muốn dứt phiền não thì phải có trí tuệ sáng suốt mới được.

Tóm lại khi năm cũ sắp hết, chúng ta ôn lại xem có điều gì dở thì ráng đập cho nát, chuẩn bị qua năm mới chúng ta sẽ sống “tùy duyên tiêu cựu nghiệp”, đừng để nghiệp cũ dây lên lôi chúng ta trở lại những điều hưu dở của năm cũ nữa. Phải tập sống hồn nhiên để “tâm không, đồng Tổ Phật”, nghĩa là làm thế nào càng ngày tâm chúng ta càng rỗng nhẹ, cho đến rỗng trọn không còn chi cả để đồng với Phật tổ, như vậy mới khởi uổng một đời tu. Nếu để chứa ấm áp, nặng trịch trong tâm thì rất nguy, dễ bị rơi chìm tận đáy biển. Phải cố gột rửa cho sạch những cố chấp, những phiền não cho tâm hồn thanh thơi nhàn hạ.

Muốn được như thế thì phải biết tùy duyên, nhưng tùy duyên mà bất biến; đừng nói ở cảnh cũ tôi tu hay quá, nay đến cảnh này tôi tu không được, thôi không tu nữa. Đó là tùy duyên rồi tan biến, mất mình. Vì thế nên nhớ tùy duyên mà bất biến mới thật là người hiểu đạo, còn tùy duyên mà tan biến thì đó là người không tiến tu được và phải bị trầm luân.

Tôi nhắc lại hôm nay là buổi Tất niên tức là từ biệt năm cũ, nhìn lại những điều dở, chúng ta phải đập tan hết để chuẩn bị cho năm mới tập sống tùy duyên mà bất biến, đó là điều tôi mong mọi người ứng dụng ngay từ năm mới này.



TÂM HẠNH NGƯỜI TU

Cuối năm Giáp Tý - 1985

Đề tài tôi nói hôm nay là *Tâm hạnh người tu*. Đây là tôi muốn nhắm vào Tăng Ni, phải biết tâm hạnh của mình như thế nào? Mục đích chúng ta đi tu cốt làm sao lợi ích cho mình cho người, chứ không ai nghĩ mình đi tu để làm trò cười cho nhân thế. Muốn trở thành người tu đúng đắn lợi mình, lợi người thì cần phải hiểu rõ tâm hạnh của người tu. Tâm là chỉ nội tâm, hạnh là chỉ hành động của thân; nội tâm và hoạt động của bản thân phải làm sao cho xứng đáng tư cách một người tu, để không hổ thẹn là đệ tử Phật. Nói đến tâm hạnh người tu, tôi không dạy gì riêng mà chỉ dẫn những việc làm và những lời dạy của chư Tổ, của các vị thiền sư để quý vị nhớ ứng dụng.

Đầu tiên tôi kể lại câu chuyện của ngài Ca-diếp, vị Tổ thứ nhất trong Thiền tông và cũng là một vị đệ tử lớn của đức Phật. Trong Thiền tông thường hay kể ngài Ca-diếp được đức Phật truyền tâm ấn ba lần, nhưng chúng ta phần nhiều chỉ thấy có một lần. Hình ảnh thường được nhắc đến là trên hội Linh Sơn, khi đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên,

ngài Ca-diếp nhìn thấy mỉm cười, đức Phật liền truyền tâm ấn. Đó là điểm nổi bật, còn những hội khác thì chúng ta ít nhớ, ít biết.

Nay tôi kể lại câu chuyện ngài Ca-diếp đến yết kiến Phật tại tháp Đa Hòa. Một hôm đức Phật đang thuyết pháp cho một số thày Tỳ-kheo nghe tại tháp Đa Hòa, ngài Ca-diếp từ xa về yết kiến Phật. Ngài tu theo hạnh đầu-dà nên mặc y phẩn tảo, y do giẻ rách kết thành, và râu tóc xồm xoàm, hình tướng vừa dơ vừa xấu xí, nên các Tỳ-kheo có ý khinh ngài. Đức Phật biết được tâm niệm chúng Tỳ-kheo, nên gọi:

- Này Ca-diếp! Đến đây, ta nhường cho ông nửa tòa ngồi.

Phật lại bảo tiếp:

- Này các Tỳ-kheo! Ta có tam minh lục thông, thì Ca-diếp cũng có như ta vậy...

Phật kể tất cả những pháp mà Phật có và kết luận:

- Ca-diếp cũng có như ta vậy, vì thế ta mời Ca-diếp đến đây nhường nửa tòa cho ngồi.

Khi ấy ngài Ca-diếp quỳ trước đức Phật, ngài bạch:

- Bạch đức Thế Tôn, con là đệ tử, Thế Tôn là thầy, con không dám đến, xin Thế Tôn cho con được phép ngồi đây.

Câu chuyện trên trích từ kinh A hàm, trong hội đó đức Phật nhắm phá tâm ngã mạn của chúng Tỳ-kheo; nhưng trong nhà thiền thì thấy đức Phật đã ca tụng ngài Ca-diếp đầy đủ những pháp mà đức Phật có và xứng đáng được đức Phật nhường nửa tòa ngồi, như vậy không phải truyền tâm ấn là gì? Đó là lần truyền tâm ấn thứ hai.

Lần thứ ba ở đâu? Đó là khi đức Phật tịch, ngài Ca-diếp từ xa hay tin vội tìm về, đến nơi thi nhục thân đức Phật đã được tôn trí vào kim quan. Ngài Ca-diếp đến phía sau kim quan đảnh lễ, đức Phật duỗi chân ra, ngài Ca-diếp rờ chân Phật. Đó là chỗ thông cảm giữa thầy trò và sự thông cảm đó là truyền tâm ấn. Vì vậy nên các thiền sư sau này cũng truyền tâm ấn theo hình ảnh đó.

Như thiền sư Thanh Nguyên ở Trung Hoa, ngài sai đệ tử là Thạch Đầu Hy Thiên đem thư cho ngài Nam Nhạc Hoài Nhuượng. Khi trở về, ngài Thạch Đầu thưa: “Hòa thượng bảo con đem thư xong, sẽ cho con chiếc búa ở núi, xin Hòa thượng cho chiếc búa”. Ngài Thanh Nguyên duỗi một chân thẳng ra, ngài Thạch Đầu đảnh lễ, rồi về ở núi.

Ở Việt Nam, ngài Pháp Loa, Tổ thứ hai trong Tam Tổ Trúc Lâm, bệnh sấp tịch, ngài Huyền Quang đến hầu. Hai thầy trò vấn đáp xong, cuối cùng ngài Pháp Loa duỗi chân ra. Những người viết sử sau này không biết nói ngài Pháp Loa giận đá một cái, đó là điều lâm lẫn của những người không hiểu ý nghĩa thiền, duỗi chân ra là chấp nhận ngài Huyền Quang đã thông cảm với ngài. Đó là một hình thức truyền tâm ấn. Hiểu như vậy chúng ta mới không lấy làm lạ. Một vị Tổ khi sấp tịch, giận đệ tử ngài đá, thật hết sức vô lý. Hiểu chỗ này chúng ta mới thông cảm được đường lối truyền thừa của Thiền tông.

Câu chuyện ngài Ca-diếp mỉm cười khi đức Phật đưa cành hoa sen lên có ý nghĩa gì? Về điểm này, tôi nhắc lại thiền sư Phong Huyệt đời Tống. Sau khi kiểm điểm sự tu hành của chúng, Ngài chưa được hài lòng nên khóc. Niệm Pháp Hoa¹ mới hỏi:

- Tại sao Hòa thượng khóc?

Ngài Phong Huyệt nói:

- Tông Lâm Tế đến ta e phải chìm mất, trong chúng đây không có người nào kế thừa được ta, ta buồn khóc.

Tỉnh Niệm thưa:

1. Túc thiền sư Tỉnh Niệm, vì ngài chuyên tụng Pháp Hoa nên gọi là Niệm Pháp Hoa.

- Hòa thượng thấy con thế nào?

Ngài Phong Huyệt nói:

- Người thì được, nhưng còn mê tụng Pháp Hoa quá.

Tỉnh Niệm thưa:

- Việc đó không khó, Hòa thượng chỉ cho con biết yếu chỉ thì con sẽ buông.

Ngài Phong Huyệt hứa:

- Như vậy sáng mai khi lên tòa, ta sẽ chỉ cho ngươi.

Ngài Phong Huyệt lên tòa, thuật lại việc đúc Thế Tôn trong hội Linh Sơn cầm cành hoa đưa lên rồi lấy mắt trong như hoa sen nhìn chúng, ngài Ca-diếp nhìn thấy liền mỉm cười. Khi đó Tỉnh Niệm đứng dậy phủi áo đi, ngài Phong Huyệt cũng quăng gậy xuống tòa.

Ở Việt Nam đồi Lê, thiền sư Chân Nguyên đã làm mấy bài kệ nói về việc này. Bài thứ nhất là kệ Gioi Cánh Hoa Lòng, chữ “lòng” là dịch chữ tâm.

*Nhân duyên to lớn Phật ra đời,
Ca-diếp ấn truyền ngộ được thôi.
Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó,
Lá đẹp hương bay khắp đất trời.*

Kinh Pháp Hoa nói đức Phật ra đời vì một đại sự nhân duyên, là chỉ cho chúng sanh tri kiến Phật. Như vậy trong hội Linh Sơn, chỉ ngài Ca-diếp là người được ấn truyền và được ngộ đạo ngay trong hội đó. Ấn truyền bằng cái gì? *Cầm hoa cười mỉm còn nguyên đó*. Đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên, ngài Ca-diếp nhìn thấy chüm chím cười, là truyền ở chỗ đó, từ đấy về sau *lá đẹp hương bay khắp đất trời*. Lá sen và hương sen bay khắp đất trời, từ Ấn Độ sang Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam...

Bài kệ thứ hai là Mật Trao Đèn Lòng tức thầm trao đèn tâm.

*Một điểm đèn lòng mắt Phật sanh,
Tương truyền bốn mắt đối phân minh.
Nối hương tiếp lửa luôn luôn sáng,
Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình.*

Một điểm đèn lòng mắt Phật sanh, là ngọn đèn tâm sáng, trao được tâm ấy là từ mắt Phật. Phật đưa mắt như hoa sen nhìn chúng, ngài Ca-diếp nhìn lên, giữa Phật và ngài cảm thông được nhau, nên Phật mới truyền tâm ấn, vì thế nói *tương truyền bốn mắt đối phân minh*. Lối truyền này còn gọi là “tứ mục tương cố”, nghĩa là bốn mắt nhìn nhau, đó là chỗ ngộ đạo.

Nói hương tiếp lửa luôn luôn sáng, từ đây về sau ngọn đèn đó nối tiếp sáng mãi không cùng. Gieo khắp rừng thiền gởi hữu tình, nghĩa là gieo khắp trong rừng thiền và gửi tất cả chúng hữu tình ngọn đèn từ mắt Phật sanh ra. Thế nên trong nhà thiền khi nói chuyện với nhau, các thiền sư hay nhìn thẳng, thử xem người đệ tử thấu được điều mình muốn nói không.

Tổ Đạt-ma nói chuyện với ngài Huệ Khả, Huệ Khả thưa:

- Xin Hòa thượng dạy con pháp an tâm.

Tổ Đạt-ma nhìn thẳng vào mặt ngài bảo:

- Đem tâm ra ta an cho.

Huệ Khả bối rối thưa:

- Con tìm tâm không được.

Tổ Đạt-ma nói:

- Ta an tâm cho ngươi rồi!

Như vậy, chính cái nhìn là điều quan trọng. Hiểu như thế mới thấy lối truyền thừa của Thiền tông, phần nhiều hay dùng cái thấy, cái nghe.

Trở lại câu chuyện của ngài Ca-diếp, để phù hợp với đề tài tôi đã nêu về tâm hạnh người tu.

Tâm hạnh của ngài Ca-diếp như thế nào? Về hạnh thì ngài tu hạnh đâu-đà, tức là khổ hạnh nhọc nhằn, thiếu thốn... còn tâm ngài thì Phật có cái gì ngài cũng có cái ấy, tức là những gì Phật truyền cho ngài, ngài đều thừa hưởng hết. Vì vậy mới gọi ngài là vị Tổ thứ nhất kế thừa Phật.

Vậy chúng ta phải như thế nào? Về thân chúng ta phải nghèo, phải thiếu, nhưng về tâm chúng ta phải giàu, phải có hòn ngọc quý; chứ không thể người tu mà thân thì sang trọng còn trong lòng thì rỗng tuếch, như vậy là không hợp đạo lý, không xứng đáng tư cách người tu.

Đây là lời răn nhắc cũng là lời tự thuật của ngài Vĩnh Gia. *Cùng Thích tử khẩu xưng bần*, người Thích tử là kẻ nghèo, luôn luôn thấy mình nghèo, miệng tự xưng nghèo, xưng bần đạo hay bần tăng, nhưng bần đó là bần cái gì? *Thật thị thân bần đạo bất bần, bần tức thân thường phi lũ hạt, đạo tặc tâm tang vô giá trân*. Về thân thì mặc áo vá, nhưng về đạo thì chẳng nghèo. Trong tâm chúa được hạt châu vô giá.

Như thế ngài chỉ cho chúng ta thấy rõ bốn phận của người tu. Đến đây tôi nhắc lại chữ Tỳ-kheo dịch nghĩa chính là khất sĩ. Khất là ăn mày, khất sĩ là kẻ ăn mày. Kẻ ăn mày làm sao giàu được, nên mới

nói *Cùng Thích tử khẩu xưng bần*. Như vậy đúng về thân, chúng ta phải nghèo, mặc áo vá, nhưng tâm có hạt chau vô giá. Ngài còn dặn thêm:

*Tòng tha báng, nhậm tha phi,
Bả hỏa thiêu thiên đồ tự bì,
Ngã văn kháp tợ ấm cam lô,
Tiêu dung đón nhập bất tư nghì.*

Người ta chê hay phỉ báng, chúng ta cứ xem như họ cầm lửa đốt trời, hay nói cách khác là cầm lửa đốt hư không. Cầm lửa đốt hư không thì chừng nào cháy hư không? Chỉ một lúc rồi tự thấy nhọc và có thể cháy tới tay nữa. Như vậy người tu đâu cho bị người chê bai, phỉ báng, tâm chúng ta không dính mắc, rỗng rang tự tại thì chẳng khác nào người kia cầm lửa đốt hư không vậy. Trái lại, nếu tâm mình có dính mắc tức là có bối thì lửa dễ cháy. Họ mắng mình, lúc đó trong lòng họ có ấm ấm chưa? Tức là có nỗi lửa rồi; mình nỗi sân lại, họ vừa có lửa nhúm lên, gấp bối của mình, hai cái phát cháy.

Nếu nhen lửa đưa vào hư không thì bao giờ hư không cháy? Thế nên nếu thật tâm người tu rỗng rang tự tại thì mặc tình thiền hạ khen chê, phỉ báng, chúng ta vẫn rỗng rang tự tại. Người chê bai phỉ báng đó chẳng khác nào kẻ cầm lửa đốt hư không và tự họ khổ. *Ngã văn kháp tợ ấm cam lô*, ta

nghe giống như uống nước cam lồ. *Tiêu dung đốn nhập bất tư nghì*, nó đều tiêu dung vào chỗ không thể nghĩ bàn. Nếu chúng ta tu được như vậy thì thật là đẹp biết mấy. Người tu khi bị chê, bị khinh miệt, nghe những lời đó giống như uống nước cam lồ, mát rượi ngọt ngào. Tất cả lời chê bai khinh bỉ đều tiêu dung vào chỗ không thể nghĩ bàn, đó mới đúng là người tu chân chánh.

Nếu người tu nghe chê liền nổi giận la lối thì chưa đúng là người tu. Vậy quý vị tự kiểm lại xem mình xứng đáng là người tu chưa, nếu chưa thì ráng nỗ lực lên.

*Quán ác ngôn thị công đức,
Thử tắc thành ngô thiện tri thức,
Bất nhân san báng khỏi oan thân,
Hà biểu vô sanh từ nhân lực?*

Ngài bảo chúng ta phải quán xét lời nói ác là công đức. Tại sao? Nếu chúng ta thấy những lời nói ác của người là công đức thì họ trở thành thiện tri thức của ta. Vì sao? Vì người mắng chửi, nhưng tâm mình vẫn an nhiên tự tại, thì lời mắng chửi đó là một thử thách để lường xem đạo lực mình đến đâu. Nếu đạo lực vượt qua được điều đó, là mình đã thắng được cái sân, thắng được sân là đã thành công trên đường đạo.

Như vậy chính lời mắng chửi là bằng chứng để nghiệm xem đạo đức của mình, nếu đó là sự thử thách đạo lực ta thì người mắng đâu không phải là thiện tri thức. Nếu không nhân lời chê bai mắng nhiếc mình khởi lên oán hay thân thì đâu có đủ tiêu biểu cho sức vô sanh từ nhẫn. Chúng ta là người tu thì lòng từ bi đức nhẫn nhục tiêu biểu cho đạo lực, cho sức tu hành của mình. Nếu trước mọi cảnh trái nghịch mà tâm không dấy khởi đó gọi là vô sanh từ nhẫn lực.

Thế nên nói đến người tu là nói đến người chiến thắng lòng mình, chứ không phải chiến thắng kẻ bên ngoài. Nếu trước những khó khăn nhục nhã, mình chống lại đối tượng bên ngoài thì đó chưa phải là tư cách của người tu. Trái lại những đối tượng xấu đến, tâm mình vẫn an nhiên tự tại, đó là tiêu biểu cho sức từ nhẫn vô sanh, tư cách người tu là phải như thế. Chúng ta nói mình tu nhiều thời khóa, nhưng gặp cảnh vẫn sân si thì thời khóa đó trở thành vô nghĩa.

Thiền sư Chân Nguyên cũng nhắc chúng ta tương tự như thế. Tôi trích một đoạn trong bài Thiền Tịch Phú:

*Sai chung nay,
Một đạo tu hành,
Xã đường kinh lịch.*

*Chí dốc nén Phật tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm nich.
Đêm đông trường khi mật niệm,
gióng tiếng chuông thánh thót lênh kên,
Ngày hạ tiết lúc tụng kinh,
nên dùi mõ khoan mau lịch kịch,
Chỉn chuông một bể đạo đức,
miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay.
Vốn yêu hai chữ từ bi,
thân nào quản mặc lành mặc rách...*

Trong bài phú ngài tự xưng là sãi. *Sãi chưng nay mộ đạo tu hành*, hôm nay sãi này vì lòng mộ đạo tu hành. Xả đường kinh lịch, tức là xả bỏ hết những việc trải qua trước kia. *Chí dốc nén Phật tổ siêu thăng*, sự lập chí của ngài là dốc làm Phật làm Tổ để siêu thăng giải thoát, đó là đứng về thượng cầu. Còn hạ hóa thì *lòng nguyện độ chúng sanh trầm nich*, lòng nguyện độ những chúng sanh đang chìm đắm trong sông mê bể khổ.

Như vậy hai câu trên nói lên ý chí và lòng từ bi của người xuất gia. Ý chí thì quyết định tu để thành Phật, thành Tổ; còn lòng từ bi thì tu để cứu độ chúng sanh đang chìm trong sông mê bể khổ. Đã có chí nguyện và lòng từ như vậy thì hằng ngày làm việc gì? *Đêm đông trường khi mật niệm, gióng*

tiếng chuông thánh thót lênh kênh; nghĩa là đêm đông khuya lạnh thức dậy vừa mệt niệm vừa đánh chuông. *Ngày hạ tiết lúc tụng kinh, nên dùi mõ khoan mau lịch kịch*; nghĩa là mùa hè tụng kinh đánh mõ cộp cộp, là diễn tả bốn phận của người tu.

Ngài lại giải thích tại sao mình phải chịu ăn chay ăn lạt, kham khổ. *Chỉn chuộng một bể đạo đức, miêng chǎng hiềm ăn đắng ăn cay*; vì chuộng quý đạo đức nên chǎng hiềm ăn món đắng, món cay, không chuộng thức ngon, không đòi thức quý. *Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách*; bởi yêu hai chữ từ bi nên mặc lành rách đều được, không vì lý do mặc rách mà buồn tủi.

Người xưa luôn luôn nhắc nhở chúng ta đã đi tu thì quyết làm Phật làm Tổ, chứ không phải đi tu để rồi hết ngày hết tháng, hết cả cuộc đời! Trên thi minh quyết định tiến đến thành Phật, thành Tổ, nhưng thành Phật, thành Tổ để làm gì? Để cứu độ chúng sanh đang trầm luân trong bể khổ. Đã có tinh thần đó thì tất cả những chuyện ăn mặc phải đơn sơ đạm bạc, như vậy mới hợp đạo đức, hợp với tinh thần giải thoát cao cả của chúng ta.

Thiền sư Tuyết Đậu Trùng Hiển ở Trung Hoa nhắc nhở, nhiều người khi tu thì quyết chí nhưng đạo lý không thâm nhập được, nên tuy nói tu mà chỉ chạy tìm cầu bên ngoài, quên cái chân thật bên

trong của mình. Tôi trích một đoạn trong bài Thể Châu Ca của ngài:

Bần tử y trung châu,
Bản tự viên minh hảo.
Bất hội tự tầm cầu,
Khước sổ tha trân bảo.
Sổ tha bảo, chung vô ích,
Chỉ thị giáo quân không phí lực.
Tranh như nhận thủ tự gia trân,
Giá trị huỳnh kim thiên vạn ức...

Dịch:

*Kẻ nghèo áo có châu,
Vốn tự tròn sáng đẹp.
Chẳng biết tự tìm cầu,
Bèn vì người đếm báu.
Đếm báu người trọng vô ích,
Chỉ là khiến anh luống nhọc sức.
Đâu bằng nhận lấy của báu nhà,
Giá trị vàng ròng ngàn muôn ức...*

Bần tử y trung châu là kẻ nghèo nhưng trong áo có hạt châu. Đó là ý “hệ châu” trong kinh Pháp Hoa. *Bản tự viên minh hảo*, hạt châu đó vốn tròn sáng đẹp. *Bất hội tự tầm cầu*, khước sổ tha trân bảo;

chẳng biết tự tìm cầu, trở lại đếm báu cho người, nghĩa là săn có hạt châu quý trong áo mà không chịu tìm, lấy ra xài, trái lại đi đếm của báu cho người, đó là điều lầm lẫn. Đếm của báu cho người là gì? Là chúng ta tu mà không nhận rõ bản tâm mình, cứ nghĩ đến chuyện cầu Phật ở bên ngoài hay tụng kinh cho có phước nhiều v.v... đó chẳng khác nào đếm của báu cho người.

Kinh Phật chủ yếu dạy chúng ta thấy rõ được cái chân thật nơi mình, kinh chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng, nhưng ta lại không chịu nhận mặt trăng tức cái thật nơi mình, cứ cho kinh là cứu cánh, chẳng khác nào người đếm của báu cho kẻ khác. *Số tha bảo, chung vô ích*; nếu cứ đếm của báu cho người thì trọn không có ích gì! *Chỉ thị giáo quân không phí lực*, chỉ là khiến anh luống nhọc sức. *Tranh như nhận thủ tự gia trân*, đâu bằng nhận lấy hạt châu quý của chính nhà mình. *Giá trị huỳnh kim thiên vạn úc*, hạt châu quý đó có giá trị ngàn vạn úc lượng vàng ròng.

Như vậy ý ngài chỉ cho chúng ta thấy rõ người tu cốt làm sao nhận nơi mình có hạt châu quý, tìm cho được, đó mới là giá trị trên tất cả. Nếu chúng ta quên nó để đi tìm cái gì khác, thì thật là uổng cho một đời tu. Tuy nhiên, ngài chỉ cho chúng ta hạt châu quý nhưng nó còn nằm trong áo, chứ chưa phải nắm được trong tay. Đã nằm trong áo, nếu

chịu khó vạch, chịu khó mở thì sẽ được. Tóm lại, ngài chỉ cho chúng ta biết chúng ta là kẻ nghèo, tuy nghèo nhưng trong áo có hạt châu quý chứ không phải kẻ nghèo hoàn toàn không có gì.

Thiền sư Sở Thạch đời Thanh cũng nhắc tương tự nhưng có những điểm hơi khác hơn, là vì chúng ta đa sự nên luôn luôn lầm lẫn không thấy được của báu chính mình:

Thị chư thiền nhân

Đô duyên ngụy khước tự gia tâm,
Chỉ quản mang mang hướng ngoại tầm.
Bất thức thể kê hô tác phượng,
Hoàn tương huỳnh diệp nhận vi câm.
Cầu sư bất thiệp sơn xuyên viễn,
Trục cảnh nhân tuần tuế nguyệt thâm.
Hữu vấn khước tu hướng y đạo:
Thùy gia thất lý một Quan Âm?

Dịch:

Dạy các thiền nhân

*Duyên nhiều quên hết tự gia tâm,
Chỉ nhắm xa xôi bên ngoài tầm.
Chẳng biết gà bông mà gọi phụng,
Lại đem lá úa nhận là vàng.*

*Cầu thầy vượt núi trèo non khắp,
Theo cảnh trời qua năm tháng thâm.
Có hỏi cần nên đến y đáp:
Nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm?*

Đô duyên nguy khước tự gia tâm, đô duyên là nhiều duyên, nhiều duyên quá thì *nguy khước tự gia tâm*, là quên mất tâm của nhà mình. Bởi vì nhiều duyên bên ngoài quá nên quên mất tâm của chính mình. *Chỉ quản mang mang hướng ngoại tâm,* chỉ một bồ mờ mờ chạy ra ngoài tìm kiếm. Nay nghe nói Phật ở chỗ kia linh liền tới lễ bái, mai nghe nói vị sư ở nơi khác có cái gì lạ, lại chạy tới tìm cầu, chứ không biết nhận ngay tâm mình. *Bất thức thể kê hô tác phượng,* không biết những con gà bông, những con gà đốm mà gọi là chim phượng. Đó là vì học đạo mà không biết được gốc nguồn, chỉ chạy ra ngoài tìm kiếm, nên chẳng khác người thấy con gà bông đẹp tưởng lầm là chim phượng.

Hoàn tương huỳnh diệp nhận vi cầm, lại đem lá vàng nhận cho là vàng, đây là trích dẫn trong kinh. Phật bảo: Tất cả những gì Phật dạy cho các Tỳ-kheo, như là nắm lá vàng để dỗ con nít khóc. Ý nói rằng bà mẹ đi chợ, đưa con khóc đòi theo, bà mẹ không cho nó đi nhưng muốn dỗ nó nín, mới cầm một lá vàng trong tay nói: “Đây mẹ cho con vàng, con đừng

khóc nữa”. Đứa nhỏ thấy tưởng là vàng thật nên nín khóc, nhưng mở tay ra thì chỉ là chiếc lá thôi.

Tất cả những gì Phật dạy là những phương tiện để chỉ cái chân thật cho chúng ta, nhưng mình lại tưởng nó là thật, chẳng khác nào thấy lá vàng mà tưởng là vàng, đó là điều lầm lẫn. *Cầu sư bạt thiệp sơn xuyên viễn*, nghĩa là chúng ta hướng ra ngoài nên nay chạy xứ này, mai chạy xứ kia tìm thầy, đi qua sông qua núi xa xôi, rốt cuộc không đến đâu. *Trục cảnh nhân tuần tuế nguyệt thâm*, là chạy theo cảnh theo người mất hết thời gian. *Hữu vấn khước tu hướng y đạo*, nếu người đó có hỏi thì nên nói với y rằng *thùy gia thát lý* một Quan Âm, nhà ai trong ấy chẳng Quan Âm? Trong nhà nào cũng có đức Quan Âm. Nhà đó là nhà tứ đại. Nhà tứ đại ngũ uẩn nào cũng có đức Quan Âm cả.

Qua bài này, ngài chủ ý dạy chúng ta, muốn tu đầu tiên phải bớt duyên mới có thể nhận ra bản tâm mình. Nếu nhiều duyên quá thì quên mất bản tâm, quên bản tâm thì học đạo cầu đạo chỉ một bể hướng ra ngoài tìm kiếm, như thế là lầm lẫn chẳng khác nào cho gà bông là chim phượng hay lá vàng là vàng thật vậy. Đã hướng ra ngoài tìm thì nghe đây nghe kia chạy tìm thầy, tìm người, rốt cuộc hết ngày, hết tháng, vẫn không thấy được cái chân thật. Thế nên với người đó phải nhắc họ rằng nhà

nào cũng có Phật, đừng đi tìm ở đâu xa, đừng lang thang núi này núi nọ tìm cầu, ngay trong nhà mình đã có đức Quan Âm rồi, không cần phải chạy qua Phố Đà Sơn hay ở núi nào khác đâu.

Người học đạo phải biết đạo không ở bên ngoài, mà chính là cái sẵn có nơi chúng ta, phải thức tỉnh xoay trở lại chớ không rong ruổi tìm cầu bên ngoài mà được. Đó là những lời của người xưa nhắc nhở, là chỗ thiết yếu, nếu chúng ta cứ một bề rong ruổi theo bên ngoài, dù cho hết một đời cũng không bao giờ thấy đạo.

Sau cùng là một bài kệ trích trong Cư Trần Lạc Đạo của Sơ tổ Trúc Lâm, Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông:

Cư trần lạc đạo thả tuỳ duyên,
Cơ tắc xan hê khốn tắc miên,
Gia trung hữu bảo hưu tâm mích,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.

Dịch:

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn mệt ngủ liền,
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.*

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên; cư là ở, trần là bụi bặm, lạc đạo là vui với đạo. Ở trong cảnh trần mà vui với đạo thì phải thế nào? Hãy tùy duyên. Tùy duyên bằng cách nào? *Cơ tặc xan hessen khốn tặc miên*, là đói thì ăn, mệt thì ngủ. Tùy duyên là như thế. Tại sao? Bởi vì nếu chúng ta biết đạo thì đạo không phải là những gì xa xôi kỳ lạ, mà chính là cái chân thật sẵn có nơi mình, như qua lối truyền tâm của Phật cho tổ Ca-diếp thì ngay trong cái thấy đã có đạo rồi. Nhận được đạo thì ngay đó tùy duyên đói ăn, mệt ngủ, chứ không thêm sự suy tính nghĩ lo gì nữa.

Gia trung hữu bảo hưu tâm mích, là ngay trong nhà mình có hòn ngọc báu, đừng chạy tìm bên ngoài. *Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền*, câu cuối này tôi thích nhất. Mắt thấy cảnh, tai nghe tiếng nhưng tâm mình không dính mắc vào cảnh, vào tiếng thì khi ấy đừng hỏi thiền làm gì. Vì đó là thiền rồi, đừng nghĩ rằng thiền là cái gì xa xôi kỳ lạ. Chúng ta từ trước đến nay cứ nghĩ thiền là phải làm sao ngồi cho tỏa hào quang, chứ không ngờ ngay nơi cảnh mà không dính mắc là thiền rồi và cũng chính khi ấy hạt chau của mình hiển lộ.

Thế nên tu không phải là những dụng công nhọc nhằn, những cố gắng khổ sở, mà chính là cái khéo léo làm sao ở trong cõi đời đên đảo, tâm mình vẫn an lạc. Nếu tâm an lạc thì cảnh nào đến, chúng

ta tùy đó ứng dụng chứ không đòi hỏi, không tìm kiếm. Tóm lại, khi đối cảnh tâm không dính mắc đó là chúng ta đã tu thiền và cũng chính đó là hạt chau, là tâm minh hiện bày. Như vậy là hiểu đạo, là học đạo chứ đừng nghĩ rằng phải tìm cái gì xa xôi ở trên trời hay ngoài biển. Đạo chính là cái sẵn có nơi mình.

Trên tôi đã dẫn các vị thiền sư từ Trung Hoa đến Việt Nam để nhắc nhở quý vị nhớ ứng dụng, nhưng câu chuyện mà tôi hằng nhớ, hằng nhắc nhiều nhất là chuyện thiền sư Đạo Giai ở Phù Dung. Ngài tu hành đức hạnh cao thâm nên được quan địa phương tâu về triều đình. Triều đình nhà Tống quý các vị đạo đức, nên nhà vua mới phong tước hiệu và ban tử y cho ngài. Khi viên quan địa phương đem sắc lệnh phong tước hiệu và ban tử y đến, ngài từ chối không nhận. Việc này được tâu lên triều đình, nhà vua ra lệnh bắt điều tra và đánh. Quan địa phương thấy một người tu đức hạnh mà bị đánh đập thì không nỡ, nhưng lệnh trên không dám trái, nên mời ngài đến, viên quan nói:

- Theo luật, người bệnh thì không bị điều tra, nay thấy Hòa thượng thân thể gầy ốm, có lẽ ngài bệnh chẳng?

Nếu là chúng ta, khi ấy sẽ nói thế nào? Tôi bệnh vô số kể v.v... Nhưng ngài Đạo Giai thì không. Ngài nói:

- Bân đạo thân tuy ốm, nhưng hiện nay không có bệnh.

Không có bệnh thì phải bị đánh, bị điều tra. Quý vị thấy người xưa thà chịu bị đánh, nhưng không nói dối, còn chúng ta hiện nay nhiều chuyện chưa quan trọng gì cả, đã nói dối trước rồi. Nghĩa là khi hỏi đến điều gì hơi mất giá trị, liền tráo trở cho giá trị mình được tăng chứ không để giảm. Như vậy cho thấy tâm niệm tu hành của chúng ta còn non yếu, không cứng cỏi như người xưa.

Đạo là chõ chân thật, như trong kinh Lăng Nghiêm đức Phật nói “trực tâm thị đạo tràng”, tâm ngay thẳng là đạo tràng. Tâm chúng ta hiện nay quanh co, làm sao lập đạo tràng được! Vì thế người tu phải gan, dám nói những lời chân thật dù có những điều khổ đến với mình cũng không sợ, huống là những lời thật chỉ mất giá trị một ít thì sợ làm gì. Như vậy mới giữ cho giá trị đạo đức không mất, không tiêu hao. Chúng ta phải gìn thân, gìn khẩu cho xứng đáng là người tu. Thân phải nghèo, ăn đạm bạc, mặc rách rưới, ngôn ngữ thật thà mới hợp với người tu. Nếu tu mà không thật thà cũng không được, sang quá cũng không được, ăn ngon quá cũng không được. Đó là những điều chúng ta phải nhớ.

Ngài Phù Dung nói: “Ngô thanh, ngô sắc như thạch thượng tài hoa; kiến lợi, kiến danh như nhã

trung trước tiết”; nghĩa là: Gặp thanh gặp sắc như hoa trồm trên đá, thấy lợi thấy danh như bụi rơi trong mắt. Chúng ta được như thế chưa? Ngài nói để nhắc mình thấy sắc đẹp, nghe âm thanh hay mà vẫn như hoa trồm trên đá. Hoa trồm trên đá không ra rẽ nổi, nghĩa là không dính dáng gì tới mình hết. Còn thấy lợi thấy danh cũng như bụi rớt trong con mắt, xốn lắm! Chúng ta hiện nay con mắt mờ mờ, thấy lợi thấy danh thì sáng lên, chứ không phải như bụi rơi vào. Tôi nhắc để tất cả quý vị thấy rõ trên đường tu, chúng ta phải đủ những tư cách như vậy:

- Một là phải biết rằng chúng ta là bần tăng, là người nghèo, chứ không phải người giàu. Đã là người nghèo thì phải xử sự đúng tinh thần của người nghèo.

- Hai là chúng ta phải chấp nhận mọi sự khen chê, đều thấy như uống nước cam lồ chứ không phải thấy khó, thấy khổ.

- Ba là sự sống của chúng ta rất đạm bạc, ăn uống đơn sơ, mặc cũng đơn sơ.

- Bốn là dù gặp những trường hợp làm cho chúng ta bị mất chút ít uy tín, nhưng cần nói thẳng, nói thật thì cũng chấp nhận, chứ đừng dối trá làm mất đạo đức của mình.

- Năm là ngay nơi chúng ta đã có hòn ngọc quý, không phải tìm cầu ở đâu nữa. Chỉ cần khéo nhận và sử dụng.

- Sáu là thiền không phải cái gì khác lạ, mà chính là chỗ đối cảnh vô tâm. Đối cảnh vô tâm tức là thiền, chứ không tìm kiếm bên ngoài.



TIN TÂM

Năm Bính Dần - 1986

Năm mới, tôi muốn nhắc nhở quý vị tinh tấn tu hành đúng theo tinh thần Thiên tông, nên sẽ nói rõ về việc *Tin tâm*. Phần nhiều người tu chúng ta tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, nhưng ít tin tâm mình. Hôm nay tôi nói thẳng về đường lối tu để chúng ta nhận hiểu, tin được tâm của mình.

Từ xưa đến nay ai cũng hay nói: Tôi không cần đi chùa, chỉ tu tâm được rồi. Nhưng tâm là cái gì để tu? Có người bảo rằng: Tâm tôi nghĩ thế này, tâm tôi tính thế kia, như vậy tâm là cái nghĩ tính hay cái gì khác nữa? Đó là điều chúng ta phải biết rõ. Chữ tâm của nhà Phật là chỉ cho cái Biết. Biết nghĩ, biết tính, biết tốt, biết xấu, biết dở, biết hay... tóm lại tất cả những gì thuộc lãnh vực Biết đều gọi là tâm. Vì thế, nếu chúng ta không phân biệt rành rẽ sẽ nhận tâm là cái biết phân biệt, mà quên tâm còn là cái biết thâm lặng sáng suốt không phân biệt. Thế nên trong nhà Phật chia tổng quát tâm làm hai loại: tâm vọng và tâm chân.

Tâm vọng là gì? Là những cái biết thuộc về suy nghĩ, phân biệt. Cái biết đó động, sanh diệt nên gọi

là vọng. Vọng là dối, không thật, có rồi mất hoặc chợt sanh chợt diệt, không bền lâu nên gọi là vọng. Trái lại, cái biết thường hằng không đổi, mãi mãi bất sanh bất diệt, không động, không có tướng trạng, cái biết đó gọi là tâm chân. Như vậy tâm chân thật là chỉ cái biết không bao giờ đổi thay, không bao giờ sanh diệt. Nhưng tất cả chúng ta ai cũng chỉ nhận được cái biết thuộc về suy tính, phân biệt, ít ai nhận được cái biết thầm lặng hằng còn và không sanh diệt. Bởi không hiểu điều đó nên ta chỉ nhận cái hư dối cho là tâm thật, còn tâm chân thật lại quên đi.

Thế nên trong kinh Tứ Thập Nhị Chương, đức Phật dạy các thầy Tỳ-kheo: “Tỳ-kheo các ông chớ nên tin tâm của các ông, khi nào chứng A-la-hán thì mới nên tin”. Đức Phật nói chớ nên tin tâm của các ông, đó là tâm nào? Là tâm hư dối. Tâm hư dối thì tin không được vì nó đổi thay, sanh diệt. Tin cái đổi thay sanh diệt thì thế nào chúng ta cũng bị biến đổi, bị sanh diệt. Đợi khi chứng A-la-hán rồi mới tin tâm các ông, chứng A-la-hán thì tâm đó là tâm gì? Tâm chân thật, khi ấy mới đáng tin.

Đức Phật muốn chúng ta đừng lầm lẫn hai cái tâm, tâm phân biệt hư dối và tâm lặng lẽ chân thật. Nếu cho cái hư dối là thật thì tự chúng ta bị lầm mê, đi mãi trong sanh tử. Chủ yếu là phải biết mình có tâm chân thật. Muốn biết tâm chân thật thì phải

làm sao? Những vị tu khi ngộ đạo tự nhiên thấy, tự nhiên nhận ra. Nếu chưa ngộ đạo thì khó nhận, khó biết. Nay tôi chỉ y theo lời dạy của Phật của Tổ để chỉ ra, khả dĩ chúng ta có thể nhận được phần nào.

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật nói có một cái gọi là Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp. Chữ tinh là ròng rặt, minh là sáng suốt, tinh minh là ròng rặt sáng suốt hay sáng suốt một cách thuần túy. Từ một cái sáng suốt thuần túy đó sanh ra sáu cái hòa hợp. Sáu cái hòa hợp là gì? Là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Tại sao gọi là sáu hòa hợp? Vì muốn thấy phải có con mắt, có cảnh bên ngoài và thức theo đó phân biệt. Cái ý thức phân biệt của con mắt thuộc về hòa hợp, đủ duyên hòa hợp mới có. Ý suy nghĩ cũng có cảnh bên ngoài, có danh có tướng mới nương đó suy nghĩ, như thế cũng duyên theo cảnh, nên gọi là lục hòa hợp.

Tuy nhiên khi duyên theo cảnh đó, lại có cái ngầm không theo mà chúng ta không thấy. Nên chư Phật, chư Tổ luôn luôn bảo chúng ta phải khéo, đừng lầm chạy theo cảnh mà phải thấy cái thật ngầm ở trong. Chư thiền sư hay nói phải như con ngỗng chúa khi uống sữa, chỉ uống sữa mà chưa nước lại. Sữa hòa lẫn với nước, chỉ uống sữa bỏ nước lại, việc đó rất khó. Cũng vậy, nơi sáu căn trong chỗ hòa hợp, chúng ta phải làm sao nhận ra được cái

thuần túy tinh anh, đừng theo cái hư dối phân biệt, đó là sự khôn ngoan khéo léo của mình.

Vì vậy người tu phải khéo nhận nơi mình có một tinh minh sáng suốt phát ra sáu căn gọi là sáu hòa hợp. Mắt nhìn cảnh, tai nghe tiếng nhưng đừng lệ thuộc vào cái sanh diệt bên ngoài hay cái sanh diệt của vọng tâm mà nhớ sống được với chân tâm. Đó là điều khôn ngoan nhất, như ngỗng chúa uống sữa bỏ nước lại vậy.

Ý nghĩa trên trong kinh Lăng Nghiêm, các thiền sư diễn tả lại bằng một hình thức lạ lùng, mới nghe chúng ta không hiểu nhưng khi thâm nhập, hiểu được thì thấy rất hay. Như thiền sư Dược Sơn hỏi Vân Nham:

- Ông biết làm sư tử múa phải không?
- Dạ phải!
- Ông múa được mấy suất?
- Múa được sáu suất.
- Ta cũng múa được.
- Hòa thượng múa được mấy suất?
- Ta múa được một suất.

Vân Nham nói:

- Một tức sáu, sáu tức một.

Hai thầy trò ngài Dược Sơn nói chuyện sư tử chơi cho vui hay nói chuyện trong kinh Lăng Nghiêm? Ông thầy múa một suất túc là nhất tinh minh, đệ tử múa sáu suất túc là lục hòa hợp. Nhưng tại sao dùng hình ảnh con sư tử? Vì sư tử là chúa loài thú, mọi loài nghe tiếng của nó đều kinh hoàng, không loài nào dám chống lại. Cái chân thật dụ như sư tử, còn những vọng tưởng phân biệt dụ cho các loài thú khác. Biết làm sư tử múa là chỉ cho biết được cái thể nhất tinh minh. Hiểu như vậy chúng ta mới thấy từ Phật đến Tổ đều thấy rõ nơi mình có cái chân thật, từ cái chân thật đó theo duyên phát ra sáu cửa. Chúng ta có đủ tâm chân thật mà không nhận, không biết tưởng mình không có.

Tôn giả Ba-la-đề ở Ấn Độ, khi nghe vua Dị Kiến hỏi về Phật tánh, ngài đáp: “Nơi thai gọi là thân, ở đồi gọi là người, nơi mắt gọi là thấy, nơi tai gọi là nghe, nơi mũi phân biệt các mùi, nơi lưỡi đàm luận, nơi tay nắm bắt, nơi chân chạy nhảy, biến hiện thì khắp sa giới, thu lại chỉ trong hạt bụi, người hiểu cho là Phật tánh, người không hiểu gọi là tinh hồn”.

Như vậy nơi tai, mũi, lưỡi đều mang tính chất Phật trong đó, kinh Pháp Hoa gọi là tri kiến Phật. Tuy mang tánh Phật, nhưng người hiểu mới thấy đó là Phật tánh, còn người không hiểu nói là tinh hồn, tức hồn linh của mình. Tại sao? Hiểu thì như ngỗng

chúa biết lọc sữa uống chữa nước lại, còn không hiểu thì như sữa hòa với nước, chúng ta uống luôn cả nước đầy bụng mà không thể lọc sữa nổi. Hiểu và không hiểu khác nhau ở chỗ đó. Chư Tổ đã trình bày thật rõ ràng, không giấu giếm chút nào, nhưng vì chúng ta mê muội nhiều đời nên nghe dường như hiểu mà sống thì sống không được. Đó là tại cái mê lầm muôn đời của chúng ta.

Thiền sư Đại An dạy chúng: “Cả thảy các ngươi, mỗi người có hòn ngọc lớn vô giá, từ cửa mắt phóng quang soi sáng núi sông cây cỏ, từ cửa tai phóng quang nhận lãnh phân biệt tất cả âm thanh lành dữ. Sáu cửa ngày đêm thường phóng quang sáng cũng gọi là phóng quang tam-muội. Các ngươi không biết lại nhận bóng trong thân tú đại v.v.”.. Nhà thiền nói tất cả chúng ta đều có hòn ngọc quý, trong kinh Lăng Nghiêm gọi là một tinh minh. Cái tinh minh hay hòn ngọc quý chỉ có một, nhưng tùy duyên phóng ra sáu cửa. Khi phóng ra sáu cửa, ở tai nhận lãnh âm thanh, ở mũi nhận lãnh mùi thơm hôi. Như vậy nó hằng phóng quang ra sáu cửa mà chúng ta không biết, do không biết nên nhận cái bóng trong thân tú đại, là những vọng tưởng suy nghĩ làm tâm mình.

Chúng ta suy nghĩ những gì mình đã nghe tên, thấy tướng; vì có thấy tướng, nghe tên mới suy nghĩ được. Có danh, có tướng là có bóng gieo rắc vào

tâm thức, chúng ta duyên theo bóng đó mà khởi suy nghĩ. Duyên bóng thì đâu phải thật, còn cái hằng nghe hằng thấy lúc nào lại không có. Cái thấy cái nghe không bao giờ vắng mặt, còn suy nghĩ thì duyên theo bóng của sự vật bên ngoài mới có. Vì thế ngài bảo chúng ta không nhận được cái chân thật phóng ra từ sáu cửa, mà chỉ nhận cái bóng trong thân tú đại túc là tâm vọng tưởng.

Hiện nay tất cả chúng ta sống bằng tinh thần, bằng tâm của mình. Tâm đó là tâm nào? Nếu là tâm duyên theo bóng thì không phải tâm thật. Đã sống với bóng không thật thì nó sẽ dẫn chúng ta đi trong cái không thật, tức đi trong sanh tử luân hồi như mộng như huyễn. Trái lại nếu chúng ta sống được với cái chân thật thì dòng luân hồi mộng huyễn không còn nữa. Đây là gốc của sự tu.

Tổ Huệ Khả đã nhận được pháp tu nơi tổ Bồ-đề-đạt-ma qua câu chuyện an tâm. Một thời gian sau, ngài bạch với Tổ: Con đã dứt hết các duyên. Tổ bảo: Chớ rơi vào đoạn diệt. Ngài thưa: Không rơi. Tổ hỏi: Con làm thế nào Ngài thưa: Rõ ràng thường biết, nói không thể đến. Rõ ràng thường biết, trong bài kệ ngài Chân Nguyên dùng chữ “biết thiêng”, chữ Hán gọi là linh tri, tức cái biết rõ ràng, cái biết đó “nói không thể đến”. Tổ bảo: “Đây là chở truyền của chư Phật chở có hoài nghi”.

Rõ ràng Phật tổ đã chỉ cái chân thật ai cũng có, nhưng vì chúng ta không khéo nhận, chỉ chạy theo cái bóng duyên nơi sáu trán, do đó quên mất cái chân thật. Tổ Huệ Khả nói dứt hết các duyên túc là tâm duyên lụy theo cảnh, theo bóng dáng của sáu trán đã sạch. Tổ Bồ-đề-đạt-ma sợ lại rơi vào Không nên bảo “coi chừng rơi vào đoạn diệt”. Nếu đến đó không biết gì nữa thì rơi vào đoạn diệt, nên Huệ Khả thưa: Con không rơi vào đoạn diệt. Hỏi: Tại sao không rơi vào đoạn diệt? Đáp: Con rõ ràng thường biết, nói không thể đến. Nay đó tổ Đạt-ma liền ấn chứng: Đây là chỗ truyền của chư Phật không nên hoài nghi.

Phật tử tập ngồi thiền, phút giây nào tâm lặng, không mê ngủ thì có thấy, có nghe có biết mình đang lặng không? Mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe và tâm không có vọng, như vậy không phải rõ ràng thường biết là gì? Đâu phải đợi vọng tâm dấy lên mới biết. Rõ ràng chúng ta có cái thường biết hiển nhiên nơi mình, không đợi có vọng tâm mới biết. Nhưng khổ thay chúng ta cứ đợi vọng tâm dấy lên mới cho là có tâm mình, cho là biết thì đã quên mất cái rõ ràng thường biết thầm lặng bên trong rồi.

Nhận ra mình có cái rõ ràng thường biết, là chúng ta tinh, chúng ta giác. Tại sao nói tinh, nói giác? Vì cái rõ ràng thường biết hằng hữu mà ta

quên, lại nhận bóng duyên theo ngoại cảnh làm tâm mình, như vậy không phải mê là gì? Nay biết cái bóng không phải thật và nhận chân được cái thật thì không phải giác là gì? Chỗ mê giác rõ ràng. Chạy theo bóng dáng của sáu trần là mê, nhận biết nó vọng dối để sống với cái rõ ràng thường biết của mình là giác, chứ không có gì xa lạ. Nhận được cái đó, trong nhà thiền gọi là kiến tánh, tức là thấy được bản tánh bất sanh bất diệt của mình. Chữ thấy không phải mắt thấy mà là nhận ra rõ ràng.

Chúng ta có tâm chân thật, nay phải tin cho sâu, nhận cho kỹ. Làm sao tin nhận chân tâm cho sâu cho đúng? Ngài Thần Tán đã ngộ lý thiền nơi tổ Bá Trượng xong trở về chùa với thầy. Thầy ngài tu theo Giáo. Một hôm nhân thầy tắm, vì thầy già yếu nên ngài kỳ lỵ cho thầy. Ngài vỗ trên lưng thầy nói: Điện Phật đẹp mà Phật không thánh. Thầy ngo lại, ngài nói: Tuy Phật không thánh vẫn hay phóng quang.

Lại một hôm, Bổn sư ngồi trong cửa sổ xem kinh, có một con ong chui đầu vào khung cửa sổ bằng giấy tìm lối ra. Ngài trông thấy nói:

- Thế giới thênh thang như thế mà chẳng chịu ra, dùi đầu vào giấy cũ biết năm nào ra được?

Ngài liền nói kệ:

Không môn bất khảng xuất,
Đầu song dã thái si,
Bách niên tán cổ chỉ,
Hà nhạt xuất đầu thì?

Dịch:

*Cửa không chẳng chịu ra,
Quá ngu chui cửa sổ,
Giấy cũ trăm năm dùi,
Ngày nào thoát ra được?*

Thầy ngài nghe lấy làm lạ hỏi:

- Người đi học đạo mấy năm, nay thấy được cái gì mà nói nghe lạ vậy?

Ngài thưa:

- Con được tổ Bá Trượng chỉ cho con đường tu hành.

Thầy ngài biết đệ tử có cái gì lạ, mới bảo:

- Ngày mai hội chúng lại, ngươi lên giảng cho ta xem!

Hôm sau đánh trống, chúng hội lại, thầy ngài cũng làm thính giả ngồi ở dưới, Thần Tán ngồi trên tòa giảng, câu đầu tiên ngài dẫn lời tổ Bá Trượng:

Linh quang độc chiếu,
 Quýnh thoát căn Trần,
 Thể lộ chân thường,
 Bất câu văn tự.
 Tâm tánh vô nhiễm,
 Bản tự viên thành,
 Đã ly vọng duyên,
 Tức như như Phật.

Dịch:

*Linh quang riêng chiếu,
 Vượt khỏi căn Trần,
 Bay hiện chân thường,
 Chẳng nê văn tự.
 Tâm tánh không nhiễm,
 Vốn tự viên thành,
 Chỉ lìa vọng duyên,
 Tức như như Phật.*

Qua bài kệ đó, thầy ngài ngộ nói: Ta chưa bao giờ được nghe giáo lý tuyệt vời như thế!

Linh quang độc chiếu, là linh quang riêng chiếu. Đây không khác với hòn ngọc báu hay kinh Phật nói một tinh minh.

Quýnh thoát căn trần; căn là sáu căn, trần là sáu trần, cái đó vượt hơn sáu căn và sáu trần. Tại sao? Vì sáu căn thuộc về thân, mà thân là tướng sanh diệt; sáu trần thuộc về duyên hợp nên cũng là tướng sanh diệt, còn cái này không sanh diệt nên nói siêu xuất cả căn và trần.

Thể lô chân thường, là ngay trong đó hiện bày chân thường.

Bất câu văn tự, nó không thuộc về chữ nghĩa.

Tâm tánh vô nhiễm, tánh của tâm đó không nhiễm, nói tánh của tâm là để chỉ cho tâm chân thật, còn nói tâm là chỉ tâm phân biệt hư dối. Lục Tổ khi ngộ, ngoài nói kệ: “Bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai”; nghĩa là xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi bặm, tức là không nhiễm. Thật rõ ràng.

Bản tự viên thành, là tâm chân thật vốn tự tròn đủ, không nhiễm, không thiếu thốn gì cả. Nhưng làm sao sống được với nó đây?

Đã ly vọng duyên, tức như như Phật. Hai câu này là chỉ thẳng lối trở về. Muốn sống được với nó thì chỉ lìa vọng duyên, lìa tâm hư dối duyên theo bóng dáng sáu trần, khi ấy gọi là như như Phật hay Phật như như. Tại sao nói Phật như như? Phật là giác, như như là lặng lẽ, cái biết lặng lẽ là chân tâm tức Phật như như.

Ngài Bá Trượng chỉ cho chúng ta thấy mỗi người có một cái tâm chân thật, sáng suốt siêu xuất cả sáu căn sáu trần, luôn luôn hiện bày, nhưng không mắc kẹt trong văn tự chữ nghĩa. Bản tánh không ô nhiễm, tự tròn đủ, muốn sống với nó chỉ cần lìa các vọng duyên thì tự nó là Phật như nhau. Như vậy tìm Phật khó hay dễ? Chịu khó lìa vọng duyên là Phật như nhau, không chịu lìa thì không biết chừng nào mới có Phật như nhau. Như vậy đường tu không phải xa, cũng chẳng phải khó, xa hay khó là tại chúng ta chưa chịu lìa thôi, nếu lìa được là như nhau Phật.

Trong Tín Tâm Minh, tổ Tăng Xán dạy:

Nhẫn nhược bất thùy,
Chư mộng tự trù,
Tâm nhược bất dị,
Vạn pháp nhất nhu.

Dịch:

*Mắt nếu không ngủ,
Các mộng tự trù,
Tâm nếu không khác,
Muôn pháp nhất nhu.*

Hình ảnh này đẹp làm sao!

Nhãnh nhược bất thùy, con mắt nếu không ngủ thì chư mộng tự trừ, không có mộng nào hiện ra cả. Chúng ta mở mắt trao tráo, rõ ràng sáng suốt thì có mộng nào hiện ra. Nhưng nếu nhắm mắt ngủ một chút thì thấy cảnh này cảnh kia... bao nhiêu cảnh là bấy nhiêu mộng. Mộng hiện ra là do mắt ngủ, nếu mắt không ngủ thì không có mộng.

Tâm nhược bất dị, vạn pháp nhất nhu. Tâm chúng ta nếu không khác thì muôn pháp đều nhất nhu. Tâm không khác tức là không dấy niệm thứ hai, thứ ba. Có một niệm tức là có khác, rõ ràng thường biết mà không có niệm nào khác thì muôn pháp là nhất là nhu, chứ không còn gì nữa cả. Như vậy muốn tìm muôn pháp nhất nhu phải tìm ở đâu? Có nhiều người không biết tu, nghe nói khi tâm cảnh nhất nhu hay muôn pháp đều nhu, liền nghĩ rằng mình phải quán tất cả đều không ngờ thì nó nhu. Không phải vậy! Chỉ khi nào chúng ta không có một niệm dấy lên thì các pháp nhất nhu.

Trở lại ví dụ trên, con mắt không ngủ là dụ cho không khởi một niệm, nên nói vạn pháp nhất nhu. Con mắt lúc ngủ thì hết mộng này đến mộng kia liên miên, dụ cho khi dấy niệm lên thì muôn pháp thiêng sao vạn biệt. Chúng ta muốn hết mộng chỉ chịu khó mở mắt, cũng như muốn cho tâm cảnh nhất nhu thì tâm không khởi niệm khác, đó là nhất nhu.

Khi nào chúng ta ngồi nhìn trời nhìn mây mà không có một niệm nào cả thì có phân biệt cái này đẹp, cái kia xấu, cái này tên A, cái kia tên B không? Nếu không khởi niệm, không có phân biệt tức là nhất như, còn khởi niệm nói đây là mây vàng, kia là mây đỏ v.v... là nhiều thứ rồi. Thế nên chủ yếu của người tu là phải làm sao biết rõ tâm chân thật, đừng chạy theo vọng tưởng. Vọng tưởng lặng rồi thì muôn pháp nhất như, chứ không phải nhồi muôn pháp trở thành một khối để nhất như. Đó là chủ yếu của chư Tổ dạy.

Tâm nhược bất di, vạn pháp nhất nhu với đoạn trên tổ Bá Trượng nói *Đãn ly vọng duyên, tức nhu nhu Phật*, có khác không? Đoạn trên thì lìa vọng duyên, còn đoạn này thì tâm chẳng khác, chẳng khác tức là không loạn. Trên nói “như nhu Phật”, dưới nói “vạn pháp nhất nhu” là lối nói cho chúng ta thấy rõ.

Tín Tâm Minh cũng có đoạn:

Viên đồng thái hư,
Vô khiếm vô dư,
Lương do thủ xả,
Sở dĩ bất nhu.

Dịch:

*Tròn đồng thái hư,
Không thiếu không dư,
Nhân vì thủ xả,
Thế nên chẳng nhu.*

Tổ lặp lại chữ “như” một lần nữa. Chúng ta có thể tách tròn đồng thái hư, nghĩa là trùm cả hư không. Vô khiếm tức không thiếu, vô dư tức không thừa, hư không đến đâu thì tâm thể chúng ta đến đó, không thiếu không thừa. Tại sao? Vì tâm thể không tướng, hư không cũng không tướng, hư không đến đâu thì tâm thể đến đó, nên nói tròn đồng thái hư, không thiếu cũng không dư.

Lương do thủ xả; thủ là lấy, xả là bỏ, vì chúng ta có lấy có bỏ do đó không được như. Nếu có lấy, có bỏ thì tâm dì chưa? Lấy khác bỏ khác tức là tâm đã dì rồi, mà tâm đã dì thì vạn pháp đâu được nhất như. Thế nên Tổ bảo nếu còn thủ xả thì không như, nếu bỏ thủ xả thì sẽ như. Tất cả niệm của chúng ta khởi theo cái gì? Theo hai bên, nghĩa là hoặc thủ hoặc xả, hoặc khen hoặc chê v.v... tất cả các chấp hai đều nằm trong thủ xả. Vì thế còn chấp hai là tâm không như.

Tóm lại niệm nào dấy lên cũng đều trong cái chấp hai. Ví dụ chúng ta nghĩ vật này tốt hoặc xấu, việc kia có hoặc không... Tốt xấu là hai, có không là hai, phải quấy là hai v.v... vừa dấy niệm là nằm

trong cái chấp hai. Nhưng nếu lặng niệm xuống thì biết mà không có hai. Chính cái biết không hai đó là như, còn dấy niệm theo hai bên là không như. Đó là chỗ thiết yếu chúng ta phải thấy cho thật rõ để biết đường lối tu.

Cũng trong Tín Tâm Minh, khi kết thúc Tổ nói: “Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm”. Ngài nói tín tâm là không hai, rồi lặp lại không hai là tín tâm. Chúng ta tin tâm là không hai, không hai tức là tin tâm. Quý vị tin tâm chưa? Nếu còn thấy hai là chưa tin. Chữ tin này không phải chỉ là biết có cái đó, mà là tin nhận được tâm chân thật. Muốn nhận được tâm chân thật là đừng thấy hai, còn có hai là không bao giờ nhận được tâm chân thật. Vì thế ngài nói tín tâm bất nhị rồi lặp lại bất nhị tín tâm, vì tâm chân thật không có niệm, dấy niệm tức là hai, muốn nhận nó thì phải đừng dấy niệm.

Chư Tổ thuở xưa khi gặp người dấy niệm hỏi điều gì có tính cách đối đãi đều cho ăn đòn, để tập họ thấy đó là lỗi, đừng chạy theo hai bên nữa mới tin được tâm mình. Tâm đó là Phật, nếu tin được tâm đó tức chúng ta tin được ông Phật của mình. Tin được Phật mình, nhận được Phật mình thì sớm muộn gì cũng thành Phật, nên nói kiến tánh thành Phật. Ai tu lại không muốn thành Phật, nhưng muốn thành Phật thì phải tin nhận tâm của mình,

tin nhận tâm của mình thì phải không hai. Tóm lại, chủ yếu của người tu muốn được thành Phật thì phải đừng bị vọng tưởng dẫn dắt. Nếu để vọng tưởng dẫn dắt thì không bao giờ tin nhận được ông Phật của mình.

Trong Chứng Đạo Ca, thiền sư Huyền Giác cũng dạy:

*Thể nhược hư không vô nhai ngạn,
Bất ly đương xứ thường trạm nhiên,
Mích tức tri quân bất khả kiến.*

Thể nhược hư không vô nhai ngạn, là tâm thể giống như hư không, không có bờ mé. Đoạn trên nói viên đồng thái hư là tròn đồng thái hư, không thiếu không dư, ở đây ngài nói thể đó như hư không, không bờ mé. Làm sao sống được, biết được cái thể đó?

Bất ly đương xứ thường trạm nhiên, nghĩa là không rời ngay chỗ này mà thường lặng lẽ. Trong cái lặng lẽ đó có ông Phật hiện tiền, đâu phải chạy tìm nơi nào. Vì thế nên nói: *Mích tức tri quân bất khả kiến*, khởi niệm tìm tức là không bao giờ thấy được ông Phật. Ngồi an lặng lẽ thì ông Phật hiện tiền, vừa dấy niệm tìm thì mất ngay. Chính chỗ đó mới thấy tâm thể của chúng ta trùm khắp, còn vọng tưởng thì giới hạn tạm bợ.

Ví dụ chúng ta nghĩ về người thì vọng tưởng chỉ giới hạn trong con người, nghĩ tới cây thì vọng tưởng chỉ duyên theo bóng của cây. Nó có tướng giới hạn và tạm bợ mà chúng ta cho là mình, còn tâm thể trùm cả hư không, chưa bao giờ sanh diệt lại bỏ quên. Đó là điều thật đáng thương, bỏ cái chân thật chạy theo cái hư dối, hài lòng với cái hư dối để rồi lăn lộn trong dòng luân hồi sanh tử! Vì thế chư Phật, chư Tổ thương xót mới ra đời chỉ cho chúng ta cái chân thật.

Phật tổ thương chỉ cho chúng ta cái chân thật, nhưng chúng ta không chịu làm đúng như lời Phật tổ dạy. Vậy Phật tổ phụ mình hay mình phụ Phật tổ? Nhiều người cứ nghĩ Phật bỏ mình, nhưng Phật bỏ mình hay mình bỏ Phật? Như thế mới thấy chúng ta quý kính Phật nhưng vô tình lại bỏ rơi Phật, phụ công ơn Phật. Điều Phật chỉ dạy chúng ta không màng, không cố gắng thực hiện, lại bỏ qua để rồi sống trong sự cuồng loạn của mình. Như vậy đáng khen hay đáng chê? Thật là những chúng sanh mê muội đáng thương, đáng trách. Mê muội quá l้า!

Chúng ta hiểu đạo là để tu, chứ không phải hiểu để nói. Làm sao ứng dụng được những điều Phật tổ dạy để trở lại với tâm chân thật của mình. Thân này là tứ đại hòa hợp, tâm vọng tưởng là duyên theo bóng đáng sáu trần, cái gì hợp thì cái

đó phải tan, cái duyên theo bóng dáng là hư dối. Cái sẽ tan, cái hư dối mà chấp là thật, là mình; còn cái chưa bao giờ mất, chưa bao giờ diệt, trùm cả hư không, chúng ta lại bỏ quên. Đúng như trong kinh Pháp Hoa nói là cùng tử, lẽ ra nhận mình là con ông trưởng giả thì kho báu đầy nhà mặc tình hưởng, nhưng không chịu nhận lại cam đi hốt phân để sống qua ngày.

Qua hình ảnh đó chúng ta mới thấy sự điên cuồng của mình. Có một cái chân thật được quyến hưởng trọn vẹn nhưng không chịu hưởng, đi nhận một cái hết sức tầm thường và hài lòng như vậy. Thật là đáng thương! Như người ăn một mâm cơm đầy đủ cao lương mỹ vị, mới nhìn thấy sang, thấy ngon nhưng ăn quá no những thức ăn khó tiêu dễ sanh đau bụng. Sau đó thấy khổ, tiêu hóa ra cũng hôi thối, vậy mà hài lòng, quý trọng, thật là khờ dại, còn cái chân thật thanh tịnh sẵn có lại bỏ quên!

Chúng ta tu cốt phải trở về cái chân thật, sống được với cái chân thật mới là biết đạo, biết tu. Trái lại chạy theo bóng dáng bên ngoài dù hay bao nhiêu cũng chỉ là ảo ảnh thôi, không phải cái chân thật. Như thế chủ yếu người tu Phật phải tin nhận nơi mình có cái chân thật, đó là chân tâm hay Phật tánh. Để kết luận, tôi dẫn bài kệ của cư sĩ Bàng Uẩn:

Đãn tự vô tâm ư vạn vật,
 Hà phòng vạn vật thường vi nhiễu;
 Thiết ngưu bất phạ sư tử hống,
 Kháp tỜ mộc nhân khán họa điểu.
 Mộc nhân bản thể tự vô tình,
 Họa điểu phùng nhân diệc bất kinh;
 Tâm cảnh như như chỉ giá thị,
 Hà lự Bồ-đề đạo bất thành.

Dịch:

*Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật,
 Ngại gì vạn vật thường quấy nhiễu;
 Trâu sắt chẳng sợ sư tử rống,
 Giống như người gỗ xem chim vẽ,
 Người gỗ bản thể tự vô tình,
 Chim vẽ gấp người cũng chẳng kinh;
 Tâm cảnh như như chỉ thế ấy,
 Nào sợ Bồ-đề đạo chẳng thành.*

Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật, vô tâm là vô tâm nào? Vô cái tâm vọng tưởng điên đảo. Chỉ vô tâm cùng vạn vật, nghĩa là không có tâm điên đảo chạy theo muôn vật thì ngại gì vạn vật thường quấy nhiễu, ngại gì mà phải than cái này cái kia vây quanh tôi tu không được! Như vậy tại các duyên hay tại mình

duyên với nó? Ví dụ có một vật quý để trước mắt chúng ta, nó là nó, mình là mình. Đâu phải tại nó mà mình tu không được. Tại mình dấy niệm tham nên tu không được, chứ vật quý là vật quý, mình là mình, đừng dấy niệm tham thì có gì tu không được?

Đến những tiếng khen tiếng chê, khi qua mất rồi, chúng ta đừng quan trọng nó, đừng dính thì có gì mà tu không được. Nhưng được người khen thì nhớ hoài, bị chê thì giận mãi, như vậy tu không được là tại chúng ta duyên theo nó. Nếu xem nó như gió thoổi, như pháo nổ, qua rồi thôi thì có gì tu không được. Chúng ta tu không được là tại hữu tâm với vạn vật. Thấy cái gì cũng cột, cũng nắm rồi đổ thừa tại vật này, việc kia lăng xăng làm tôi tu không được.

Thử hỏi trên thế gian này, nơi nào không có những điều lăng xăng? Chỉ ta đừng chạy theo nó thì hết lăng xăng, nên Bàng Uẩn thốt ra hai câu: *Chỉ tự vô tâm cùng vạn vật, ngoại gì vạn vật thường quấy nhiễu.* Vạn vật không quấy nhiễu chúng ta, nếu chúng ta không có tâm với nó, trái lại nếu có tâm với nó thì nó quấy nhiễu mình.

Ngài lại dùng thí dụ con trâu sắt không sợ sư tử rống. Thường sư tử rống lên thì trâu hay voi gì cũng chạy cả, nhưng nếu gặp trâu sắt thì nó không

sợ nên không chạy. Đến thí dụ thứ hai, *giống như người gỗ xem chim vẽ*. Người gỗ đứng nhìn chim vẽ thì cả hai như thế nào? Ngài nói *người gỗ bản thể tự vô tình, chim vẽ gặp người cũng chẳng kinh*. Người gỗ đâu có tình, chim vẽ thấy người gỗ cũng không sợ. Ba hình ảnh: con trâu sắt, người gỗ, chim vẽ, cả ba đều không sợ ai hết. Tại sao? Tại nó vô tình, vô tâm.

Chúng ta hiện nay cũng vậy, nếu vô tâm với vạn vật, thì không vật nào quấy nhiễu mình được cả. Thế nên ngài kết thúc bằng hai câu: *Tâm cảnh như như chỉ thế áy*, tức là đối cảnh mà tâm như như không chạy theo; thì *nào sợ Bồ-đề đạo chẳng thành*, nếu tâm mình không chạy theo cảnh thì đừng lo không thành đạo Bồ-đề. Sở dĩ chúng ta không thành đạo Bồ-đề là vì tâm chạy theo cảnh. Trái lại nếu tâm không chạy theo cảnh thì tâm cảnh như như, đạo Bồ-đề hiện tiền, chớ tìm ở đâu nữa.

Tóm lại, chư Phật, chư Tổ đều chỉ rõ yếu điểm tu hành cho chúng ta. Yếu điểm đó là tâm đừng chạy theo cảnh, khi tâm không chạy theo cảnh thì tâm cảnh như như, tâm cảnh như như thì đạo Bồ-đề hiện tiền, dù không muốn thành Phật thì Phật cũng hiện trước mắt. Trái lại, nếu chúng ta cứ mong tìm mà tâm luôn động mãi thì không bao giờ thấy Phật.

Thế nên, tôi mong tất cả Tăng Ni, Phật tử qua năm mới này đều nỗ lực cố gắng tu hành, đừng để tâm chạy theo cảnh. Tâm và cảnh được như nhau là không có phụ công ơn Phật tổ và các vị thiện tri thức chỉ dạy. Như vậy mới xứng đáng là con dòng họ Thích, mới không hổ thẹn xưng ta là Thích tử. Trái lại nếu chúng ta cứ để tâm rong ruổi theo vọng cảnh thì dù có thương Phật thế mấy cũng khó gặp Phật được. Mong tất cả Tăng Ni đều nỗ lực để mỗi ngày mỗi gần được Phật. Và một ngày nào đó thì sống viên mãn với Phật, không còn quên không còn bỏ sót nữa.



TỔ SƯ THIỀN

Năm Mậu Dần - 1998

Nói đến thiền sỹ có một số Phật tử cũ nghe dễ hiểu, nhưng người mới nghe hơi khó một chút, tuy nhiên từ từ nghe quen, quý vị cũng sẽ hiểu. Hôm nay tôi nói thẳng về thiền Tổ sư, gọi theo tiếng Hán là Tổ sư thiền.

Thiền Tổ sư được truyền từ Ấn Độ sang Trung Hoa qua Việt Nam. Thiền này rất thẳng tắp, không nói quanh co. Vì vậy khi nghe quý vị chịu khó nghiền ngẫm mới thấy lý thú. Trước tiên tôi kể câu chuyện của thiền sư.

Một hôm có thầy Tri sự đến hỏi thiền sư Thạch Cựu:

- Bạch Hòa thượng, tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng có cầm một hạt châu?

Ngài Thạch Cựu không trả lời mà hỏi lại:

- Trong tay ông có không?

Thầy Tri sự bí quá thưa:

- Không biết, không biết.

Ngài Thạch Cựu bảo rằng:

- Đừng nói dõi đại chúng.

Sau đó ngài nói tiếp bốn câu kệ:

Bất thức tự gia bảo,

Tùy tha nhận ngoại tràn.

Nhật trung đào ảnh chất,

Cảnh lý thất đầu nhân.

Dịch:

Báu nhà mình chẳng biệt,

Theo người nhận ngoại tràn.

Giữa trưa chạy trốn bóng,

Kẻ nhìn gương mất đầu.

Chúng ta đi chùa thấy tượng Bồ-tát Địa Tạng tay phải cầm cây tích trượng có 12 khoen, tay trái cầm hạt châu. Do đó thầy Tri sự mới hỏi: *Tại sao trong tay Bồ-tát Địa Tạng lại cầm hạt châu.* Thiền sư không trả lời thẳng mà hỏi lại: *Trong tay ông có không?* Đây là điểm đặc biệt của nhà thiền. Tôi sẽ giải thích từng phần cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm ấy.

Khi thấy hình tượng Phật, Bồ-tát thờ ở chùa, chúng ta cứ nghĩ đó là hình tượng thật đúng như lịch sử, nhưng không phải. Các tượng thờ ấy chỉ là

hình tượng biểu trưng, nghĩa là mượn hình tượng để nói lên điều thâm sâu hơn bên trong.

Địa Tạng giải thích theo chữ Hán, địa là đất, tang là tàng ẩn. Bồ-tát Địa Tạng cầm hạt châu tượng trưng cho hạt châu ẩn trong đất. Hình ảnh đó nói lên chư Phật, Bồ-tát và tất cả chúng sanh ai cũng có hạt châu ẩn trong thân tú đại này. Hạt châu biểu trưng noi chúng ta có tâm hằng giác bất sanh bất diệt gọi là chân tâm. Tuy nhiên, bên cạnh tâm chân thật này, chúng ta cũng có tâm sanh diệt tương tục, nhà thiền gọi là vọng tâm. Như vậy tâm bất sanh bất diệt có ngay nơi thân sanh diệt vô thường, tâm này được ví như hạt châu quý.

Trên thế gian này, vàng bạc châu báu, giàu sang, danh vọng v.v... tất cả những thứ đó có được cũng được trong vô thường sanh diệt thôi, được rồi mất chứ không thật. Dài thì năm ba mươi năm, ngắn thì đôi ba năm. Nhưng ngay nơi thân vô thường có một cái chân thường bất sanh bất diệt, nên cái chân thường đó quý như hạt minh châu vậy. Hạt châu tuy quý, tuy có sẵn nhưng ta bỏ quên. Vì quên nên nó bị chôn vùi. Địa Tạng là chôn vùi trong đất.

Trong đất ngũ uẩn hay thân tú đại có hạt châu mà mình không biết. Bởi không biết nên nghèo cùng khổn khổ. Giờ đây, qua hình ảnh nơi tay đức Địa Tạng cầm hạt châu, để nói rằng mỗi chúng ta đều có

hạt châu quý đang tàng ẩn. Do đó ta phải làm sao phăng tìm, đào xới cho nó hiện ra. Đó là ý nghĩa rất thâm trầm. Bởi vậy ngài Thạch Cựu không trả lời câu hỏi của thầy Tri sự mà hỏi lại “trong tay ông có chǎng”. Nếu thầy Tri sự hiểu ý sẽ đáp “dạ có”. Do không biết nên thầy trả lời “không biết, không biết”. Có mà không biết nên tưởng là không, vì thế Thiền sư bảo đừng dối gạt đại chúng. Có mà nói không là nói dối rồi. Không ai dám nhận mình có hạt châu hết, như vậy là chúng ta nói gạt nhau.

Bấy giờ thiền sư mới nói bốn câu kệ:

Bất thức tự gia bảo, tức là không biết của báu nhà mình.

Tùy tha nhận ngoại tràn, tức là chạy theo vật bên ngoài, nhận lấy sáu trần làm của mình. Có của báu trong nhà mà không biết, lại chạy ra ngoài tìm kiếm sáu trần. Cả ngày mắt chúng ta đuổi theo sắc đẹp xấu; tai đuổi theo tiếng hay dở, khen chê; mũi đuổi theo mùi hương thơm hôi; lưỡi đuổi theo vị ngon dở; thân đuổi theo cảm xúc trơn mịn thô nhám; ý đuổi theo pháp tràn. Cứ thế suốt ngày chạy theo sáu trần, không bao giờ thức tỉnh biết mình có của báu trong nhà.

Chúng ta có phải đang đuổi theo sáu trần không? Hắn nhiên là đang đuổi theo sáu trần,

không biết mình có của báu nên luôn chạy tìm kiếm bên ngoài, không biết quay lại mình. Người có của báu mà không nhận, chạy tìm sáu trán tạm bợ sanh diệt bên ngoài có rồi mất, người đó có đáng thương không? Rất đáng thương. Tất cả chúng ta ở đây đều như vậy hết, đều là những người đáng thương.

Nếu có của báu mà không biết, cứ tìm kiếm bên ngoài thì giống như gì? *Nhật trung đào ảnh chất*, như người khờ giữa trưa chạy ra ngoài trời trốn bóng. Chúng ta thấy có ai đang trưa nắng mà chạy ra ngoài trời để trốn bóng mình chưa? Muốn trốn bóng cứ vô nhà thì hết ngay, chứ chạy ra trời trốn bóng thì quá sai rồi. Cũng thế, chúng ta có của quý mà không dám nhận, cứ đi tìm cái hư giả bên ngoài, khác nào người chạy ra trời nắng để trốn bóng của mình. Đó là một hiện tượng khờ dại.

Cảnh lý thất đầu nhân. Cảnh là gương, lý là trong. Người soi vào gương thấy đầu, đến khi bỏ gương xuống thấy mất cái đầu. Đây là dẫn tích trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật dạy, chúng sanh mê lầm bỏ cái thật chạy theo cái bóng hư ảo. Ngài dùng ví dụ chàng Diễn-nhã-đạt-đa một buổi sáng anh cầm gương soi mặt, nhìn trong gương thấy đầu mặt đẹp đẽ quá, nhưng khi úp gương lại đầu mặt mất tiêu. Lúc đó anh ôm đầu chạy la: Tôi mất đầu rồi, tôi mất đầu rồi.

Quý vị thấy khờ không? Có ai khờ bằng chàng Diẽn-nhã-đạt-đa, đâu mặt trong gương là thật hay giả? Là bóng hư giả. Vậy mà khi úp gương lại mất đâu mặt giả lại ôm đâu mặt thật chạy la “tôi mất đâu rồi”. Bởi vì đâu thật có thấy đâu, chỉ thấy đâu mặt trong gương nên lầm cho bóng giả là thật. Có đáng thương không? Thật là mê lầm đáng thương!

Hòa thượng Thạch Cựu nói chúng ta cũng vậy, cứ đuổi theo bóng mà quên cái chân thật. Chúng ta đang đuổi theo bóng như thế nào? Thường thường mình suy nghĩ, phân biệt và cho đó là tâm mình. Tâm tôi đang nghĩ, tâm tôi đang tính toán v.v... Song cái suy nghĩ, tính toán đó có thật không? Ai cũng nói thật, nhưng nhà Phật nói nó không thật. Gần nhất, như quý vị đang giận ai đúng đúng, sau đó có người lớn đủ tư cách, sáng suốt đến khuyên: “Thôi, đừng giận. Giận là khờ”. Nghe thế quý vị liền tinh, bấy giờ cái giận đó trốn ở đâu? Hồi nãy giận, bấy giờ hết giận thì cái giận nó chạy đi đâu. Nếu nó thật thì từ bên trong ra, khi hết giận ta phải thấy nó chui vào trong lại chứ. Nhưng thật tình chúng ta có thấy nó chạy ra chạy vào gì đâu? Như vậy hữu duyên nó hiện, thiếu duyên nó mất, thế thì nói nó thật được không? Không được.

Nếu giận là tôi thì khi giận mất, cái tôi này cũng phải mất. Nhưng thật ra giận mất, chứ tôi đâu có mất,

thế thì rõ ràng nó không phải là mình. Nên đúc Phật nói chúng sanh nhận bóng cho là mình, thật khờ dại rất đáng thương. Giống như chàng Diễn-nhã-đạt-đa khi mất đầu giả, lại ôm đầu thật chạy la mất đầu. Chúng ta cũng thế, cứ ôm cái tội giận, tội buồn cho là mình thật mà không biết cái tôi thật đang hiện hữu luôn bên mình, nên cả ngày khổ hoài. Hết giận tới buồn, hết buồn tới thương, hết thương tới ghét... Buồn thương giận ghét đổi thay liên miên.

Ai thương mà đi vắng thì khổ, ai ghét mà gặp hoài cũng khổ, cho nên cả đời khổ. Bây giờ biết buồn thương giận ghét là cái tạm bợ, không phải mình, nó dây lên rồi mất, không thèm để ý nó nữa. Được vậy bớt khổ chưa? Sống thản nhiên tự tại. Khởi thương khởi ghét là giả dối, không thèm theo, tự nhiên ta hết khổ. Ngược lại chúng ta theo nó nhận nó là mình thì khổ hoài, vì bị nó dày vò hành hạ, không phút nào yên. Đó là một mê lầm đáng thương.

Khi không buồn thương giận ghét, lúc đó mình sáng suốt tinh táo rõ ràng; còn khi buồn thương giận ghét thì hay nghĩ bậy nghĩ bạ đủ thứ chuyện. Thế mà chúng ta cứ kết nối một chuỗi dài lăng xăng bởi bao nhiêu là buồn thương giận ghét, tự làm khổ mình khổ người, rồi than “sao đời tôi khổ quá”. Có vô lý chưa? Trong cuộc sống này, chúng ta thường đuổi theo sự mê lầm ấy, không sống với cái thật.

Tôi thường ví dụ, như đêm rằm trăng sáng, nhưng mây đen cứ kéo tới liên tục thành ra mặt trăng bị che khuất, ta không thấy trăng. Như vậy trong hư không có trăng hay không có trăng? Có trăng nhưng vì mây mù phủ lấp nên có cũng như không. Cũng thế, chúng ta có tâm chân thật nhưng vì buồn thương giận ghét phủ lấp; hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, trong tâm phiền não lăng xăng liên tục, làm sao tâm chân thật ngoi đầu lên được.

Do đó đức Phật mới dạy chúng ta ngồi thiền để định tâm, dừng hết những lăng xăng lộn xộn ấy. Người nào ngồi thiền không có kết quả, hay niệm Phật không có kết quả là tại vì không dừng tâm lăng xăng, mà còn theo nó nữa. Như vậy làm sao có kết quả được. Muốn cái thật hiện thì cái giả phải lăng xuống. Cái giả nó cứ trồi lên hoài thì cái thật làm sao hiện được? Hiểu thế rồi, qua câu chuyện đối đáp rất đơn giản của thiền sư, chúng ta thấy cả một bài học thâm thúy, chứ không phải thường.

Bây giờ tôi kể thêm câu chuyện nữa. Một hôm có thầy Tri sự tới thiền sư Duyên Quán tông Tào Động, hỏi:

- Bạch Hòa thượng, giặc nhà khó giữ phải làm sao?

Ngài bảo:

- Biết nó thì không phải oan gia.
- Biết nó rồi làm gì nữa?
- Biết nó rồi, dày đến đất vô sanh đi.
- Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?
 - Nước chết không chứa được rồng.
 - Thế nào là nước sống chứa rồng?
 - Dậy mòi mà không thành sóng.
 - Khi đầm nghiêng núi đổ thì thế nào?

Bấy giờ thiền sư đứng dậy chụp vai thầy Tri sự nói:

- Không ướt góc ca-sa của Lão tăng.

Đó, thiền sư đối đáp như vậy, nghe như chuyện trên trời trên mây, rất khó hiểu. Tôi tạm giải thích từng câu cho quý vị hiểu được ý nghĩa thâm trầm trong nhà thiền.

Thầy Tri sự hỏi: *Giặc nhà khó giữ phải làm sao?* Giặc nhà là những phiền não, nghĩ tưởng lăng xăng lộn xộn của chúng ta. Ngôi niêm Phật cũng như ngôi thiền, muốn yên mà nó không chịu yên, cứ lăng xăng lộn xộn hoài kềm không được, đó gọi là giặc nhà.

Giặc nhà khó giữ, bây giờ phải làm sao? Ngài trả lời một câu hết sức đơn giản: *Biết nó thì không phải oan gia*. Oan gia tức kẻ thù trong nhà. Người tu thiền khi niệm dấy lên, biết là vọng tưởng đừng theo. Vì niệm dấy lên là hư ảo không thật nên mình phải tự cảnh tỉnh nó là vọng tưởng, không theo. Biết là vọng tưởng, tự nhiên nó tan. Vì thế thiền sư nói biết nó thì không phải oan gia, tức không phải kẻ thù trong nhà. Ngược lại nó dấy lên mình chạy theo hoài, thành ra cứ rối tung. Ngồi thiền một giờ hoặc nửa giờ mà không yên được phút giây nào cả, hết nghĩ cái này tới nghĩ cái kia, rối loạn tơi bời.

Tới câu thứ hai, thầy Tri sự hỏi: *Biết nó rồi làm gì nữa?* Ngài bảo: *Đày đến đất vô sanh đi*. Ai có tu thiền mới biết được chỗ này. Khi niệm khởi ta không theo thì nó lặng. Niệm lặng là tâm không dấy niệm, tức không sanh diệt. Không sanh diệt tức vô sanh, vô sanh là Niết-bàn. Niệm khởi là động, là sanh diệt, niệm lặng xuống thì không động không sanh diệt. Nên nói đày đến đất vô sanh đi, là đưa nó tới chỗ không còn dấy động sanh diệt nữa.

Thầy Tri sự hiểu đạo khá nêu hỏi tiếp: *Đất vô sanh đâu không phải là nơi an thân lập mạng của nó?* Ý hỏi đất vô sanh là chỗ cuối cùng để chúng ta được an ổn tuyệt vời phải không? Ngài trả lời: *Nước chết không chứa được rồng*. Chỗ vô sanh ấy là nước

chết không chứa được rồng. Tại sao? Vì tâm lăng xăng lăng xuống rồi, đó chưa phải là chỗ cứu cánh của người tu thiền. Thường thường chúng ta nghe nói thiền định. Định là lặng lẽ không còn dấy động. Chỗ không dấy động ấy chỉ là vọng tưởng không dấy động thôi chứ không phải cái chân thật, nên thiền sư mới nói nước chết không chứa được rồng.

Hỏi: *Thế nào là nước sống chứa rồng?* Ngài đáp: *Dậy mỏi mà không thành sóng.* Nghĩa là gờn gợn nhưng không phải những lượn sóng. Khi nào chúng ta nhận ra nơi mình có tánh hằng tri hằng giác, không dấy niệm, không xao động, đó mới là chỗ chân thật. Còn nhận cái yên lặng là mình thì đã quên tánh giác rồi. Chỗ luôn luôn giác, luôn luôn tri mà không thành niệm, không dấy khởi, đó mới là chỗ thật. Lặng mà hằng tri hằng giác, biết hết nhưng không động, đó mới là nước sống chứa rồng.

Hỏi: *Khi đầm nghiêng núi đổ thì thế nào?* Ngài đứng dậy chụp thầy Tri sự rồi nói: *Không ướt góc ca-sa của Lão tăng.* Đầm nghiêng núi đổ tức là mọi việc xáo trộn, lay trời động đất, khi đó thế nào? Hòa thượng nói “không ướt áo ca-sa của Lão tăng”, tức ta luôn tự tại. Sóng được với cái chân thật rồi thì tự tại trước tất cả cảnh. Dù ngoại cảnh đổi dời, dù đất trời rung động, ta cũng vẫn tự tại như thường. Không có gì phiền bận, không có gì run sợ.

Chúng ta thấy đường lối tu từ trên xuống dưới có hệ thống rõ ràng. Song người mới đọc sách thiền, nghe mấy câu đó không hiểu nổi. Qua những câu đối đáp ấy, thiền sư muốn chỉ cho chúng ta biết nơi mình có cái chân thật săn bên trong mà ta quên. Cái chân thật đó nhà thiền gọi là chân tâm. Thường ngày ta sống với vọng tưởng đên đảo, suy tính buồn vui v.v... nên không nhận được chân tâm, vì vậy phải chịu đau khổ. Hết khổ này tới khổ nọ, hết khổ vì thương tới khổ vì ghét, vì giận hờn v.v... Cứ như vậy mà khổ hoài.

Trên đời này có ai dám nói tôi sống hoàn toàn vui không? Cứ thương, giận, ghét, hờn, buồn phiền liên miên. Chúng sanh si mê nhận cái giả tạm làm mình, không biết cái chân thật săn bên trong. Tới khi muốn tu lại không biết tu thế nào. Bây giờ muốn tu thì phải bỏ, đừng chạy theo những buồn, thương, giận, ghét nữa. Biết nó hư giả, là vọng tưởng, từ từ nó tự lặng hết. Khi nó lặng hết rồi, ta mới thấy còn cái chân thật hằng giác hằng tri, không vắng thiếu lúc nào. Đó mới là cái chân thật không sanh diệt, nên thân này hoại mà nó vẫn không mất. Vì nó không có sanh diệt nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì không bị luân hồi sanh tử nữa, nên nói giải thoát sanh tử.

Chính cái buồn thương giận ghét mới tạo nghiệp. Đến được cái chân thật ta mới thật tự tại,

thật an vui. Tu như vậy mới thật là tu. Chúng ta bây giờ tu toàn là tu vọng tưởng không, làm sao giải thoát được! Sau này tôi đọc sách về tâm lý trị liệu, thấy những từ ngữ triết học rất thích hợp với tinh thần thiền. Họ nói ngay nơi thân chúng ta có hai cái tôi: cái tôi đối tượng và cái tôi chủ thể. Thế nào là tôi chủ thể, thế nào là tôi đối tượng? Như con mắt của tôi nhìn hoa cúc, thì con mắt là chủ thể, hoa cúc là đối tượng. Đối tượng là mình hay không phải mình? Đối tượng là cái ngoài mình, bị mình biết, nó không phải mình. Khoa tâm lý trị liệu gọi đó là cái tôi đối tượng, còn con mắt hay thấy là cái tôi chủ thể.

Hiện giờ chúng ta sống quên cái tôi chủ thể, chỉ biết cái tôi đối tượng nên nhận buồn thương giận ghét là tôi. Tôi buồn, tôi giận, tôi thương, tôi ghét... Cái giận cái ghét là mình hay không phải mình? Không phải mình, nó chỉ là bóng dáng, là đối tượng bị biết, vậy mà lâu nay tất cả chúng ta sống với cái tôi đối tượng này thôi. Lúc nào cũng ôm ấp buồn thương giận ghét, mà không bao giờ nhận ra cái tôi chủ thể, cái tôi thật của mình. Khi mình vừa dấy nghĩ buồn, dấy nghĩ thương, dấy nghĩ ghét, lúc đó có biết không? Thấy biết rõ ràng, nó là cái bị thấy, bị biết thì làm sao là mình được. Vậy mà ta cứ cho nó là mình, cả đời sáu bảy chục năm sống chết với

buồn thương giận ghét, không biết có cái tôi chủ thể hằng hữu bên mình, rồi than khổ.

Như vậy chúng ta tinh hay mê? Cái giả mà nhận làm mình thật, đó là mình mê rồi. Tất cả chúng ta đang mê, nên đức Phật nói chúng sanh bị mê lầm cuốn trôi, tạo nghiệp thọ khổ. Nếu chúng ta tinh, buồn thương giận ghét dấy lên, mình biết nó không phải mình nên không theo. Đó là ta làm chủ, không bị nó lôi dẫn đến quả khổ. Khi buồn thương giận ghét không còn lôi kéo ta được nữa, thì cả ngày mình cười hoài, vui vẻ, nhẹ nhàng, thanh thơi.

Chúng ta tu phải làm sao thoát khỏi mê lầm, không phải tu để vùi đầu trong mê lầm. Muốn thoát khỏi mê lầm thì phải nhận ra cái tôi thật. Chính chỗ này, khi xưa tôi giảng kinh Lăng Nghiêm tới đoạn đức Phật nói tất cả chúng sanh quên mình theo vật, tôi thấy hay làm sao! Quên mình theo vật tức là quên chủ thể mà chạy theo cảnh vật bên ngoài. Đức Phật đưa tay lên hỏi ngài A-nan “thấy không”, Tôn giả trả lời “thấy”. Phật để tay xuống hỏi “thấy không”, Tôn giả trả lời “không thấy”. Phật liền quở “ông đã quên mình theo vật”. Cái tay là vật ở ngoài, cái thấy là của mình. Có tay nói thấy, để tay xuống nói không thấy là mất cái thấy rồi. Lẽ ra phải nói đưa tay lên thì thấy có tay, để tay xuống thì thấy không có tay, chứ đâu phải không thấy. Không thấy

là mù mát rồi. Nên đức Phật mới quở quên mình theo vật, vì có vật thì cho là có thấy, không vật cho là không thấy.

Chúng ta luôn luôn có cái hiện tiền nằm sẵn trong thân năm uẩn này. Nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, nơi mũi thì ngửi, nơi lưỡi thì nếm... Có vật nó cũng biết, không vật nó cũng biết, đâu phải không vật thì không biết. Cái thấy, cái nghe lúc nào cũng hiện tiền, không phải đợi có sắc tướng hay âm thanh bên ngoài mới thấy, mới nghe.

Chúng ta xưa nay mê lầm hết sức sâu đậm, cái không đúng lẽ thật mà cứ chấp cho là thật. Vì vậy đức Phật chỉ dạy cho chúng ta biết cái gì là thật, cái gì là giả nơi mình để ta không còn si mê lầm lẫn nữa. Phật nói dù chúng ta ngủ cái nghe cũng hiện tiền, cái thấy cũng hiện tiền; ngài A-nan không chịu, thưa với Phật ngủ làm sao thấy, làm sao nghe; Phật hỏi nếu khi ngủ không có cái thấy, không có cái nghe, tại sao có người đốt đèn ta liền thấy, gõ cửa ta liền nghe? Chẳng qua vì các căn đóng lại, nó hơi mờ một chút thôi. Nếu ngủ không nghe thì ai làm gì cũng không nghe hết, tại sao vừa gõ cửa mình nghe liền? Chẳng qua chúng ta đóng cửa sáu căn lại nên tách thấy, tách nghe có thầm bên trong. Còn khi ta thức là mở hết các căn, cho nên thấy nghe rõ ràng sáng tỏ hơn, chứ lúc nào không nghe?

Ngài A-nan hỏi lại, như vậy tại sao những người có mắt mà mù thì không thấy; Phật nói không phải người mù không thấy, người mù cũng thấy mà họ thấy trước mắt tối đen. Thấy tối đen tức là thấy. Ngài A-nan không chịu, thấy tối đen sao gọi là thấy? Phật mới hỏi lại, ví như trong một ngôi nhà ban đêm không có đèn, người mắt sáng bước vô nhà tối, thấy cái gì? Cũng thấy tối đen. Như vậy là thấy hay không thấy? Bất thần có người đốt đèn sáng lên, lúc đó thấy sự vật chung quanh là cây đèn thấy hay con mắt mình thấy? Khi nãy thấy tối đen nói không thấy, bây giờ đèn sáng thấy tất cả vật, như vậy đèn thấy hay con mắt thấy? Con mắt thấy. Thấy tối cũng mắt thấy, thấy sáng cũng mắt thấy. Người mù cũng vậy, họ không thấy sáng nhưng thấy tối, cũng là thấy. Nếu người ta trị được con mắt hết mù, chừng đó họ cũng thấy như người sáng mắt vậy.

Như vậy để biết nơi chúng ta có sẵn cái chân thật hằng hữu, mà vì lý do này lý do nọ nó khuất đi chứ không phải không có. Nói thế để chúng ta hiểu rằng người tu nhất là tu thiền cốt bỏ tâm vọng tưởng, tức cái tôi đối tượng. Nó lặng xuống rồi thì tâm chân thật hiển bày, tức cái tôi chủ thể. Tâm vọng tưởng là tâm tạo nghiệp, thọ khổ muôn đời muôn kiếp. Bây giờ muốn cho tâm tạo nghiệp đó

dừng lặng thì phải yên lại, buông bỏ những niệm lặng xăng đi thì tâm chân thật hiện ra. Tâm chân thật còn gọi là bản lai dien mục, tức mặt thật xưa nay của mình.

Lục Tổ khi rời Huỳnh Mai trở về Lãnh Nam, ngài mang theo y bát của Ngũ Tổ trao. Qua sông rồi ngài đi thẳng về phương Nam. Bấy giờ các đồ đệ của Ngũ Tổ hay tin đuổi theo để giành y lại. Trong số đó có thượng tọa Huệ Minh trước kia là tướng sau đi tu, ông cưỡi ngựa giỏi lăm nên đuổi theo kịp. Lục Tổ thấy bị đuổi sát sau lưng, nên ngài để y bát trên tảng đá, vô lùm trốn. Huệ Minh tới nơi thấy y bát mừng quá, ông xuống ngựa định đến tảng đá ôm y bát lên, nhưng không cách chi ôm nổi. Bấy giờ ông mới giật mình, biết có sự mâu nhiệm bên trong chứ không phải lẽ thường như người ta tưởng. Do đó ông không ôm y bát nữa, mà vội hướng vào lùm cây kêu: “Hành giả, hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không phải vì y bát”. Lục Tổ đang núp trong bụi, nghe nói vì pháp nên ngài đi ra nói: “Nếu ông vì pháp thì hãy im lặng giây lâu, ta sẽ nói cho”. Huệ Minh đứng im lặng giây lâu, ngài hỏi : “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai dien mục của thượng tọa Minh?”. Ngay câu đó Huệ Minh liền ngộ.

Nghĩ thiện nghĩ ác là cái tôi đối tượng hay tâm vọng tưởng. Khi không có những thứ đó, bản lai

diện mục hiện tiền, rõ ràng không đâu xa lạ hết. Sở dĩ người tu phải định tâm vọng tưởng là vì vậy. Tâm vọng tưởng lặng rồi thì thể chân thật hiện bày, đó mới là chỗ cứu cánh của người tu. Nên biết ngay nơi thân tạm bợ giả dối và tâm lặng xăng sanh diệt, lại có cái thể không sanh không diệt nằm sẵn ở trong. Vì vậy các thiền sư thường nói “hoa sen trong lò lửa”.

Thân này vô thường, tâm niêm sanh diệt vô thường. Vô thường là chỉ cho lò lửa, luôn luôn đổi thay hủy diệt. Nhưng trong đó có một hoa sen tươi thắm không bị khô héo, nên nói hoa sen trong lò lửa. Tức ngay cái hư giả có cái chân thật muôn đời. Tu thiền chủ yếu là nhận lại cái chân thật ấy, chứ không phải cầu có thần thông bay đi hay biết quá khứ vị lai v.v...

Hành giả tu thiền phải phăng cho ra, tìm cho được cái chân thật lâu nay của chính mình. Chúng ta thử hỏi thân này là thân ai? Thân mình. Nhưng giả sử một mực nhợt hay cái bướu nào đó ở trong thân, người ta mổ bỏ ra ngoài, mình có gорм không? Nó là mình sao lại gorm? Như vậy thân này có thật mình chưa? Cho tới những thứ như nước miếng, nước dãi, mồ hôi... ta tưởng là quý nhưng bỏ ra rồi có dùng lại được không? Ai cũng gorm ghê, thế là sao? Để thấy thân này không phải thật mình nên quăng ra ta rất gorm.

Vậy mà lúc bình nhặt, ai động đến một chút cũng không được, mình bảo vệ mến yêu nó tới cùng. Do chấp giữ thân này nên hơn thua đủ thứ, giành giật để làm khổ cho nhau. Vì chấp thân thật nên mọi nhu cầu của thân đều giành phần ưu tiên về mình hết. Ăn ngon mặc đẹp, nhất nhất đều muốn hơn thiên hạ, do đó ai hơn mình liền nổi tức lên, sân si với người ta. Đó là lầm chấp về thân.

Kế đến chấp tâm, chúng ta thường cho tâm là những suy nghĩ của mình. Ta nghĩ cái gì cũng đúng, ai nghĩ khác là nổi sân lên cự liền. Chấp thân chấp tâm không thật cho là thật nên khổ vô cùng. Khổ mình khổ người. Nay giờ tu là nhận ra ngay nơi thân không thật, tâm không thật đó có cái chân thật. Tìm cho ra cái chân thật ấy, cũng như ta đào bới trong đất để lấy hòn ngọc quý. Như thế mới có giá trị, chứ những thứ không thật không quý mà lầm tưởng nó quý là mê. Vì vậy phải khéo tu để tìm cho ra cái chân thật, được cái thật đó là được hòn ngọc minh châu. Chừng đó mình trở thành giàu nhất trên đời, không ai bì nổi nữa. Chỉ có của báu trong nhà mới không ai đụng tới được, mới thật giàu sang. Tu thiền như thế là tu theo đường lối của Tổ sư, vì vậy các thiền sư Trung Hoa gọi là Tổ sư thiền.

Hôm nay tôi nói sơ lược về thiền Tổ sư như thế, để quý vị nếm chút chút, tu tập từ từ sẽ thấm thía hơn. Làm sao ngay nơi thân sanh diệt này, tìm cho ra cái chân thật chưa từng sanh, chưa từng diệt của mình mới được an vui vĩnh viễn, chấm dứt trầm luân sanh tử trong ba cõi. Đó là mục đích cứu cánh đức Phật muốn truyền dạy lại cho chúng ta.



MỘT CHỮ XẢ

Năm Mậu Dần - 1998

Vấn đề tôi nói hôm nay là *Một chữ xả*. Quý vị biết ngược với xả là gì không? Là cố chấp, nấm chặt. Cố là chặt, chấp là nấm; cố chấp là nấm chặt. Khác với nấm chặt là buông bỏ.

Mới nghe đơn giản quá nhưng xét kỹ, quý Phật tử sẽ thấy tất cả chúng ta sống trên thế gian này, ai cũng than buồn than khổ, gốc tại cố chấp thôi, chứ không có gì khác. Nay giờ muốn hết buồn, hết khổ thì chúng ta phải làm sao? Phải xả, phải buông bỏ. Buông bỏ thì hết khổ. Như vậy quá giản đơn. Chỉ cần quý Phật tử thực hiện được điều chúng tôi nhắc thì sẽ bớt khổ ngay trong cuộc sống hiện tại này.

Lâu nay chúng ta cố chấp những gì mà bây giờ phải buông xả? Trước hết là chúng ta cố chấp những điều phải, quấy. Thường thường ở thế gian ai cũng nghĩ điều mình nói mình làm là phải, người khác nói ngược lại làm ngược lại thì cho là người khác quấy. Mình phải họ quấy, mà họ không chịu nghe không chịu làm theo mình, nên mình giận. Nhất là trong gia đình, cha mẹ thấy điều đó phải mà bảo con cháu không chịu làm theo thì nhất định

là giận. Mà giận là vui hay buồn? Giận là buồn, buồn rồi khổ. Có một Phật tử nói với tôi thế này:

- Con cháu của con bây giờ khó dạy quá!

Tôi hỏi:

- Sao đạo hữu nói khó dạy?

- Thưa Thầy, mình là cha nó mình hớt tóc ngắn. Mình thấy hớt tóc ngắn dễ chịu, mát mẻ. Bây giờ nó để tóc tới cổ mà rầy nó không chịu nghe. Nó còn nói: Bây giờ thanh niên ai cũng để tóc dài mà ba biểu hớt ngắn, giống ông già quá, sao con làm được. Chúng nó còn nhỏ 19, 20 tuổi mà đeo kính tráng, mình rầy nó: Bộ mày mù sao mà đeo kính? Nó nói: Ba không thấy sao, người trí thức họ đeo kính tráng. Con học lớp 12 rồi, con trí thức rồi, con đeo kính tráng có sao đâu.

Đó, ông than con cháu ngày nay dạy không được. Quý vị thấy thế nào? Bởi vì thường lúc nào chúng ta cũng có cái nhìn theo quan niệm của mình. Quan niệm của mình như vậy là phải, con cháu không chịu nghe theo thì mình giận, cho nó là quấy, là con ngỗ nghịch, con bất hiếu v.v... Khi đã như vậy rồi thì gia đình còn đầm ấm không, còn vui không? Tôi mới giải thích cho Phật tử đó nghe:

- Đạo hữu nhớ, như ở lứa tuổi của tôi, ông thân tôi hồi xưa để tóc bới củ tỏi phía sau. Tới chừng lớp

của tôi lớn lên thì hớt tóc, ông tôi không vui. Ông nói bọn nhỏ văn minh quá, không theo ông bà và dẫn sách Nho nói: “Thân thể phát phu, thọ chi phụ mẫu, bất cảm hủy thương, hiếu chi thủy dã”. Nghĩa là râu tóc da thịt này là nhẫn nơi cha mẹ, gìn giữ nó đừng cho thương tổn, đó là cái hiếu đầu. Bay giờ mình cạo nó là bất hiếu rồi. Như vậy ông già nhìn lại mình hớt tóc thì ông già buồn, còn mình nhìn lại ông già thì thấy ông già lạc hậu, phải không? Thế thì ai đúng? Để tóc bới đúng hay hớt ngắn đúng? Nếu hai bên cứ cố chấp, ông già nghĩ ông già đúng, người con nghĩ người con đúng thì gia đình có bình an không? Chắc là bất an.

Chúng ta phải hiểu thời xưa học theo Nho giáo thì để râu để tóc là phải. Nhưng thời sau này khác hơn vì nước mình lệ thuộc Pháp, người Pháp đi làm việc hớt tóc ngắn cho sạch sẽ mà mình cứ bảo như ông già để tóc, vậy thì lạc hậu mất rồi. Ở lứa tuổi của mình ai chấp nhận như thế? Cho nên người cha phải thông cảm hoàn cảnh của con, người con phải hiểu hoàn cảnh của cha. Hai bên thông cảm nhau đừng cố chấp thì bớt khổ. Nếu cố chấp là nhất định khổ. Cha bất bình con, con bất mãn cha, cứ như vậy sanh ra chuyện rối rắm trong gia đình.

Đến thời này mấy đứa nhỏ để tóc dài có khi tới cổ thì mình không chấp nhận? Mình để tóc ngắn

mát mẻ, còn nó để dài lù xù nhưng nó lại thấy đẹp. Nếu đem cái nhìn của người cha mà trách đứa con thì đứa con cũng nhìn lại người cha bằng cặp mắt lạc hậu. Böyle giờ phải xử làm sao? Thôi, ba muốn mát mẻ ba hốt ngắn, con thích để dài cho đẹp thì con cứ để dài. Chuyện tóc tai mỗi người mỗi sở thích riêng, bắt nó giống mình sao được?

Quý Phật tử nhớ, một lứa tuổi là qua một thế hệ khác nhau, không giống nhau được. Không giống mà mình đem ý của mình, cái phải của mình áp đặt cho nó thì nó không chịu. Từ đó sanh ra giận hờn, buồn trách, khổ sở. Vậy muốn hết khổ mình đừng cố chấp, phải buông bỏ. Buông nghĩa là xả. Quan niệm của con thì con làm, quan niệm của ba thì ba giữ. Phần ai nấy giữ, người này đừng áp đặt người kia. Như thế chúng ta sống rất thoải mái, nhẹ nhàng. Nếu mình cố chấp thì sống bức hoài, lúc nào cũng bất như ý. Như nó thích mang kính trắng thì để nó mang, mình không thích thì thôi. Mình không thích mà bắt nó theo mình sao được? Đó là quan niệm của mỗi người, miễn làm sao con biết kính thương cha, cha thương con là đủ. Tình thương mới là quan trọng, còn những cái bên ngoài đâu có quan trọng.

Vậy mà nhiều người vì cố chấp hình thức bên ngoài, làm mất hết tình nghĩa trong gia đình,

khiến cha con phiền muộn, vợ chồng không vui với nhau. Đó là tại cố chấp. Quý Phật tử nghĩ mình xả bỏ, đừng cố chấp có bớt khổ không? Vì vậy cha mẹ nên thông cảm với con, con thông cảm với cha mẹ. Muốn thông cảm thì hai bên đều xả, xả cái phải của mình thì thông cảm. Ngược lại, nếu không chịu xả, tự nhiên là khổ.

Đó là nói về lứa tuổi giữa người lớn và người nhỏ. Nếu vợ chồng mà cố chấp thì sao, có khổ không? Như bên phái nữ lâu nay quen rồi, nào là lọ tương, hũ tiêu, hũ ớt v.v... Những cái nhỏ họ coi chừng từng chút để nấu nướng. Đàn ông đâu có để ý đến những thứ đó, mà họ nghĩ chuyện xã giao bên ngoài người này người nọ. Người chồng vì xã giao bạn bè nhiều, thành ra chi phí hơi rộng. Phụ nữ lo chi tiết nhỏ trong nhà nên tiết kiệm, thấy chồng xài lớn một chút thì càm ràm. Chồng thấy vợ keo kiệt, nhỏ nhít quá cũng không bằng lòng. Như vậy vợ trách chồng lãng phí, chồng chê vợ keo kiệt. Đã thế thì gia đình có vui không? Không bên nào bằng lòng bên nào hết! Vì ai cũng nghĩ mình đúng.

Nếu hai bên chồng và vợ cảm thông nhau, người chồng nghĩ rằng cô ấy lo chuyện bếp núc cho nên quen cái nhỏ nhặt, hũ tương, hũ ớt v.v... thành ra xài lớn cô không đồng ý cũng phải. Vợ thông cảm cho chồng, bởi vì anh ấy làm bên ngoài, giao thiệp

kẻ này người nọ thì phải rộng rãi một chút người ta mới vui; nếu bắt chồng hẹp hòi quá thì bạn bè khi, không chơi với mình, như vậy tội nghiệp. Hai bên thông cảm thì gia đình sống sẽ vui, không chống chọi nhau. Đó là tôi nói những việc nhỏ thô thiển, còn những việc lớn khác nữa, quý vị nghiệm xét rồi thông cảm, hiểu biết nhau đừng cố chấp, cố chấp thì khổ.

Như vậy xả bỏ là tu, còn cố chấp là chưa biết tu. Thế gian do cố chấp nên người nào cũng thấy sống trong gia đình không có hạnh phúc. Đã cố chấp thì làm sao hạnh phúc được? Chồng chấp theo chồng, vợ chấp theo vợ, cha chấp theo cha, con chấp theo con, thành ra không ai thông cảm ai. Đã không thông cảm thì tự nhiên phải buồn phải khổ. Bay giờ mỗi người tự xả bỏ cố chấp của mình, thông cảm với những người thân thì tự nhiên gia đình an vui hạnh phúc. Đó là bước thứ nhất xả chấp phải, chấp quay theo quan niệm của mình.

Đến thứ hai nữa là xả oán hờn. Người thế gian luôn luôn nghĩ ai làm trái ý mình thì buồn giận. Buồn giận nên bỏ hay nên giữ? Có người nói: Con giận người đó hai, ba chục năm không quên. Giận hai, ba chục năm không quên, nghe như khảng khái lắm nhưng thật ra là dại, là khổ, chó có hay gì đâu. Quý Phật tử nghĩ, trên thế gian này chung quanh

mình nào xóm giềng, thân tộc v.v... có bao giờ hoàn toàn không đụng chạm nhau đâu? Người ta nói vợ chồng như chén trong sóng. Chén úp trong sóng thế nào cũng có khua, huống là xóm giềng thân tộc làm sao vừa ý hết mà trái ý thì mình giận. Giận rồi chứa trong tâm. Chứa là cố chấp. Giận một người chứa trong lòng, giận hai người cũng chứa trong lòng. Nếu giận 100 người thì sao? Chứa cả 100 cái giận trong lòng, làm sao chịu nổi.

Quý vị xét, khi mình đang vui vẻ bỗng nhớ tới người mình giận, thì lúc đó gương mặt quạnh xuống liền. Sở dĩ chúng ta ngủ không ngon là cũng tại giận đó. Nằm nhớ lại hôm qua, hôm kia ai làm trái ý mình liền nỗi giận lên, hết ngủ. Đó là chứa chấp oán hờn. Chứa chấp là khổ. Ta đang vui vẻ tươi mát mà chứa một cái giận, cũng như đem cục than bỏ trong tay hay trong da, trong thịt mình vậy. Nếu cục than bỏ trong tay, trong da, trong thịt thì sao? Nóng, khó chịu. Vậy mà lòng mình chứa 100 cục than thì khổ nhiều ít?

Khổ thứ nhất là khô héo vì ngủ không ngon, ăn không được. Giận quá làm sao ăn ngon, ngủ ngon được. Khổ thứ hai là giận làm cho mình dễ xấu. Quý vị thấy mỗi lần nỗi giận lên gương mặt mình thế nào? Nỗi giận lên thì con mắt đỏ ngầu, mặt đổi màu đổi sắc, không còn đẹp nữa. Cả trăm cái giận

ở trong lòng nó đốt riết mìn khô héo, xấu xa. Như vậy ôm ấp cái giận mấy chục năm là khôn ngoan hay thiếu khôn ngoan?

Bởi vậy người biết tu thì ai nói gì trái ý, mìn giận chút rồi bỏ đi, xả đi. Giận làm chi, ngu! Ôm cái giận là ngu chứ không phải khôn, tội gì ôm cho khổ. Trong nhà Phật có câu “Tăng hận bất cách túc”, nghĩa là người tu giận không quá một đêm. Chúng ta là phàm Tăng nên tham sân si cũng còn, vì vậy gấp việc trái ý cũng giận. Nhưng giận chút thôi rồi bỏ, chứ không nên chấp chúa.

Người thế gian thường thích chúa, chúa năm này qua năm nọ. Họ tưởng như vậy là hay, là khôn mà không ngờ đó là tự chuốc họa vào mình, tự đeo khổ cho mình chứ không có lợi gì hết. Vì vậy nên Phật dạy phải xả hết giận hờn. Chứa chấp vừa bị khổ trong hiện tại, mà còn khổ cả vị lai nữa.

Trong kinh Phật dạy, người khi sắp bỏ thân này qua đời khác thì nghiệp thương và nghiệp ghét sẽ đi theo. Thương ai thì nhớ người đó, ghét ai cũng nhớ kẻ đó. Chúng ta ngồi ôn lại, trong lòng nhớ người mìn thương và người mìn ghét nhiều nhất, phải không? Ghét không mất, thương cũng không mất. Càng chứa sâu thì khi nhắm mắt các nghiệp đó dẫn mìn đi đến chõ thương hoặc chõ ghét.

Khi chúng ta thọ thân sau, nếu ôm áp nghiệp ghét nhiều quá thì đến những gia đình gặp toàn chuyện buồn phiền, hờn giận, không vui. Có bao giờ chúng ta muốn gặp những người mình ghét không? Không muốn. Ai cũng muốn gặp người mình thương. Nhưng trong lòng thù oán nhiều quá thì sẽ dẫn gặp lại những người thù oán. Nên hiện tại khổ mà vị lai cũng khổ. Điều này rất thiết yếu.

Phật tử phải khéo đừng nuôi dưỡng oán thù trong lòng, nên buông bỏ hết. Cái gì qua rồi không chứa chấp nữa. Hơn thua, phải quấy không quan trọng. Quan trọng ở chỗ làm sao cuộc sống mình bình an, thanh thản, tươi vui. Đó mới là điều đáng lưu tâm. Chúng ta sống muốn hạnh phúc, muốn được an lạc thì nên giữ hay ném xả? Nên xả. Vì vậy muốn cho hết khổ thì phải xả, đừng chứa chấp. Đó là điều thứ hai.

Trong đạo Phật có câu “Phật hóa hữu duyên nhân”, đức Phật giáo hóa người có duyên với Ngài mà thôi. Ai có duyên thì đến với Phật, chứ Phật không nói đạo Phật là đúng, đạo khác là sai. Theo đạo nào cũng tốt. Mình thích đạo Phật vì đạo Phật thích hợp với tâm tư nguyện vọng của mình nên mình theo, người khác không thích thì thôi.

Trong các bộ A Hàm, Phật thường nói: “Người tu theo đạo Phật làm lành, tu Thập thiện được

phước sanh cõi trời. Người không tu theo đạo Phật mà làm 10 điều lành cũng được sanh cõi trời”. Không phải cõi trời chỉ dành cho người tu theo đạo Phật. Người không tu theo đạo Phật mà làm lành, làm tốt họ vẫn có phước. Mình tu theo đạo Phật mà mình làm xấu, làm ác thì cũng bị tội như thường.

Chúng ta học Phật phải tập tâm cởi mở, xả bỏ những cố chấp riêng tư, dù chấp tôn giáo mình cũng là bệnh nữa. Những gì chúng ta đạt được đều do Phật dạy, mình biết mà tu. Ai thấy hợp thì tu theo, còn thấy không hợp thì thôi, ta chỉ cười chứ đừng giận. Đạo mình kính trọng mà nghe ai nói ngược lại, mình nổi sùng lên thì chưa gọi là hiểu đạo. Không cố chấp thì cuộc đời an vui hạnh phúc, sống với mọi người rất hòa nhã.

Điều thứ ba Phật dạy xả, đừng chấp thân của mình. Quý vị thấy dễ hay khó? Xả mấy điểm kia thì còn khả dĩ, xả chấp thân mình thì hơi khó. Tôi hỏi quý vị trong tất cả cái sợ của con người hiện giờ, cái sợ nào là số một? Sợ chết là số một. Tại sao sợ chết? Vì cố giữ thân, cố chấp thân, nên nghe nói mất đi thì hoảng sợ. Do đó khi cái chết đến mình khổ vô cùng.

Chúng ta xét kỹ thân của mình, ai cũng muốn cho nó được tròn 100 năm. Hồi xưa còn tham hơn nữa, hàng quần thần chúc vua chúa đến vạn tuế, tức là muôn năm. Chúc muôn năm mà có ông vua

nào sống được muôn năm đâu. May ông còn chết sớm hơn ai hết. Như vậy để thấy lòng tham sống của con người quá lớn. Bởi tham sống cho nên chết là cái khổ nhất.

Nếu người không tham sống thì chết có khổ không? Đâu có khổ, vì họ đâu có sợ. Vì cố chấp thân, muốn giữ cho nó lâu dài, mà lỡ nó bại hoại nên đau khổ vô cùng. Thân mình đâu có nguyên vẹn từ thủy chí chung, nó đổi thay từng tháng, từng ngày. Như vậy, muốn nó còn hoài chẳng khác nào mình nắm một cục nước đá trong tay mà muốn nó đừng tan. Thân này luôn biến chuyển từng phút giây. Đó là nói bình thường, còn nói theo khoa học là nó sanh diệt từng tế bào. Lúc nào, phút nào cũng sanh sanh diệt diệt, không dừng. Sanh diệt luôn luôn mà bảo còn hoài làm sao được. Chấp như vậy có phải là ảo tưởng không? Ảo tưởng sai lầm mà chúng ta cứ chấp giữ, cho nên khổ vô cùng.

Vậy mà trăm người như một, ai cũng muốn giữ thân lâu dài. Nhiều khi bảy, tám mươi tuổi vẫn muốn sống hoài, không muốn chết. Muốn giữ hoài mà có giữ được đâu. Giữ không được thì khổ hay vui? Người lớn tuổi nào cũng than vắn thở dài, già yếu bệnh hoạn khổ quá! Thật ra già yếu, bệnh hoạn có khổ không? Có gì đâu mà khổ, nó là như vậy.

Hết thời ấu niên đến thời tráng niên, hết thời tráng niên đến thời trung niên, hết thời trung niên đến thời lão niên. Cứ thế mà đổi dời. Khi trẻ mình vui với tuổi trẻ, lúc già vui với tuổi già. Mai mốt chết thì cười với cái chết, sướng không? Chứ ngồi đó mà than, ai cứu mình được. Không ai cứu được thì than hoài làm chi cho khổ vậy? Cứ cười vui: Ô! Già tốt. Nếu đi hai chân không vững thì thêm chân thứ ba nữa. Cứ như vậy mà chống gậy, có gì đâu phải buồn. Xả được cố chấp thì vui, còn nếu giữ thì khổ. Lẽ thật là như vậy.

Con người sợ chết nhưng có giữ cho khỏi chết được không? Nếu giữ được thì cũng nên sợ. Giữ không được thì cứ cười vui cho rồi. Hiện tại mình biết hết các việc trên thế gian rồi, biết sự sống này rồi. Người ta nói đi du lịch vui chơi đó đây là tới những chỗ mình chưa biết, còn những chỗ nào biết rồi, đi chán lắm. Chúng ta đã ở trên thế gian mấy chục năm, chán quá rồi. Bây giờ đi tới chỗ khác chơi cho vui thì sợ gì. Khi sắp chết, mình tự nghĩ ta sẽ biết thêm một chỗ mới nữa. Vậy là vui chứ không sợ. Chúng ta sống vui với cái sống, chết cũng vui với cái chết, như vậy là an vui, tự tại.

Người không sợ chết thì chết không phải là khổ. Sở dĩ khổ là vì người ta chấp chặt phải sống, sống chừng nào cũng được, sống hoài. Chấp chặt

như vậy cho nên lỡ ai coi tuổi hoặc bắt mạch nói bệnh sắp chết liền quên ăn, quên ngủ. Nếu hiểu được lẽ thật thì chết là vui thôi. Ồ, tôi ở đây mấy chục năm chán rồi, đi chỗ khác chơi cho vui. Đó, nghĩ vậy thì cứ cười mà đi, có tự tại không? Rõ ràng nếu buông xả cố chấp thì chúng ta an vui, còn bám chặt giữ mãi thì đau khổ.

Cuộc đời là một dòng biến chuyển từ ngoại vật cho tới con người. Nó biến chuyển mà chúng ta cố giữ thì có phải là si mê không? Cho nên Phật nói người trí biết được vô thường biến chuyển nên không khổ. Còn người ngu đói với vô thường biến chuyển mà muốn còn nguyên vẹn nên khổ. Bản thân mình phải biến hoại, phải mất; chúng ta biết rõ rồi cười với nó, không sợ, là khéo tu.

Tu là như vậy, chứ không phải vừa mới bệnh liền chạy tới cầu Phật cho con sống 5 năm, 10 năm. Phật tử bệnh tới chùa nhờ quý thầy cầu an. Quý thầy cầu cho Phật tử an, còn quý thầy không an thì cầu ai? Nếu tất cả người bệnh cầu đều được an thì không ai chết hết. Nhưng thật ra đâu có chuyện đó. Kỳ này cầu an là tại họ chưa chết, kỳ sau tới lúc chết thì cầu gì cũng chết thôi, cầu an cũng không khỏi.

Chúng ta tu là phải nhận ra lẽ thật của cuộc đời, thấy rõ được lẽ thật của bản thân mình. Đừng

lầm lẫn mới an vui, khỏi phải nhờ ai cầu gì hết, cũng khỏi cần coi tướng coi số làm chi. Cuộc đời là như vậy, không có gì phải lo. Năm mươi tuổi chết cũng tốt, bảy mươi tuổi chết cũng tốt, tám mươi tuổi chết cũng tốt, không sao hết. Tôi thường hay nói ai rồi cũng chết một lần, chớ có ai chết hoài đâu mà sợ.

Phật dạy khi bỏ thân này, muốn có thân khác đẹp hơn thì phải tạo duyên tốt. Như giữ được năm giới trọn vẹn thì đời sau trở lại làm người đủ năm điều kiện tốt: Không sát sanh thì tuổi thọ dài; không trộm cướp thì có nhiều của; không tà dâm thì đẹp đẽ trang nghiêm; không nói dối thì ngôn ngữ được lưu loát; không uống rượu, xì ke ma túy thì trí tuệ thông minh. Nếu thiếu một trong năm giới thì đời sau bất hạnh một phần. Ai muốn đời sau được thân tốt đẹp hơn thân người thì tu Thập thiện.

Như vậy chết không đáng sợ mà chỉ sợ mình không chuẩn bị được khi mất thân này. Đến lúc ngã ra chết không làm điều lành, không tạo phước đức, chừng đó khổ hơn nữa. Cho nên biết tu thì trong cuộc sống hiện tại chúng ta được an vui tự tại, khi nhắm mắt cũng đã chuẩn bị cho đời sau được tốt đẹp hơn nên càng vui, không có gì phải buồn sợ.

Như mình đi chiếc xe cũ, lâu quá nó hư mòn, cứ đầy hoài rất chán; bây giờ dành dụm tiền, bỏ

xe cũ mua xe mới đẹp hơn. Như vậy buồn hay vui? Nhưng nhớ chuẩn bị trước rồi mới bỏ xe cũ mua xe mới. Chứ không chuẩn bị thì xe cũ bỏ rồi, không biết làm sao mua xe mới. Cho nên người biết tu là biết chuẩn bị sẵn, bỏ thân này qua thân khác khỏe hơn. Đó là bước tiến của người tu.

Như vậy chỉ một chữ xả mà chúng ta được an ổn vui tươi. Cần gì phải nhiều. Một chữ mà biết tu là cả cuộc đời sống thoải mái, an vui. Ngược lại quý vị sẽ thấy mặt mày nhăn nhó hoài, bất mãn cái này, bất mãn cái nọ, bất mãn con cái, bất mãn vợ chồng, bất mãn xã hội... Mấy chục năm cứ nhăn nhó hoài, uổng một cuộc đời. Cuộc đời có mấy mươi năm ngắn ngủi, sống làm sao cho thảnh thơi, tạo phước lành để khi nhắm mắt được đến cõi lành, ở đó mà buồn giận làm chi cho khổ.

Mong quý Phật tử nghe hiểu, ứng dụng tu để tất cả chúng ta sống trên thế gian này lúc nào cũng tươi cười, không còn buồn bức. Đến lúc nhắm mắt ra đi cũng luôn vui. Đó là kết quả tốt đẹp của người Phật tử khéo tu.



MỤC ĐÍCH CỦA TÔI

Năm Canh Thìn - 2000

Hôm nay là ngày đầu năm Canh Thìn, tôi về thiền viện Chơn Không để dự ngày đầu xuân, được chư Tăng chư Ni và tất cả quý Phật tử đến làm lễ chúc Tết. Qua lời chúc nguyện của Tăng Ni và Phật tử rồi, tôi sẽ có ít lời. Trước nhất tôi thành tâm cầu nguyện Tam bảo hộ cho chư Tăng, chư Ni và tất cả quý Phật tử sang năm mới này, được một năm hòa vui mạnh khỏe, luôn luôn tinh tấn trên bước đường tu hành. Đó là lời cầu nguyện của chúng tôi.

Sau đây, chúng tôi sẽ có những lời giải thích về mục đích của tôi khi thành lập thiền viện Chơn Không. Tất cả Tăng Ni và Phật tử, những người đã có mặt lúc trước, chắc không còn lạ gì với thiền viện Chơn Không. Nhưng những người mới đến hoặc mới học thì chưa biết rõ. Giờ đây, tôi nói mục đích của tôi khi thành lập thiền viện này.

Trong thời gian tu, tôi cố gắng thực hành tìm cho ra manh mối giải thoát sanh tử mà đức Phật từng dạy người xuất gia. Chính vì nỗ lực chuyên tu trong thời gian nhập thất tại đây, tôi thấy được mục tiêu cứu cánh của sự giải thoát. Cho nên tôi mở cửa

thất ra và bắt đầu xây dựng thiền viện Chơn Không, để hướng dẫn chỉ dạy cho Tăng Ni và Phật tử biết được con đường tu, đạt tới mục đích đức Phật đã dạy.

Tại sao tôi đặt tên thiền viện là Chơn Không? Có lầm vị cợt tôi, họ nói rằng ai muốn lên thiền viện Chơn Không thì phải đi chân trần. Chơn Không là chân trần, không có giày dép gì hết. Thâm lý của Chơn Không rất là sâu kín, siêu thoát. Người thường không thể hiểu được. Ai hiểu được nghĩa Chơn Không tức là biết được mục đích của tôi nhắm. Tất cả chúng ta khi đặt vấn đề gây dựng đường lối tu thì phải có mục đích. Mục đích chính của người tu Phật là giải thoát sanh tử. Cho nên nói tu là để giải thoát sanh tử. Nhưng cái gì đưa chúng ta đến giải thoát sanh tử? Đó là vấn đề hết sức quan trọng.

Khi đặt tên Chơn Không thì những người có cái nhìn cạn cợt không hiểu, chứ người nghiên cứu kinh điển sâu thì không có ngại gì. Bởi vì từ chuyên môn trong nhà Phật nói “chơn không diệu hữ”. Đứng về thể thì nó là chơn không, đứng về dụng thì nó là diệu hữ. Nhưng cái diệu hữ không thể có nếu thiếu chơn không. Vì vậy chơn không là thể tánh của diệu hữ. Đó là nói về danh từ. Tôi dụ chơn không cũng như nước biển, diệu hữ cũng như sóng biển. Sóng có là từ nước, nhưng nước không phải sóng. Nước không có sóng, nhưng vì duyên gió

thổi mạnh, mặt nước dậy sóng. Như vậy sóng là cái dụng ở bờ ngoài, ở bên trên. Nhưng thể của nước không phải sóng và nó trùm khắp.

Đối với thể chơn không, là thể không sanh không diệt. Bởi không sanh không diệt, cho nên khi chúng ta tu thể nhập được bản thể đó, thì không còn bị luân hồi sanh tử nữa. Cho nên nói giải thoát sanh tử. Ai tu muốn đạt được mục đích giải thoát thì đều phải đi sâu, nhận chân được lý chơn không, sống được với cái thể chơn không. Đó là giải thoát sanh tử.

Khi làm bài thơ Chơn Không, tôi đặt hai câu đầu như thế này: “Chơn không thể bất biến, huyền hữu thường đổi thay”. Thể chơn không không đổi dời, nhưng về hình thức huyền hữu thì luôn luôn sanh diệt đổi thay. Nói đến chơn không là nói đến thể tánh bất sanh bất diệt sẵn có ở mọi người, nhưng chúng ta quên. Con người chỉ thấy, chỉ biết, chỉ nhận cái huyền hữu thôi. Huyền hữu là cái tạm bợ hư giả mà chúng ta cho là thật, nên dính mắc ở đó. Vì vậy đi mãi trong luân hồi sanh tử. Ở đây tôi chỉ lý giải về hai chữ chơn không, còn tầm vóc quan trọng của chơn không như thế nào, tôi sẽ dẫn những bài kệ của chư Tổ, các ngài nhận ra thể chơn không như thế nào và bảo nó quan trọng đến đâu.

Lục tổ Huệ Năng khi đến chố Ngũ Tổ, lúc đó Ngũ Tổ bảo chư Tăng trong chùa Huỳnh Mai phải trình kệ, để ngài thấy được chố tu hành của các vị tiến đến đâu, mục đích truyền y bát làm Tổ thứ sáu. Khi ấy, trong đại chúng có ngài Thần Tú là Giáo thọ sư cho 500 chúng, về văn thì ngài rất tài, nhưng về đạo thì chưa sâu. Song vì trong chúng ngài là người lớn, là Giáo thọ sư nên phải đứng ra trình kệ với Ngũ Tổ. Khi trình ngài vẫn còn ngờ mình chưa đến nơi, nên lén viết bài kệ lên vách, chứ không dám trình thẳng với Ngũ Tổ:

Thân thị bồ-đề thọ,
Tâm như minh cảnh dài,
Thời thời cần phất thức,
Vật sử nhạ trần ai.

Dịch:

*Thân như cây bồ-đề,
Tâm như dài gương sáng.
Luôn luôn phải lau chùi,
Chớ để đính bụi nhơ.*

Ngài dụ thân mình giống như cây bồ-đề, tâm như dài gương sáng. Đài gương sáng nhưng nếu để bụi phủ thì nó sẽ tối, sẽ mờ nên phải luôn lau chùi, nó mới sáng sạch. Bài kệ này đối với người

thường như chúng ta thấy rất là hay, nên học hỏi để tu hành. Bởi nơi tâm mình hiện giờ mù mịt u tối là tại cái gì? Tại bụi nhơ phiền não, vọng tưởng che phủ. Vì vậy ta phải lau chùi luôn, nó mới sáng.

Như vậy bài kệ này chúng ta thấy rất hay. Nhưng với Lục tổ Huệ Năng, ngài thấy khác. Khi ấy là một cư sĩ già gạo dưới nhà bếp, nghe ông điệu nói có bài kệ trình ở trên, ông xin lên để xem và nhờ đọc giùm. Nghe đọc xong, ông liền làm một bài kệ đối lại, bài kệ đó như sau:

Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệc phi đài.
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch:

*Bồ-đề vốn không cây,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi nhơ.*

Qua bốn câu kệ đó, chúng ta thấy ngài phủi hết, phủi sạch tất cả kiến giải của ngài Thân Tú. Ngài Thân Tú nói thân là cây bồ-đề thì ngài nói Bồ-đề không có cây. Thân như cây bồ-đề là nói trên hình thức. Thân là hình thức, cây bồ-đề là hình thức.

Tâm như dài gương sáng, giống như cái gương để trên dài, cũng thuộc về hình thức. Lục Tổ nói gương sáng không cần dài. Tại sao? Bởi vì gương sáng là tự nó sáng, chứ đâu phải để trên dài cao mới sáng.

Chúng ta thấy lối diễn đạt của Lục Tổ, ngài không chấp nhận hình thức mà chỉ thảng tâm thể. Tâm thể tự trong sáng, chứ không phải có cái dài nó mới sáng. Qua hai câu trên, ngài chỉ rõ Bồ-đề là tánh giác. Tánh giác không có hình thức. Gương sáng là chỉ cho tâm. Tâm trong sạch cũng không phải dài. Như vậy tánh giác và tâm thanh tịnh của mình không có hình, không có tướng. Ngài Thần Tú vẽ thành hình tướng cho nên mắc kẹt.

Đến câu thứ ba, *bản lai vô nhất vật*, là xưa nay không một vật; *hà xứ nhạ trần ai*, chỗ nào dính bụi nhơ. Nếu tâm Bồ-đề của mình là một vật có hình có tướng thì nó mới dính bụi, bị những thứ nhơ nhớp dính vào, lắp vào nên mờ tối. Nhưng sự thật tâm thể của mình xưa nay không một vật. Nếu là vật thì không phải tâm thể. Mà tâm thể thì không phải vật. Cho nên ngài nói xưa nay không một vật. Không một vật thì chỗ nào dính bụi bặm được.

Chúng ta nói tâm của mình nhơ nhiễm, đó là tâm thanh tịnh hay tâm chạy theo cảnh trần? Sở dĩ nhơ nhiễm là tại vì chúng ta dùng tâm sanh diệt

chạy theo trần cảnh nê mới nhơ, mới nhiễm. Chớ tâm chân thật không hình tướng, làm gì có nhơ có nhiễm. Hằng ngày chúng ta chỉ sống với tâm sanh diệt, sống với tâm đối đãi phân biệt, đó là tâm hư ảo mà cho là tâm thật. Chúng ta nhận sâu, thấy rõ được tâm chân thật là thể tánh bất sanh bất diệt của mình, cái đó không có gì làm nhơ, làm nhiễm được. Vì vậy Lục Tổ nói *bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai*; tức là xưa nay không một vật, chỗ nào dính bụi nhơ được.

Như vậy Lục Tổ nhìn tận tường đến tâm thể thanh tịnh không sanh diệt, nên ngài nói rõ nó không một vật, không dính bụi bặm. Ngài Thần Tú đứng trên phương diện tu hành, còn kẹt trong tâm đối đãi có hình có tướng nên bị bụi dính, cần phải lau chùi. Lục Tổ trình bày ý của ngài tận tường như vậy nên Ngũ Tổ biết đã đạt đạo, nên thầm truyền y bát cho Lục Tổ.

Lục Tổ đã nhận chân được thể bất sanh bất diệt của chính mình, nên có lần dạy chúng, ngài nói: “Phật dạy tất cả pháp để trị tất cả tâm. Ta không tất cả tâm, đâu cần tất cả pháp”. Phật dạy mỗi pháp môn tu là để trị tâm bệnh cho chúng sanh. Chúng sanh có tâm bệnh mới cần pháp Phật để trị. Với ngài, tâm bệnh đã hết sạch thì đâu cần pháp của Phật nữa. Như vậy để thấy tâm sanh diệt nơi ngài

đã lặng, chỉ còn tâm thể bất sanh bất diệt. Cũng như thế gian có những thứ thuốc trị thân bệnh. Nếu thân không bệnh có cần thuốc không? Thuốc cũng thừa. Cho nên chỗ đó là chỗ hết sức thiết yếu.

Cái bản lai vô nhất vật này là gì? Đó là một lối nói khác của thể chơn không. Thể chơn không là bản lai vô nhất vật mà Lục Tổ thấy ngày xưa. Chính vì nhận ra bản lai vô nhất vật nên ngài giải thoát sanh tử. Bây giờ chúng ta nhận biết nơi mình có thể chơn không, bản lai vô nhất vật; đó là chỗ để ta giải thoát sanh tử, không còn bị trói buộc, không còn bị sanh diệt nữa. Tôi dẫn hai bài kệ trên để quý vị thấy ý nghĩa chơn không.

Bây giờ đi xa hơn là thiền sư Việt Nam, ngài Chân Nguyên đầu thế kỷ 18, có làm bài kệ:

Pháp tánh Như Lai vô nhất vật,
Úng độ quần sanh hữu bách ban.
Nhược ngộ chơn không hằng địch diện,
Như Lai thường trụ tại Linh Sơn.

Dịch:

*Pháp tánh Như Lai không một vật,
Úng độ quần sanh việc cả trăm.
Nếu ngộ chơn không luôn đối mặt,
Như Lai thường trụ ở Linh Sơn.*

Thiền sư Chân Nguyên ở đời Lê, ngộ được lý thiền rồi ngài mới viết quyển Kiến Tánh Thành Phật, tôi dịch và đã cho in. Ngài nói pháp tánh không có một vật. Không một vật mà khéo nhận được là nhận được Phật tánh. *Ứng độ quần sanh hữu bách ban*, nghĩa là ứng theo trình độ của chúng sanh để độ họ thì hiện ra trăm thứ ngàn thứ.

Như vậy, *pháp tánh Như Lai vô nhất vật* là chơn không, *ứng độ quần sanh hữu bách ban* là diệu hữu. *Nhược ngộ chơn không hằng địch diện*, là nếu ngộ chơn không luôn ở trước mặt thì *Như Lai thường trú tại Linh Sơn*, là đức Phật thường còn trên hội Linh Sơn chứ không viên tịch. Trên hội Linh Sơn là đức Phật Thích Ca, còn đức Phật của mỗi người chúng ta ở đâu? Hội nào? Nếu chúng ta nhận được thể chơn không thì đức Như Lai chân thật của mình thường ở tại hội nào? Hội Chơn Không hay Thường Chiếu? Chúng ta mới thấy lẽ thực của nó, giá trị của nó, đối với chư Tổ khi nhận ra bản lai vô nhất vật rồi thì thấy biết rõ ràng.

Chúng ta khi nhận được thể chơn không không sanh không diệt, thì nó hằng hữu ở trước mắt chứ không đâu xa. Cái đó không bao giờ bị sanh bị diệt. Tổ Huệ Năng nói bản lai vô nhất vật, thiền sư Chân Nguyên cũng lặp lại bản lai vô nhất vật và chỉ thẳng cho chúng ta thấy, nếu mình nhận được rồi

thì Phật ở thường trực nơi mình, trước mắt chúng ta chứ không đâu xa hết.

Ở trên tôi dẫn hai vị Tổ. Nay giờ đến vị Tổ thứ ba là thiền sư Minh Chánh đầu thế kỷ 19, tức sau ngài Chân Nguyên một thế kỷ. Ngài xuất hiện vào triều Nguyễn, là thiền sư thuộc tông Tào Động ở Việt Nam. Ngài đọc sử thấy sự việc xảy ra cuối đời đức Phật, khi Thế Tôn sắp Niết-bàn, Phật thọ trai ở nhà ông Thuần Đà. Sử Bắc tông nói Thuần Đà nhổ được một số nấm chiên đòn, quý lắm. Nghe đức Phật đến, ông bèn nấu cơm và làm nấm này cúng dường. Phật dùng nấm nhưng cầm không cho chư Tăng dùng. Điều này khiến người ta thắc mắc.

Sử Nam Tông thì nói Thuần Đà là thợ săn, ông săn được con heo rừng, làm thịt cúng dường Phật. Phật nhận thức ăn này nên bị bệnh kiết. Hai thuyết đó, tôi không biết ai đúng, chỉ nghe sao nói vậy. Nhưng biết rằng đây là bữa cơm cuối cùng của đức Phật Thích Ca. Sau bữa cơm đó Ngài bị bệnh kiết, rồi đi tới rừng Sa-la Song Thọ nằm dưới hai cội cây thi tịch.

Trước khi tịch, Phật bảo chúng Tăng: Người cúng dường cho ta được phước đức lớn; một là khi ta thành đạo có mục nữ cúng cho ta một chén sữa; hai là Thuần Đà, khi ta sắp nhập Niết-bàn, cúng bữa

cơm chót; hai người này có công đức rất lớn. Thế mà chư Tăng không chịu, cứ trách móc tại Thuần Đà cúng bữa cơm có nấm độc cho Phật ăn, Phật bị bệnh kiết rồi tịch, như vậy là ông giết Phật.

Chúng ta thấy Phật thì khen mà chúng Tăng lại chê. Vì vậy thiền sư Minh Chánh đọc chuyện này rồi, cảm hứng làm một bài tụng nêu ra nhận xét của ngài. Tụng rằng:

Hay lắm Thuần Đà, hay lắm Thuần Đà!

Không nói ngắn, chẳng nói dài,

Ngắn dài, tốt xấu thảy đều sai,

Tìm hay lại hóa người chê vụng,

Bắn sẻ ai dè sói chực ngay.

Công danh cái thế màn sương sớm,

Phú quý kinh nhân giác mộng dài.

Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,

Công lao uổng phí một đời ai!

Bài tụng này, ngài viết bằng chữ Nôm cho nên khỏi dịch. Tại sao ngài nói *Hay lắm Thuần Đà, hay lắm Thuần Đà?* Bởi vì câu chuyện Thuần Đà là đầu mối tranh cãi giữa đại chúng. Nhưng thật tình việc tranh cãi đó không có lẽ thật. Cho nên, ngài tán thán ông Thuần Đà và giải thích việc tranh cãi là vô nghĩa.

Không nói ngắn, chẳng nói dài. Ngắn dài, tốt xấu thảy đều sai. Nói ông cúng là có tội hay ông cúng là có phước... đó là một lối tranh luận. Như thế gian nói cái này dài, nói cái kia ngắn, thì chữ ngắn chữ dài có giá trị cố định hay không? Cây dài một thước rưỡi so với cây ba thước thì ngắn, nhưng so với cây một thước thì dài. Như vậy dài là giả danh. Khi có một cái dài hơn nữa thì cái dài đó trở thành ngắn mất. Cây ba thước nếu để gần cây sáu thước thì cây sáu thước dài, cây ba thước ngắn. Cứ vậy mà chồng lên chồng lên hoài, cái dài cái ngắn đổi thay, không có gì cố định hết. Cái dài cái ngắn đã không cố định thì cái tốt cái xấu có cố định không?

Thí dụ như không có bình hoa nào thì ta thấy bình hoa trắng là đẹp. Nhưng nếu có bình hoa khác đặc biệt hơn thì hoa trắng còn đẹp không? Hết đẹp rồi. Như vậy cứ tăng lên, cái đẹp này nếu gần cái đẹp hơn thì nó trở thành xấu. Đem cái khác đẹp hơn để gần thì cái đẹp thứ hai trở thành xấu. Cứ vậy chồng lên hoài, cái đẹp không cố định, thế mà người ta cứ cãi nhau. Cái gì mình nói đẹp mà ai nói xấu thì mình giận, không chịu. Cái gì mình nói dài, ai nói ngắn, mình không chịu. Nên ý nghĩa dài ngắn tốt xấu không cố định. Nó chỉ là đối đai, tạm có, tạm nói, chứ không thật. Từ nghĩa dài ngắn tốt xấu đã không thật rồi, thì tất cả các đối đai khác có thật không, có cố định được không? Hắn là không.

Cho nên ngài nói thêm: *Tìm hay lại hóa người chê vụng, bắn sẻ ai dè sói chực ngay.* Mình muốn cố làm cho hay, làm cho đẹp; vì cố làm nên vô tình biến thành vụng. Muốn làm khéo mà lại trở thành vụng chứ không khéo. Bởi vì cái khéo cái vụng cũng tương đối, làm sao cố định được.

Bắn sẻ ai dè sói chực ngay, thấy con chim đậu trên cành, mình bắn nó rơi xuống để có mồi ăn. Nó vừa rơi xuống, chó sói chụp tha mất. Cái được là bắn chim rớt. Nhưng rớt xuống rồi bị chó tha mất, vậy có được không? Mới thấy được rồi liền mất. Thấy hay liền dở, thấy được liền mất. Ở đời không có cái gì là cố định, không có cái gì bảo đảm chân thật hết.

Trên phương diện đối đai của các pháp thế gian, không có gì gọi là thật. Đối đai thì tạm bợ, giả dối, không thật. Cho nên thiền sư nói: *Công danh cái thế màn sương sớm, phú quý kinh nhân giác mộng dài.* Hai câu này nghe xót xa làm sao! Công danh cái thế tức là công danh vượt hơn tất cả người đời, chẳng qua là màn sương sớm thôi. Một lúc nào đó chúng ta được nó, rồi thời gian sau cũng tan biến, không còn. Phú quý kinh nhân giác mộng dài, giàu sang người ta nghe tới phải giật mình hoảng hốt nhưng cũng là giác mộng dài thôi. Hai câu này là hai câu ngài cảnh tỉnh người đời.

Tất cả dài ngắn, tốt xấu, được mất, hay dở đều là đối đãi, là tạm bợ thì công danh phú quý cũng tạm bợ thôi. Công danh tốt cùng cũng chỉ là màn sương sớm. Phú quý người nghe phải giật mình cũng chỉ là giấc mộng dài. Như vậy còn cái gì để tham, để theo đuổi. Đó để cảnh tỉnh những ai đang cặm cụi, đang dính mắc trong đám công danh, trên mồi phú quý, hãy sớm thức tỉnh. Nó chỉ là giấc mộng, là màn sương, không có gì thật để ta phải dính, phải dồn hết sức mình để rồi bị mất, cuối cùng không được gì.

Đến phần người tu: *Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật, công lao uổng phí một đời ai!* Đời ai? Nếu tu cầu giải thoát sanh tử mà không nhận ra bản lai vô nhất vật, nghĩa là không nhận ra được thể chơn không thì dụng công cách này, dụng công cách nọ, rốt cuộc rồi chỉ là uổng phí một đời, không tới đâu hết. Bởi vì tu là để giải thoát sanh tử, mà không nhận được thể bất sanh bất diệt thì làm sao giải thoát sanh tử? Không giải thoát sanh tử thì mục đích của người tu để đạt cái gì? Bao nhiêu công lao, bao nhiêu sức lực, dụng công tu hành mà không đạt được chơn không hay là bản lai vô nhất vật thì uổng phí một cuộc đời. Đáng tiếc! Đọc câu này tôi rất xót xa cho người tu. Tu một đời mà không nhận được thể chân thật thì uổng phí, đáng tiếc biết bao!

Kết luận bốn câu cuối của bài thơ, ngài cảnh tỉnh hai hạng người. Hạng người thế tục đang đắm đuối, đang mê man trên bả công danh, trên mồi phú quý, phải tinh phái thấy nó chỉ là màn sương, chỉ là một giấc mộng, không có gì thật đáng để chúng ta phải đem hết cuộc đời chôn vùi trong đó. Hai câu sau cảnh tỉnh người xuất gia mà không nhận được thể chơn không, mãi đuổi theo tất cả tướng sanh diệt, rốt cuộc rồi dùng bao nhiêu công sức chỉ là uổng phí một đời, không ra gì. Đó là lời nhắc nhở hết sức chân thật, hết sức nhiệt tình.

Chúng ta là người tu, từ cư sĩ đến xuất gia, đọc bài này chắc rằng ai ai cũng phải tinh, cũng phải giác, đừng đắm mê những đồi đai, dù nó đẹp, dù nó được người ta tán tụng ngợi khen cũng chỉ là cái tạm bợ hư dối thôi, không có gì chân thật.

Hai chữ Chơn Không tôi đặt tên thiền viện này, là hiện thân của câu “bản lai vô nhất vật” của Lục Tổ, chứ không có gì lạ. Bản lai vô nhất vật tức là thể tánh chơn không. Khi thấy được chỗ này rồi, tôi đặt cho thiền viện một cái tên, để khi chúng ta nghe đều nhớ, đều nhắc lại mục đích tối hậu của mình. Nếu không, chúng ta tu để cầu phước hoặc cầu tuệ, mà phước tuệ đơn giản chưa tới chỗ cuối cùng. Phải thấy được thể chơn không bất sanh bất diệt này mới xứng đáng một đời tu của mình.

Thiền viện Chơn Không ra đời, đó là mục đích mà tôi đã nhắm từ khi thành lập. Ở đây là thể, qua Thường Chiếu, Trúc Lâm là gì? Là dụng. Từ thể này được rồi thì những dụng kia mới thành. Nếu không có thể Chơn Không thì những dụng kia cũng khó đạt được. Như vậy tất cả các tên tôi đặt cho thiền viện, là từ chõ thấy cụ thể trên đường tu của tôi, chứ không phải tùy hứng, cũng không phải bắt chước. Tôi thấy cái cần, cái cuối cùng thế nào thì đặt thế ấy, để tất cả Tăng Ni ở đây, ai cũng phải ôm áp trong lòng mình mục đích như thế.

Tăng Ni ở Chơn Không phải tu thế nào để được giải thoát sanh tử, tu thế nào cho thấy được bản lai diện mục hay bản lai vô nhất vật. Như vậy mới xứng đáng công phu tu của mình. Còn mọi việc được mắng khen chê, hay dở tốt xấu chỉ là trò chơi, là cái bóng, không có gì đáng quan trọng. Cái quan trọng tối thượng của mình là đến chõ chơn không.

Chơn Không là mục đích tôi đã nhắm từ buổi ban đầu. Đến nay tất cả người tu trong các thiền viện, cũng như những Phật tử đã cùng đi một đường theo chúng tôi, chúng ta phải nhớ mục đích này, đừng bao giờ để sai chạy, đừng bao giờ để lạc lối. Như vậy mới đúng ý nghĩa là người tu theo Phật, giải thoát sanh tử luân hồi. Đó là gốc chúng ta phải đạt cho được, chứ đừng tìm kiếm cái gì khác lạ bên

ngoài. Như thế không xứng đáng, không đúng với ý nghĩa chân thật mà chúng ta hy sinh tu hành, và mục tiêu mình đã nhắm đến.

Đó là lời giải thích của tôi về hai chữ Chơn Không. Mong tất cả Tăng Ni và Phật tử biết rõ để ứng dụng tu, cho đạt được mục đích cứu cánh mới xứng công minh, mới đáng con nhà họ Thích. Đây là chỗ mong mỏi, trông đợi của tôi.



KHÉO CHỌN CON ĐƯỜNG TỐT

Năm Tân Tỵ - 2001

Hôm nay tôi sẽ nói về đề tài *Chúng ta nên gây dựng cái lâu dài bền bỉ, không nên bảo vệ gìn giữ cái tạm bợ hư dối.*

Người đời chỉ lo gây dựng gìn giữ những thứ tạm bợ, mà cái chân thật của mình lại không lo. Như lo làm sao có tiền, có nhà cửa, xe cộ v.v... Cả ngày chỉ lo tiền của, sự nghiệp, các thứ phuơng tiện vật chất thỏa mãn cho nhu cầu hưởng thụ của bản thân. Khá nữa thì lo danh vọng, địa vị v.v... mà những thứ đó có ở đời với mình không? Tiền bạc, của cải, danh vọng đến mấy rồi một lúc nào đó nó cũng từ giã mình đi mất. Cả đời cứ lo như thế thử hỏi có phí công không? Lo cho cái không giữ được mà cứ lo hoài, còn cái trung thành với mình đáo để lại bỏ lơ. Đó là vấn đề chúng ta cần phải nghiêm xét lại cho kỹ.

Thế thì cái thiết yếu đó là gì? Là nghiệp. Nghiệp là cái thiết yếu, trung thành với chúng ta nhất mà mình không nhớ. Nghiệp theo sát bên ta không bao giờ rời, từ đời này sang đời khác, liên tục không mất. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp là thói quen

do ta tạo nên. Ví dụ có người học làm thợ hồ, thợ mộc, thầy thuốc v.v... khi học thành nghề rồi gọi là nghiệp. Cho nên hai người cùng làm một nghề gọi là bạn đồng nghiệp. Nghề nghiệp gắn chặt với con người suốt cả cuộc đời, nếu ăn sâu nó sẽ theo ta đến các đời sau.

Nói nghiệp không phải chỉ làm nghề này nghề nọ thôi, mà còn có nghiệp lành, nghiệp dữ nữa. Người tạo nhiều tiền của trong nghiệp dữ, thì nghiệp ấy dẫn họ đi đến chỗ khổ. Nếu tạo trong nghiệp lành thì đi theo đường lành. Nghiệp theo sát chúng ta từ lúc sống cho tới khi chết, từ đời này sang đời khác, không dừng ngang một chỗ nào nếu ta chưa dứt sạch nghiệp.

Như người thầy thuốc hay thợ hồ thợ mộc, gầy dựng được nhà cửa khang trang ấm cúng. Ban đêm bỗng có hỏa hoạn, nhà cửa cháy sạch, mọi người trong nhà hoảng hốt chạy ra, không lấy được gì hết. Tất cả của cải bao năm làm ra đều bị thiêu hủy, nhưng nghề thầy thuốc hay nghề thợ hồ thợ mộc vẫn còn. Như vậy rõ ràng của cải có thể mất nhưng nghề nghiệp không mất, mình chạy đi đâu nó theo đó.

Tạo nghiệp lành, nghiệp dữ cũng vậy. Đã mang nghiệp trong người, dù có hoạn nạn bất thường nó cũng không mất. Lửa cháy, nước trôi hoặc trộm cướp binh biến có thể thiêu hủy hết tài sản vật chất,

nhưng cái nghề của mình không có gì phá được. Lúc nào còn sống với nghề thì còn gây dựng được sự nghiệp. Chẳng những nghiệp không mất khi ta đang sống, mà nó còn dẫn mình đi thọ báo sau khi chết nữa, nên nói nó rất trung thành.

Thế nhưng ít khi ta nhớ mình đang tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, miến sao có tiền thôi, lành dữ gì cũng cứ làm, đó là người không biết tu. Người biết tu dù việc làm nhiều tiền, nhưng ác thì nhất định không làm. Nghiệp lành dù ít tiền hơn nhưng lại làm. Làm đủ sống thôi, miến khi nhắm mắt nghiệp lành dẫn đi tới chỗ lành là ta không khổ. Chứ được nhiều tiền của, mà khi nhắm mắt rơi vào đường khổ thì có sướng ích gì?

Chúng ta sợ nghèo hay là sợ nghiệp dữ? Người sợ nghiệp dữ là người biết tu. Người chỉ biết tiền của mà không biết nghiệp lành, nghiệp dữ là chưa biết tu. Vì vậy khi làm gì, chúng ta phải xét việc làm ấy lành hay dữ. Nếu lành thì cố gắng làm, còn dữ thì phải tránh. Tu là biết chọn cho mình một con đường tốt để đi. Không biết chọn đường tốt thì mai kia phải chịu khổ thôi.

Nghiệp xuất phát từ lời nói, hành động và ý nghĩ của chúng ta. Một lời nói, một ý nghĩ, một hành động ác là tạo nghiệp ác. Một lời nói, một ý nghĩ, một hành động lành là tạo nghiệp lành. Như vậy

thân miệng ý là ba chõ tạo nghiệp. Khi ta ghét ai, họ thấy mặt ta họ cũng ghét ngay. Chính ý niệm xấu lộ ra ngoài gương mặt, người ta thấy là không ưa rồi. Lời nói, hành động xấu ác của mình cũng thế, chiêu cảm đến người khiến họ không thương ta được. Từ ý niệm, lời nói, hành động xấu trong hiện đời khiến người ta đã không thương mình, huống nữa là khi nhảm mắt, tất cả những hiện tướng ấy lộ rõ ra mặt mình thật là xấu xí. Nghiệp sẽ dẫn ta đi thọ sanh vào các đường dữ, lúc đó hối hận sao cho kịp.

Khi biết rõ tạo nghiệp ác phải chịu khổ, tạo nghiệp lành sẽ được vui thì mỗi ngày, mỗi tháng, mỗi năm chúng ta luôn kiểm điểm lại mình. Nếu lỡ làm điều xấu ráng sám hối chữa cải, nếu làm việc tốt cố gắng nỗ lực làm thêm, đó là người khôn ngoan biết lo cho ngày mai. Chớ có ham tiền nhiều, không biết lành dữ lo tích lũy mãi, không ngờ đó là tích lũy cái khổ. Ngày nay tạo nghiệp ác, hiện tại đã bị mọi người ghét, khi nhảm mắt nghiệp ác dẫn tới chõ khổ đau hơn nữa. Như vậy đời này khổ, đời sau khổ, không lúc nào được an vui.

Chúng ta phải làm sao dù nghèo nhưng ai cũng thương hết. Thân làm việc lành, miệng nói lành, ý nghĩ điều lành, hiện đời mọi người quý mến, sau khi chết còn sung sướng bằng mấy lần nữa. Trong hai con đường: tạo nghiệp ác để khổ, tạo nghiệp lành

để vui; tùy chúng ta muốn chọn lựa con đường nào cũng được, không ai bắt buộc mình cả. Người khôn ngoan tự biết phải chọn đường nào rồi, đâu cần cân nhắc gì nữa.

Người khôn ngoan trong đạo là biết tu tạo các nghiệp lành, chớ không phải lanh mồm lẹ miệng hiếp đáp lường gạt kẻ khác. Hiểu như vậy chúng ta mới chuẩn bị con đường ngày mai của mình được an vui, sung sướng hơn. Phật cũng không thể ban nghiệp lành cho chúng ta được. Nếu ta nghĩ, nói, làm tốt thì hưởng quả tốt; nếu ta nghĩ, nói, làm xấu thì chịu quả xấu. Phật không thường cũng không phạt ai cả, chúng ta hoàn toàn chịu trách nhiệm về ba nghiệp của mình. Rõ ràng ta có quyền chọn con đường cho mình, không thể đổ thừa tại Phật trùi gì cả.

Bệnh của người thời nay là hay đổ thừa. Mình làm xấu bị người ta khinh ghét liền kêu trời kêu đất, tại sao thiên hạ tệ bạc với tôi quá. Đâu có tại làm sao, tại mình hết. Biết như vậy chúng ta phải tự xoay lại mình, thấy những gì xấu dở bỏ ngay, những gì tốt đẹp cố gắng làm. Đó là chúng ta biết tu, biết thương mình, biết lo xa.

Thuở xưa đức Phật nói ví dụ về ông trưởng giả giàu có với bốn bà vợ. Bà vợ thứ nhất trung thành, thương ông nhưng ông lại lơ là không thèm biết tới.

Bà vợ thứ hai ông để tâm săn sóc hơi khá một chút. Bà vợ thứ ba ông rất cưng chiều, lúc nào cũng săn sóc kêu gọi luôn. Bà vợ thứ tư ông ở đâu thì bà ở đó, không rời xa nửa bước.

Hôm ấy ông đau nặng sắp chết, liền kêu bốn bà lại hỏi:

- Böyle giờ tôi sắp chết, có bà nào chịu theo tôi không?

Bà vợ thứ tư sợ quá liền lên tiếng trước:

- Khi ông khỏe mạnh, ông ở đâu tôi ở đó, nên ông chết tôi xin đưa ra tới cửa.

Bà vợ thứ ba lên tiếng kế:

- Bình thường ông kêu gọi tôi luôn, chăm sóc nhắc nhở mãi, nên ông chết tôi xin đưa tới cổng.

Bà thứ hai nói:

- Bình thường ông cũng có nghĩ nhớ tới tôi, bây giờ ông chết tôi xin đưa tới mộ.

Đến bà vợ thứ nhất thì:

- Bình thường ông không ngó ngàng tới tôi, nhưng bây giờ ông chết tôi xin nguyện theo ông.

Quý vị thấy ông trưởng giả bội bạc không? Người trung thành với mình lại lơ là, còn người

không trung thành lại chiêu chuộng yêu quý. Đức Phật kết luận hợp pháp bốn bà vợ ấy như thế này:

Bà vợ thứ tư dụ cho tiền bạc. Chúng ta đi đâu có nó trong túi, nhưng khi chết nó chỉ nằm trong nhà thôi, vì vậy đưa tới cửa là hết bốn phận của nó. Cái bội bạc nhất ta lại thân thiết quý trọng nhất. Bà vợ thứ ba dụ cho tài sản, chúng ta luôn nhớ đến nó và lúc nào cũng giữ gìn sợ mất. Nhưng khi chết tài sản đồ đạc không thể ra khỏi vòng rào, nên nó chỉ tiễn mình tới cổng. Bà vợ thứ hai dụ cho chúc tước, danh vọng, bình thường ta cũng có để tâm chăm sóc đến nó. Khi chết quan tài đưa tới mộ sấp hạ huyệt, người ta đọc bài điếu văn kể chúc tước địa vị một chút là xong, nên nói nó đưa tới mộ. Bà thứ nhất dụ cho nghiệp. Nghiệp theo ta như bóng với hình, mình sống nó sống với mình, mình chết nó đi theo mình. Vậy mà bình thường ta lơ là không ngó ngàng tới nó. Cả ngày chẳng nhớ mình tạo nghiệp lành hay nghiệp dữ, chỉ nhớ tiền thôi. Như vậy có phải chúng ta bội bạc với cái trung thành nhất không?

Chúng ta thường lơ là với cái trung thành nhất và thân thiết với cái giả dối tạm bợ nhất, nên phải chịu khổ. Nhớ câu chuyện này, mình tự biết mỗi ngày phải để ý tới nghiệp đã tạo để tránh ác làm lành. Đó mới thật sự là thương mình, lo cho mình.

Kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi mong tất cả chúng ta sẽ làm ông trưởng giả khôn ngoan biết thương người trung thành, đừng thương kẻ bội bạc để đời này an vui, đời sau cũng được an vui.



AI THỰC TẾ HƠN AI

Đề tài tôi nói hôm nay là *Ai thực tế hơn ai*. Trước khi vào đề tài tôi xin hỏi câu này, nếu người thấy tờ giấy trắng mà nói đen và ngược lại, tờ giấy đen mà nói trắng thì chúng ta đánh giá người đó thế nào? Đúng theo danh từ nhà Phật gọi là điên đảo, tức cái thấy lộn ngược, không đúng lẽ thật.

Phật thường nói tất cả chúng sanh đều sống với vô minh điên đảo. Người không nhận ra lẽ thật, sống trong mờ mịt tăm tối, không thấm nhuần chân lý, gọi là người vô minh. Trở lại thực tế, ngay nơi bản thân chúng ta hiện giờ, là thật hay giả? Nói theo kinh sách thì nó giả, còn theo tình cảm của mình thì nó thật. Như vậy Phật nói sai hay chúng ta thấy sai? Chắc không ai dám nói Phật sai hết, thế thì chúng ta thấy sai. Phật thấy thân giả, chúng ta cho là thật, cũng như tờ giấy trắng ta nói đen. Rõ ràng cái thấy, cái biết của mình không đúng như thật.

Chúng ta cùng nhau tuần tự nghiêm xét lại vấn đề này. Nếu thân này thật thì ông cha chúng ta không chết, phải không? Thật thì còn hoài còn mãi, nhưng ta thấy ông chết rồi cha chết, anh em chết,

mình chết, như vậy đâu có thật. Người này đi, người kia đi, ai cũng có mặt một thời gian rồi đi. Đúng về lý vô thường thì thân không thật, vì nó có sanh, có già, có bệnh, có chết. Nó là một dòng chuyển biến không dừng nên không thể thật được. Như mấy đứa trẻ đốt cây nhang, nó cầm quay nhanh nên ta thấy có một vòng tròn. Vòng tròn đó thật không? Nếu nói vòng tròn thật là ta nói sai, vì nó chỉ là một cây nhang quay nhanh thôi.

Trong con người, tế bào này sanh tế bào kia diệt liên tục, do dòng chuyển biến không dừng ấy tạm kết thành thân. Từ trẻ đến già rồi chết, ta sống bằng sự chuyển biến không dừng, vậy mà chấp nó thật mới lạ chứ. Nên nói chấp thân thật là vô minh. Từ vô minh lại sanh thêm các thứ ngã chấp pháp chấp khác, cứ thế ta sống trong nhiều lớp mê mờ, khó thoát ra được. Do đó đau khổ phát sinh, và nỗi khổ lớn nhất là trầm luân mãi trong sanh tử.

Bước sang lĩnh vực thứ hai là duyên hợp. Phật dạy toàn bộ thân này do tứ đại hợp thành. Đất là chất cứng như tóc, lông, răng, móng, da, thịt, gân, xương... Nước là mô hôi, máu mủ v.v... Gió là hơi thở ra vào làm thân chuyển động. Lửa là hơi ấm trong người. Bốn chất đó luôn có nơi thân, không thể thiếu thứ nào cả. Bốn chất đó tồn tại được trong thân ta là nhờ mượn tứ đại bên ngoài đem vào. Vì

vậy sự sống của chúng ta lúc nào cũng nương nhờ vay mượn. Nước thiếu, mượn tách nước đem vô. Đất thiếu, mượn ít chén cơm. Hơi ấm thiếu, kiêм gừng kiêм ớt ăn vào. Còn gió túc không khí, thì ta mượn trả liên tục, nếu trả mà không mượn lại là tử vong liền. Một sự sống vay mượn như vậy mà nói là của mình, là thật thì không điên đảo sao được?

Tóm lại, đúng về mặt thời gian thân này chuyển biến không dừng nên không thật. Đúng về mặt không gian thân này do vay mượn đất, nước, gió, lửa liên tục mà tồn tại nên cũng không thật. Khi quán sát kỹ ai cũng biết thân không thật, nhưng trên tình cảm, trên ảo tưởng của mình không ai dám nói nó giả cả. Chúng ta phạm một sai lầm lớn như thế nên làm gì cũng thất bại, cũng đau khổ. Hàng tu sĩ cũng thấy thân thật, huống chi hàng cư sĩ. Cội gốc vô minh của chúng sanh quá sâu đậm, gỡ bỏ thật là khó. Chúng ta chỉ thấy bằng ảo tưởng, chớ không phải từ trí tuệ nên mới có sự sai lầm ấy.

Khi thấy thân thật thì mọi nhu cầu của thân như tài, sắc, danh, thực, thùy; hay sắc, thanh, hương, vị, xúc; đều trở nên quan trọng, cần thiết; do đó người ta tìm kiếm, đòi hỏi. Ăn thì phải ngon, mặc phải đẹp, rất nhiều thứ ham muốn, cho nên tham phát sinh. Tham được thụ hưởng, lúc nào cũng muốn hơn người, thua không được. Nếu ai ngăn trở

cái mình muốn thì nổi tức lên, cự hoặc đánh người ta, đó là sân. Như vậy tham sân có là từ si. Thân không thật mà thấy thật đó là si, si là gốc vô minh.

Như vậy từ si có tham sân, mà tham sân có rồi thì đau khổ theo sau. Nếu không có si thì không có tham, như thấy thân giả một cách rõ ràng dứt khoát thì hết tham liền, vì thấy thật nên mới tham thụ hưởng. Nói tham, sân, si là không đúng lắm, lẽ ra phải nói si, tham, sân. Sân nổi ra ngoài thấy như dũ tợn lắm nhưng lại dễ dẹp. Ở cõi trời không có sân vì muốn gì được nấy. Còn ở đây muốn mà bị giành mất hoặc bị ngăn, thành ra mới sân. Cho nên đối với thế gian sân quan trọng, mà lên cõi trời thì hết quan trọng. Bởi vậy những người khá giả là có phước, muốn gì được nấy nên họ ít sân. Người nghèo ít phước, làm ăn trực trặc, nay được mai mất nên dễ sân, dễ bức tức. Hiểu thế mới biết gốc ngọn tất cả sự việc xảy ra từ mê lầm là đâu.

Thân chúng ta có hai phần: vật chất, tức thể xác; tinh thần, tức tâm linh. Có thể xác thì phải có tinh thần, có vật chất thì phải có tâm linh. Thể xác này phân tích thấy không thật rồi, bây giờ đến tâm linh. Tâm mình là gì? Có ai không nói tôi suy nghĩ thế này, suy nghĩ thế kia đó là tâm tôi. Mọi người đều cho những suy nghĩ, hiểu biết, phân biệt là tâm mình. Bây giờ ta thử quán sát xem điều này đúng

không. Đây là vấn đề tế nhị, sâu kín nên cần phải xem xét kỹ lưỡng mới được.

Như khi ai chọc giận ta la lên thì nói “tôi giận”. Thế thì cái giận là tôi rồi. Ai làm gì tốt, mình thấy thích thì nói “tôi thích”, đó là tham. Ai chọc mình buồn thì nói “tôi buồn”, thấy người dễ thương thì nói “tôi thương”, thấy người dễ ghét thì nói “tôi ghét”. Tóm lại tham cũng là tôi, sân cũng là tôi, buồn, thương, giận, ghét... tất cả đều là tôi, tâm tôi. Những thứ buồn, thương, giận, ghét, phả, quấy v.v... đều là tâm mình phải không? Đó là điều lâu nay Phật tử chưa giải quyết nổi, vì nghĩ nó là tâm mình.

Bây giờ tôi đặt câu hỏi, từ khi chúng ta còn bé cho tới lúc già tắt thở, mình là một hay nhiều? A từ trẻ đến già A là A hay A là B, là C... Hồi trẻ kêu anh A, già kêu bác A chớ đâu có kêu bác B, ông C, như vậy mình là một. Còn buồn, thương, giận, ghét cả trăm thứ thì cái gì là mình? Chẳng lẽ mình là một trăm thứ ngàn thứ lộn xộn? Đó là một vấn đề chúng ta phải suy gẫm, nhận định cho chín chắn.

Như Phật tử đang buồn ngồi thở ra thở vô, ngó trời ngó mây dày dàu; bất chợt ai chạy lại nói vé số anh mua hôm qua trúng rồi, lúc đó còn buồn không? Vui mừng nhảy tung lên. Nếu buồn là mình thì phải buồn hoài, đằng này đang buồn vừa nghe tin vui

liên hết buồn. Nhưng nếu đang vui mà dò lại thấy trật hết một con số, lúc đó làm sao? Buồn lại ngay. Đổi thay vùn vụt như vậy thì cái nào là thật mình?

Giận, ghét cũng vậy. Có những người mình ghét cay ghét đắng, nhưng hôm nào ta làm ăn thất bại, thiếu nợ thiếu nần, người đó mang số bạc lớn đến cho mượn để trả nợ, lúc đó mình còn ghét nữa không? Không ngay. Như vậy ghét thương không thật, tùy duyên mà có. Gặp duyên trái ý thì tức giận hay thất bại thì buồn phiền, không có gì nhất định hết. Không nhất định, đổi thay như chong chóng mà nói là tâm mình, thì tâm mình đổi thay không thật rồi.

Lúc nào ta cũng cho “tôi” nói phải, nghĩ phải, ai cãi lại không chịu. Càng đi sâu vào tâm lý mới thấy đức Phật thật sáng suốt vô cùng. Phật dạy khi nghĩ, thì nói đây là cái nghĩ của tôi, đừng thêm cái nghĩ của tôi “là đúng”. Trong nhân gian có gì là chân lý bất di bất dịch đâu, cái phải chỉ tương đối thôi, phải chỗ này mà không phải chỗ kia. Thí dụ, theo luật pháp của nhà nước phong kiến thời xưa thì phụ nữ không được ra khỏi nhà, phải tam tòng tứ đức, nhưng luật pháp ngày nay phụ nữ bình quyền với nam giới. Nếu ta cho rằng hồi xưa đúng, nghĩa là bây giờ không đúng. Nhưng nếu mọi người đều chấp nhận như thế thì ta nói sao đây? Nên biết

không có pháp nào cố định, không có pháp nào đúng trong mọi lúc mọi chỗ cả.

Như vậy mà chúng ta cứ đặt thế này là phải, thế kia là quấy thì sáng suốt hay cố chấp? Đó là cố chấp. Vì thế mới xảy ra tranh cãi nhau có khi đập lộn nhau nữa, cũng vì cái phải của mình. Muốn tìm lẽ phải rất khó vì ai cũng bảo vệ cái phải thuộc về mình, khi so sánh đối chiếu thấy khác nên cự nhau. Đừng nói xa, hai vợ chồng thôi, nếu ai cũng giữ vững phần phải về mình thì cãi vã nhau là chuyện thường, hơn nữa thì đánh nhau, tệ hại nữa là ly dị luôn.

Nhìn kỹ con người ở thế gian này có trăm ngàn thứ lăng xăng lộn xộn, mà không có gì đúng với sự thật. Thế nhưng có ai cho là mình sai đâu. Ngay cả tên trộm cũng có cái đúng của nó. Những cái đúng ấy đụng nhau, một người với một người thì cãi vã, một tập thể với một tập thể thì chống đối, nước này với nước kia thì chiến tranh v.v... Tất cả đều từ tâm chấp của mình mà gây ra bao nhiêu đau khổ. Nếu rõ biết suy nghĩ không thật, đây là cái nghĩ của anh, đây là cái nghĩ của tôi, không ai đúng không ai sai cả. Như vậy không ai đụng chạm ai, vì đâu có chấp đúng mà đụng chạm. Chỉ khi nào chấp ta “đúng”, người nghĩ khác là “sai” mới sanh chuyện.

Ở thế gian từ chấp thân, giành giật vật chất thụ hưởng nên sanh ra tranh đấu. Đến chấp tâm phải quấy hơn thua lại sanh ra tranh đấu nữa, làm con người khổ đau không cùng không tận, cũng bởi hai thứ chấp đó. Chính vì vậy mà Phật dạy chấp thân không thật, chấp tâm cũng không thật, còn cái thật chúng ta lại bỏ quên. Nay giờ phải trở lại, tìm kiếm cho ra cái thật đó, không thì chúng sanh sẽ đau khổ không biết kiếp nào mới hết.

Bởi chấp thân nên giành giật tài sản, giành giật tất cả những nhu cầu để thân được thụ hưởng sung sướng, cho nên con người mới tranh đấu với nhau. Bởi chấp tâm hơn thua, phải quấy nên cũng tranh đấu với nhau. Nay giờ thấy thân không thật, thấy tâm lăng xăng cũng không thật. Nếu chúng ta chịu khó nhìn lại tâm đang suy nghĩ phân biệt đó ra sao; khi nhìn lại thì nó mất tiêu tìm không thấy, mới biết nó rõ ràng không thật. Như lúc ta nổi giận, mình xoay lại tìm xem cái giận ở đâu. Chừng nào tìm ra chỗ nơcủa nó hãy giận thêm, tìm không ra bỏ đi cho khỏe. Như vậy tu dễ chứ đâu có khó.

Thật ra tu đơn giản lắm, không có bùa chú gì hết, chỉ cần nhìn lại những thứ lăng xăng lộn xộn xem nó ở đâu, tìm không ra thì nó mất. Tự nó mất tức biết nó không thật. Chúng ta tu theo Phật đã lâu mà không dám khẳng định thân này giả, tâm

suy nghĩ giả, sợ thiệt thòi, sợ mất mình. Đó là chưa cương quyết. Làm sao một phen giác thì giác luôn đừng mê trở lại, biết giả thì giả luôn, đừng ngầm chấp thật. Chúng ta nghe kinh Phật nói biết thân tâm giả mà không dám nhận giả, bởi vậy lúc giác lúc mê; ở nhà thì mê, vào chùa thì giác nên tu hoài mà không hết khổ, rốt cuộc cũng tạo nghiệp luân hồi.

Mỗi đêm chúng ta tụng kinh Bát Nhã có câu “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Sắc uẩn thuộc về thân; thọ, tưởng, hành, thức uẩn thuộc về tâm; thấy hai thứ đó không thật liền qua hết tất cả khổ nạn. Khi phân tích kỹ biết thân tâm không thật, đó là chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Tánh là không, duyên hợp tạm có, không thật. Như vậy cái gì là minh thật? Đó là câu hỏi rất thâm trầm, phải can đảm lăm moi nhìn được điều này. Thân không thật, tâm suy nghĩ cũng không thật thì cái gì là minh đây?

Nhà Phật nói bên cạnh cái giả dối tạm bợ đó, còn một cái chân thật mà lâu nay chúng ta quên. Như hình ảnh anh chàng nhà nghèo được bạn đai tiệc rượu, rồi nhét vô túi một hòn ngọc quý để anh dùng cho bớt khổ. Không ngờ có hòn ngọc trong túi mà anh quên đi, không biết, nên kiếm sống bằng cách ăn mày. Như vậy anh khổ là vì quên. Tới chừng được người bạn chỉ hòn ngọc trong túi, sực nhớ, giật

mình sờ tay vào túi gấp hòn ngọc, anh liền thành phú gia, hết kiếp ăn mày, đâu có lâu gì.

Phật đã khéo léo dùng ví dụ này trong kinh Pháp Hoa, để chỉ cho chúng ta có cái chân thật không một tí đau khổ nào hết mà lại quên. Chúng sanh cứ lao theo cái giả tạo nghiệp với nhau để rồi luân hồi muôn kiếp, chịu không biết bao nhiêu là đau khổ. Chư Phật đã nói, các Tổ cũng nói mọi người đều có tánh giác chân thật mà không hay biết, cứ lẩn lộn trầm luân trong vọng tưởng đảo điên. Thế thì cái thật đó ở đâu, nó ra sao?

Tôi xin nêu một ví dụ đơn giản, như khi nhìn bình hoa, lúc đầu con mắt tôi chỉ thấy rõ bình hoa thôi. Nhưng bước thứ hai tôi lại phân biệt bình hoa này đẹp hay xấu. Đẹp thì ưa xấu thì chê, đó là bước thứ ba. Nếu ngay nơi niệm thứ nhất thấy bình hoa là bình hoa, lúc đó không có nghiệp gì hết. Nhưng khi bắt đầu khởi niệm phân biệt đẹp xấu liền sanh ra thương ghét. Từ cái thương ghét đó mà tạo nghiệp lành hoặc dữ. Như vậy cái gì dẫn chúng ta đi trong sanh tử? Là nghiệp vậy.

Nghiệp không có nơi cái thấy ban đầu, mà có từ chặng thứ hai, thứ ba. Khi nhìn bình hoa chỉ thấy bình hoa, không khởi niệm gì cả thì vẫn biết bình hoa rõ ràng mà không dấy động, qua cái thấy

thứ hai, thứ ba mới sanh chuyện. Thấy người cũng vậy, nếu chỉ thấy người biết người vậy thôi thì đâu có sanh chuyện. Nhưng ta thường không dừng lại ở cái thấy ban đầu, mà nhảy qua chặng thứ hai thấy người đó trắng, đen, có duyên, vô duyên rồi đến chặng thứ ba sanh thương, ghét v.v... Cho nên cái dẫn mình đi trong luân hồi là chặng thứ ba.

Nghe cũng thế, người ta nói tiếng gì mình nghe rõ tiếng ấy, nói lời hay lời dở đều nghe hết thì không sao, nhưng phân biệt đó là khen, là chê, là người thân kẻ thù thì sanh chuyện ngay. Thấy chỉ thấy, nghe chỉ nghe, ngửi chỉ ngửi, nếm chỉ nếm, không thêm phân biệt khen chê thì tất cả mọi việc đều yên ổn. Cái thấy, cái nghe không khởi phân biệt khen chê ấy có thể diễn tả hình dáng gì chăng?

Khi ta ôn lại hoa này đẹp hoa kia xấu, là do đối chiếu so sánh hình bóng của chúng nên mới khởi phân biệt khen chê. Nghĩa là đem bóng này so sánh với bóng kia, thấy bằng niêm khởi sanh diệt. Thế mà chúng ta thường sống với cái thấy sanh diệt ấy, còn cái thấy thứ nhất thì bỏ quên. Chặng đầu là chặng chân thật không tạo nghiệp, không nguy hiểm, chúng ta lại bỏ để chạy theo chặng thứ hai, thứ ba là sanh diệt, vì vậy mà có khổ đau.

Vậy chặng thứ nhất là gì? Cũng tâm, tâm đó biết nhưng mà không so sánh nên là tâm thật, còn

tâm thứ hai thứ ba là tâm giả dối tạm bợ. Chúng ta không bao giờ dừng ở tâm chân thật, mà thường chạy theo tâm thứ hai, thứ ba. Thiền sư thấy bình hoa là bình hoa, không thêm gì hết cho nên thấy như mù, nghe như điếc. Nhưng tuyệt nhiên không phải điếc, không phải mù, mà các ngài thấy nghe rất sáng rất rõ, vì thấy nghe ngay chặng thứ nhất, chớ không phải chặng thứ hai, thứ ba.

Chúng ta ai cũng có cái thấy ở chặng thứ nhất cả, nhưng không chịu sống ngay nơi đó mà thích nhảy sang các chặng sau. Thấy nhạy lấm nên nghĩ đẹp nghĩ xấu, nghĩ hay nghĩ dở cũng nhạy rồi từ đó có khen chê. Đó là điều hết sức thực tế mà người tu không biết, người đời cũng không biết. Nói “thấy như mù, nghe như điếc”, tưởng như không thấy không nghe. Đâu phải thế. Thấy rõ biết rõ nhưng không dấy khởi niệm nào nén tâm thanh tịnh. Vừa dấy khởi liền theo cảm tính thương ghét của mình nên mới có chuyện vui buồn.

Phật tử tu thiền, khi tọa thiền thấy niệm vừa dấy khởi liền nói vọng, buông. Niệm khởi là cái bị mình biết, nên nó không phải chủ, vì vậy ta mới buông. Buông hết, tâm được lặng lẽ, lúc đó ai biết lặng? Ví dụ tôi đang ngồi trong thất, có khách tới chào hỏi nói chuyện, một lát người ấy ra về. Sau đó hai, ba người khác tới rồi cũng ra về. Người

ngồi yên thấy khách ra khỏi thất, người đó là ai? Rõ ràng là Ông chủ chở ai. Như vậy tâm mình biết được niệm khởi, niệm lặng, tức là Ông chủ chân thật vẫn bất động yên tĩnh, có mặt thường xuyên để thấy các niệm sanh diệt biến đổi. Vậy mà ta lại quên mất Ông chủ, chạy theo các thứ động tĩnh sanh diệt của tâm.

Đó là lý do tại sao chúng ta phải ngồi thiền, vì mình quá điên đảo, chạy ngược chạy xuôi không lúc nào dừng, cho nên ngồi lại để thấy rõ hình tướng của nó. Chừng nào buông hết các thứ vọng niệm, lúc nó lặng chúng ta mới nhận ra, mình chính là cái “biết” có niệm hay không có niệm. Khi nó lặng mình biết lặng là Ông chủ hiện tiền.

Trong nhà Phật nói cưỡi trâu đi tìm trâu để chỉ cho chúng sanh điên đảo, muốn kiểm cái hiện tiền của mình mà lại quay lưng với chính mình, thì biết bao giờ mới gặp được. Không đợi phải ngồi thiền mà bất cứ lúc nào, ngồi dưới cội cây chơi hóng mát, đâu óc rỗng rang, không nghĩ gì hết; gió thổi nghe mát, chim kêu tiếng, lúc đó có mình hay không có mình? Mình đang hiện tiền mới nghe mới thấy rõ ràng được chứ. Cái nghe cái thấy ban đầu, tất cả chúng ta đều có mà đều quên, không sống với nó lại sống với những suy tính điên đảo nên sanh cuồng loạn khổ đau.

Chúng ta tu để làm gì? Để chữa các lầm mê chấp thân này thật, chấp tâm sanh diệt là tâm của mình, rồi giành giật hơn thua phải quấy, làm khổ cho nhau. Khi nào biết hai thứ đó không thật rồi, chúng ta mới nhận chân được cái chân thật bất sanh bất diệt của mình. Nó hiển hiện từ mắt, từ tai... sáu căn của chúng ta. Vì tâm này không sanh diệt nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp nên không luân hồi, không luân hồi thì giải thoát sanh tử.

Chúng ta xét kỹ thân này dù được nuôi dưỡng cưng chiều mọi sự sung sướng, nhưng có giữ được không? Dù cưng chiều, nuôi dưỡng mấy, tới ngày nào đó cũng bại hoại. Cái không thể giữ được mà đem tất cả cuộc đời lo cho nó, như vậy không phải khờ dại là gì? Tâm sanh diệt lung tung không thật mà chấp là thật, rồi sanh buồn thương giận ghét, gây đau khổ cho nhau, như vậy không phải vô minh là gì?

Chúng ta tự phụ mình, có cái thật mà bỏ chạy theo cái giả rồi kêu trời trách đất. Phật đã chỉ dạy tỏ tường, chúng ta không nghe theo, tới chừng khổ lại kêu cứu là nghĩa làm sao? Chúng ta tu là phải gỡ bỏ cái không thật, để cái chân thật hiển bày. Giác ngộ là không thật biết không thật, biết đúng như vậy, không nghi ngờ. Ai hỏi thân anh thật không? Không thật. Bây giờ tôi chửi anh nghe không? Chửi thì cứ chửi. Như vậy tự tại chưa? Nhờ thấy không

thật nên ta không chấp gì hết, chửi cũng được, mắng cũng được, khinh khi cũng được, đã không thật thì có gì bận lòng.

Cho nên chỉ cần chiếu kiến ngũ uẩn đều không thì qua hết tất cả khổ ách. Sống trong cõi đời ngũ trước mà chúng ta thảnh thoảng, tự tại; đói không sợ rách không buồn, khen không mừng chê không giận; còn gì nữa mà khổ. Tu tối chỗ cứu cánh là vậy, cho nên Phật nói giác ngộ rồi mới giải thoát. Lâu nay chúng ta nói giác ngộ, giải thoát, mà không biết cái nào trước, cái nào sau. Thấy đúng như thật gọi là giác ngộ, từ giác ngộ mới chừa bỏ các nghiệp nên được giải thoát.

Biết như vậy rồi tu dễ hay khó, mau hay chậm? Trong kinh nói ba vô số kiếp, nhưng có khi Phật nói dễ như trở bàn tay. Tôi nhớ bài kệ của anh chàng hàng thịt sau khi đã giác ngộ như vầy:

Tắc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diện.
Dạ-xoa dữ Bồ-tát,
Bất cách nhất điệu tuyển.

Dịch:

*Hôm qua tâm dạ-xoa,
Ngày nay mặt Bồ-tát.*

*Dạ-xoa cùng Bồ-tát,
Không cách một đường tơ.*

Không cách một đường tơ thì có xa gì đâu, như bàn tay lật xuống là úp, lật lên là ngửa. Dễ quá. Chúng ta thấy thân thật, tâm lăng xăng thật là úp, thấy thân không thật, tâm không thật là ngửa. Thấy thân tâm này thật tức mê lầm, đó là phàm tục dạ-xoa, còn thấy nó giả dối không thật là Bồ-tát rồi. Như vậy Bồ-tát và dạ-xoa cách nhau bao xa? Thế nhưng chúng ta cứ than tu không biết tới chừng nào! Cho nên người xưa thường nói hồi đầu thị ngạn, nghĩa là quay đầu là bờ liền. Ngó ra là bờ sanh tử, xoay lại là bờ giải thoát, không có đường tơ ngăn cách nào hết, chỉ đổi cái nhìn thôi.

Trở lại vấn đề ai thực tế hơn ai. Người lo bồi dưỡng thân này ấm no sung túc, có danh vọng, giàu sang, mọi người quý phục; còn một người thấy rõ thân này hư dối, tâm sanh diệt hư dối, lo tìm cho ra cái chân thật của chính mình, rồi chỉ cho người khác cùng sống được như vậy. Hai người này ai thực tế hơn ai? Một người đuổi theo cái sê-mát, sê-bại hoại; còn một người tìm ra cái chân thật của chính mình, không bao giờ mất, không bao giờ hoại, ai thực tế hơn ai? Câu hỏi này tôi xin nhường phần trả lời lại cho tất cả mỗi chúng ta.

Người biết rõ sự thật nhưng can đảm nhận hay không can đảm nhận lại là chuyện khác. Cũng thế, chúng ta đồng học Phật, tu Phật mà có người thành tựu an lạc, có người càng tu càng phiền não, chứ chẳng được chút lợi ích nào cả. Đó là quyền của mỗi vị, không ai xen vào được. Chúng tôi chỉ có trách nhiệm trình bày, còn phần thực hành được hay không là ở nơi mỗi hành giả. Chúc tất cả nhận ra được ai thực tế hơn ai, để con đường mình đi không bị sai lầm.



VỀ THĂM THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG

Năm Ất Dậu - 2005

Tôi thăm lại thiền viện Chơn Không sau hai năm nhập thất. Mỗi năm tôi đều về đây, bởi nơi này là chốn sơ khai, chiếc nôi gây dựng Thiền tông, nơi chuyên tu thiền buổi đầu của tôi, nên có nhiều kỷ niệm sâu đậm. Hơn nữa, ngôi mộ của phụ thân tôi nằm tại đây, nên bốn phận tôi phải thăm viếng.

Tôi đã từng chịu cực, chịu khổ phá rừng, xeo đá, xây dựng thiền viện Chơn Không để tất cả Tăng Ni, Phật tử có nơi nương tựa tu thiền theo sự hướng dẫn của chúng tôi. Do vậy nơi đây rất gắn bó với đời tu của tôi. Tuy nhiên, người tu không được bám chặt vào bất cứ nơi nào. Ở đâu truyền bá chánh pháp, làm được Phật sự thì mình đến. Vì vậy tôi đã rời Chơn Không xuống Thường Chiếu, sau đó lên Trúc Lâm, bây giờ thêm nhiều thiền viện ở phía Bắc và khắp nơi.

Nhu cầu Phật sự ở đâu cần thì bốn phận người tu phải đến đó, chứ không bám vào chỗ nào cố định, chấp giữ làm của mình. Tôi không có cái của mình, chỉ tạm dừng nơi nào cần thiết để truyền bá chánh pháp, Phật sự xong rồi đi chỗ khác. Hơn nữa không

ai có mặt mãi ở thế gian này, cho nên nói của mình thì không đúng.

Thiền viện Chơn Không ban đầu do tôi chịu trách nhiệm, sau này trao lại cho đồ đệ chăm sóc, hướng dẫn Phật tử tu. Như vậy có còn của tôi nữa không? Chỉ còn cái danh thôi chứ không thật. Đồ đệ của tôi lại theo Phật nữa, những người kế thừa tiếp tục lo. Như vậy chùa là nơi chuyền qua, đổi lại nên người ta gọi là chùa chiền. Chùa thì chuyền, chứ không phải một người ở đó làm chủ mãi.

Có nhiều vị quan niệm nói chùa đó của tôi. Mình sống hoài được sao? Một ngày nào đó cũng phải đi. Như chùa này tôi đâu thể ở trăm năm, chỉ vài chục năm rồi đi, nhường lại người khác. Nếu duyên tốt nhường được những vị đệ tử biết lo tu, biết sắp đặt, có duyên hoằng hóa Phật pháp thì chùa sẽ bền. Gặp đệ tử lôi thôi, lo chuyện đâu đâu thì chùa không bền. Nên tôi thường nói mình phải gắng tu và dạy đồ đệ tốt, để làm sao khi mình mất còn có người kế thừa. Như vậy Phật pháp mới bền lâu.

Phước duyên trong đời tôi làm được một phần Phật sự, những đồ đệ tiếp nối sẽ bằng hoặc hơn tôi. Người tu chân chánh không nghĩ chối mình ở, chùa mình lập là của mình. Già-lam là của bá tánh, của đạo. Khi mình đi thì có những người khác thay

thế, lo lắng. Ngày trước khi tôi còn ở đây, quý Phật tử địa phương thường tới lui tu học. Những người ngày xưa tuổi hơi cao một chút bây giờ không còn. Thầy già thì đệ tử cũng già, có khi đệ tử già, qua đời trước thầy.

Như vậy tất cả Phật tử đến với đạo tràng, xoay vòng liên tục, người trước đi, người sau tiếp tục lo cho ngôi Tam bảo, chứ không phải chỉ một đời Phật tử đó thôi. Cho nên Phật tử có con cháu, dẫn đi chùa cho thâm nhập Phật pháp, sau này cha mẹ mất con cháu sẽ tiếp nối. Giống như quý thầy cô, quý vị cũng nối nhau không dứt, từ đời cha ông đến các thế hệ con cháu về sau, đều hướng tâm quy y Tam bảo, hộ trì chánh pháp, nương Tăng Ni tu hành.

Tôi rất mừng vì có được khoảng thời gian hai năm yên tu vừa qua. Khi tu tôi chỉ nghĩ tới việc tu, không nghĩ đến việc khác. Làm chuyên một việc rõ ràng trong thời gian đó, tôi thấy có những bước tiến hơn cả chục năm trước kia. Chứ còn nay làm việc này, mai làm việc nọ liên miên, tu khó tiến được, chỉ có phước thôi. Bước tiến trong thời gian qua rất đáng mừng nhưng chỉ là một chặng thôi, vẫn chưa phải viên mãn, chưa xong việc.

Tôi có lời nguyện không làm việc thì thôi, nếu đã làm phải đến nơi đến chốn. Vì thế tôi luôn cố

gắng. Lúc giảng dạy cho Tăng Ni Phật tử, tôi giảng dạy thấu đáo. Khi buông hết mọi việc để chuyên tu, tôi cũng nguyện ráng tu cho đến nơi, chứ không tu lầy có làm chừng. Tăng Ni cũng như quý Phật tử hiểu rằng chúng ta cần có thời gian tu. Làm việc tối 80 tuổi, tôi dành thời gian còn dư từ 80 tuổi trở lên để chuyên tu. Nếu sống chừng sáu bảy mươi tuổi đã chết thì hơi thiệt thòi. Làm Phật sự chưa xong đã đi rồi, muốn sống thêm để tu cũng không được. Tôi được phước duyên nên muốn làm điều gì cũng có thời gian, phương tiện, không bị thiệt thòi.

Tôi thầm nguyện nhập thất ba năm nhưng qua hai năm, tìm ra được đường lối tu thực tế gần gũi hơn. Cho nên tôi nói rõ cho Tăng Ni biết để tu. Con đường đó gần hơn lại không nguy hiểm. Mình ngồi thiền, tưởng hoặc quán cái gì đó thường dễ bị đau đầu. Theo phương pháp mới này chúng ta ngồi thiền mắt thấy Biết, đó là chân tâm, tai nghe Biết là chân tâm, mũi ngửi Biết là chân tâm, thân xúc chạm Biết là chân tâm. Cứ nhớ chân tâm mãi thì không lầm lạc.

Chúng ta cứ nghĩ tâm mình là cái suy nghĩ, tính toán, khôn ngoan. Sự thực không phải, đối với nhà Phật đó là tâm niêm sanh diệt vô thường, không phải tâm thật. Tâm thật ngầm ở nơi mình không bao giờ vắng thiếu, nhưng không ai biết.

Đức Phật thường nói chúng ta có hòn ngọc trong nhà mà không biết. Ai cũng có chân tâm, nhưng hầu hết đều bỏ quên.

Tâm chia ra hai loại: tâm sanh diệt gọi là vọng tâm, tâm không sanh diệt gọi là chân tâm. Phương pháp tu mới là ngay sáu căn nhận ra tánh biết của mình. Nhớ rõ chân tâm hiện nơi sáu căn, chứ không ở đâu hết. Thường mình không biết nó, mắt thấy liền phân biệt cái này đẹp, cái kia xấu thì chân tâm qua mất. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật nói nhất tinh minh sanh lục hòa hợp. Từ một thể trong sáng mà sanh ra sáu hòa hợp là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Nhất tinh minh là chân tâm. Chân tâm là thể, sáu hòa hợp là sáu căn, nơi sáu căn sẵn có chân tâm. Đó là chỗ trọng yếu hành giả tu thiền cần biết.

Thế nào là vọng tâm? Thế nào là chân tâm? Vọng tâm là tâm sanh diệt, nghĩ phải quấy, tốt xấu, nghĩ liên miên, nghĩ qua rồi mất; muốn kiểm lại nó mà không biết ở đâu, vì nó hư dối, không thật. Chân tâm là cái biết chân thật không vắng mặt lúc nào hết, sẵn sàng ở nơi mình mà chúng ta lại quên.

Thí dụ đang ngồi con muỗi chích sau lưng, chúng ta có biết đau không? Cái gì biết? Cái biết đó không có suy nghĩ, động tới liền biết. Toàn thân chúng ta đang đâu biết đó, cái biết đó không vắng

mặt lúc nào. Nó sẵn sàng ở mắt, tai, mũi, lưỡi mà mình không hay. Thường, mũi ngửi cứ tìm coi thơm hay hôi; còn cái biết thở, biết phân biệt ấy không có thơm hôi. Rõ ràng nơi sáu căn có cái biết mà mình không nhận, lại theo cái biết lăng xăng phân biệt bên ngoài, cho đó là cái biết của mình, thực sự nó giả dối.

Chúng ta có cái biết thầm lặng. Lúc ngồi thiền, niệm dấy lên, biết vọng liền buông. Cái gì biết vọng? Nếu nó là vọng thì đâu thể tự biết nó. Có biết vọng tức có cái chân thật ở trong. Sáu căn của chúng ta đều sẵn có cái chân thật, nên lúc nào cũng biết. Thí dụ con mắt đang nhắm mà ai bật đèn hay rọi đèn vào, mình biết không? Đang ngủ có tiếng gõ cửa, lỗ tai nghe không? Cái biết sẵn sàng không suy nghĩ thì không sanh diệt, đó là cái chân thật ở nơi mình.

Các thiền sư ngày xưa mỗi khi có người tới hỏi đạo, thường đưa phật tử. Để làm gì? Như học tăng hỏi: “Thế nào là Phật?”. Thiền sư dựng phật tử, người hỏi nói: “Con không hiểu”. Ngài để xuống, không nói câu nào. Bởi vì tông chỉ của Thiền tông là “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật”, tức chỉ thẳng tâm mình, nhận ra bản tánh là thành Phật. Phật ở nơi mình chứ không phải ở ngoài.

Ngày nay có ai tới hỏi: “Thưa Thầy thế nào là Phật?”. Chúng ta giải thích Phật là giác ngộ,

tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn... Giảng dài dòng như vậy người đó sẽ biết gì? Biết lý thuyết, chứ không biết ông Phật thật. Các thiền sư muốn chỉ ông Phật thật đang ở sẵn nơi mình, các ngài hét lên một tiếng rồi im lặng, không nói gì thêm.

Hành động của các ngài dạy cho chúng ta điều gì? Muốn giải thoát, tâm mình phải lặng, không còn dính hai bên, vừa dính hai bên đã trầm luân rồi. Hai bên là thiện ác, tốt xấu, phải quấy... là tâm lặng xăng. Dừng được hai bên mới thực sự giải thoát. Nếu nói điều gì là liền rơi vào hai bên, cho nên hét một tiếng, nghe mà không phân biệt, đó là cái thật của mình, là trực chỉ.

Chúng ta không hiểu được việc làm của các thiền sư, bởi các ngài không hề giải thích. Người tu bảy giờ học lý thuyết nhiều, mà chưa nhận ra chỗ chân thật nên tu hoài không tới đâu. Nghe nói mình có tánh Phật, có chân tâm nhưng không biết nó ở chỗ nào. Chúng ta ngồi thiền buông vọng tưởng, vọng tưởng lặng thì cái biết buông vọng tưởng là cái thật của mình. Điều này rõ ràng như ban ngày, mình đang biết buông, biết buông là chánh còn cái bị buông không phải chánh.

Lúc nào cái thật cũng sẵn một bên mà ta không biết, cứ tìm kiếm đâu đâu. Nhiều người còn muốn thấy hào quang nữa. Toàn chuyện vô ích, chẳng có

giá trị gì. Cho nên nhiều người tu thiền đi lạc, đi sai là vậy. Chúng ta tu là trở về sống với cái chân thật của chính mình. Tâm giả dối này là tâm tạo nghiệp. Khi sắp chết nếu còn niệm thương ghét, phải quấy, nó sẽ dẫn mình đi trong sanh tử.

Như mình có nỗi giận mới đánh người ta, việc đánh người gốc từ sự nỗi giận. Khi nỗi giận lên, bàn tay đánh người là thành nghiệp. Tham lam cũng vậy, vừa có niệm là sẽ gây nghiệp. Người tu chúng ta phải làm sao cho tâm tạo nghiệp lặng hết, khi đó cái chân thật hiện rõ ràng. Chính cái đó mới giải thoát sanh tử, vì nó không sanh không diệt, không tướng mạo. Những gì có tướng mạo đều sanh diệt, có mà không tướng mạo mới là chân thật.

Hư không có tướng mạo không? Hư không không có tướng mạo, nên không bao giờ hư, không bao giờ sanh diệt. Tâm mình cũng vậy, những bóng dáng trong tâm đều là tướng sanh diệt, còn tâm không tướng mạo nên không sanh diệt. Khi tu ngồi lặng lẽ để thấy rõ cái chân thật đó, từ từ chúng ta sẽ tiến tới chỗ dừng tạo nghiệp, ra khỏi sanh tử. Đó là mục đích cuối cùng của mình.

Người tu mới nhìn qua thấy có vẻ tiêu cực nhưng sự thật đang làm một việc phi thường. Tất cả mọi người đều có tánh Phật nhưng họ không biết

nên lao vào sanh tử, tạo hết nghiệp này tới nghiệp khác, khi nhắm mắt tất nhiên bị cuốn trôi trong trầm luân. Chúng ta ngay trong đời này tìm cho ra cái không sanh diệt sẵn có của mình, sống với nó, đến lúc nhắm mắt không có niệm gì hết, sẽ đi đâu? Không còn niệm thương ghét là giải thoát sanh tử, tâm thênh thang như hư không. Tâm thênh thang như hư không gọi là gì? Là Pháp thân. Chừng đó có đủ Ứng thân, Hóa thân, thành Phật.

Như vậy thành Phật là chuyện có thể mà mình không chịu làm. Cứ chạy rong ruổi bên ngoài, cầu người này chỉ người kia dạy đủ thứ hết, rốt cuộc không tới đâu. Tôi nghĩ thương mình và mọi người, ai cũng có thể làm Phật nhưng không chịu làm, cứ lạy Phật xin cho con được sớm thành Phật. Ngài làm sao cho được, đó là việc của mình.

Các thiền sư khi được hỏi “Thế nào là Phật?”, các ngài hét hoặc đánh. Chúng ta thấy sao tàn nhẫn quá, hỏi một câu đạo lý như vậy lại đánh, lại hét. Sự thật, hỏi Phật ở đây là Phật bên ngoài, như vậy là quên Phật của mình, lại vác Phật đi tìm Phật. Nên phải đánh một cái thật đau cho giật mình, không còn suy nghĩ lảng xăng, đó là Phật ở trong tâm. Nghiên cứu sâu mới thấy việc làm của các ngài có ý nghĩa sâu sắc. Chúng ta hời hợt chỉ nhìn bên ngoài, lại trách thiền sư dường như dữ quá.

Chúng ta tu cốt thành Phật, mà cứ hỏi ông Phật ở ngoài, làm sao cắt nghĩa. Cắt nghĩa tức là Phật lý thuyết, chứ không phải Phật thật. Cho nên nhà thiền nói “trực chỉ nhân tâm” là chỉ thăng tâm người, tâm người là tâm của mình. “Kiến tánh thành Phật”, nhận ra bản tánh bất sanh bất diệt là thành Phật. Đó là lẽ thật chư Tổ chỉ cho chúng ta thấy. Nhiều người tu không nắm vững chỗ mình phải tiến tới, cứ trông đợi ở ngoài là sai lầm.

Tôi về thăm lại Chơn Không có đôi lời nhắc nhở, Tăng Ni cùng quý Phật tử nghe rồi quý vị ráng ứng dụng tu, tôi không còn giấu giếm điều gì, những gì tôi biết đều đã nói hết. Chúng ta làm sao trên con đường tu, dù không giác ngộ trọn vẹn, ít ra cũng giác ngộ từng phần. Đạo Phật lấy giác ngộ làm gốc, chứ không phải lấy công phu bên ngoài.

Hiểu rồi tất cả cùng nỗ lực tu hành. Đó là chỗ mong mỏi của tôi.



PHẦN II

NHỮNG BÀI PHÁP NGẮN



TRÍCH KINH A HÀM

1. Trả lời trong im lặng

Vua Ba-tư-nặc đến hỏi đạo Tỳ-kheo-ni Khema.
Vua hỏi:

- Sau khi Phật Niết-bàn có còn chăng?

Bà Khema đáp:

- Câu này Thế Tôn thường không trả lời.

Vua hỏi:

- Như vậy sau khi Phật Niết-bàn không còn chăng?

Bà đáp:

- Câu này Thế Tôn thường không trả lời.

Vua hỏi tiếp:

- Sau khi Phật Niết-bàn cũng còn, cũng không còn chăng? Chẳng phải còn, chẳng phải không còn chăng?

Bà Khema cũng đáp:

- Câu này Thế Tôn thường không trả lời.

Vua lại hỏi:

- Vì sao không trả lời?

Bà đáp:

- Ví như trong nước có nhà toán học giỏi, thử bảo toán xem cát sông Hằng là bao nhiêu, toán được không?

Vua đáp:

- Không thể toán được.
- Lại bảo toán xem nước biển đại dương là bao nhiêu đấu, toán được không?

Vua cũng đáp:

- Không thể toán được.

Bà nói:

- Cũng vậy, Thế Tôn đã dứt sạch sắc, thọ, tưởng, hành, thức, không thấy có ta và của ta. Ngài đã vào chổ thâm sâu không thể nghĩ lường nên Phật không trả lời.

Vua lại đến hỏi Phật, Phật cũng đáp như vậy.

Vua khen:

- Hay thay! Hay thay! Phật và đệ tử Phật đều nói không khác.

Bình:

Sở dĩ hỏi Như Lai còn hay không còn là bởi trong lòng còn chứa niệm ta và của ta. Vì chấp năm uẩn là thật nên ta băn khoăn thắc mắc, sợ tu hành rốt sau rồi không còn gì để nương tựa nữa. Đó là còn nghĩ đến thân để thụ hưởng. Rõ ràng người đặt câu hỏi này hoàn toàn chưa thoát khỏi năm uẩn. Người đạt năm uẩn không thật, chẳng còn có niệm ta và của ta thì sự còn mất của nó đâu quan trọng nữa!

Ví dụ có người đứng trên bến tàu nhìn người lên kè xuống tấp nập, nhưng không hề ngó ngàng gì đến ai cả. Bất chợt thấy người thân trong đó, người này liền chạy đến hỏi han: Đi đâu, bao giờ trở lại v.v... Vì sao thế? Vì có liên hệ đến ta; còn thấy có ta là còn vương vấn. Trái lại bao nhiêu người khác vì không dính dáng gì đến ta, nên mặc tình họ đi đâu thì đi không cần để ý.

Kết luận điểm này, hễ còn nghiệp là còn sanh, còn sanh là còn chõ để nói. Như Lai đã hết nghiệp nên không chõ sanh, không chõ sanh nên không thể nói, do đó chỉ im lặng, dứt hết hý luận.

2. Kinh Rùa Mù Tìm Bộng Cây

Một hôm Phật ở giảng đường Trùng Các bên sông Di Hâu, tôi nghe như vậy:

Bấy giờ Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Ví như quả đất sụp thành bể cả, có một con rùa mù sống vô lượng kiếp, 100 năm mới trôi đầu lên một lần. Trong biển có bông cây nổi chỉ có một lỗ, trôi dạt trên mặt biển theo gió sang đông tây, con rùa mù 100 năm mới trôi đầu lên tìm bông cây, sẽ gặp được bông cây này chăng?

A-nan bạch:

- Không thể gặp, thưa Thế Tôn! Vì cớ sao? Vì con rùa này nếu đến bể đông, bông cây đã theo gió đến bể tây, nam, bắc; bốn phía chung quanh cũng vậy, không thể gặp nhau.

Phật bảo A-nan:

- Con rùa mù tìm bông cây tuy sai lạc, nhưng có lúc gặp nhau. Kẻ phàm phu ngu si trôi dạt trong ngũ thú tạm được thân người, còn khó hơn con rùa mù tìm bông cây. Vì cớ sao? Vì chúng sanh kia không hành nghĩa, không hành pháp, không hành thiện, không hành chân thật, sát hại lẫn nhau, mạnh hiếp yếu, tạo vô lượng tội ác. Thế nên, Tỳ-kheo! Đối Tứ thánh đế nếu chưa được Vô gián đẳng, phải chuyên cần tìm phương tiện mong muốn tăng thượng, học Vô gián đẳng.

Phật nói kinh này rồi, chư Tỳ-kheo nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

Bình:

Qua câu chuyện rùa mù Phật dẫn trên, chúng ta xét có trái với tinh thần vô ngã của Phật giáo không? Vì chủ trương của Phật giáo là phá ngã, thấy thân ngũ uẩn giả hợp như bèo bọt không nghĩa lý gì, tại sao ở đây lại quý thân?

Thật ra ở đây nói thân này khó gặp, không phải quý thân và quan trọng nó tự hồ một bảo vật để tôn thờ như người ta lầm tưởng, mà ý nghĩa quý ở đây là muốn nói trong cuộc sống, thời gian sống, phải làm gì cho đúng ý nghĩa của nó.

Ở đời có hai hạng người lầm chấp:

- Hạng người thứ nhất quá bi quan đối với thân này, cho nó là bất tịnh, là xấu xa, đê tiện, tạm bợ v.v... rồi muốn phá hoại cho nó tiêu tan, như câu chuyện khi Phật còn tại thế. Một hôm giảng đạo, Ngài nói về pháp quán thân bất tịnh. Sau đó Ngài tuyên bố với chúng Tăng sẽ ở yên thời gian ba tháng, không ai được thăm viếng chỉ trừ vị thị giả thôi. Sau ba tháng trở ra thấy số Tỳ-kheo bỗng nhiên thưa thớt đi, Ngài hỏi lý do, thì A-nan thưa rằng sau khi nghe Thế Tôn giảng về pháp quán bất tịnh, các thầy Tỳ-kheo quán thấy thân này nhơ nhớp quá nên một số thầy mướn người giết, để khỏi còn thấy nó nữa! Phật liền họp các thầy Tỳ-kheo lại, chế giới ngăn

cấm: Không ai được mướn người giết, nếu mướn giết là phạm giới. Đó là hạng thứ nhất.

- Hạng người thứ hai thì trái lại, họ quá quan trọng thân này, quanh năm suốt tháng cứ một bể lo bồi bổ tung tiu chiêu chuộng cái thân, không dám dùng nó vào việc gì, mặc dù việc đáng làm và nên làm.

Hai hạng trên đều trái với tinh thần đạo lý của Phật dạy. Phật nói thân này là vô thường, bất tịnh v.v... là chỉ rõ lẽ thật cho chúng ta nhận thấy để khỏi đắm mê chạy theo dục lạc. Khi hiểu rõ rồi, chúng ta lại phải lợi dụng nó để tiến tu hoặc làm các việc lợi ích cho mọi người, chứ không phải hiểu rõ lý vô thường để bi quan chán đời rồi tự tử, thật là một điều lầm lẫn!

Với cặp mắt của người tu Phật, vẫn thấy thân này là giả tạm vô thường, không đáng kể, nhưng họ vẫn mượn thân này để làm phương tiện tiến tu. Như người muốn qua sông, vẫn biết khúc gỗ mục không đáng giá chút nào, nhưng lúc chới với giữa dòng vẫn phải dùng nó làm chiếc phao khi mình chưa đến bờ. Có ai dại dột gì khi còn lênh đênh ngoài biển mà vội bỏ bè không? Cũng thế, khi chưa đạt đạo thì phải mượn thân này làm thuyền bè để đến bờ giác ngộ. Khi qua đến bờ, lúc đó bỏ bè cũng

không muộn gì. Nếu chưa đạt đạo mà vội hủy bỏ thân là một điều lầm lẫn đáng tiếc!

Trong kinh chép, một hôm Phật khơi một chút đất dính đầu móng tay đưa lên hỏi trong chúng hội: Đất đầu móng tay nhiều hay đất quả địa cầu nhiều? Trong chúng hội đều đáp: Bạch Thế Tôn, đất quả địa cầu rất nhiều, so với đất đầu móng tay có thấm vào đâu! Phật kết luận: Cũng thế, chúng sanh khi bỏ thân này rồi mà trở lại được thân người rất ít như đất đầu móng tay, còn đi vào các thú thì nhiều như đất quả địa cầu.

Cũng ý này, cổ đức có câu: Thiên niên thiết瑟 khai hoa dị, nhất thất nhân thân vạn kiếp nan, nghĩa là trăm năm cây sắt trổ hoa còn dễ, một phen mất thân này muôn kiếp khó tìm. Vì thế, chúng ta là hành giả đang đi trên lộ trình xa vạn dặm, phải có quan niệm chín chắn đối với thân này để khỏi phải dở dang giữa đường mà chưa đạt đến bờ kia!

3. Giữ gìn gia bảo

Một hôm Phật bảo các thầy Tỳ-kheo rằng: Ngày các Tỳ-kheo! Trong hàng đệ tử của ta có chia làm bốn hạng người. Thế nào là bốn?

1. Hạng người ngoài chín trong sống.
2. Hạng người ngoài sống trong chín.

3. Hạng người ngoài sống trong sống.
4. Hạng người ngoài chín trong chín.
 - Thế nào là hạng người ngoài chín trong sống?

Tức là những kẻ tu hành, bên ngoài thấy thanh tịnh nghiêm trang mà bên trong thì buông lung, tư tưởng không thể điều phục.

- Thế nào là hạng người ngoài sống trong chín?
- Tức là những kẻ bên trong thanh tịnh nhưng ngoài thì hạnh thô tháo phóng túng.
- Thế nào là người ngoài sống trong sống?

Tức là những kẻ trong ngoài đều không thanh tịnh.

- Thế nào là người ngoài chín trong chín?
- Tức là những kẻ trong ngoài đều thanh tịnh.

Này các Tỳ-kheo! Chính hạng người sau cùng này mới là hạng thanh tịnh chân thật, xứng đáng là người giữ gìn gia bảo của Như Lai.

Bình:

Đọc qua bốn hạng người trên, chúng ta mỗi người hãy tự kiểm điểm lại xem mình thuộc hạng người nào?

Chúng ta có phải là kẻ chỉ lo trau dồi hình tướng bề ngoài cho trang nghiêm thanh tịnh, ra dáng tu hành tinh tiến lầm, nhưng trong lòng để rơm rác đầy dẫy, chất chứa bao nhiêu là tư tưởng xấu xa đen tối, không hề có phút giây chiếu soi trở lại điều phục lấy mình. Thật hổ thẹn xiết bao! Có biết đâu dối người thì đặng nhưng dối mình thì không thể được. Một khi nhân duyên chín muồi, chiếc áo đẹp bên ngoài rá nát thì những gì chứa ẩn bên trong lâu nay bày hiện ra cả, nhân nào quả nấy, chúng ta tự thọ khổ, che đây được đâu? Ngoài chín mà trong sống không thể dùng được.

Hoặc kẻ bên ngoài thì buông lung phóng túng, hạnh lại thô tháo, có ai nhắc nhở cho thì bảo: “Tôi tự giữ bên trong”. Thật lầm to! Nếu bên trong đã thanh tịnh thì có gì lại hiện tướng thô tháo? Trừ một vài trường hợp Bồ-tát hiện thân đặc biệt, vì cảm hóa một số người nào đó, còn ngoài ra e rằng chúng ta bị ma mê hoặc mà không hay. Dù quả thật chúng ta có được trong lòng như thánh chặng nữa, song chung quanh ta bao nhiêu người họ còn đang sống với phàm tình, đâu hiểu thấu được bên trong chúng ta thế nào. Do vậy, thấy hành động chúng ta quá thô, họ đâm ra hủy báng chánh pháp, chê bai Tam Bảo; vô tình chúng ta đưa họ vào con đường tội lỗi càng sâu. Như vậy chúng ta cũng chưa tròn

được bản nguyện tự lợi, lợi tha. Cho nên dù mình có được trong lòng vô sự chẳng nữa, nhưng vì lợi tha cần phải cẩn thận oai nghi không thể thô xuất. Đừng để trong chín mà ngoài sống.

Còn kẻ cả trong lân ngoài đều chẳng thanh tịnh thì sao? Hy vọng chúng ta không thuộc hạng này!

Hạng sau cùng, trong tâm sáng ngời với trí tuệ. Ngoài thân giới hạnh tinh nghiêm không chồ khiếm khuyết, gọi là như ngọc lưu ly ngậm ánh trăng suốt cả trong ngoài. Quả thật một bậc trí và hạnh tròn đầy, không để cho thế gian tìm thấy lỗi. Được như vậy thì khỏi phải cầu Như Lai thọ ký nhưng Thế Tôn đã tán thán lắm rồi! Vậy chúng ta có phải là hạng này chẳng?

Xét kỹ lại, bốn hạng trên tuy nói riêng biệt, song nhìn lại trong mỗi chúng ta cũng tự có đủ cả, đâu lạ gì? Lúc ngoài thân thanh tịnh mà trong tâm thô động là hạng thứ nhất chứ gì? Lúc ngoài thân tuy thô động mà trong tâm giữ gìn được thanh tịnh là hạng thứ hai. Lúc cả trong ngoài đều thô động là hạng thứ ba. Lúc trong ngoài đều thanh tịnh là hạng thứ tư. Ba hạng trước, hai hạng thứ nhất và thứ ba thì thiếu thực tu, hạng hai có tu nhưng còn khuyết điểm, chỉ hạng thứ tư mới là chân thật tròn đầy.

Tóm lại, nếu chúng ta chưa hẳn như hạng thú tư thì phải cố gắng thêm lên cho được khế hợp, sau này sẽ là bậc lợi lạc khắp nhân thiên.

4. Động cơ gây ra khổ

Thôn trưởng Na-ca-dà hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, nguyên nhân nào kích động các khổ?

Phật hỏi:

- Nếu trong thôn ông có người chết hoặc có người bị tai nạn, ông có buồn khổ không?

- Bạch Thế Tôn, có khi buồn khổ, có khi không.

- Tại sao?

Nếu những người chết hoặc bị tai nạn ấy là bà con thân quyến của con thì con buồn khổ. Trái lại con không buồn khổ.

Phật kết luận:

- Gốc của sự buồn khổ là do lòng tham ái vậy.

Bình:

Động cơ chính của khổ đau là lòng tham ái. Mà cội gốc của tham ái là do chấp ngã mà ra. Từ chấp ngã nên có ngã sở, tức những liên hệ đến bản ngã

như tài sản, vợ con, quyền thuộc v.v... Nếu được thì vui, cố tình giữ gìn không khi nào dám lơi lỏng, lỡ bị mất mát thì buồn bã, khổ đau v.v... Vì thế trong kinh Pháp Cú, Phật dạy:

Do ái sanh ưu,
Do ái sanh bối.
Nhược ly ân ái,
Hà ưu hè bối.

Dịch:

Do ái sanh lo,
Do ái sanh sơ.
Nếu lià ân ái,
Đâu lo đâu sơ.

5. Pháp vẫn còn đó

Ngài Xá-lợi-phát tịch, ông Cunda sau khi thiêu xong gom lấy xá-lợi cùng y bát của ngài đem đến trình Phật. Ngài A-nan trông thấy buồn bã thưa với Phật:

- Ngài Xá-lợi-phát là thầy giáo giới cho con, con thường tin tưởng nơi ngài, mà nay đã tịch rồi! Ôi chán ngán quá! Con không còn đủ tinh thần để tu nữa!

Phật hỏi A-nan:

- Xá-lợi-phất tịch, nhưng giới uẩn có đem theo chǎng?

- Thưa Thế Tôn, không đem theo.

- Định uẩn có đem theo chǎng?

- Thưa Thế Tôn, không đem theo.

- Tuệ uẩn... cho đến giải thoát tri kiến uẩn có đem theo chǎng?

- Thưa Thế Tôn, không có đem theo.

Phật bảo:

- Như vậy, Xá-lợi-phất tuy đã tịch nhưng pháp vẫn còn, ông cứ y đó mà tu hành, cớ gì phải buồn chán?

Bình:

Chúng ta có thói quen trông cậy bên ngoài mà ít khi tin tưởng nơi mình. Trên đường tu hành còn xa, nếu không sáng suốt nhận ra chánh pháp để thực hành đem lại niềm tin vững chắc cho chính mình, cứ phải trông cậy nơi thầy bên ngoài mãi, e có lúc ta phải chối với giữa đường, không chỗ nương tựa. Thầy dù có thương xót giúp đỡ chúng ta, nhưng cũng giới hạn. Tự nhận ra “Pháp” mới chính là ông thầy chân thật giúp ta trên trọn quãng đường đạo. “Pháp” ở đây Phật gọi là Giới, Định, Tuệ, Giải thoát,

Giải thoát tri kiến, chỗ khác gọi là trí tuệ Bát-nhã, Pháp thân hay Bản lai diện mục. Chúng ta khéo sống với cái ấy mới là chỗ nương tựa lâu dài, khỏi phải buồn lo mất mát xa lìa.

6. Cái già săn trong trẻ

Một hôm Phật đi khất thực trong thành Xá-vệ trở về. Chiều hôm đó nghe trong người hơi lạnh, Ngài ra ngồi phơi nắng, vén y để lộ làn da lưng nhăn nheo. Thấy vậy ngài A-nan xoa lưng Phật than rằng:

- Ôi! Da dẻ Thế Tôn không còn láng mịn như thuở xưa nữa! Lưng Ngài đã hơi khòm tối trước, còn đâu những gì của thời trai tráng!

Phật bảo:

- Đúng thế, A-nan! Già nó ở săn trong trẻ, cái chết nằm trong cái sống. Thân ta rồi đây cũng hư hoại, không tránh khỏi.

Bình:

Có sanh át có tử, có thành thì có hoại, vô thường hằng chi phối cả thế gian không chừa một ai. Dù Phật đi nữa nhưng nếu còn mang cái thân giả hợp này thì cũng đồng chịu sự sanh, già, bệnh, chết, vô thường, biến hoại. Vì sao? Vì nó là cái từ duyên mà được.

Có một số người thắc mắc: Đã là Phật sao còn già, còn chết? Quả thật chúng ta làm lầm quá lớn! Thành Phật đâu phải thành cái đĩa da hôi thối này. Thành Phật là thành cái tâm trí tuệ thấy đúng lẽ thật. Nếu nhận cái thân bảy, tám mươi năm này là Phật, tức là hủy báng Phật vậy. Rõ ràng người này chưa thấy được chân Phật.

Thân vàng trượng sáu, 32 tướng tốt nay thời còn đâu? Thế mà có kẻ còn muốn luyện phép này phép nọ, hy vọng ôm giữ cái thân bèo bọt này cho đến ngàn năm muôn thuở, há có phải mê muội lầm chăng?

Hiểu được lẽ này chúng ta cần phải nỗ lực tiến tu. Vì cơn vô thường hằng theo đuổi chúng ta không rời giây phút nào, cái chết chực sẵn bên ta không hẹn ngày giờ, nếu cứ để duỗi thong thả qua ngày e có lúc phải hối hận!

Chúng ta còn có thì giờ để hẹn nay hẹn mai nữa sao?

7. Có pháp môn nào

Tôi đọc trong Tương Ưng Bộ Kinh thấy một bài kinh chưa từng nghe. Bài kinh tựa là Có Pháp Môn Nào.

Phật nói rằng:

- Nay các Tỳ-kheo! Chẳng phải do niềm tin, chẳng phải do người truyền, chẳng phải do học vấn; mà khi mắt đối với sắc, tai đối với thanh, mũi đối với hương v.v... biết có tham sân si, không tham sân si, thì cái biết ấy (biết có tham sân si, không tham sân si) là có pháp môn nào?

Bình:

Nói có pháp môn là như pháp quán Tứ Niệm Xứ, câu niệm Phật hay câu thoại đâu chẳng hạn, còn khi sáu căn đối với sáu trần biết có tham sân si hay không tham sân si thì cái “biết” đó là pháp môn gì? Ai truyền? Do học mà được chẳng? Cái “biết” như thế cùng với thiền có khác nhau gì?

Ngài Tuyết Phong sau khi ở Đức Sơn về, có vị Tăng hỏi:

- Hòa thượng đến Đức Sơn được cái gì?

Tuyết Phong đáp:

- Ta đi tay không về tay không.

Thử hỏi ngài được cái gì? Cùng với trên có gì khác nhau? Cho nên Đức Sơn cũng nói:

- Tông ta không ngũ cú, không một pháp cho người.

Xưa nay chúng ta chỉ nghe Tổ nói, bây giờ mới nghe Phật nói, mà đây là bài kinh của Phật giáo Nguyên thủy. Chúng ta thấy rõ từ trước Phật đã nói như thế rồi, chứ đâu phải chư Tổ tự bày đặt ra.

Giờ đây, qua pháp tu Biết vọng của chúng ta hằng ngày. Có vọng biết có vọng, không vọng biết không vọng, thì cái “biết” có vọng, không vọng đó là pháp môn gì? Ai truyền cho? Cùng với cái “biết” có tham sân si, không tham sân si trong kinh đâu có khác. Kia nói tham sân si, đây nói là vọng tưởng hay vọng niệm.

Nhờ đọc kinh chúng ta mới có thêm niềm tin sâu xa vững chắc nơi đường lối tu của mình, không thì cứ chạy đông chạy tây rốt cuộc không đi đến đâu hết. Vậy thì, có vọng biết có vọng, không vọng biết không vọng. Cái biết này là pháp môn gì?

8. Chân nhân

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Phật nói có bốn hạng người:

1. Hạng người thứ nhất: Không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, huống là có hỏi.

2. Hạng người thứ hai: Có ai hỏi đến cái tốt của người, cũng chỉ nói bập bẹ, nói ngập ngừng, huống là không hỏi.

3. Hạng người thứ ba: Không ai hỏi đến cái xấu của người mà cứ nói, huống là có hỏi.

4. Hạng người thứ tư: Có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che giấu, huống là không hỏi.

Bình:

Thấy lỗi người, che giấu lỗi mình, khoe khoang cái hay của mình và che giấu cái hay của người là căn bệnh trầm kha của con người. Nó là bức tường kiên cố ngăn cách đạo giải thoát. Vì nòng cốt của đạo Phật là vô ngã. Người muốn giải thoát sanh tử phải phá tan ngã chấp. Nếu tâm chấp ngã còn nặng trĩu thì không mong gì giải thoát được.

Sở dĩ chúng ta che giấu lỗi mình, vạch bày lỗi người v.v... là vì gốc si mê chấp ngã. Muốn dứt trừ bệnh si mê chấp ngã, điều kiện trước tiên phải dẹp trừ tâm lỗi lầm là thấy lỗi người, che dấu lỗi mình... Lục Tổ dạy: Người đời nếu thật tu hành, đừng thấy lỗi thế gian. Các việc muốn không ngại, thường phải thấy lỗi mình, như thế mới hợp với đạo.

Trên bước đường tu tập, muốn khỏi bị chướng ngại thì phải xoay lại chính mình, tự kiểm điểm từng tâm niệm, xét nét những lỗi lầm khi tâm vừa dấy khởi. Nếu tu hành như vậy, chúng ta đâu có thì giờ rảnh rỗi để nghĩ đến lỗi lầm của kẻ khác. Người dụng tâm như vậy tiến đạo không khó. Phật gọi người này

là người chân thật tức chân nhân. Trái lại, người ôm lòng chấp ngã, bươi móc lối người, che dấu cái hay cái tốt của kẻ khác, chính là kẻ tà vạy, không phải người chân chánh hay còn gọi là giả đạo nhân.

Vậy chúng ta nên đem những điều Phật dạy trên để làm cây thước đo lại lòng mình thuộc “chân” hay “giả”.

9. Ba thứ trí tuệ

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Phật nói có ba thứ trí tuệ:

1. Trí tuệ lộn ngược.
2. Trí tuệ bắp vế.
3. Trí tuệ rộng lớn.

Thế nào là trí tuệ lộn ngược?

- Có người đến chùa hay tinh xá nghe pháp, trong khi nghe không rõ biết, không phân biệt được đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Ví như cái bình để đựng ngược lên, dù đổ bao nhiêu nước cũng chảy ra ngoài không chứa đựng được chút gì. Phật nói người như thế gọi là trí tuệ lộn ngược.

Thế nào là trí tuệ bắp vế?

- Có người đến chùa hay tinh xá nghe pháp, cũng phân biệt biết rõ đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn

cuối; nhưng khi đứng dậy liền quên hết. Ví như có người ngồi để bánh, kẹo v.v... trên bắp vế, khi đứng dậy liền đổ hết. Ấy gọi là trí tuệ bắp vế.

Thế nào là trí tuệ rộng lớn?

- Những người đến chùa hay tinh xá, nghe pháp hiểu biết, phân biệt rõ ràng đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Khi đi cũng nhớ biết và phân biệt rõ đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối. Phật nói ví như cái bình để đựng đứng, khi đổ nước vào liền chứa đựng lại, ấy gọi là trí tuệ rộng lớn.

Bình:

Chúng ta thử kiểm điểm lại mình xem thuộc loại trí tuệ nào. Là Phật tử đi chùa nghe pháp, chúng ta phải cố gắng nhận hiểu rõ ràng những nghĩa lý Phật dạy, hoặc chư Tổ nói mà chư Tăng đã thuyết giảng, để rồi sau khi ra về nhớ đó mà thực hành theo. Như vậy chúng ta mới có lợi ích, xứng đáng là người Phật tử biết đi chùa nghe pháp. Nếu đã đến chùa lại về không thì thiếu sót biết mấy, phí bao nhiêu thời giờ quý báu. Cho nên chúng ta phải học trí tuệ rộng lớn, không để trở thành trí tuệ lộn ngược hay trí tuệ bắp vế là điều đáng hổ thẹn!

Tiến lên một tầng, chúng ta có thể dùng cả ba loại trí tuệ trên. Nhưng dùng như thế nào?

1. Chúng ta đến chùa nghe pháp mỗi lời, mỗi câu đều xoay trở về bản tâm của mình, chứ không ghi câu ghi lời, hay lấy cái hiểu của thầy làm cái hiểu của mình. Khi đã nhận rõ sự thật nơi chính mình thì những điều thấy nghe từ trước đều rỗng suốt. Cũng như cái bình lủng đáy để đựng ngược, khi đổ nước ở đáy bình thì chảy suốt qua miệng bình rồi ra ngoài, không giữ lại cái gì trong ấy, tuy nhiên bụi bặm trong đó đã bị tẩy rửa. Đó gọi là trí tuệ lộn ngược.

2. Chúng ta khi cần phương tiện nghe pháp cũng phân biệt rành rẽ đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối, hiểu rõ từng câu văn, song khi không cần liền buông hết chẳng luyến tiếc. Như khi ngồi ăn thì tạm để đồ ăn trên bắp vế đến khi đứng dậy liền bỏ rơi hết. Đó gọi là trí tuệ bắp vế.

3. Chúng ta đến chùa nghe pháp, mỗi mỗi phân biệt hiểu biết rành rẽ, nhưng không chấp lấy một điểm sở đắc, khi đi cũng phân biệt nhớ biết rõ ràng mà chính mình cũng không một điểm. Ví như cái bình lủng đáy để đựng đứng. Khi đổ nước vào miệng bình thì chảy suốt tận đáy rồi ra ngoài, tẩy sạch bao nhiêu bụi bặm mà không giữ lại cái gì trong ấy. Đây là trí tuệ rộng lớn không bờ mé, chúng ta không thể quên.

Như vậy, ba thứ trí tuệ Phật đã nói, chúng ta có thể nói xuôi mà cũng có thể dùng ngược. Nói xuôi

thì trí tuệ rộng lớn nên học, trí tuệ lộn ngược và trí tuệ bắp về chớ theo. Dùng ngược thì cả ba đều thông, đồng một thể giác. Mỗi người hãy tự xét lấy mà dùng cho xứng đáng là người con Phật.

10. Chọn bạn

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy:

Người muốn chọn bạn lành, phải chọn những người có đủ ba điều khó có thể làm. Tức là:

- Dám cho những cái khó cho.
- Dám làm những việc khó làm.
- Kham nhẫn những việc khó nhẫn.

Bình:

Đây là Phật nêu ra ba nguyên tắc để chúng ta chọn bạn. Thông thường ở thế gian kết bạn, hay theo tình cảm cá nhân hoặc đoàn thể. Người làm thợ thích chọn bạn làm thợ, kẻ công chức thích kết bạn với công chức, người thích văn nghệ ưa chơi với người văn nghệ, kẻ rượu chè thường kết bạn rượu chè... Con người thường lựa bạn cùng một đoàn thể, cùng một tổ chức v.v... mà kết duyên với nhau.

Ở đây Phật dạy kỹ hơn, Ngài bảo: Người muốn kết nghĩa bạn thân phải chọn người có những đức tính như sau:

1. Dám cho những cái khó cho, tức là người rộng rãi, bao dung không keo kiệt, sẵn sàng hy sinh cho bạn chẳng tiếc của cải khi thấy bạn cần.

2. Dám làm những việc khó làm, tức là người có ý chí, có lập trường vững chắc, khi ra làm một việc gì quyết làm cho kỳ được, dù gặp khó khăn thế mấy cũng không nản lòng, chùn bước.

3. Kham nhẫn những điều khó kham nhẫn, tức người có nghị lực mạnh, dù gặp những câu nói trái tai, những lời vô lý nhưng vẫn an nhiên bình tĩnh giữ thái độ hòa dịu trước mọi người, không tranh hơp thua.

Người có đủ ba đức tánh trên, ta nên gần gũi nhất định sẽ được lợi ích lớn trong hiện tại và mai sau. Tổ Quy Sơn bảo: Người gần gũi bạn lành như đi trong sương mù, tuy không thấy ướt áo, nhưng nó sẽ thấm dần (Thân cận thiện hữu như vụ lộ trung hành. Tuy bất thấp y thời thời hữu nhuận).

11. Biết xả

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy có ba hạng người:

- Hạng người như chữ khắc trên đá.
- Hạng người như chữ viết trên đất.
- Hạng người như chữ viết trên nước.

Bình:

Đây là nói về người biết xả hay không biết xả.

Xả là buông bỏ. Người biết buông bỏ thì đối trước một việc gì thấy có tổn hại thân tâm liền buông bỏ không chấp giữ. Chẳng hạn khi gặp người nói trái tai, biết rõ lời nói không thật liền thông qua, không cố chấp, thì tâm tự nhiên mát mẻ. Nếu cứ khắc khoải trong lòng tất không khỏi phiền hận, từ đó có đấu tranh và đau khổ! Như chữ viết trên nước đâu thành chữ?

Trái lại viết trên đất, chữ ắt thành, còn khắc vào đá thì nguy hại to. Cũng vậy, buông xả thì phiền não không thành. Người chấp thủ nhẹ thì gặp việc bất như ý chỉ ray rút trong lòng, nặng thì phát ra hành động; hoặc nhẹ thì khổ trong đời này, nặng thì khổ nhiều đời sau nữa.

Vậy chúng ta phải tập giống như chữ viết trên nước, dù viết bao nhiêu cũng không thành, đó là biết sống an vui đời này và đời sau.

12. Biết pháp

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Phật dạy có ba hạng người biết pháp:

1. Biết vị ngọt.
2. Biết nguy hại.

3. Biết xuất ly.

Thế nào là biết vị ngọt? Tức ám chỉ người si mê chạy theo sáu trần sanh tâm tham ái nhiễm trước, đắm chìm trong ngũ dục.

Thế nào là biết nguy hại? Tức là biết rõ sự vật vô thường biến diệt, là pháp đưa đến khổ đau và bất hạnh.

Thế nào là biết xuất ly? Tức là biết rõ các pháp vô thường biến hoại đưa đến khổ đau, không phải pháp chân thật an lạc, nên cầu xuất ly ra khỏi sanh tử luân hồi.

Bình:

Ở đây Phật nêu ra cho chúng ta thấy hạng người khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, bị triền phược hay giải thoát.

Người không biết vị ngọt, không biết nguy hại, không biết xuất ly sẽ bị triền phược, không thể giải thoát. Ví như khi ăn thức ăn ngon, chỉ một bê chạy theo mùi vị, tham cầu không thỏa mãn, đó là người không biết vị ngọt, không biết nguy hại, không biết xuất ly.

Trái lại khi ăn thức ăn ngon, biết đây là pháp đắm nhiễm là biết vị ngọt, biết đây là pháp đưa đến khổ đau là biết nguy hại, biết đây là pháp không

chân thật an lạc phải nêu xa lìa, là biết xuất ly. Người biết đủ ba điều như thế tức sáu trần không thể nhiễm. Nay đó giải thoát khổ đau.

13. Bốn thứ ánh sáng

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói có bốn thứ ánh sáng. Thế nào là bốn?

1. Ánh sáng mặt trời.
2. Ánh sáng mặt trăng.
3. Ánh sáng của lửa.
4. Ánh sáng trí tuệ.

Phật kết luận: Trong bốn thứ ánh sáng, chỉ có ánh sáng trí tuệ là tối thượng.

Bình:

Đọc qua bốn thứ ánh sáng Phật nói trên, chúng ta hồi tưởng lại truyền sử. Sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma khi còn làm thái tử con thứ ba của vua Hương Chí, qua cuộc thí nghiệm bảo châu của tổ Bát-nhã-đa-la có điểm tương đồng.

Tổ Bát-nhã-đa-la đưa viên minh châu hỏi ba vị vương tử: Hạt châu này tròn sáng, có hạt châu nào sánh kịp không? Vị vương tử thứ nhất và thứ hai đều đáp: Hạt châu này bằng bảy báu quý nhất trong đời, không có vật báu nào sánh kịp.

Vị vương tử thứ ba, tức tổ Bồ-đề-đạt-ma thưa: Đây là của báu thế gian, chưa đủ làm trên. Đối trong các thứ báu chỉ có Pháp bảo là trên hết. Ánh sáng của hạt châu này là ánh sáng thuộc thế gian, chưa đủ làm trên. Trong các ánh sáng chỉ có trí sáng là trên hết. Lại nữa, tác dụng chiếu soi của hạt châu này là chiếu soi trong thế gian, chưa đủ làm trên. Trong các sự chiếu soi chỉ có tâm chiếu soi là trên hết. Hạt châu này mặc dù có thể chiếu sáng, nhưng nó không thể tự chiếu mà phải nhờ trí sáng mới biết hạt châu này là báu.

Qua hai lối nhìn trên, chúng ta thấy ý Phật và ý Tổ đều không khác, chỉ lấy trí tuệ làm trên.

14. Biết Phật pháp có khác

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói: Người tu tập cũng cùng một quả vị, nhưng nếu biết Phật pháp thì kết quả có khác.

- Người tu tập sau khi chứng Sơ thiền, lúc tịch sanh lên cõi Phạm thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo hưởng hết phước, người ấy sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết-bàn.

- Người tu tập sau khi chứng Nhị thiền, lúc tịch sanh lên cõi Thiểu Quang thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo, hưởng hết phước, người ấy sẽ đọa

xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết-bàn.

- Người tu tập sau khi chứng Tam thiền, lúc tịch sanh lên cõi Biển Tịnh thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo, khi hưởng hết phước, sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết-bàn.

- Người tu tập sau khi chứng Tứ thiền, lúc tịch sanh lên cõi Quảng Quả thiên, cũng gọi là Sắc Cứu Cảnh thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo hưởng hết phước, sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết-bàn.

Bình:

Bài kinh trên cho chúng ta thấy tuy tu đồng một nhân mà kết quả có khác. Bởi vì ngoại đạo không hiểu chân thật, chấp nhận tự ngã là tu tập, mong cầu có chỗ thọ sanh. Trái lại người tu Phật quán lý tú để thấy rõ ba cõi chưa thoát luân hồi, nhưng công phu nửa chừng, thọ mạng đã hết nên sanh cõi trời. Tuy nhiên gặp duyên nhắc lại liền nhớ tu thêm và chứng Niết-bàn, chẳng hạn nghe vị thiền tử nói pháp hoặc Bồ-tát hoặc người đồng tu khi trước hóa sanh lên nhắc nhở.

Phật ví dụ như người biết đánh trống, đi đâu nghe tiếng trống liền hiểu rõ từng nhịp điệu và

thuộc loại gì. Lại như có hai đứa bé cùng chơi giỗn với nhau thuở nhỏ. Thời gian lớn lên mỗi đứa mỗi nơi, khi gặp nhau liền nhắc lúc trước đã từng chơi giỗn như vậy như vậy, liền nhớ biết ngày xưa đã cùng chơi giỗn những trò chơi như thế với nhau.

Cũng vậy, chúng ta đã có tu tập nhân Phật pháp mà chưa viên mãn, thì khi khác nếu gặp duyên nhắc lại liền nhớ không mất. Vì thế chúng ta chớ băn khoăn lỡ tu tập giữa chừng rồi bỏ thân mạng thì không biết sẽ ra sao, có còn nhớ để tu tiếp hay không. Điều cần yếu là chúng ta có công phu thiết thực và thẳng tiến, thì kiếp này chưa xong kiếp sau tu tiếp cũng chẳng mất. Chỉ trừ kẻ buông lung ngồi không chờ đợi thì không bảo đảm.

15. Một chiến sĩ giỏi

Trong Tăng Bộ Kinh, Phật nói ví như một chiến sĩ giỏi phải đủ bốn điều kiện sau đây:

1. Bắn giỏi.
2. Nhắm xa.
3. Chớp nhoáng.
4. Có sức mạnh đâm thủng khói lớn.

Cũng thế thầy Tỳ-kheo phải đủ bốn điều kiện như sau:

1. Bắn giỏi: Nghĩa là giữ gìn giới cấm, đối với giới bốn thông thuộc gìn giữ nghiêm chỉnh.

2. Nhầm xa: Nghĩa là đối với sắc uẩn biết rõ không phải là ta, của ta và tự ngã của ta. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

3. Chớp nhoáng: Nghĩa là thấy rõ pháp Tứ đế, thông suốt pháp Tứ đế, và chứng nhập pháp Tứ đế.

4. Có sức mạnh đâm thủng khôi lớn: Nghĩa là đâm thủng khôi vô minh.

Được vậy mới đáng được tôn trọng cung kính cúng dường, là phước điền của tất cả chúng sanh.

Bình:

Bài kinh này Phật nêu ra bốn điều kiện của một chiến sĩ giỏi để so sánh với bốn điều kiện của một vị Tỳ-kheo chân chánh. Phàm là một chiến sĩ giỏi phải có tài thiện xạ, nghĩa là bắn giỏi, bắn xa, lanh lẹ và có đủ sức mạnh vững chắc. Cũng thế, là một Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, phải có thiện xảo đối với Phật pháp. Thiện xảo ở đây Phật dạy:

Trước tiên phải thông hiểu giới luật và giữ gìn giới cấm nghiêm chỉnh. Bởi giới luật là hàng rào để ngăn giặc phiền não không cho phát sinh, nhờ đó các hạnh lành được tăng trưởng.

Thứ hai là phải thấy rõ ngũ uẩn không thật thê, không phải là ta, của ta và tự ngã của ta, mà do nhiều nhân duyên hòa hợp tạm có. Do đó mà ta không còn chấp thân và ái trước vật sở hữu của thân. Nhờ không còn luyến ái và chấp trước nên phiền não lần lần nhẹ mỏng.

Thứ ba là đối với pháp Tứ đế phải thấy rõ, biết rõ và chứng được rốt ráo. Nghĩa là đối với Phật pháp (chân đế) và thế gian pháp (tục đế) chúng ta chứng ngộ một cách cùng tột viễn mãn.

Cuối cùng là phải dứt sạch vô minh, phá tan màn si mê đen tối che phủ trí tuệ của chúng ta trong nhiều kiếp, như người tráng sĩ dùng sức mạnh phá vỡ bức thành kiên cố. Bấy giờ trí tuệ chúng ta được tròn đầy chiếu khắp cả mười phương.

Như vậy hai điểm trước là dứt phiền não, hai điểm sau là thành tựu trí tuệ. Được như thế mới đáng là bậc thầy của trời người và đáng cho mọi người tôn trọng cung kính cúng dường, để làm ruộng phước cho chúng sanh.

16. Dòng suối

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy: Người tu thiền bị năm triền cái làm lu mờ trí tuệ. Ví như sườn núi có một dòng suối chảy xuống biển, nếu để nó chảy một dòng thẳng ra biển thì sức chảy rất

mạnh. Trái lại, nếu chia ra nhiều nhánh thì sức chảy yếu đi. Khi ấy, nếu có ai dùng cây hoặc đá ngăn các ngã tẽ kỹ càng thì nó sẽ chảy bon bon ra biển.

Cũng vậy, người tu thiền định, nếu không bị ngũ cái che đậy thì sức định vững chắc và trí tuệ sáng ngời.

Bình:

Tâm chúng ta tròn sáng như hạt minh châu không tỳ vết nhiễm nhơ, nhưng vì không khéo giữ gìn để bụi trần phiền não vô minh che phủ làm mất đi tánh tròn sáng của nó. Phiền não vô minh Phật nói ở đây chính là ngũ cái vây. Ngũ cái là gì? Là năm thứ phiền não che đậy chân tánh chúng ta.

1. Tham dục cái, là tham đắm ngũ dục.
2. Sân nhuế cái, là giận tức, buồn phiền.
3. Thùy miên cái, là ngủ nghỉ lười biếng.
4. Trạo hối cái, là ăn năn và dao động.
5. Nghi cái là nghi ngờ do dự.

Trong năm món che đậy này, mỗi khi một món nào khởi lên đều làm cho tâm ta bàng hoàng xao xuyến, mất đi tánh bình thường, do đó trí tuệ không phát sinh được. Như trên Phật dùng dòng suối để

thí dụ. Nếu để dòng suối chảy thẳng ra biển thì sức chảy rất mạnh, trái lại nếu chia ra nhiều ngõ ngách thì dòng suối phải yếu kém.

Người tu thiền muốn đạt được kết quả viên mãn phải đoạn trừ ngũ cái. Một khi đám mây ngũ cái tiêu tan thì mặt trời trí tuệ xuất hiện sáng ngời.

17. Hãy tin những gì

Một vị Bà-la-môn đến hỏi Phật:

- Nghe nói Gotama biết huyền thuật và dùng huyền thuật ấy để lôi cuốn những người ngoại đạo, phải vậy chăng?

Phật liền nói với vị Bà-la-môn:

- Này Bà-la-môn! Người chớ có tin điều gì do báo cáo đem lại, chớ có tin điều gì do tin đồn đem lại, chớ có tin điều gì do truyền thống để lại, chớ có tin điều gì do kinh điển để lại, chớ có tin điều gì do phù hợp với định kiến của mình, chớ có tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ có tin điều gì do bậc Đạo sư chỉ dạy. Này Bà-la-môn! Người chỉ nên tin những gì do chính người thực sự chứng nghiệm, cái đó có đưa đến an lạc hạnh phúc hay không. Ví như có người từ lòng tham sai khiến thì sẽ đưa đến an lạc hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cù-đàm! Đưa tới đau khổ bất hạnh.

- Ví như người từ lòng nóng giận sai khiến thì đưa đến hạnh phúc an lạc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cù-đàm! Đưa tới đau khổ bất hạnh.

- Ví như người từ lòng si mê sai khiến thì đưa đến an lạc hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cù-đàm! Đưa tới đau khổ bất hạnh.

- Vậy người tham, sân, si có ai khen không?

- Bạch Cù-đàm! Không ai khen người ấy.

Phật lại hỏi:

- Nay Bà-la-môn! Nếu người dứt lòng tham có làm ai đau khổ chăng?

- Bạch Cù-đàm, không.

- Nay Bà-la-môn! Nếu người dứt lòng sân có làm ai đau khổ không?

- Bạch Cù-đàm, không.

- Nay Bà-la-môn! Nếu người dứt lòng si có làm ai đau khổ không?

- Bạch Cù-đàm, không.

- Vậy ngươi hãy nghe theo người ấy.

Ông Bà-la-môn nghe đến đây liền vui mừng
thưa rằng:

- Lành thay! Tôn giả Gotama khéo dùng huyền nói huyền, nếu có ai nghe lời giải thích của Ngài, thì đều an vui hạnh phúc. Cho đến cây sa-la kia nghe lời giải thích của Ngài cũng an vui hạnh phúc. Xin Ngài nhận con làm đệ tử tại gia, từ đây đến suốt đời con nguyện quy y Thế Tôn, quy y chánh pháp, quy y chúng Tăng.

Phật nói:

- Đúng vậy! Cho đến cây sa-la mà nghe lời giải thích của ta đây cũng an lạc hạnh phúc.

Phật chấp nhận cho ông Bà-la-môn làm người cư sĩ tại gia.

Bình:

Thế Tôn hay khéo vô cùng! Nghe người bảo mình dùng huyền thuật để lôi cuốn kẻ khác, Ngài không tức giận mà bình tĩnh bảo: Ông chớ nghe, chớ tin... những gì do người khác truyền lại, chỉ nên tin những gì do chính mình thực sự chứng nghiệm lấy, điều đó có đưa đến an vui hạnh phúc hay không. Nếu điều đó đưa đến đau khổ bất hạnh thì dù là lời nói của bậc Đạo sư cũng chớ vội tin.

Điều này chẳng những đối với ngoại đạo mà chính trong hàng đệ tử, Ngài cũng thường nhắc: Các ông chớ vội tin theo ta khi các ông chưa hiểu

ta. Chưa hiểu mà tin là kẻ si. Cho nên giáo lý của Ngài rất thực tế và rộng rãi không bắt buộc một ai.

Như ba môn học: văn tuệ, tư tuệ, tu tuệ. Đầu tiên chúng ta phải nghe và học với sự sáng suốt của chính mình. Kế đó dùng trí sáng suốt suy nghiệm phán đoán xem điều ấy đúng hay sai. Sau cùng thực hành trong sự sáng suốt. Chúng ta thấy trong cả ba môn đều kèm theo chữ tuệ, nghĩa là nếu thiếu trí tuệ thì sự học không thành. Nên nói đạo Phật là đạo của trí tuệ.

Điều gì mà chúng ta chỉ nghe nói rồi tin theo là kẻ mê muội và thường rất dễ bị lừa gạt. Thế nên đức Phật gạn hỏi lại ông Bà-la-môn, người mà từ lòng tham, sân, si thúc đẩy thì đem đến an vui hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh. Và người dứt tham, sân, si có làm ai đau khổ bất hạnh hay đem lại an vui hạnh phúc. Điều này chúng ta thấy quá rõ ràng. Những gì bắt nguồn từ lòng tham, sân, si tất nhiên là mầm mống đưa đến đau khổ bất hạnh không thể chối cãi. Trái lại, người đã dứt lòng tham, sân, si thì mầm mống đau khổ từ đâu sanh, do đó không đem lại an vui hạnh phúc cho người là gì? Vì vậy, sau khi để chính ông ấy xác định, Phật liền bảo “hãy nghe theo người ấy”.

Chúng ta ngày nay sống trong thời khoa học cũng phải thực tế như vậy, không thể mù mờ nhầm

mắt tin theo một cái gì chưa sáng tỏ. Chúng ta hãy nhớ lời Phật dạy: Chớ tin theo điều gì do báo cáo, chớ tin theo điều gì do tin đồn, chớ tin theo điều gì do truyền thống để lại, chớ tin điều gì do kinh điển lưu truyền, chớ tin điều gì phù hợp với định kiến của mình, chớ tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ tin điều gì do bậc Đạo sư truyền dạy. Chỉ tin điều gì do chính mình thực sự chứng nghiệm, cái đó chân thật đưa đến an vui hạnh phúc! Được vậy là chúng ta thật sống đúng với tinh thần giác ngộ của đạo Phật.

18. Sáu pháp vô thượng

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy thày Tỳ-kheo chân chánh phải tu sáu pháp vô thượng. Những gì là sáu?

1. Mắt thấy sắc không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.
2. Tai nghe tiếng không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.
3. Mũi ngửi mùi không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.
4. Lưỡi nếm vị không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.
5. Thân xúc chạm không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.

6. Ý đối với pháp không ưa thích, ghét bỏ; trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng.

Ai được sáu pháp như vậy là bậc Vô thượng, là phước điền của chúng sanh, xứng đáng cho trời người tôn trọng cung kính cúng dường.

Bình:

Bài kinh trên Phật dạy chúng ta tu sáu căn khi duyên sáu trân. Nghĩa là, khi mắt thấy sắc không ưa thích đắm nhiễm sắc, mà phải trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng; tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều cũng tu như vậy. Tại sao? Vì sáu căn là đầu mối của luân hồi và giải thoát. Nếu sáu căn chạy theo sáu trân sanh tâm ưa thích, tức khởi niệm tham ái đắm nhiễm, liền bị sáu trân lôi cuốn trong luân hồi. Trái lại, nếu sanh tâm ghét bỏ, tức khởi niệm sân, cũng là gốc của luân hồi. Thế nên chẳng sanh yêu ghét, trụ tâm ở xả, hằng tinh sáng, ngay đó giải thoát, cũng gọi là Quán Tự Tại!

Ví như trong kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy ngài A-nan: Khiến ông lưu chuyển sanh tử bởi do sáu căn, và làm cho ông an lạc giải thoát cũng từ sáu căn mà được. Sáu căn có tầm quan trọng như vậy, cho nên người tu tập muốn được giác ngộ giải thoát, phải chế ngự sáu căn không cho chạy theo sáu trân. Như người chăn trâu luôn luôn cầm roi và sợi dây

mũi chǎn giǔ con trâu, không cho buông lung xâm phạm vào lúa mạ của người. Mỗi khi trâu vừa liếc ngó hai bên thì phải kéo mũi nó lại. Cũng vậy khi sáu cǎn tiếp xúc với sáu trần, chúng ta phải thấy rõ sáu trần không thật, tạm bợ giả dối, như mộng ảo, như huyền hóa, như bọt nước, như sương mai... tâm trụ ở xả, hằng tinh sáng, đó là thiền vậy.

Trong kinh Kim Cang, ngài Tu-bô-đề hỏi Phật: Làm sao an trụ tâm và làm sao hàng phục tâm? Phật trả lời: Muốn trụ tâm phải không nén trụ sắc sanh tâm, không nén trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, nén sanh tâm không chỗ trụ, nếu còn chỗ trụ tức chẳng phải tâm an trụ. (Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm, nhược vi hữu trụ tức vi phi trụ).

Như vậy chúng ta thấy Phật dạy muốn trụ tâm (tâm an định) phải không kẹt sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nếu còn kẹt sáu trần thì tâm không thể an trụ. Không đắm trước sáu trần thì tâm an trụ tự tại. Khi tâm tự tại thì con đường giải thoát khỏi tìm đâu xa.

Đây là con đường tu thiết yếu để thoát ly sanh tử, không có con đường thứ hai nào khác. Vì thế mà Phật tổ đắng miệng, cạn lời khuyên nhắc chúng

ta phải cố gắng tu tập nghiệp phục sáu căn, gìn giữ tâm ý cho thanh tịnh, hằng sống với trí tuệ sáng ngời. Được như thế mới đủ làm ruộng phước cho chúng sanh và xứng đáng để trời người tôn trọng cung kính cúng dường.

19. Trị bệnh ngủ gật

Trong Tăng Chi Bộ Kinh chép, một hôm Phật dùng thiên nhãn quan sát nơi khu rừng chư Tăng ẩn tu, thấy ngài Mục-kiền-liên đang tọa thiền bị ngủ gật, Phật liền đến dạy:

- Nếu ông ngồi bị ngủ gật nên khởi tưởng để đánh tan ma ngủ gật. Trường hợp khởi tưởng không hết thì quán pháp. Quán pháp không hết thì tụng đọc kệ chú. Tụng đọc kệ chú không hết, thì dùng hai tay nắm hai trái tai kéo xuống, xoa tay, xoa chân. Nếu còn ngủ nữa thì đi rửa mặt. Nếu rửa mặt không hết thì ra ngoài xem trăng, xem sao hoặc quán ánh sáng. Quán ánh sáng không hết thì đi kinh hành trụ tâm ở trước. Cuối cùng nếu không hết thì nằm như sư tử (nghiêng về phía tay mặt hai chân chồng lên).

Bình:

Thùy miên là một trong năm món phiền não (ngủ cái) che đậy chân tánh chúng sanh. Nó là nhân làm cho chân tánh bị lu mờ, trí tuệ không phát sinh

được. Người tu thiền định muốn được tam-muội phải xua đuổi con ma thùy miên, không cho đến gần. Những phương tiện Phật dạy trên là cây roi sắt đập mạnh vào con ma buồn ngủ. Đuối mạnh và đuổi nó đi xa thật xa, không cho bén mảng đến chỗ chúng ta ngồi tu.

20. Lựa chõ y chỉ

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy người xuất gia phải lựa chõ y chỉ và chõ không nên y chỉ.

1. Chõ ở nào những điều ác tăng trưởng, điều thiện tổn giảm, lại không đủ từ sự cúng dường (cơm ăn, áo mặc, giường chõng, thuốc thang). Phật nói nên đi, khỏi thưa thầy Trụ trì.

2. Chõ ở nào những điều ác tăng trưởng, điều thiện tổn giảm, dù đầy đủ từ sự cúng dường cũng nên đi, khỏi thưa thầy Trụ trì.

3. Chõ ở nào những điều ác tổn giảm, điều thiện tăng trưởng, dù thiếu bốn việc cúng dường vẫn kiên nhẫn ở để tu học.

4. Chõ ở nào những điều ác tổn giảm, điều thiện tăng trưởng và được bốn việc cúng dường đầy đủ, dù có bị đuổi cũng cố gắng xin ở lại tiếp tục tu học.

Bình:

Bốn trường hợp trên Phật đặt ra cho người xuất gia lựa chọn để tu tiến. Bởi vì mục đích người xuất gia là giải thoát sanh tử, mà muốn giải thoát sanh tử phải thâm hiểu Phật pháp. Có thâm hiểu Phật pháp mới thực hành đúng lời Phật dạy để phá dẹp phiền não, dứt hết mê lầm.

Do đó khi vào chùa hay tinh xá, chúng ta phải đặt điều kiện tu học lên trên. Nếu chỗ nào có điều kiện tu học, giúp chúng ta tăng trưởng pháp lành, tổn giảm pháp ác thì nên ở. Trái lại, nên tìm nơi khác, dù cho chùa đó có đầy đủ bốn việc cúng dường, chúng ta cũng không nên ở. Còn như bốn việc cúng dường dù thiếu thốn, mà có tu tiến ta phải cố gắng nương ở tu học.



TRÍCH THIỀN SỬ

1. Trâu đã thuần chưa

Một hôm Tề An Công đến hỏi đạo ngài Bạch Vân Nghĩa Đoan. Bạch Vân hỏi:

- Trâu đã thuần chưa?

Công thưa:

- Đã thuần, đã thuần.

Bạch Vân bèn mắng cho một trận. Công đổi sắc mặt, đang ngồi bèn đứng dậy khoanh tay. Bạch Vân hỏi:

- Thuần chưa?

Công im lặng.

Bạch Vân liền nói:

- Trâu ở trong núi đủ nước đủ cỏ, trâu ra khỏi núi chạm đông chạm tây.

Bình:

Người tu ví như kẻ chăn trâu giữ gìn chớ cho ăn lúa mạ người. Lúc đầu nó còn hung hăng, sau lần lần thuần thực. Khi thuần buông roi buông dây

không phải chăn giữ mà nó vẫn không phạm lúa người. Người giữ tâm mình đúng mức thì không bị thanh, sắc, cảnh làm lay chuyển.

Để trắc nghiệm trình độ, thiền sư đã hỏi người: Trâu đã thuần chưa? Tức tâm ông đã yên chưa? Ở đây Tề An Công thưa: Đã thuần, đã thuần. Tức tâm tôi đã yên rồi. Ngay đó thiền sư bèn mắng cho một trận. Đây là để nghiệm xem Công đã thật chưa, tâm đã thật yên chưa? Tiếc thay Công chưa được yên thật sự, nên mặt mày biến sắc, trong lòng không vui.

Bạch Vân gạn lại: Thuần chưa? Hỏi như vậy để đánh thức thực trạng trong tâm người. Nhưng Công lại cố chấp, khoanh tay im lặng. Ngài tiếp: Trâu ở núi đủ nước đủ cỏ, trâu ra khỏi núi chạm đồng chạm tây.

Khi tâm không duyên thì yên. Có duyên đến thì bị động, mất đi cái an ổn, mà sân hận nổi dậy. Khác nào trâu ra khỏi chuồng thì báng bổ quật đong quật tây. Việc huân tu như vậy là chưa được thuần. Khi không duyên thì ngõ mình đã thuần. Khi duyên đến, chạm duyên mới hay mình chưa thuần. Người tu, không chỉ tu ở cảnh yên, mà phải tu ngay trong cảnh động. Cảnh động mà vẫn yên, thế mới là thực yên.

Công khi không bị mắng thì ngõ là yên. Khi bị mắng lại nổi sân, đây là chưa thật yên. Phải khi không có mắng, hay khi có mắng mà vẫn yên thì cái yên đó mới thực.

2. Hái dưa cho người không vào vườn ăn

Thiền sư Thanh Phẫu ở nơi hội ngài Đại Dương. Một hôm Sư đang trồng dưa, Đại Dương vào vườn hỏi:

- Dưa đã chín chưa?

Sư thưa:

- Dưa đã chín.

Đại Dương bảo:

- Lựa một trái, hái ăn chơi.

Sư thưa:

- Hái cho người nào ăn?

Đại Dương bảo:

- Hái cho người không vào vườn ăn.

Sư thưa:

- Chưa biết người không vào vườn có ăn không?

Đại Dương hỏi:

- Ông có biết y chưa?

Sư thưa:

- Tuy nhiên không biết mà đâu được chǎng cho.

Bình:

Đã có người hỏi xin mà chủ vườn lại hỏi: Hái cho người nào ăn? Chủ vườn muốn gì? Ông trả treo khó dẽ, muốn xác định kẻ “biết ăn”, kẻ ấy là ai? Tại sao đương sự sờ sờ ra đấy mà hỏi quái như vậy? Tuy nhiên, không thể trả lời rằng: Hái cho tôi ăn. Người xin xác nhận như vậy là đã lầm, mắc bẫy kẻ trồm dưa rồi!

Đại Dương không thể. Ngài là người “lái buôn” sành sỏi, chỉ có lừa người, nào ai lừa được ngài. Đâu dẽ nửa câu lại bị mắc hơm! Đã là kẻ “lái” chuyên nghiệp nên trả giá đúng mức để thủ lợi, phải nắm chắc việc ấy trong tay. Ngài quật ngược lại, đoạt cơ chủ rãy: Hái cho người không vào vườn ăn.

Một câu trả lời ma quái, hư ảo! Người vào vườn xin dưa cho kẻ “không vào” ăn. Một chuyện lật lọng ngược lại chủ vườn. Đã vào, mở miệng xin, sao lại để cho kẻ khác? Ngài mắc cõ chǎng? Không dám nhận kẻ ấy là mình? Không tự cho mình là kẻ ăn, lại đổ thừa kẻ khác!

Kẻ không vào vườn ấy là ai? Kẻ nào? Có ai thấy hắn đâu! Có chăng cũng chỉ là bóng ma. Nhưng đã là một bậc đại nhân, ngài Đại Dương đâu thể chối quanh, nói vô nghĩa như thế. Ngài nói một cách xác thật. Đó là đã giới thiệu một khách quý với chủ vườn. Người đó là kẻ sành sỏi biết thưởng thức hương vị dưa ngon, đáng được cho ăn. Người đó là “người không vào vườn”.

Nếu là kẻ khác không phải Thanh Phẫu, người chủ vườn sẽ nhìn quanh quất kiểm người không vào vườn ấy là ai? Nhưng chủ vườn này không làm cái việc phí công vô ích ấy. Không bị lời lẽ ma mị của “ông già” lừa. Trái lại, còn làm khó dễ hỏi đơn ren, không muốn hái dưa cho nữa là khác.

- Chưa biết người không vào vườn có ăn không?

Một lối hỏi để giữ dưa, không muốn mất một quả. Chủ vườn thật lợi hại. Dù là tay đại bẹp cũng khó vượt qua. Lời nói ấy chứng tỏ chủ dưa đã biết rõ người “không vào vườn” kia. Lời nói ấy đã chặn trái dưa trước mắt Đại Dương. Chủ vườn quả thật là tay đáo để.

Nhưng Đại Dương là một ông lái tài giỏi, đâu để mất món hàng xét ra lợi nhuận rất cao. Ngài lật ngang lời người, hất chân kẻ chặn: “Ông có biết y chưa?”. Đây là lời quyết liệt, lời đoạt dưa. Lời này

thật lợi hại, nếu không phải là Đại Dương, kẻ lái buôn chuyên nghiệp thì khó lòng, chỉ ngó dưa mà hối tiếc.

Đại Dương, một lời đã buộc người dâng hoa quả. Một xảo thuật “kiếm ăn” thật tài tình. Lời ấy đã đưa chủ vườn vào thế phải chấp nhận. Và chủ dưa đã hoan hỷ không còn trả treo nữa, mà nhất tâm tùy hỷ cúng dường lên con người “không vào vườn” ấy. Chủ dưa đã kính cẩn:

- Tuy nhiên không biết, mà đâu được chǎng cho.

Chủ vườn thật là hiếu khách, một kẻ thạo việc trồng trọt, lại thạo của thạo người. Một chủ vườn giữ dưa trọn vẹn, dâng dưa mà không mất một trái.

Người không vào vườn ấy là ai?

3. Cái đánh không can dự gì đến việc kia

Ngài Minh đạo giả ở chùa Khai Phước đến tham vấn với Ngũ Tổ Pháp Diễn. Ngũ Tổ thấy Sư tính tình diêm đạm, thông minh, phong cách đặc biệt, thường khen ngợi hạnh Sư trước chúng. Vì thế, trong chúng có một số người đố kỵ, muốn làm nhục Sư cho bõ ghét. Một hôm họ rủ Sư đi dạo núi, rồi hè nhau đánh Sư một trận thương tích đầy mình. Về chùa, Sư nằm liệt luôn mấy hôm không đi thọ trai được. Sau Ngũ Tổ hỏi ra mới hay cớ sự, bèn đến thăm Sư. Ngũ Tổ bảo:

- Ông bị bọn vô lễ làm hại như thế sao không mách với Lão tăng, để Lão tăng đuổi họ đi.

Sư thưa:

- Con bị đánh thương tích thì con chịu, không can dự gì đến việc kia.

Tổ bảo:

- Sức nhẫn nhục của ông còn hơn Lão tăng, về sau không ai làm gì ông nổi.

Bình:

Tuy là chốn đạo tràng, nhưng người tiểu tâm đâu phải không có. Ở đạo tràng Hoàng Mai, Ngũ tổ Hoàng Nhãm khi trao y bát cho Lục Tổ, khiến ngài Huệ Năng thiếu điều mất mạng. Nay đến đạo tràng Ngũ Tổ Pháp Diễn, chỉ vì ngài Pháp Diễn đặc biệt chú ý đến vị Tăng này, khiến thầy bị kẻ xấu ác đánh đập tàn nhẫn. Việc đời là vậy. Trong tập thể thì có kẻ xấu người tốt là lẽ đương nhiên, như bàn tay có năm ngón, ngón dài, ngón ngắn không đều; việc ấy không phải nói. Chỉ nói đến công phu của người thọ nạn.

Ngài Minh đạo giả đã bị kẻ xấu hành hung. Ngài có thân thế lớn là hòa thượng Pháp Diễn, nhưng đã không dựa vào để trả hận, ngược lại ngài còn lặng lẽ không rỉ hơi. Bị đánh đau, liệt bại thì

chịu, không kêu than, không thống trách tính toán trả hận. Một việc làm như vậy, có phải vì ngài sợ bọn kia hăm dọa sẽ hạ sát khi ngài thưa ra không? Không! Chắc chắn là không. Ngài một bồ im lặng chịu đựng chỉ vì một dạ sống với Phật pháp.

Ngài có nghĩ lấy ân báo oán, hay dùng tình thương xóa bỏ hận thù? Tứ đại giả hợp hay ngũ uẩn giai không v.v...? Không. Ngài không vì những thứ ấy mà nhẫn chịu để được tiếng là con người cao thượng, có lòng từ bi, mà ngài đã thể nhận sâu sắc lẽ nhiệm mầu: Không can dự đến việc kia!

“Việc kia” chính là pháp mầu rút ngài ra khỏi vòng ân oán, có được sự nhẫn chịu phi thường, trở thành người có tâm hồn cao thượng, đem tình thương xóa bỏ hận thù, lòng từ bi độ lượng, mà không hề có niệm mưu cầu. Việc kia là việc gì? Việc không là ngũ uẩn, không ngoài ngũ uẩn. Là việc mà ở đó, không một quả đấm nào có thể đấm được.

Có thể Ngũ Tổ Pháp Diễn mới tán thán:

- Sức nhẫn nhục của ông còn hơn Lão tăng, về sau không ai làm gì ông nổi!

4. Một chiếc áo rách nát

Ngài Tuyết Đường lúc ở trong chúng ngộ đạo, Sư chỉ mặc duy nhất một chiếc áo từ đông sang

hở. Trải qua nhiều năm nén rận đây cả áo mà Sư không nỡ bắt. Trong chúng có người chán ghét cái hạnh nuôi rận của Sư.

Sư có ông thân làm quan, khi ấy đổi đến gần chỗ Sư đang ở. Một hôm, Sư đến thăm cha mẹ, nhưng lính gác thấy Sư ăn mặc dơ rách quá nên không cho vào cổng. Sư bèn cởi chiếc áo đưa cho lính nhò đem vào trình quan. Bà mẹ nhìn biết áo của con bèn cho gọi vào. Thấy áo rách quá và đầy rận, bà mẹ đem dẹp và đổi áo khác cho Sư. Sư khóc nói: Là quyến thuộc ở cùng con đã lâu, nay chia tay lẽ đâu lại chẳng buồn.

Khi ấy bà con quyến thuộc hay tin Sư về, mới hẹn hôm sau cùng đến thăm Sư. Đêm ấy, Sư lén trốn đi và để lại một bài kệ:

Mạc hiềm tâm tự thiết,
Tự kỷ thượng vi oan.
Tảo tận môn tiên tuyết,
Phương khai hỏa lý liên.
Vạn ban hưu cách vấn,
Nhất đắng thị vong duyên.
Cá sự tương ưng xứ,
Kim cang chủng hiện tiền.

Dịch:

*Chớ trách tâm như sắt,
Chính mình còn chẳng ưa.
Quét sạch tuyết trước cửa,
Mới nở lò sen hồng.
Muôn việc thôi chớ hỏi,
Bậc nhất là quên duyên.
Việc này chỗ thích hợp,
Giống Kim Cang hiện tiền.*

Bình:

Khi người ngộ đạo thấu lẽ chân không, mọi việc quanh thân đều được xem nhẹ. Ăn mặc cơm áo đã trở thành phụ thuộc, có gì phải nghĩ tới. Một cái áo chân thật mặc hoài không cũ, trùm hoài không rách, mang hoài không hư hoại nhầu nát. Tung ra thì khắp sum la vạn tượng, thâu lại chừng mảy lông đầu sợi tóc. Có gì làm nhơ nó? Bất cầu bất tịnh. Có gì làm thay đổi? Bất tăng bất giảm. Có gì làm suy suyển? Bất sanh bất diệt.

Chiếc áo như vậy đã khoác lên mình sơn tăng, thì còn chiếc áo nào đáng giá hơn nữa. Vì vậy việc áo xống chỉ là sở thuộc của sơn tăng. Sơn tăng đã dùng nó, làm chủ nó; chứ nó không còn làm chủ, sai khiến sơn tăng nữa. Mặc và mặc mai, mặc đến khi nào không mặc được nữa thì quăng, khói chăm sóc, không luyến tiếc.

Ngài Tuyết Đường đã làm chủ sự ăn mặc, thấy mình có chiếc áo bằng trân bảo lông lãy, mặc hoài suốt bao năm. Việc ấy đã làm ngứa mắt những kẻ chỉ biết trên cái ăn cái mặc. Đáng tiếc thay! Người trong tùng lâm còn như vậy, huống là kẻ thế tục không hiểu đạo lý!

Từ một chiếc áo như vậy, đã hóa hiện biết bao chúng sanh, loài rận mặc tình nẩy nở. Dù bị chúng cắn rút ngài vẫn xem như bạn. Nỗi cắn rút ngoài da thịt có là bao, ngại nỗi cắn rút trong tim trong não kia. Ngài không có nỗi cắn rút trong tim não, thì coi việc cắn rút trên da thịt có nghĩa gì. Nó hút máu ngài là hút dòng máu cam lồ. Với dòng máu ấy chúng sẽ “tu” theo ngài, sẽ là đệ tử ngài, cũng như con cái nút sữa mẹ vậy. Vì vậy, khi “lũ con” bắt buộc phải xa lìa ngài thì ngài làm sao mà không xót xa cho được.

Sự thể hiện đời sống đạo của ngài tuy cục bộ, nhưng rất gần gũi và xác thực với sinh hoạt thường nhật của cuộc sống. Con người mãi bận rộn, cũng chỉ vì duyên. Duyên mà không dứt chỉ phí công tu. Người muốn rảnh rang trong sạch phải lo quét dọn trước ngõ nhà mình. Duyên duyên phải cắt đứt. Ấy là yếu chỉ vạn duyên buông hết.

Duyên trong duyên ngoài đều bắt đứt, đây là chỗ giống Kim Cang nẩy nở.

5. Thành cái gì

Vua Hiến Tông nhà Tống hỏi thiền sư Phật Chiếu:

- Đức Thế Tôn vào núi tuyết, sau thành đạo, hỏi thành cái gì?

Phật Chiếu đáp:

- Dám hỏi bệ hạ đã quên.

Vua rất hài lòng.

Vua Hiến Tông đã từng hỏi câu này với nhiều vị thiền sư khác, nhưng câu đáp không được vua hài lòng lắm.

Bình:

Đức Thế Tôn thành đạo là thành cái gì? Đây là một vấn đề trọng đại. Vua Hiến Tông đã từng hỏi câu này với nhiều thiền sư. Thành cái gì? Đã bao người học đạo thắc mắc điều này. Người ta nói “thành” tức chứng Bồ-đề, đạt cõi Niết-bàn. Nhưng ở đây ngài Phật Chiếu trả lời đơn giản:

- Dám hỏi bệ hạ đã quên.

“Có” mà không nhớ ra, tức đã “quên”. Ngài Phật Chiếu rất khéo, vua hỏi việc Phật mà ngài từ Phật xoay lại vua, vì vua mà chỉ thảng. Khác nào

Đạt-ma Tổ sư vì vua Lương mà chỉ cho. Ngài đã mạnh dạn nói bệ hạ đã quên. Quên cái gì? Quên cái đã có. Ở địa vị bệ hạ có cái gì? Có cái mà nhà vua đã quên.

Cái “có” là cái quý giá tột bậc ở một ông vua, ở một người. Nhưng rất tiếc nhà vua và con người đều quên.

Đức Phật đã thành đạo, nay ngài từ bi chỉ thảng chõ “thành” ấy. Đó là chõ mà bệ hạ đã quên, bao người đã quên. Thành cái “có” mà đã “quên”. Thật đơn giản biết bao?

Nhà vua nghe qua bừng tỉnh. Tỉnh cái mình đã “có”. Vua có, mọi người có chăng? Có.

6. Một tiếng nạt đáng giá ngàn vàng

Thiền sư Phân ở Kiếm Môn. Thuở nhỏ, một hôm Sư bất thắn hiểu đạo rồi tự cạo tóc, nhưng vẫn thường chạy rong chơi trong xóm làng, nên thiền hạ gọi Sư là Tăng điên.

Sau, Sư xuất gia tham thiền và đến nương ngài Đại Huệ. Đại Huệ nghe nói “gã phong điên” nên không cho Sư nhập chúng. Sư đành phải ra đi, đến sông Chiết Giang, đứng bên bờ Sư tủi thân khóc than: Ta đã lang thang bao năm trời nay, định nương ngài Đại Huệ mà cũng không được chấp

nhận, chắc tại kiếp trước ta không có gieo hạt giống
Bát-nhã.

Trong khi đang khóc sướt mướt thì nghe lính
nạt: Tránh ra, quan Thị lang đến!

Sư bỗng nhiên đại ngộ liền làm bài kệ:

Kỷ niên cá sự quái hung hoài,
Ván tận chư phuơng nhẫn bất khai.
Kim nhật can trường hốt nhiên phá,
Nhất thanh giang thượng Thị lang lai.

Dịch:

*Bao năm việc ấy chứa trong lòng,
Hỏi hết các nơi mắt chẳng khai.
Nay bỗng ruột gan tan vỡ hết,
Trên sông một tiếng Thị lang lai.*

Bình:

Một con người đã thao thức trên lối vê đại đạo.
Nhưng hình tung kỳ quái, khiến người ruồng rẫy
không chấp nhận. Ngài hận mình vô duyên, kém
mầm Bát-nhã. Thề một quyết hy sinh thân mạng,
dứt đi nghiệp chướng oan khiên. Mong sao đời khác
tiếp nối trọn lành, không oan oan, ương ương như
thuở này nữa.

Thời cơ đã đến. Lính mở đường quát nạt mở lối cho quan Thị lang tiến bước. Đang khi đau khổ bời bời, ruột gan rối loạn, nỗi lòng rã tan. Giữa cái lúc băng giá phủ lấp cõi lòng thì tiếng quân thét. Ngay đó băng tan giá rã, nỗi khổ cuốn trôi. Tâm hồn rỗng rang nhẹ hửng. Ngài đã sống lại từ bên kia cõi chết.

7. Buông xuống đi

Nghiêm Vương tôn giả hiệu Thiện Tín là đệ tử của Triệu Châu. Một hôm Sư hỏi Triệu Châu:

- Một vật chẳng đem đến thì thế nào?

Triệu Châu bảo:

- Buông xuống đi!

Sư thưa:

- Đã là một vật chẳng đem đến, buông cái gì?

Triệu Châu bảo:

- Buông chẳng được thì nên gánh đi.

Qua chuyện này, ngài Huệ Nam có làm bài tụng:

Nhất vật bất tương lai,
Kiên đầu đâm bất khởi.
Ngôn hạ hốt tri phi,
Tâm trung vô hạn hỷ.

Độc ác ký vong hoài,
Xà hổ vi tri kỷ.
Quang âm cư bách niên,
Thanh phong du vị dĩ.

Dịch:

*Một vật chẳng đem đến,
Trên vai gánh chẳng kham.
Qua lời chyện biết lỗi,
Trong tâm vui vô vàn.
Lòng quên các độc ác,
Cợp rắn làm bạn mình.
Thời gian trăm năm lẻ,
Gió mát vẫn còn nguyên.*

Bình:

Ngài Huệ Nam tuy là người sau, cách nhiều đời mà vẫn tương thông người trước. Ngài đã biết rõ chỗ vì người của ngài Triệu Châu. Kể đến hỏi đã mang gông mà còn quẩy mồi lưỡi. Tiếc thay đương sự chẳng nhận ra. Ngài Huệ Nam qua lời chyện biết lỗi. Lỗi tại chỗ nào?

Buông!

Lòng ngài Huệ Nam thư thái nhẹ nhàng. Ngài đã quên các loài độc ác, cùng cợp rắn làm bạn mình.

Sao kỳ vậy? Người đã thôi rồi đa mang nghiệp chướng, ẩn chốn cùng cốc sơn lâm mà làm bạn với thú rừng. Ngày qua tháng lại thong thả huân tu.

Dù thời gian trên thế kỷ, giữa mình và người xưa, ngài vẫn thấy lời kia là làn gió mát. Lời ấy vẫn còn nguyên. Lời gì? Buông!

8. Đạo tại hành động

Cư sĩ Quách đạo nhân chuyên làm nghề thợ rèn. Một hôm ông đến chùa Cảnh Đức tham cứu với thiền sư Trung. Trung bảo:

- Ông bỏ hết những cái nặng đi, rồi xoay lại ông mà tham cứu thì việc gì cũng xong.

Sau đó một thời gian, ông trở lại gặp thiền sư Trung. Trung bảo:

- Thiện ác như mây nổi, sanh diệt không chỗ nƠi.

Ông nghe xong liền đại ngộ. Sau đó ông hay nói những lời lạ. Trước khi chết, ông già từ bà con bè bạn xong, về nhà làm một bài kệ để lại rồi ngồi kiết già mà tịch.

Lục thập tam niên đả thiết,
Nhật dạ phiến bành bất kiệt.
Kim triêu phóng hạ thiết chùy,
Hồng lô biến thành bạch tuyết.

Dịch:

*Sáu mươi ba năm đập sắt,
Ngày đêm quạt lửa chǎng thôi.
Hôm nay chùy sắt buông rồi,
Lò hồng biến thành tuyết trắng.*

Bình:

Người cư sĩ hành nghề thợ rèn, vậy mà nghiệp chướng nhẹ. Một phen hỏi đạo liền chợt tỉnh, quẳng hết sắt chùy ống bẽ. Một phen tắt ngúm lò hồng, ngay đó trở thành tuyết trắng.

Thật là một kẻ phi thường. Việc kiến đạo giải thoát đâu phải chỉ dành cho người trí thức đạo gia. Một tay thợ rèn khi quăng búa tắt lò thì liền đó bẽ lửa hóa thanh lương, rảnh tay dạo vô sanh.

9. Nghịch hạnh

Thượng tọa Pháp Minh là cháu trong tông Vân Môn. Sau khi ngộ đạo, ngài về quê và chuyên đi tụng đám, gặp ai mời uống rượu ăn thịt thì xáp vô nhậu đến say mèm, còn ai mời ăn chay thì nhất định từ chối.

Như thế trải qua mươi mấy năm. Một hôm ngài bảo trong chúng:

- Mai ta tịch đây!

Chúng không ai tin cả. Sáng hôm sau ngài la to:

- Ta đi đây, hãy đến nghe ta nói kệ:

Bình sanh túy lúy đên quyết,

Túy lúy khước hữu phân biệt.

Kim triêu tẫu tinh hà xú,

Dương liễu ngạn, hiếu phong tàn nguyệt.

Dịch:

Bình sanh trong say té ngã,

Trong say lại có phân biệt.

Sáng nay tinh rượu đi đâu,

Bờ dương liễu, trăng tàn gió sớm.

Ngài nói kệ xong liền tịch.

Bình:

Kẻ say khuất đã bao nhiêu năm, công hạnh theo thông thường không có. Một người tu như vậy thật lạ. Vậy mà trước phút ra đi vĩnh viễn khỏi cuộc đời lại hẹn được ngày giờ, nói lên điều uẩn áo. Tâm hạnh thiền sư thật khó lường. Phải nói sao cho phải? Rằng say phải hay tinh phải? Thế nào là phải?

Nhìn trên hiện tượng quyết đoán bản chất, đâu là chân lý? Người như vậy còn say còn tinh nữa sao?

Phải nói với ngài thế nào cho phải? Chỗ về của ngài là đâu?

Bờ dương liễu, trăng tàn gió sớm.

10. Hạnh kỵ đặc

Thiền sư Tu DiỄn ở đồi Minh, sau khi ngộ đạo ở Thạch Môn, ngài về trụ tại chùa Đông Sơn, chuyên tu hạnh đầu-dà. Đêm nào Sư cũng cởi trần để bố thí cho muỗi, có người thấy thế đem quần áo cúng cho Sư, Sư lại đem cho người khác. Như thế trải qua hơn 40 năm, Sư không hề tắm rửa.

Khi tịch Sư ngồi kiết già, làm kệ xong rồi an nhiên thị tịch, đệ tử đem nhập tháp. Một thời gian sau mở cửa tháp ra thấy Sư vẫn ngồi yên như trước.

Tứ thập niên lai thường tiễn túc,
Bất thể đâu hê bất tháo dục.
Quận quan vị ngã hoán y sam,
Chỉ khùng bình sanh nguyện bất túc.

Dịch:

*Bốn chục năm liền thường cởi trống,
Đầu chẳng gội chù thân chẳng tắm.
Quận quan vì ngã đổi chiếc y,
Chỉ ngại bình sanh nguyện chẳng đủ.*

Bình:

Hạnh đầu đà cần khổ nhọc xác thân. Người tu cởi áo phơi mình hiến muối xơi. Suốt mấy mươi năm liền như vậy, quả là một con người phi thường. Một việc làm không mấy ai làm được.

Do định lực, do trí lực, do nguyện lực, do gì mà ngài được như vậy? Việc làm của ngài thật khó nói. Ngài đâu không thông lý sự. Ngài đã ngộ đạo rồi, việc làm đâu phải mù quáng. Ngài làm như vậy có mục đích gì, đã được lợi ích như thế nào? Việc này thật là bí mật. Không thể nói làm như vậy mới gọi là tu (mục đích), làm như vậy mới được an nhiên thị tịch (lợi ích), không thể y cứ như vậy. Vì với các vị khác thì sao?

Dù sao đi nữa, sự thật vẫn hiển nhiên, sờ sờ ra đó. Cho đến sau khi tịch một thời gian, Sư vẫn ngồi đó. Trí thì không khác, hạnh thật khó lường. Trí hạnh không hai, diệu dụng bất tư nghì.

11. Quý ở chõ thực hành

Thi hào Bạch Cư Dị đến hỏi đạo thiền sư Ô Sào:

- Thế nào là căn bản Phật pháp?

Ô Sào đáp:

- Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành.

Bạch Cư Dị thưa:

- Câu này con nít 3 tuổi cũng thuộc.

Ô Sào bảo:

- Con nít 3 tuổi cũng thuộc, nhưng ông già 80 tuổi làm cũng không xong.

BÌNH:

Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. Các ác chớ làm, điều lành vâng làm. Làm lành lánh dữ. Lời này quả là trẻ con 3 tuổi cũng thuộc, nhưng ông già 80 làm không nổi. Bảy mươi chín năm tạo ác, đến năm 80 mới làm thiện, liệu có trừ 79 năm tạo ác kia được không?

Việc tu quý ở chỗ thực hành, hành được ít cũng hơn nói nhiều mà không làm, nên cổ đức bảo: “Nói một trượng không bằng làm một thước, nói một thước không bằng làm một tấc”.

12. Nêu gương bất khuất

Quốc sư Phật Quang Viên Mãn Thường Chiếu năm Ất Hợi rũ áo về chùa Nắng Nhân núi Nhạn Đảng, Ô Châu. Năm sau, quân Nguyên kéo đến, chúng đều chạy hết. Sư không đi, một mình ngồi trong chùa. Quân Nguyên lấy dao kề cổ, Sư ngửa cổ ra và nói kệ:

Càn khôn vô địa trác hồ cung,
 Hỷ đắc nhân không, pháp diệc không,
 Trân trọng Đại Nguyên tam xích kiếm,
 Điện quang ảnh lý trám xuân phong.

Dịch:

*Không đất cẩm dùi khắp càn khôn,
 Mùng được người không, pháp cũng không,
 Xin thỉnh Đại Nguyên ba thước kiếm,
 Trong ánh chớp lòe chém xuân phong.*

Sư đọc kệ xong, thần sắc vẫn không thay đổi, khiến giặc hoảng hốt lạy tạ rồi rút lui. Sau, Nhật Bản nghe danh thỉnh Sư sang giáo hóa và phong làm Quốc sư.

Bình:

Ví gấp gươm đao thường thản thản,
 Phỏng nhầm thuốc độc vẫn nhàn nhàn.

Con người bình an đến thế là cùng. Gươm đưa vào cổ vẫn còn ngâm nga kệ xuống. Trước môn quan vẫn điêm nhiên xem như không có gì. Việc sanh tử thật chẳng bận lòng. Ngài thật xứng với tôn vị quốc sư.

Kẻ đã không màng sống chết, thì việc danh lợi có sá gì. Quốc sư hay kẻ bần tăng cũng vậy thôi.

Lá cờ rũ hay lá cờ phất cũng chỉ là lá cờ. Việc khác nhau đều do duyên. Phải duyên ngẩng đầu cửa cổ thì ngẩng đầu, phải duyên ngất ngưởng tòa cao thì ngất ngưởng tòa cao. Thế nào cũng chỉ là dung nghi một vị chân tăng thôi.

Với cái kẻ “càn khôn vô địa”, “nhân không pháp diệc không” thì còn gì để nói. Có kiếp cũng nên quăng, có lời cũng nên ném, dập đầu mà đánh lẽ tôn vinh cúng dường.

13. Các khổ không thể đến

Một thiền khách đến hỏi vị cổ đức:

- Khi lạnh nóng đến làm sao tránh né?
- Trong chảo dầu lò lửa mà tránh né.
- Trong chảo dầu lò lửa làm sao tránh né?
- Các khổ không thể đến.

Sau, ngài Phật Quang Viên Mãn quốc sư có làm bài bình:

Lão khứ tha hương ngộ cõi tri,
Điều điều huề thủ khuốc đồng quy.
Dạ thâm khả tận tôn tiền tửu,
Mạc thuyết thiên nhai cước thống thì.

Dịch:

*Lão đến tha hương gấp cố tri,
Xa xôi tay nắm đất nhau vê.
Đêm khuya đã cạn chén rượu trước,
Chớ nói trên đường gót chân đau.*

Bình:

Một việc tránh né nóng lạnh thật tuyệt diệu. Hãy ngay trong chảo dầu, lò lửa mà tránh né. Hay biết mấy! Vì nơi ấy các khổ không thể đến. Thật lý thú biết bao! Việc sanh tử hãy như vậy mà tránh né.

Quốc sư Phật Quang Viên Mãn có lời bình thật hay. Ngài đã chỉ rõ chỗ tránh né.

Người khách qua lại trên nẻo đường sanh tử gấp bạn cố tri. Gặp lại người bạn cố tri ngay trên đường sanh tử rồi, thì hãy đề huề lưng túi gió trăng nhâm nhi mỹ tửu, thưởng thức hương nồng, bàn chi hành trình nhọc mỏi. Chuyện nhọc nhằn chỉ là chuyện trên đường. Nơi thảo lư chỉ có ta và ta, ly rượu vời đầy, nốc cạn quần say mặc tình đất trời nghiêng đổ, chuyện nhọc nhằn có không?

14. Ai thân ai sơ

Hiệp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau. Định Sơn nói:

- Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử.

Hiệp Sơn nói:

- Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử.

Cả hai cùng lên núi lẽ vấn thiền sư Đại Mai Pháp Thường. Hiệp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại Sư nghe. Và hỏi:

- Chưa biết chỗ thấy của hai người ai được thân.

Sư bảo:

- Một thân một sơ.
- Ai được thân?
- Hãy đi sáng mai lại!

Sáng hôm sau Hiệp Sơn lại đến hỏi Sư, Sư bảo:

- Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân.

Bình:

Chúng ta vẫn thường nghe nói: “Chỗ lý cùng tột vốn không thân sơ, thân sơ là tại nơi người”. Bởi có tâm kia đây mới thấy có gần với đạo hay cách xa đạo. Nếu tâm “không hai” thì còn chỗ nào là thân là sơ? Thế nên, người hỏi thân sơ là còn kẹt trong niệm phân biệt, át rơi vào thức tình, không hợp với đạo. Nếu chúng ta lại theo đó mà đáp hoặc thân hoặc sơ, tức cũng đồng bị kiểm điểm như họ...

Đại Mai thì chẳng như thế, Sư khôn khéo gạt đi một câu: “Hãy đi sáng mai lại”. Sau một đêm trằn trọc nôn nóng muốn biết ai thân ai sơ, nên sáng hôm sau Hiệp Sơn đến trước hỏi: “Ai được thân?”. Rõ ràng bày quả tang không còn nghi ngờ! Do đó Đại Mai liền bảo: “Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân”. Hiệp Sơn đành hổ thẹn trở lui.

Thật đau biết mấy!

Đây là một bài học đắng cho những ai còn có niềm tranh chấp thân sơ, đúng sai. Người thật thân túc một câu nói ra đã đầy đủ tự tin, dù cho ai có phê phán thế nào cũng không nghi. Trái lại, nói ra mà còn hồi hộp chờ đợi phê phán đúng sai túc còn mơ màng chưa phải thân rồi!

Từ đó suy ra những cuộc tranh chấp thông thường cũng vậy. Giả sử hai người cãi nhau, đem đến chúng ta đòi xử ai đúng ai sai, chúng ta chỉ cần lấy đây xét đoán khỏi phải tranh chấp nhiều lời. Vì nếu xử người này đúng, người kia sai, tức kẻ sai liền cho chúng ta bênh vực người này mà ghét bỏ họ, ắt sanh ty hiềm với nhau khó mà dung hòa. Cho nên chỉ cần bảo: “Người đúng thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng đúng”; để mọi người tự xét lấy.

Nên nhớ rằng kẻ trông mong cho mình đúng là có tâm muốn hơn người, nếu bị cho sai tức sanh

phiên hận, đó là bệnh. Thế nên biết, vừa khởi tâm đúng sai, thân sơ là đã trật rồi! Huống là chỗ chí đạo vốn bắt kia đây, dứt tâm chọn lựa, lấy đâu mà nói thân nói sơ, nói đúng nói sai? Vậy ai là người trí hãy khéo xét kỹ, chớ để một chút sai lầm càng xa lý thật!

15. Dứt bất có không

Hỏi: Trong nhà thiền thường nói: Chỗ có Phật hãy đi nhanh qua, chỗ không Phật chớ dừng trụ, lý này thế nào?

Đáp: Chỉ là vượt qua có và không, tức không kẹt hai bên vậy.

Bình:

Thường thường, chúng ta nếu không kẹt bên này thì rơi bên kia, do vậy khi nghe nói chỗ có Phật phải đi nhanh qua, chỗ không Phật chớ dừng trụ liền thắc mắc không sao hiểu nổi. Nhưng ta quên rằng nếu còn thấy có Phật, không Phật tức còn cái thấy hai bên, chưa phải cái thấy của người đạt đạo.

Người đạt đạo có đủ mắt sáng thì riêng tự có lỗi đi không một điểm nhỏ nào có thể dối gạt được. Dụ mây bay giữa trời thênh thang, đi khắp không vướng mắc chỗ nói, vừa có chỗ dính cứng tức chẳng còn là mây nữa rồi. Cũng vậy, người còn có sở đắc

thì không kẹt bên có Phật, tức rời bên không Phật; chẳng thể nào vượt qua khỏi bẫy của thiền sư.

Trong đây ai là kẻ thuộc dòng giống sư tử thủ vươn vai, rống lên một tiếng cho bầy chồn cáo vỡ tan, chánh pháp Như Lai sáng người muôn thuở!

16. Nói cái gì

Người xưa nói:

Mặc hành tâm xú lộ,
Bất quái bốn lai y.
Hà tu thậm ma đạo,
Thiết ky vị sanh thì.

Dịch:

*Chớ đi nơi đường tâm,
Chẳng mặc áo xưa nay.
Đâu cần nói cái gì?
Rất ky lúc chưa sanh.*

Bình:

Chúng ta thấy bài kệ trên có gì đặc biệt?

Mặc hành tâm xú lộ, chớ đi đường tâm là dứt bất vọng tình. *Bất quái bốn lai y*, chẳng mặc áo xưa nay là chẳng trụ chân thật; nghĩa là chẳng đi theo vọng tình cũng chẳng trụ nơi chân thật, tức chẳng

kết nơi vọng chǎng trụ bên chân, hai đầu cắt đứt. Chính ngay khi ấy lại bảo nói cái gì? Ai có thể nói được? Chỉ cần nhầm y nói *Rất kỵ lúc chưa sanh*. Vừa mở miệng là trời đất cách xa, nhích một chút là ngàn sai muôn sai, cho nên nói chõ này rất kỵ động đến!

Sở dĩ ba đời chư Phật thường hộ niệm, lịch đại Tổ sư thầm giữ gìn, dứt bất lối đi, đầu tro mặt đất khó lường tung tích, những kẻ tà tâm đều không thể nhìn trộm. Nếu chǎng phải kẻ tri âm làm sao có thể nói? Trong đây phải thật nhanh mắt, chớp nhoáng như điện xẹt, trong khoảng nháy mắt là đã qua rồi vậy. Ví như trái banh thả trên dòng nước, động đến liền xoay, chạm đến liền chuyển, lăn tròn tự tại không chút đình trệ.

Như có vị trời đến hỏi Phật:

- Thưa Tôn giả, làm sao Ngài vượt khỏi bộc lưu?

Phật đáp:

- Nay hiền giả, không đứng lại, không bước tới, ta vượt khỏi bộc lưu.

Vị trời hỏi tiếp:

- Thưa Tôn giả, làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bộc lưu?

Phật đáp:

- Nay hiền giả, khi ta đứng lại thì ta bị chìm xuống, khi ta bước tới thì ta trôi dạt. Do vậy, nay hiền giả, không đứng lại, không bước tới ta vượt khỏi bộc lưu (Tương Ưng Bộ Kinh).

Bộc lưu là dòng nước chảy nhanh, trên dòng nước chảy nhanh nếu ta đứng lại là bị nhận chìm ngay, vừa bước tới liền bị cuốn trôi theo. Ngay đó không đứng lại, không bước tới, tự làm chủ chính mình, tức vượt khỏi hai đầu. Cũng vậy, chớ đi đường tâm là không bước tới; chẳng mặc áo xưa nay là không đứng lại; rất kỵ lúc chưa sanh ngay đó liền tự tại vượt khỏi vòng sanh tử lưu chuyển.

Vì vậy, người tu thiền phải nhận cho thật kỹ chỗ này, không khéo thì dễ bị ngăn trệ đường tu. Chủ yếu là dứt bặt hai bên, vốn không chỗ trụ. Không trụ nơi thường tình, không dừng nơi chân thật. Thiền sư phải là những người đi qua không để lại dấu vết. Nếu còn có chỗ rơi thì đâu khỏi bị người kiểm điểm!

Thế nên câu *rất kỵ lúc chưa sanh* quả thật là một nhát búa đậm thẳng vào đầu chúng ta, không còn có chỗ suy tư. Là những người tu thiền, bước đi trên đường giải thoát, chúng ta không thể xem thường chỗ này! Đây là chỗ tối kỵ trong nhà thiền. Các Tổ đâu chẳng thường bảo:

- Chớ động đến!

Nếu động đến thì sao?

- Tức tan nhà nát cửa, không còn có chỗ để nương tựa.

Thử hỏi ai đã từng động đến?

- Tha cho ba gậy!

17. Tỉnh giác là đạo

Thiền sư Tư Nghiệp trước khi xuất gia làm nghề đồ tể. Một hôm đang thọc huyết heo bỗng chợt tỉnh liền đi xuất gia.

Ngài có làm bài kệ:

*Tạc nhật dạ-xoa tâm,
Kim triêu Bồ-tát diệu.
Bồ-tát dã dạ-xoa,
Bất cách nhất điệu tuyến.*

Dịch:

*Hôm qua tâm dạ-xoa,
Sáng nay mặt Bồ-tát.
Bồ-tát cùng dạ-xoa,
Chẳng cách một đường to.*

Bình:

Một con người bị miệt thị là kẻ đồ tể. Thế mà ngay khi xuống tay thọc huyết heo thì liền chọt tinh. Người đồ tể hôm nay khác nào người đồ tể thuở trước, đồ tể Quảng Ngạch. Phóng hạ đồ đao lập địa thành Phật, quăng dao mổ heo, ngay đó thành Phật.

Xưa nay chỉ một tâm. Xưa nay chỉ một hành động. Kẻ xưa và người nay không khác. Người bên cạnh Phật một thuở, người cách Phật nghìn năm vẫn không khác. Tâm và hạnh giống nhau, người nay vẫn đồng xưa. Chánh pháp, mạt pháp nào có quan hệ. Chánh mạt chỉ ở tâm này.

Làm sao dựng lập thời gian trên một tâm mê hay tâm giác? Giác mê, mê giác bao nhiêu mặt, cách một thời gian nào? Mắt mũi dạ-xoa và Bồ-tát, chỗ khác nhau được xác định bởi ranh vực nào?

Ai biết? Chính đây, ngay đây.

18. Đạo tại trước mắt

Có vị Tăng đến hỏi thiền sư Duy Khoan:

- Đạo tại chỗ nào?

Sư đáp:

- Chỉ tại trước mắt.

- Sao tôi chẳng thấy?
- Do ông có ngã nên không thấy.
- Tôi có ngã nên chẳng thấy, Hòa thượng có thấy chăng?
- Có ông, có ta lăng xăng cũng chẳng thấy.
- Không tôi, không Hòa thượng lại có thấy chăng?
- Không ông không ta, ai lại cầu thấy!

Bình:

Đạo là cái gì mà lại cầu thấy. Vừa nghĩ thấy đạo, đạo đã thành cái bị thấy. Vừa thấy kia đây càng xa tít. Thế nên nói: Chỉ buông xả cái thấy hai tức là đạo rồi, nói gì thấy chẳng thấy.

*Chẳng rời hiện tại thường lăng lẽ,
Còn tìm tức biết anh chưa thấy.*

19. Chẳng làm việc gì

Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiêm, một hôm đứng hầu hòa thượng Thạch Đầu. Hòa thượng hỏi:

- Trong ấy ông làm việc gì?

Sư thưa:

- Một việc cũng chẳng làm.

- Thế áy thì ngồi không chǎng?
- Nếu ngồi không tức là làm.
- Ông nói chǎng làm, là chǎng làm việc gì?
- Ngàn thánh cũng chǎng biết.

Bình:

Vậy ai biết cái chỗ chǎng làm? Nếu có chỗ tức thành cái bị biết rồi!

Ngồi không mà tinh sáng tức thiền. Ngồi mà kềm tâm là chưa thoát khỏi Nhị thừa, ngồi mà tâm chạy đâu này đâu kia là thuộc phàm phu. Nếu còn thấy có chỗ làm tức còn bị trói. Tuy nhiên chớ hiểu không làm là ngồi không, mặc tình tâm ý chạy đông chạy tây là lầm! Do đó nói chỗ này *ngàn thánh cũng chǎng biết*. Đó là cái chỗ chǎng làm.

20. Trồng hoa trên đá

Hòa thượng Thạch Đầu bảo:

- Nói năng động dụng chớ dính mắc.

Thiền sư Dược Sơn Duy Nghiêm thưa:

- Không nói năng động dụng cũng chớ dính mắc.
- Ta trong áy một mũi kim cũng chǎng lọt.
- Con trong áy như hoa trồng trên đá.

Thạch Đâu chấp nhận và nói kệ khen:

Tùng lai cộng trụ bất tri danh,
Nhậm vận tương tưởng chỉ ma hành.
Tự cổ thượng hiền giai bất thức,
Tạo thứ phàm lưu khởi khả minh.

Dịch:

*Từ xưa chung ở chẳng rõ danh,
Ngồi đứng theo nhau trong các hành.
Chư thánh từ xưa còn chẳng biết,
Hà huống phàm phu có thể rành.*

Bình:

Nói năng động dụng chớ dính mắc, là chẳng chấp có. Không nói năng động dụng cũng chớ dính mắc, là chẳng chấp không. Ta trong ấy một mũi kim cũng chẳng lọt, con trong ấy như hoa trồng trên đá; là bắt cả có không, tâm hằng miên mật không một điểm dính mắc, không một kẽ hở, tức là hằng sống trong ấy. Rõ được chỗ này liền rõ cái kẻ từ lâu chung ở chẳng biết tên. Vì y không tên tuổi vậy.



TRÍCH PHÁP YẾU

Bình thường tâm nghĩa là không thấy phải, không thấy quấy, thấy thật thấy giả, thấy đây kia, phàm thánh v.v... Tóm lại không thấy hai thì tâm an nhiên lặng lẽ. Thấy như vậy tức có cái thấy bình thường. Cái thấy bình thường như vậy, ấy là đạo. Khi có cái thấy như vậy, không phải dụng công tìm cầu. Muốn được tâm này chỉ đừng khởi vọng. Vì vọng là gốc của luân hồi trong ba cõi, không khởi vọng tức diệt gốc luân hồi.



Tổ Quy Sơn dạy: Khi trâu liếc ngó hai bên muốn ăn lúa mạ người phải kéo nó lại... Như thế lúc nào người chăn cũng nhìn chừng, đâu có rảnh rỗi mà gọi là vô ký hay hôn trầm. Đâu để rơi vào không.

Căn cứ vào thập mục ngưu đồ (mười bức tranh chăn trâu), người chăn đến khi nào không còn thấy trâu và người nữa (dứt cả năng tri và sở tri) mà chỉ còn một vầng trăng tròn sáng rõ giữa không trung.

Tóm lại, trong khi ngồi tu phải dùng trí tuệ Bát-nhã thấy rõ vọng tâm sanh diệt làm đối tượng.

Khi có vọng luôn biết có vọng. Khi không vọng vẫn biết không. Tâm luôn lặng lẽ và chiểu soi.



Lục Tổ nói: Không sợ vọng khởi, chỉ sợ giác chậm. Vọng khởi mà tinh giác là đều có tánh giác hiển lộ. Một trăm lần vọng khởi có một trăm lần giác. Biết sóng là nước, thì không sợ vọng, vì nó vốn là chân.

Trong kinh Pháp Bảo Đàm, Ngọa Luân nói “Niệm bất khởi”, Lục Tổ bảo “Niệm sổ khởi”. Cân niệm giác, giác là Phật.

Nhớ mặt biển mà không ngại sóng dậy, vì sóng từ biển sanh. Sóng với bao nhiêu người mê mà mình vẫn tỉnh, chứ không phải đóng cửa không tiếp khách.



Như tấm gương xưa, Hồ đến hiện Hồ, Hán đến hiện Hán. Người nào đến, vật nào đến đều hiện rõ mỗi thứ. Dầu hiện rõ muôn thứ mà mặt gương không thay đổi. Như nhạn bay trong hư không, không lưu lại dấu vết nào. Như trăng soi dòng nước, mà nước và trăng không đến nhau. Nước chẳng dính trăng.

Người thấy tánh, gặp duyên liền khởi dụng, nhưng thể tánh chân thật không thay đổi. Ấy là tự tánh dụng.



Tên Chơn Không có ba nghĩa:

1. Y cứ kinh điển Đại thừa:

- Chơn Không là thể tịch tĩnh của các pháp. Từ thể hiện bày diệu dụng, hay gọi là diệu hữu.

2. Y cứ Thiền tông:

- Chơn Không là tánh giác, tánh giác này không một vật. Lục Tổ nhận được tánh này nên nói kệ Bản lai vô nhất vật...

3. Y cứ thiền sư:

- Tên vị thiền sư Chơn Không đời Lý, Việt Nam.



- Nghiệp: Đáng sợ với người thấy nghiệp là thật, không đáng sợ với người biết nghiệp không thật. Không đáng sợ mà làm chủ nên chuyển được nghiệp.

- Vọng tưởng: Nếu biết thì không sợ. Đừng sợ vọng khởi, chỉ sợ biết chậm. Nó khởi mặc khởi,

mình chỉ giữ vững cái Biết, bám sát cái Biết. Mình tức Biết, biết tức tánh, không ngại.

Lại thêm trong giấc ngủ có nhiều mộng mị, là do nơi nghiệp thức chủng tử khởi hiện hành. Đây là do thiếu sự làm chủ, vì thiếu trí tuệ quán chiếu. Muốn tiêu trừ mộng mị, thì tăng cường huân tu trí tuệ.

Hãy điềm đạm huân tu. Vọng, trước là thù, sau áy bạn.



Nếu căn cứ vào pháp duyên khởi, pháp có trước, Phật có sau. Vì pháp ấy xưa nay vẫn như vậy (như thị), dù có Phật ra đời hay không ra đời, pháp ấy vẫn không thêm không bớt (pháp đó là lẽ thật của muôn đời). Kinh nói: “Pháp này là mẹ của chư Phật trong ba đời”. Chư Phật do ngộ pháp này mà thành đạo.

Y cứ lời Phật nói thì Phật có trước, pháp có sau. Do đức Phật tu hành thành đạo mới nói ra mười hai bộ kinh, nên Phật có trước pháp có sau.



Đem giáo pháp cứu cánh dạy cho người tức thời thấy đạo, đạt lý vô sanh trong hiện tại, thảng đó dứt nghiệp hết khổ, sống với Niết-bàn tự tánh,

nghĩa là trở về với tánh thường nhiên. Như người nghiện rượu khổ sở, biết rượu là hại liền bỏ, trở lại tánh bình thường. Người dạy pháp ấy gọi là sư tử rống (tiếng hét oai hùng của sư tử, trăm thú đều khiếp sợ kinh hoàng).

Trái lại đem những pháp phương tiện dạy người tu theo tiệm thứ sanh đây sanh kia, là còn trong vòng nhân quả hữu lậu. Người dạy này gọi là thuyết pháp như dã can (chỉ kêu rè rè).



Trong kinh Viên Giác, Phật ví dụ như trong một ngôi nhà lớn, người ta đem vào một ngọn đèn, thì ánh sáng ngọn đèn tràn đầy khắp cả căn nhà. Có một người lại đem thêm một ngọn đèn nữa thì ánh sáng cũng tràn khắp căn nhà, và nếu đem thêm nhiều ngọn đèn nữa, ánh sáng vẫn trùm khắp mà không ngăn ngại nhau. Cũng như thế nếu ai thể nhập Pháp thân thì sẽ thấy trùm khắp và hòa trong pháp giới, chứ không ngăn ngại chi cả.



Ba cửa giải thoát (Tam giải thoát môn) là:

1. Cửa không (Không môn): Nhận rõ các pháp không thật có. Sở dĩ các pháp có muôn ngàn sai

khác, đều do nhân duyên hòa hợp tạm có, không thật. Bởi do duyên hợp, nên đủ duyên nó hợp thiếu duyên thì tan. Nó tạm bợ dường như bọt nổi, như bóng chớp, như sương mù... có nhưng không thật.

2. Cửa không tướng (Vô tướng môn): Muôn ngàn hiện tượng trong thế gian đều không có tướng cố định. Những hình tướng có đều tùy theo nghiệp của chúng sanh mà thấy thế này hoặc thế khác. Cũng một thân người, mà loài người cho là thân thể họ, loài vi trùng cho đó là vũ trụ của nó đang sống. Cái bàn viết, với con người là cái bàn viết, con mọt cho là thức ăn của chúng v.v... Vậy gọi đó là tướng gì?

3. Cửa không tạo tác (Vô tác môn): Vì nhận rõ các pháp hữu vi là huyền hóa, sanh diệt, vô thường nên không khởi tâm tạo tác. Cũng gọi là vô nguyện, vì không tâm mong cầu. Thí như thấy ảnh trên màn bạc, do biết bóng trên màn bạc là giả nên dù bóng có đẹp, xấu vẫn không sanh phân biệt yêu ghét...

Ba cửa này có công năng đưa hành giả ra khỏi khổ sanh tử, chứng Niết-bàn an lạc, nên gọi là cửa Giải thoát. Song, ba cửa này giữa Đại thừa và Tiểu thừa có khác:

- Đại thừa: Do dùng trí tuệ, nhận rõ các pháp là không thật thể, do nhân duyên hòa hợp như huyền

như mộng, để xa lìa lòng chấp trước mà thực hành Lục ba-la-mật, lợi ích chúng sanh.

- Tiểu thừa: Do quán Không, thành tựu được Không quán, xa lìa tâm chấp trước đối với ngã pháp, để đạt đến Niết-bàn không tịch.



Yêm-bà nữ hỏi ngài Văn-thù:

- Người đạt lý vì sao chưa tự tại trong sanh tử?

Ngài Văn-thù đáp:

- Vì lực dụng chưa đủ.

Ngài Văn-thù trả lời nghĩa này thế nào? Người đạt lý không sanh tử, đối với sự sanh tử không còn lầm mê, tuy nhiên về khởi hạnh thì lực dụng chưa đủ. Vì vậy muốn đạt rốt ráo lý sanh tử, phải dụng công khởi hạnh, diệt phiền não dứt vọng hoặc. Khi phiền não vọng hoặc dứt sạch, mới thể nhập lý không sanh tử. Thể nhập lý không sanh tử viên mãn, mới khế hợp với chân tánh và hằng sống với tâm thể vô sanh. Khi trở về với tâm thể vô sanh, mới có đủ diệu dụng nhiệm mầu, phát đại bi tâm tùy cơ giáo hóa độ khắp hữu tình.

Vì thế nên nói: Ngộ không sanh tử không bằng thể không sanh tử, thể không sanh tử không bằng

nhập không sanh tử, nhập không sanh tử không bằng khế không sanh tử, khế không sanh tử không bằng dụng không sanh tử.

Cùng nghĩa này Tiến Sơn Chủ đem câu hỏi trên hỏi Tu Sơn Chủ. Tu Sơn Chủ đáp: “Giống như măng sẽ thành tre, nhưng ngay lúc còn măng thì không thể kết thành bè”.

Vì thế, người muốn thể nhập rốt ráo lý vô sanh, phải theo thứ lớp mà tu tập. Trước tiên ngộ lý không sanh tử, kế phải thực hành để thể nhập được lý ấy. Khi thể nhập viên mãn mới khế hợp thể tánh thanh tịnh sẵn có của mình. Bấy giờ có đủ diệu dụng bất khả tư nghị giáo hóa chúng sanh, khi công hạnh viên mãn thì thành Phật quả.

Đây là con đường tiến tu của người tu hạnh Đại thừa phải trải qua vậy.



Thiền sư Triệu Châu nói: “Cả ngày ăn cơm mà chẳng nhai nát một hạt gạo. Cả ngày mặc áo mà chẳng dính mắc một sợi to”. Ngài muốn nói gì với chúng ta?

Bởi vì người đạt đạo thấu được lẽ chân, nhận ra tánh chân thật của chính mình. Rõ thông các hành động đều từ tâm thể hiện nên không dấy niệm có

không, được mất... Trái lại, phàm phu ngu mê chạy theo thức tình phân biệt, lúc ăn còn nghĩ trăm thứ, lúc mặc còn nghĩ trăm việc. Do đó mà phiền não tham, sân, si dây khởi, mất tánh thường nhiên, tâm luôn luôn bàng hoàng xao xuyến, khắc khoải lo âu... Vì vậy mà sống xa với đạo.

Sống với đạo là phải sống với tánh bình thường. Tánh bình thường này ai ai cũng có, không lúc nào vắng mặt nó. Tuy nhiên, vì ta mải lo chạy theo ngoại cảnh mà bỏ quên tánh ấy. Khi chúng ta nhớ lại không chạy theo ngoại cảnh, tức là trở lại tánh thường nhiên. Tánh ấy nó thường hằng và miên viễn, không phải đợi tìm kiếm mới có.

Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác nói:

*Ma-ni châu, nhân bất thức,
Như Lai tàng lý thân thâu đắc.
Lục ban thân dụng không bất không,
Nhất khóa viên quang sắc phi sắc.*

Nghĩa là có ngọc ma-ni mà người không biết. Sáu ban thân dụng là lục thông diệu dụng, không mà chẳng không. Một viên tròn sáng, sắc mà chẳng phải sắc.

Thể tánh vắng lặng thường nhiên của chúng ta ví như hạt minh châu. Hạt châu này săn trong

kho Như Lai của mình, nếu chịu khó sẽ nhận được. Khi nhận được châu liền có đủ thần thông diệu dụng bất khả tư nghị. Nó vốn tròn sáng không phải sắc, không phải không mà gồm đủ cả sắc và không. Người nhận ra hạt châu này sống với nó mới là sống thật. Hạt châu này chính là tánh giác của mọi người chúng ta vậy.

Tóm lại, muốn sống thật là phải nhận ra được tánh giác của chính mình, tánh ấy bất sanh bất diệt tròn sáng không từng ô nhiễm. Khi hằng sống với tánh giác thì không còn lầm mê, không bị sáu trần sai sứ. Nhờ đó mà định lực chúng ta kiên cố, trí tuệ tròn đầy, sanh tử nhân đây mà dứt. Đây chính là sống thật và sống miên viễn vậy.



✽ Dạy người làm Phật sự

Tôi nhắc khái quát về những điều thiết yếu trong việc điều hành Phật sự. Làm Phật sự đối với chúng ta không có phương thức, không có cách tổ chức gì là đáng kể hết. Nhưng đòi hỏi người ra làm Phật sự phải đủ những yếu tố:

1. Làm Phật sự là vì đạo, vì mọi người chứ không phải vì danh, vì lợi.

2. Làm Phật sự thì phải tự mình có được chỗ thấy biết đúng như Phật pháp, mới gọi đó là làm Phật sự.

3. Khi làm Phật sự, phải đặt mình như cọng cỏ, như lá cây, không ra gì hết. Mình chỉ là người phục vụ, chứ không phải là người quyền thế. Dù được khen, dù bị chê cũng nên lấy đó làm kinh nghiệm để thừa hành Phật sự. Chứ không phải được khen mình hanh diện, bị chê mình thối tâm. Bởi vì mình đem hết khả năng, nguyện lực của mình phục vụ cho đại chúng, nên khen chê không thành vấn đề. Vấn đề là phải làm được lợi ích cho đại chúng, lợi ích cho đạo. Được lợi ích rồi chúng ta phải thấy là mình chỉ đóng góp một phần công rất nhỏ cho đạo, một phần công rất nhỏ cho thiền viện, cho quý Thầy.

Chúng ta cố gắng chung lo, chung sức để giúp huynh đệ tu, chứ không được ỷ ngồi trên rồi tự hào tự đắc, nói cho thiên hạ nghe, ai không nghe mình quở la mắng rầy, không phải như vậy. Chúng ta thấy mình chỉ có một chút đóng góp nhỏ, rất nhỏ, cho quý Thầy, cho đại chúng, cho đạo. Đem hết tâm khiêm nhường cung kính đối với mọi người. Như vậy làm Phật sự mới được lâu bền, mới được tốt đẹp.

Chúng ta không có một phương thức cố định nào để làm Phật sự. Mà chỉ làm vì đạo, làm bằng niềm cung kính, tôn trọng mọi người. Hai điều kiện trên có sẵn nơi mình thì Phật sự nào làm cũng tròn, cũng thành công hết. Nếu thiếu hai thứ đó, làm Phật sự rất khó tiến.



✿ Chọn người làm Phật sự

Ở thiền viện chúng ta cái quý nhất là sự tu. Nếu tu có cố gắng mà không kết quả, thì vị ấy cũng không đủ tư cách để lãnh trách nhiệm hướng dẫn đàn em. Vậy người nào ở thiền viện thì phải tu cho có kết quả, mà kết quả đó có nhiều thứ bậc khác nhau:

Có người được kết quả là khi ngồi thiền, tâm được an định nhiều giờ. Thí dụ chúng chỉ ngồi được hai tiếng, mà người đó có thể ngồi bốn tiếng hoặc sáu tiếng. Đó là kết quả tăng giờ ngồi thiền, chưa đáng tin cậy.

Nếu người nào tu thỉnh thoảng được một phút giây tâm an tĩnh. Tâm yên tĩnh liền có cảm xúc hoặc là khóc hoặc là cười, đó là một bước tiến đáng mừng, nhưng cũng chưa phải là người tôi chọn ra làm Phật sự. Vì chỉ là một cái sáng lóe lên trong đêm tối, tuy sáng nhưng thấy rồi mất chứ không

thường có. Như vậy cần phải công phu nhiều nữa mới có thể đủ tư cách hướng dẫn đàn em.

Chỉ có người nào khi tu nhận được bản lai diện mục của mình, nhận được một cách tường tận, rõ ràng và trình bày cho tôi nghe có đủ chứng cứ. Nhận được rồi, luôn sống với nó trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, thấy biết không mất. Được vậy tôi mới tin, mới chọn ra làm Phật sự.

Sự chọn lựa của tôi, không phải người lanh lẹ, giỏi gián mà ra làm Phật sự, không phải người được cấp bằng này, cấp bằng nọ mà ra làm Phật sự, phải là người thật đủ lòng tin về con đường thiền, tự thấy mình không còn ngờ vực nữa. Những người đó tôi mới cho ra làm Phật sự.

Hiểu như vậy trong chúng mới không ngạc nhiên, vì có người tài mà không được cử làm Phật sự. Có người thường thường thôi mà lại cử ra làm Phật sự, là từ những lý do tôi đã nói.

Chúng ta sống trong thời mạt pháp, sự tu hành rất khó tiến. Thế mà ở thiền viện trong mấy năm, tu theo sự hướng dẫn dạy dỗ của tôi, một số Tăng Ni tu có tiến bộ. Tôi rất hoan hỷ thấy Tăng Ni có được những điều mà ngày xưa chưa bao giờ thấy, biết được những cái mà ngày xưa chưa bao giờ biết. Đối với đạo lý không còn ngờ vực nữa, đó là điều tôi

rất mẫn nguyệt. Tuy không nhiều nhưng đủ để tôi vui là Phật pháp không đến nỗi chìm lặng, ngọn đèn chánh pháp không đến nỗi lu mờ.

Đó là chỗ tôi thấy được từ những người ở chung quanh tôi.



HÒA THƯỢNG DẠY HÀNH GIẢ NHẬP THẤT

TẠI CÁC THIỀN VIỆN

**Chơn Không - Thường Chiếu - Trúc Lâm
Viên Chiếu - Linh Chiếu**

THIỀN VIỆN CHƠN KHÔNG

Hành giả nhập thất cần biết ba cửa này:

1. Cửa miệng: Giữ cửa miệng như cây quạt mùa đông ở cao nguyên. Hãy để mép miệng lén meo lên mốc. Cũng không được tịnh khẩu mà viết giấy nhờ người mua cái này cái nọ, dặn dò việc này việc kia. Như vậy không được. Nên nhớ ngôn ngữ nhiều thì bụng rỗng.

2. Cửa chăn trâu: Chăn trâu phải tinh, không ngủ gục, trong tay luôn có dây đàm, roi, để trị con trâu chứng.

3. Cửa tử: Nếu hai cửa trước vào không được thì coi như mình chết rồi. Có người chết nào ngóc đầu dậy nói cái gì không?



Một pháp tọa thiền hội đủ Lục ba-la-mật, tức là đủ: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ.

1. Thế nào là bố thí

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, thì ruồi muỗi có bu có chích, kiến có cắn, mình cũng vẫn để yên cho

chúng hành động, đó là tu hạnh bố thí. Cho nó máu, cho một phần da thịt của mình, đó là nội thí. Không khởi ý ghét giận tiếc nuối mà tùy thuận, đó là đã được bố thí bất nghịch ý. Ở trong một tâm lặng lẽ hành thiền (cái tâm không mìn, không muỗi ruồi kiến, máu thịt) tức là bố thí ba-la-mật.

2. Thể nào là trì giới

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, giữ yên vị trí, đúng giờ nghe kiểng mới xả. Nhất định không cựa quậy, không xê dịch, không xả sớm, xả trước giờ kiểng đó. Giữ đúng như vậy tức là giữ giới.

Trong khi giữ mà không khởi tâm lý luận phải giữ thế này thế nọ, giữ để tu cho được thành tựu; không phải cố gắng giữ, căn răng giữ mà hồn nhiên không suy suyển, được vậy là trì giới ba-la-mật.

3. Thể nào là nhẫn nhục

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, thì muỗi có đốt, kiến có cắn cũng phải ráng chịu. Có nóng nực, có bức bối cũng ráng chịu. Có đau nhức ê ẩm cũng ráng chịu, đó là nhẫn nhục.

Trong khi nhẫn nhục như vậy mà không khóc, không cười, không nghiến răng, không cục cưa, nghe đau buốt mà không hề hấn gì, đó là nhẫn nhục ba-la-mật.

4. Thế nào là tinh tấn

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, thì giữ đúng tư thế, không để nghiêng, không để gục, không để thụn người. Từ đầu cho đến cuối vẫn thẳng đứng như vách tường. Với pháp tu không hề xao lảng, bám sát, hành trì liên tục không để thắt niệm, không phân tán, đó là tinh tấn.

Trong khi tinh tấn như vậy không vì thủ thắng, không vì hơn thua, không vì gìn giữ tăng trưởng, mà vẫn một mực điềm đạm rõ biết công phu, đó là tinh tấn ba-la-mật.

5. Thế nào là thiền định

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, thì an trụ trong pháp tu, dù duyên trong duyên ngoài đến cũng chẳng màng. Như gió có thổi cũng chẳng nhúc nhích. Lắng sâu vào trong pháp, để chỉ còn có pháp, ngoài ra không còn gì nữa. Đó là thiền định.

Trong khi thiền định như vậy, mà không có tâm quên dứt, không có tâm an định, không có pháp an định, tức là thiền định ba-la-mật.

6. Thế nào là trí tuệ

Đã lên bồ đoàn tréo chân rồi, thì phát khởi cái thấy biết rõ ràng, không để lầm lẫn ngoài cái thấy biết pháp. Pháp pháp rõ mồn một. Không còn cái

thấy biết nào khác, chỉ một cái thấy biết thuần pháp, đó là trí tuệ.

Trong khi trí tuệ sáng soi thuần pháp như vậy, mà không thấy có cái thấy biết, không thấy có pháp, rỗng rang không vật. Không cái thấy rỗng rang mà hay rõ biết khắp, đây là trí tuệ ba-la-mật.

Tu hành như vậy, tức là thường xuyên nhìn vào đất tâm của mình. Luôn luôn có sự tỉnh giác, không lầm vọng tưởng. Vọng có dây lên, sanh ra trên đất tâm liền biết. Nhìn ngó tâm vọng, tức là nhìn ngó con trâu, là chăn trâu.

Trong nhà thiền có vẽ mười bức tranh chăn trâu (Thập mục ngưu đô). Lối tu này được coi như là công phu chính của tu viện. Công phu này được sử dụng trong bốn oai nghi: đi, đứng, nằm, ngồi kể cả thức và ngủ. Vì đây là dụng công bằng trí. Biết thuộc về trí, mà trí thì lìa thức ngũ, động tịnh.

Cái Trí biết này thật diệu, khó mà thấu suốt trọn vẹn, không phải nói lý luận mà biết được. Có hành, hành một cách chân chánh mới nhận ra. Khi ấy nhận ra trí Bát-nhã, sống bằng trí Bát-nhã, tức hành thâm Bát-nhã (vô công dụng hạnh). Từ đây có công năng chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Cái diệu pháp là ở chỗ đó. Yếu chỉ tu viện Chơn Không là ở chỗ đó.○

THIỀN VIỆN THƯỜNG CHIẾU

Năm Nhâm Thân - 1992

Đây là một buổi nói chuyện hướng dẫn chủ Tăng về tư cách của người nhập thất, cũng như đường lối nhập thất an tu. Tôi nói từ đầu đến cuối cho tất cả biết rõ ràng.

Điểm thứ nhất là nói về đức Phật. Theo trong sử sách ghi lại, trọng tâm đức Phật được thành đạo là thời gian ngày đêm liên tục tọa thiền dưới cội bồ-đề, đến đêm thứ 49 thì giác ngộ. Như vậy, không phải đức Phật đang khất thực, cũng không phải học với các vị ngoại đạo hay tu khổ hạnh mà được giác ngộ. Thời đó không có nhà hay am thất, đức Phật chỉ với lòng kiên trì ngồi tu dưới cội bồ-đề, trong thời gian ở một nơi mới đủ sức mạnh dồn hết tâm lực mà được sáng đạo. Đó là hình ảnh của đức Phật.

Điểm thứ hai là nói đến chư vị Tổ sư. Sau này cũng có nhiều vị nhở ngồi yên trong thất mà được giác ngộ. Như trường hợp của ngài Huyền Sa Sư Bị, chính lúc đang ở trong thất đọc lại kinh Lăng Nghiêm mà được giác ngộ v.v....

Hiện tại như bản thân tôi. Bao nhiêu năm lo giảng dạy nơi này nơi kia, cuối cùng tôi ngưng hết

mọi Phật sự bên ngoài, ở yên nơi Pháp Lạc Thất, dồn hết tâm sức nhập thất chuyên tu, nhờ vậy mà tôi mới có cái thấy biết khác hơn ngày xưa. Từ đó tôi thấy rất rõ, nhập thất là phương tiện giúp chúng ta tu tiến một cách nhanh chóng, có kết quả thật sự không nghi.

Qua những kinh nghiệm này nên từ năm 1970, khi mới bắt đầu lập thiền viện, tôi cố tình dạy chư Tăng tại Chơn Không tu học ba năm, sau đó thì cho nhập thất. Đợt đầu được nhập thất có Phước Hảo, Đắc Pháp, Nhật Quang. Tôi định cho nhập thất ba năm thì các vị ấy có thể thay tôi làm Phật sự được. Nhưng rất tiếc, mới chỉ hơn một năm, vì hoàn cảnh thay đổi nên không thể nhập thất tiếp, vậy là sự sắp đặt của tôi không được mãn nguyện.

Kể từ đó cho tới nay (1992), do hoàn cảnh kinh tế thiếu hụt, các thiền viện phải nỗ lực lo làm kinh tế để đủ sống mà tu, nên vấn đề nhập thất coi như bỏ qua. Đến năm 1991, tôi chuẩn bị nghỉ, nhận thấy cơ duyên tương đối thuận tiện, tôi mới chủ trương cho lập khu thiền thất tại các thiền viện như: Thường Chiếu, Viên Chiếu, Linh Chiếu và các Chiếu khác.

Từ khi có khu thiền thất, mỗi tháng tôi đều tới lui nhắc nhở và nghe trình bày những biến chuyển trong lúc nhập thất tu tập của mỗi người. Rõ ràng

có một số vị nhập thất thật sự có kết quả tốt. Từ đó tôi càng thấy vui vì đường lối tu do mình hướng dẫn, những người thực hiện đúng đều có kết quả cụ thể, không nghi ngờ. Vậy nên tôi nghĩ rằng, chư Tăng, chư Ni ở các thiền viện đều phải có thời giờ ngồi yên tu. Bởi sống trong chúng thì mọi việc từ lao động, ăn uống cho tới tụng niệm, tọa thiền... đều là sinh hoạt tập thể. Tu chung trong tập thể thì tự nhiên yếu hơn lúc tu một mình, vì một mình thì trong lúc dụng công mới dồn hết tâm lực vào đó.

Lúc đang ở Thường Chiếu, tôi vào thăm các vị nhập thất thường. Nhưng một hai năm nay, vì tôi ở xa lại thêm công việc đa đoan, nên mỗi ba tháng mới vô thăm thất một lần. Mỗi lần vào thăm, nghe các vị diễn tả niềm vui trong sự tu hành của họ, rất đáng khích lệ. Thế nhưng tôi cũng được báo cáo, có vài tệ trạng không đúng tinh thần nhập thất, làm hoang mang cho những người khác. Đó là điều dở!

Tất cả trong chúng, ai ai rồi cũng được nhập thất, dài là sáu tháng, ngắn là ba tháng hay một tháng... thời gian ngắn dài là tùy theo khả năng tu của mỗi người. Những lần đi thăm và lắng nghe sự trình bày của các vị nhập thất, tôi có ghi lại kinh nghiệm trong sổ nhật ký của mình. Tôi nhận thấy số người nhập thất, dù không tiến trọn vẹn thì cũng tiến được năm sáu mươi phần trăm chứ không có

người nào dở. Ngoại trừ thỉnh thoảng có một hai vị bị bể thất, còn bao nhiêu thì cố gắng tu và đều có kết quả tốt, ít nhiều khác nhau.

Như vậy, qua kinh nghiệm nhập thất của tất cả Tăng Ni, tôi thấy rõ ràng đường lối tu của chúng ta. Nếu tận tâm, tận lực ứng dụng tu cho đúng thì nhất định sẽ có kết quả tốt. Tôi thường nói “có tu là có tiến”, điều này không nghi ngờ. Hôm nay, chuẩn bị cho chư Tăng nhập thất, tôi nhắc nhở để quý vị nhớ. Muốn nhập thất bảo đảm tiến thì người nhập thất phải hội đủ các điều kiện:

Thứ nhất là sự quyết tâm, nói theo từ ngũ nhà thiền là quyết tử trong lúc tu. Bản thân mình phải khẳng định trong thời gian nhập thất là chết sống tu chứ không lơ là. Đó là điều kiện căn bản của mỗi người nhập thất. Dù nhập thất sáu tháng, ba tháng hay một tháng, nhưng trong thời gian đó phải quyết tâm dồn hết tâm lực vào việc tu, còn tu lừng chừng thì không thể tiến được.

Thứ hai là thời khóa tu. Nhập thất không bắt các vị tu nhiều hơn, mà chỉ bảo phải giữ đủ thời khóa rõ ràng, tức là giờ ăn, giờ nghỉ... đều theo đúng thời khóa như ở bản Nội quy nhập thất.

Sáng 3 giờ thức dậy tọa thiền tới 5 giờ. Xả thiền ra ngoài thể dục hoặc đi bộ để cho cơ thể có vận

động, giữ gìn sức khỏe tốt. Ăn sáng xong thì lao động ngoài trời như nhổ cỏ hoặc săn sóc cây kiểng một giờ hoặc nửa giờ, sau đó thì sám hối. Sám hối xong, kinh hành khoảng 10, 15 phút rồi tọa thiền thì không buồn ngủ. Tọa thiền từ khoảng 10 giờ tới 11 giờ, hoặc là 9 giờ 30 tới 11 giờ thì ít buồn ngủ; còn ngồi thiền khoảng 8 giờ sáng thì buồn ngủ lấm, gục lên gục xuống uổng mất thời giờ. Sau khi tọa thiền thì thọ trai. Thọ trai xong đi kinh hành một lúc cho bao tử nhẹ, rồi nghỉ trưa một giờ. Thức dậy lại tọa thiền, buổi chiều tuy nóng nhưng không buồn ngủ. Tọa thiền xong có thể đi kinh hành, hoặc ngồi lại xem kinh để ôn lại lời dạy của chư Phật, đọc sử để nhớ hành trạng của chư Tổ. Buổi tối sám hối xong ngồi thiền... Cứ như vậy thời khóa đều đặn.

Thời khóa trong thất khác hơn bên ngoài đôi chút. Buổi sáng thì người nhập thất có thời sám hối buổi sáng và giờ ngồi thiền gần trưa, còn ở ngoài vì bận lao động nên không có thời này. Buổi tối ở ngoài ngồi thiền chỉ có một giờ, còn trong thất có thể ngồi thiền một giờ rưỡi hoặc hai giờ, tùy theo khả năng của mỗi người, không nhất định. Thời khóa sắp đặt như vậy đã đều đặn rồi, người vào thất chỉ y theo thời khóa đó mà đem hết tâm lực ra thực hành.

Tôi nhắc lại, những giờ lao động ngoài trời như nhổ cỏ hoặc săn sóc cây kiểng, không phải là

giờ chơi mà chính là giờ tu trong cái động, tức tu trong công tác của mình. Khi tĩnh tu lúc động cũng tu, như vậy thì trọng ngày giờ nào cũng là giờ tu. Sám hối, ngồi thiền, kinh hành hoặc ra ngoài đi bộ hay săn sóc cây kiểng v.v... tất cả giờ đều là giờ tu. Không để tâm chạy theo mắng kẹt nơi cảnh, mà phải kèm chế luôn luôn. Nói kèm chế đó chỉ là một lối nói, tức là khi nhìn thấy cảnh, thấy người, thấy vật v.v... không buông tâm chạy theo trần cảnh, được vậy thì tất cả giờ ở trong thất đều là giờ tu. Giả sử mệt nằm nghỉ, cũng là tu trong lúc nằm.

Điều tối kỵ nhất là nói chuyện tạp. Đôi ba huynh đệ ở thất gần nhau, rảnh rỗi rủ ngồi uống trà, nói dóc. Mình đã tránh duyên mới nhập thất, mà vào đó rồi lại hợp với nhau nói chuyện, tán dóc thì đâu có gì hay, đâu có gì gọi là nỗ lực. Vậy nên tuyệt đối không được chụm ba chụm bảy uống trà, nói dóc. Đó là trái luật lệ của người nhập thất.

Kế đến là tối kỵ đem sách vở bên ngoài vào thất đọc. Khi vào thất chỉ được đem theo những quyển kinh Phật, hoặc luận sử của chư Tổ như: Thiền Sư Trung Hoa, Thiền Sư Việt Nam v.v... là những kinh sách thiết yếu cho người tu thiền. Nếu đem những cuốn sách tào lao vô thất đọc thì không còn tinh thần nhập thất nữa. Vì làm cho tâm mình xao xuyến, phóng ngoại, không toàn tâm trong sự tu.

Tôi nhắc lại hai điều cấm kỵ khi nhập thất: Một là không được chụm ba chụm bảy nói chuyện, đùa cợt; hai là không được đọc những sách vở tạp nhạp, không có lợi ích cho việc tu hành, cũng không thúc đẩy sự tu tiến của mình. Những điều cấm này các vị nhập thất cần phải tránh, đừng để sai phạm. Nếu tránh được rồi thì tôi tin chắc rằng, sự tu hành của quý vị sẽ tiến trăm phần trăm.

Đợt nhập thất này bên Tăng không nhập, chỉ có chư Ni ở các thiền viện. Tại một viện ni có hai cô nhập thất. Vừa rồi tôi vào thăm, một cô ni trình bày, bản thân mình bị bệnh tim lại thêm huyết áp cao và đau bao tử, cứ hồi hộp, mệt thở không nổi. Khi được cho nhập thất ba tháng, cô nghĩ mình ở ngoài cũng chết, vô thất cũng chết. Thôi bây giờ ráng tu, vô thất một tuần có chết cũng vui.

Những ngày đầu mới vào thất, bị bệnh hành dữ dội. Cô nghĩ, ráng cố gắng tu, lúc nào chết cũng được. Tới đêm thứ bảy, ngồi thiền một lúc thì lên cơn mệt tim. Cô cố gắng ngồi thẳng chờ chết. Bình thường thì ngồi hai giờ, bữa đó nghĩ mình sẽ chết nên ráng ngồi luôn, tới hai giờ rưỡi mồ hôi xuất ra ướt cả mình, bỗng nhiên hết mệt, nghe toàn thân nhẹ nhàng. Mừng quá, cô khóc luôn. Từ đó về sau, ngồi thiền rất an ổn, thanh tịnh. Lúc tôi vô thất thăm là đã qua hai tháng, cô ni đánh lẽ khóc nói:

“Con mừng quá, tưởng là đã chết trong một tuần đầu, mà bây giờ con vẫn đang sống và tu hành có đạo lực rõ ràng”.

Tôi kể lại câu chuyện này để chư Tăng thấy được năng lực của người tu. Nếu có sự nỗ lực, quyết chết để tu thì sẽ vượt qua tất cả chướng ngại. Can đảm liều chết thì không chết, còn sợ chết thì lại chết. Cho nên khi tu, nếu gặp hoàn cảnh bệnh hoạn, cứ nghĩ chấp nhận chết. Ráng ngồi, ráng tu, chết cũng được thì nó sẽ qua. Sức cố gắng là điều kiện khiến cho người tu dễ tăng trưởng đạo lực, dễ có kết quả.

Một khi bước chân vào đường tu, phải thấy tất cả thời giờ tu của mình là vàng ngọc, quý báu không thể xem thường được. Mất một phút là tiếc. Phải làm sao giờ nào, phút nào cũng là giờ phút của mình sống trong tinh giác, trong sáng, không để lầm mê. Nếu người nào khéo tu như vậy, thì chỉ cần ba tháng là có những bước tiến không thể lường trước được. Còn người nào thấy mình ở ngoài mệt quá vô thát để nghỉ cho khỏe, rồi tu chùng chùng thì không bao giờ tiến. Tối giờ thiền có khi dậy, có khi không dậy duỗi thẳng chân ngủ khò, tuy mang tiếng nhập thất mà tu không tiến chút nào. Người biết quý tiếc thời giờ vàng ngọc thì tu mới tiến.

Chư Tăng ở Thường Chiếu cả trăm người mà ở đây chỉ có 10 cái thất thôi. Mười cái thất mà mình

được nhập là hết sức quý. Một tháng, ba tháng hay sáu tháng... đều là thời giờ vàng ngọc. Vì mãn một kỳ nhập thất này, phải tới một hai năm sau mình mới được một kỳ nhập thất nữa. Cho nên phải hết sức quý tiếc thời giờ hiện có, dồn hết tâm lực tu mới mong có kết quả tốt. Nếu được vô thất rồi cứ nghỉ dưỡng cho khỏe mạnh để mai mốt ra lao động, thì sự tu không lợi ích, bởi tâm niệm yếu ớt như vậy thì mong gì có kết quả tốt được.

Chư Tăng những khóa trước nhập thất tại đây, có vài vị được lên trên thiền viện Trúc Lâm, thỉnh thoảng có trình với tôi một ít bài kệ. Kết quả này là từ những buổi nhập thất ở Thường Chiếu, chứ không phải lên Trúc Lâm rồi mới có kết quả. Bây giờ tôi đọc qua vài bài.

Bài 1:

*Ta thấy giữa trời xanh,
Muôn cá lội đáy sông khô,
Biển cạn bóng trăng soi,
Từng bước chân mông thế vỡ tan tành,
Và vô vị chân nhân cười rạng rõ.*

Bài 2:

*Thế nào là vô vị chân nhân,
Cắt bước đạp tan tam giới mộng.*

*Dừng chân nắm trọn cả càn khôn,
Ngồi lại phóng quang trùm pháp giới.
Nằm dài duỗi cẳng giáp hư không,
Ô kìa! Cá lội trời xanh kêu tơ sấm.
Mây trầm biển bít chẵn cuồng lương,
Gương lia từng mảnh hư không rốt,
Dao bầm tan nát mặt hồ tây.*

Kết quả của sự tu mà quý vị trình lên chính nhở công phu nhập thất ở dưới Thường Chiếu, rồi lên Trúc Lâm tiếp tục tu mới có kết quả như vậy. Điều này cho thấy, nhập thất là vấn đề thiết yếu cho đời tu của mình. Thế nên không thể nào lơ là với việc nhập thất được.

Tất cả chúng ta tu, ai cũng mong mình được giác ngộ. Có giác ngộ mới giải thoát sanh tử, nếu không giác ngộ thì đời tu của mình rốt cuộc chỉ là đi trong sanh diệt. Có phước được sanh cõi trời, cõi người, còn thiếu phước thì phải đọa trong ba đường ác. Vì vậy chúng ta phải nguyện làm sao để đời tu của mình được giác ngộ giải thoát, chứ không thể lôi thôi.

Muốn giác ngộ giải thoát thì phải có thời giờ tu, chết sống trong sự tu thì mới có thể đạt được kết quả. Cứ tu lùng chừng cho hết ngày hết tháng, nhiều năm lên được địa vị này địa vị kia, chức danh

này chức danh nọ... Như vậy thì không xứng với ý nghĩa tu. Cho nên tôi nghĩ, cơ duyên nhập thất là cơ duyên quý báu vô cùng. Có thể năm ba năm mới được một lần, vì vậy người nào đến khi nhập thất thì phải tận tâm, tận lực cố gắng tu đừng lơi lỏng. Đó là tôi nói trên phương diện của người nhập thất.

Bây giờ tôi nói về bốn phận của hộ thất. Người hộ thất lúc nào cũng phải có tinh thần tôn trọng sự tu của huynh đệ, không nên hộ mà trở lại thành phá. Gần đây tôi được nghe có nhiều người hộ thất mà cứ đem tin ở ngoài vô trong thất, nay bắn tin này mai bắn tin kia, khiến người ở trong thất bị xao xuyến loạn động. Hoặc có người nhập thất muốn đọc những cuốn sách không cần thiết cho sự tu, hay muốn mua những món ăn ngoài thức ăn của thiền viện cung cấp, đây là những việc trái với quy định, nhưng hộ thất cũng lén mua đem vô. Đó là điều không tốt.

Khi tu, việc tu là chính, còn ăn là phụ. Bởi vì nếu tu đắc lực rồi thì ăn uống ít mà được bổ dưỡng nhiều, còn tu lơ là thì ăn nhiều mà bổ dưỡng ít. Tại sao? Vì tâm bị loạn động nên thấy bao nhiêu thứ khó khăn bên ngoài dồn đến, rồi ăn uống không được sanh ra bệnh hoạn. Cho nên nếu người nhập thất đàng hoàng, đứng đắn thì sự ăn uống rất đơn giản. Tuy đơn giản mà khỏe mạnh, không bệnh

hoạn. Bệnh hoạn là do đa số tu không có đạo lực, bên trong không đủ sức mạnh nên mới phát sinh nhiều bệnh hoạn nơi thân. Đó là điều cần yếu cho sự tu trong lúc nhập thất.

Người hộ thất không nên nghĩ huynh đệ hơi yếu rồi chạy lo thuốc này, thuốc nọ lăng xăng. Phải tập cho người nhập thất gan dạ, có sức chịu đựng. Trừ khi nào bị bệnh nhiều thì hộ thất mới phải lo sợ, còn ít ít thì cố gắng vượt qua. Nên nhớ, nhờ tu mà chúng ta hết bệnh, chứ không phải do tu mà sanh bệnh. Điều này tôi có kinh nghiệm cụ thể.

Thời gian nhập thất chưa bao giờ tôi bị cảm, suốt mấy tháng đều khỏe mạnh. Giả sử khi thời tiết thay đổi có nhảy mũi hay đau mình, thì lên ngồi thiền qua một thời xả ra bệnh tan biến, không còn nữa. Sở dĩ mình hay bệnh là vì tu lơ là, hơi yếu yếu một chút là nằm dài rên. Nếu thấy hơi khó chịu thì ngồi thiền, ráng ngồi hơn thời ngồi thiền thường ngày một chút, cơ thể toát mồ hôi thì bớt bệnh. Đây là kinh nghiệm của bản thân tôi.

Đó là nói cho người đã biết nhập thất, còn những vị chưa từng nhập bấy giờ được nhập thất thì sao? Có người ở ngoài công tác dồn dập, nay làm này, mai làm kia... cảm thấy mệt mỏi, nghĩ rằng được nhập thất chắc khỏe. Cho nên khi mới vô thất thấy vui

thích quá, vì được tự do trong một tháng, hai tháng... không còn bị bắt làm công tác nữa. Thế nhưng khi vô vài ngày lại thấy buồn bức, vì ở ngoài quen đi đây đi kia, nói chuyện với người này người nọ, nay vô thất ngồi một mình không được nói chuyện với ai hết. Mỗi ngày buồn một chút, buồn lớn dần năm bảy bữa thành buồn da diết, chịu không nổi. Khi buồn chịu không nổi rồi thì thối thất muốn nhảy rào ra.

Có vài người bị tình trạng như vậy, cho thấy đó là một thói quen mà ai cũng dễ gặp, chứ không riêng người nào. Vì ở ngoài có huynh đệ tới lui nói cười vui vẻ, được đi đây đi kia nên không có điều gì bức bối. Ở trong thất thì chỉ có một khuôn viên nhất định, tới lui một mình, không nói chuyện với ai cũng không được đi đâu nên thấy tù túng, bức bối. Nên nhớ, phát nguyện nhập thất mà còn có quan niệm tù túng, bức bối tức là chưa hiểu ý nghĩa nhập thất.

Khi bước vô thất phải thấy thời giờ quý như vàng ngọc, quý thì không bỏ sót một giờ nào, vậy mới có thể tu tiến được. Nếu nghĩ vô đây sao mất tự do quá, rồi kiêm chuyện bày trà nước rủ huynh đệ xúm lại nói dóc, đó là phá thất. Người này không xứng đáng nhập thất chút nào hết, tôi thấy ai nhập thất như vậy là nhất định mời ra, không cho nhập thất nữa.

Thầy Trụ trì ở đây, lúc trước không có người phụ lại thêm nhiều việc phải chạy lo đủ thứ, nên ít có thời gian để mắt ngó ngàng trong thất. Thế nên có một số người nhập thất mà không đúng tư cách nhập thất, cùng nhau hội họp nói chuyện, đâu phải chỉ nói chuyện đạo mà nói cả chuyện thị phi nữa! Đó là thiếu tư cách nhập thất. Từ đây về sau Trụ trì phải cương quyết, nếu người nào nhập thất mà không giữ đúng tư cách nhập thất thì mời ra, để thất cho người khác tu. Vì thời giờ rất quý, không nên để cho ai vào đó làm mất thời giờ quý báu của những người khác. Phải gan dạ, dám quyết định như vậy thì nhập thất mới có kết quả.

Chúng ta phải khó, khó đây không phải vì thù ghét oán hờn ai, mà vì thương. Vì muốn cho việc tu trong chúng có kết quả, được thành công nên phải khó. Tôi nhắc cho chư Tăng hiểu thời gian nhập thất là quý, các vị phải ráng tu hành cho đúng, đừng để sai lệch.

Khi nhập thất, nếu việc tu có gì nghi ngờ thì đọc thêm lời dạy của chư Tổ nói về những bệnh trong lúc tu, hoặc đọc lại kinh Lăng Nghiêm để biết mà tránh những thứ ma chướng có thể lường gạt đánh lừa mình. Hoặc giả có điều gì hơi khó nói thì những khi tôi về đây, có thể xin tới thưa hỏi trình lên, tôi sẽ giải thích cho biết. Không nên thấy những cái lạ,

cái khó rồi tự bằng lòng hay thối tâm, không muốn tu tiếp nữa. Những lúc như thế thì phải coi lại lời Phật tổ dạy để biết mà tránh. Đó là điều thật thà, cần thiết, không nên lơ là, coi thường.

Tất cả chư Tăng ở đây tuy là công tác bề bộn, vì thiền viện đất rộng nên công tác nhiều, nhưng vẫn dành thời giờ để chúng nhập thất tu. Vì vậy khi được vào thất, phải nhớ là huynh đệ ở ngoài thay nhau làm hết mọi việc, lo lắng cơm nước cho mình ngồi yên tu, no ấm đầy đủ không thiếu thốn thứ gì. Phải biết công người ở ngoài cực khổ mà tu cho xứng đáng đừng lơ là, vì nhập thất là cơ hội quý báu bao nhiêu năm mới được một lần. Cố gắng tận dụng hết thời giờ quý báu, đó là điều cần thiết của người biết tu. Nhập thất không khéo tu thì thật là uổng phí, ở thiền viện 10 năm, 20 năm mà không tiến được bước nào.

Hôm nay, tôi có ít lời nhắc nhở chư Tăng nhập thất. Tôi sẽ quy định thời gian nhập thất và người được nhập thất, để Trụ trì sắp xếp cho dễ. Theo cái nhìn của tôi, hiện giờ chỉ cho nhập thất tối đa là sáu tháng. Người nào đã là “lão cổ chùy” thì cho sáu tháng, còn mấy người mới thì cho nhập từ một tháng tới ba tháng thôi. Người với điều kiện là đã ở thiền viện tu ba năm trở lên mới được cho nhập thất, vì có đủ công phu thì nhập thất mới tốt. Còn

người mới tu một hai năm thì chưa thấm tướng chao, vô thắt e rằng một thời gian sẽ thấy bức bối thối lui, làm mất uy tín của người nhập thất.

Như vậy, người vào tu ở thiền viện khoảng ba năm thì cho nhập thất ba tháng hoặc sáu tháng, hai năm thì cho khoảng một tháng tới ba tháng, tùy theo khả năng của mỗi vị. Thấy người nào đạo lực vững chãi rồi thì cho ba tháng, còn mới biết tu sơ sơ thì cho một tháng chứ không cho nhiều. Sắp xếp như vậy để cho sự tu có kết quả tốt.

Tôi nghĩ rằng trong vòng ba tháng, nếu vị nào tu tận lực thì thấy kết quả liền. Ba tháng thối, còn dài hơn nữa đó là ráng thêm. Người không cố gắng tu thì dù tu 10 năm cũng không có kết quả. Làm sao trong hoàn cảnh nhập thất hiện tại, chư Tăng nhập thất đều có thể thu hoạch kết quả tốt, chứ không thể như một thời gian vừa trôi qua, nhập thất không thấy kết quả bao nhiêu. Đó là phí phạm thời gian quý báu, vàng ngọc của mình. Vậy thì từ đây, công tác nhập thất do Trụ trì sắp đặt lại.

Tôi nhắc nhở thêm vài điều cho chúng nắm rõ:

Điều thứ nhất, ở đây là thiền viện do tôi chủ xướng và thành lập. Từ kinh nghiệm tu và nghiên cứu, tôi đã thấy rõ đường lối thế nào để sự tu có kết quả tốt, tôi mới dám đem ra chỉ dạy cho chúng. Vì

vậy đường lối tu ở đây rõ ràng, không phải chỉ nói qua loa rồi mặc tình ai muốn làm gì thì làm. Cho nên vào đây tu thì phải chấp nhận theo đường lối này, còn không chấp nhận thì ở đây cũng vô ích. Chẳng những không lợi mà còn có hại, vì bản thân mình tu không được còn gây ảnh hưởng không tốt đến người khác, khiến họ tu không được. Đó là họa. Ai không chấp nhận thì nên đi nơi khác, tìm chỗ nào hay hơn, đường lối tốt hơn để tu, chứ đừng ở đây mà bày ra những chuyện không thích hợp theo đường lối của tôi hướng dẫn.

Điều thứ hai, ở đây tôi chủ trương “Thiền Giáo đồng hành”. Tất cả chúng được sắp đặt giờ tu, giờ học cân đối phù hợp. Như tôi đã nói, học kinh để rõ thiền, tu thiền để sáng được ý kinh. Thế nên tu và học, hai việc này luôn hỗ tương nhau, không thể tách rời. Vì tôi thấy có nơi chủ trương tu mà không học, một lúc rơi vào lối tu mù rồi lạc lầm theo ngoại đạo, tà giáo. Có chỗ chủ trương học mà không tu, rốt cuộc chỉ là học giả chứ không phải là người tu Phật. Do đó tôi dung hòa cả hai, tu và học hỗ tương với nhau. Nhờ học mà biết được Phật tổ chỉ dạy như thế nào để ứng dụng tu cho đúng. Khi tu mình thấy rõ ràng lời Phật tổ dạy thật hay, rất quý nên mới vui thích. Nếu không học thì biết cái gì để tu, trúng không biết, trật cũng không hay, đó là cái hại của người tu.

Vì vậy trong những buổi học, người dạy phải khai thác rõ ràng để chỉ cho chúng biết rõ đường lối tu hành đúng với chủ trương “Thiền Giáo đồng hành”. Giáo họ không nên dạy mênh mông quá, khiến người học không hiểu. Trụ trì phải khéo khai thác những sách mà tôi đã viết nói về đường lối tu của mình để cho chúng hiểu. Nhất là quyển Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, xem như là bài nhặt tung vây, chúng lớn hay chúng nhỏ đều phải ôn tới ôn lui cho rành mà ứng dụng tu.

Các vị có trách nhiệm giảng những bộ kinh để đối chiếu, vì nhờ kinh mà biết rõ đường lối tu của mình đúng với đường lối của Phật tổ dạy. Như vậy việc học mới có lợi, vì giúp cho mọi người được đủ lòng tin trong đường lối mà mình đang tu.

Điều thứ ba, tất cả chúng ở đây dù người mới học mới tu hay đã ở lâu tu lâu, mỗi người phải thấy rõ bốn phận của mình. Làm sao mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày đều có tu, có tiến. Không thể tính ở nhiều năm rồi cho mình lớn, mà quan trọng là tu phải có tiến.

Vừa rồi có Phật tử trong các đạo tràng như Thái Tuệ, Tuệ Quang... trình sự tập tu lên cho tôi biết. Tuy là cư sĩ mà vẫn tu có những bước tiến, huống là người xuất gia. Chúng ta ở chùa, cả ngày chỉ sống

trong đạo, không bận bịu việc sinh nhai hoặc xã giao qua lại với ai, hơn nữa còn được cơ hội nhập thất một mình, chỉ có một việc tu mà tu không tiến thì thật là quá dở! Thế nên chư Tăng phải hiểu rõ, mình là người xuất gia thì phải cố gắng tu. Nếu không khéo thì Phật tử mà lại sáng suốt hơn, tu giỏi hơn. Mình ở vị trí lãnh đạo hướng dẫn Phật tử, mà đi sau Phật tử là điều rất đáng buồn.

Chư Tăng trong thời gian ở đây, phải có thái độ tu học rõ ràng, dứt khoát, đừng lưỡng chừng. Giờ học ra học, giờ tu ra tu. Học phải hiểu, tu phải hành cho đúng. Không nên chỉ học cho có, sợ vắng mặt bị rầy. Nghĩ như vậy là sai lầm. Giờ học thì chăm chú nghe rõ, phải hiểu được bài mình học. Giờ tu thì phải tinh sáng, không mơ màng.

Tu hành là một con đường quá cao siêu, thật quý báu; nhưng nếu với người không biết quý trọng thì cũng trở thành vô nghĩa. Do đó, mỗi người tu là phải tạo duyên tốt cho mình và mọi người, ráng tu để huynh đệ chung quanh cùng ráng tu theo. Nếu bản thân mình lơ là, rồi lại xúi giục huynh đệ lơ là nữa thì không hay. Chẳng những không hay cho thiền viện, mà cũng là cái hại cho bản thân mỗi người. Tu không ra tu, đời không ra đời. Uống đi một kiếp người, không lợi ích cho ai.

Lúc mới tới thiền viện thì ham tu, nhưng tu lâu rồi thấy buồn. Nghe những người tu đi học trường này trường nọ ra có bằng cấp, được làm giảng sư... thấy oai quá, còn mình cứ tu học hoài mà không có bằng cấp gì hết nên lóng ngóng chạy đi. Hoặc có thiền sinh khi ra ngoài, các Phật tử nghe quý thầy tu ở thiền viện nên rất quý trọng, bèn mời tới chùa này chùa kia nói chuyện... thấy mình nói cũng ăn khách rồi muốn làm thầy luôn. Đây không phải chia sẻ kinh nghiệm tu, mà là bệnh ham làm thầy người.

Nếu mình chưa nắm vững được đạo lý, công phu chưa tới đâu mà thích làm thầy thiên hạ, đó là người mù dẫn kẻ mù thì cả hai đều rơi xuống hố. Hố đó là hố địa ngục. Điều này tôi khẳng định như vậy. Người xưa chưa sáng được đạo thì không dám chỉ dạy ai. Chúng ta bây giờ quá hời hợt, biết được chút ít là ra giảng kinh, thuyết pháp, nói đông nói tây, làm thầy thiên hạ. Nhưng chỉ nói thôi chứ không có thực hành, đó là bệnh lớn của đa số người tu hiện tại.

Chư Tăng phải nhớ, nếu mẩy chú quyết tâm tu thì điều cốt yếu là được sáng đạo. Sáng đạo, sống có đạo đức là giá trị của người tu, chứ không phải ở bằng cấp. Dù chúng ta học có đến mấy bằng tiến sĩ mà việc tu không sáng thì bằng cấp cũng không có

giá trị gì. Mai kia khi mình nhắm mắt, đem bằng cấp đó ra trình, Diêm chúa có nể mà tha cho mình không? Thế nên một khi đã chọn con đường tu cho mình thì phải thấy tu là con đường duy nhất, phải cố gắng đi cho trọn để cứu mình và cứu mọi người cùng được thoát khổ. Nếu đi không đến nơi thì chẳng những hại mình, mà còn hại kẻ khác nữa.

Tôi nhắc nhở những điều tâm huyết như vậy, mong tất cả chư Tăng cố gắng.



THIỀN VIỆN TRÚC LÂM

Huynh đệ được nhập thất thì ở trong thất kín tu, đi kinh hành ngoài hành lang thất thôi chứ không nên đi xa, như vậy sự tu mới miên mật. Tuy nhiên không thể nói chăn trâu thì lúc nào cũng phải cầm roi, dây dàm... làm dữ mới chăn được. Tùy theo chặng đường mà sử dụng cho hợp lý.

Như trong mươi mục chăn trâu, ở mục một, hai, ba thì chú mục đồng nhọc lấm, vận dụng hết sức mình để gìn giữ con trâu hoang. Nhưng từ mục năm, sáu về sau thì mục đồng ngồi trên lưng trâu thổi sáo thánh thoại. Cũng là chăn trâu mà giai đoạn đầu rất nhọc nhằn, còn giai đoạn sau mục đồng không dùng sức nhiều nhưng cũng không rời trâu. Thế nên chư Tăng mới nhập thất tu, đừng so sánh với tôi. Tôi nhập thất rất thong thả, đi chơi ngoài vườn, nằm võng, ngồi ngó vườn thông...

Tất cả pháp tu của đạo Phật, trọng tâm đều nhắm thẳng vào niệm. Tu thiền theo Thiền tông như bưng cỏ tận gốc. Tại sao? Vì niệm dấy lên, hành giả không dùng câu gì để diệt niệm mà biết gốc niệm là hư dối, bản chất của niệm không thật, buông bỏ đi thì tâm được lặng lẽ. Hiểu cho thật kỹ mới thấy ý nghĩa đường lối tu của Thiền tông.

Lục Tổ nói Vô niêm vi tông, tức vô niêm là nền tảng, lấy vô niêm làm tông; Vô tướng vi thể, tức là cái thể không tướng, vì còn niêm là còn tướng, hết niêm rồi thì còn tướng mạo gì; Vô trụ vi bốn, là không vướng mắc vào thứ nào, không vướng mắc hai bên thì còn trụ cái gì, đó là gốc. Gốc của tu thiền là dùng trí nhổ cho sạch niêm.

Khi Lục Tổ nói với thượng tọa Minh: Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, cái gì là bản lai diệu mục của thượng tọa Minh? Huệ Minh ngộ ngay. Ngộ cái gì? Ngộ mặt mũi xưa nay lìa hai bên. Bản lai diệu mục chính là tâm chân thật săn có, lìa hai bên của mình. Vừa dấy niệm hai bên thì đi trong sanh tử. Hiểu cho thật sâu, thấy cho thật rõ thì chuyện tu hành không còn gì nghi ngờ hết.

Sở dĩ ngồi thiền mình cố gắng dẹp vọng là để nó yếu đi, lúc vọng đã yếu thì công phu dẹp vọng cũng giảm dần. Khi đó mình thong thả đi đứng hoặc ngồi chơi thấy cảnh, thấy người đều không dấy niệm, giai đoạn này tu rất nhẹ nhàng. Tu càng cao phong thái càng thoải mái, người mới tu bắt buộc phải kềm chế điều phục. Trọng tâm đặt ở chỗ vô niêm, nếu còn những niệm lảng xăng sanh diệt thì phải kềm, đến khi vừa dấy niệm liền mất thì không cần kềm.

Ngài Trần Nhân Tông nói: “Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền. Đi, đứng, nằm, ngồi không khởi niệm chạy theo cảnh là thiền. Thiền trong bốn oai nghi chứ không chỉ trong giờ ngồi thiền. Lục Tổ đâu có ngồi thiền nhiều, chẳng lẽ như vậy là tu dở sao? Tới trình độ của ngài thì trong bốn thời hay bốn oai nghi đều là thiền, không cần dụng công hay kẽm như người sơ cơ mới vào đạo.

Người mới tu điều phục cực khổ, nhất là ngồi thiền hai tiếng đồng hồ, người chưa quen thì coi như bị hành hình. Thật ra đó là sức mạnh của mình. Trước phải cố gắng thắng được cái đau của thân, rồi mới thắng được vọng niệm của tâm. Thân đau nhức thô dẽ thấy, nếu thắng được nó thì từ từ sẽ thắng được tâm. Tâm tế nhị nên khó điều phục hơn, không thắng được thân thì khó thắng nổi tâm. Giai đoạn đầu thiền sinh đặt nặng thắng về thân, ngồi từ từ ráng thêm 10, 20 phút cũng đáng mừng. Thân yên rồi chừng đó mới đặt nặng về tâm. Hiểu sự tu thứ tự như vậy nên không có gì phải ngại hết.

Tu Phật là tu tâm. Chúng ta gạn lọc nội tâm, dẹp bỏ những thứ thô thiển để làm chủ nó. Làm chủ được rồi thì tâm càng sáng hơn, việc tu kết quả tốt hơn. Cuối cùng bỏ hết hai bên tiến lên bậc thánh. Vì khi bỏ hai bên thì Vô sư trí xuất hiện, như đức Phật thấy biết tất cả, không gì không biết. Cái thấy

biết đó trước sau như thật, không giống cái thấy biết phàm tình. Như vậy tu thiền là phương pháp hướng dẫn làm chủ nội tâm.



✿ Những chướng ngại khi hành thiền

Tôi tu thiền cay đắng hơn ai hết, không có đến một người bạn, chứ đừng nói là thầy. Một mình phải mò tìm trong kinh sách, đang tu cách này gặp trở ngại phải đổi cách khác. Cứ như vậy đổi thay nhiều lần. Cho nên, thời gian của tôi uổng phí rất nhiều. Hôm nay, tôi sẽ nói về những chướng ngại của người tu thiền cho huynh đệ rõ, nhất là quý vị nhập thất, để khi gặp thì biết mà tránh.

Trước hết là thiền ngoại đạo, tức là ngoài tâm cầu đạo. Như thiền xuất hồn là ngồi thiền để mờ khiếu huyệt trên đầu, cho thần hồn phóng ra ngoài đi cầu đạo nơi này nơi kia. Ngồi thiền đắp mền, nhét tay vô lỗ tai cho cứng, để nghe chư thiền nói chuyện, cũng không có trong đạo Phật. Ngồi tu để cầu bồ trên vè dựa, đi cứu nhân độ thế, hay ngồi thiền cầu được thần thông. Tất cả các lối thiền ấy đều không phải thiền của đạo Phật.

Pháp thiền mà chúng ta đang tu, nếu không khéo ứng dụng cũng có thể thành bệnh. Thí như

người ngồi thiền sợ vọng tưởng, trụ tâm trên đầu cho yên, lâu ngày sẽ bị nhức đầu. Hoặc sợ vọng tưởng mà cố gắng đè cho vọng tưởng đừng lên, đè lâu dần bị tức ngực. Hoặc có người nhập thất, cố gắng quá mức nên mất ngủ. Mất ngủ chừng năm bảy đêm là muối đên. Cho nên, tu pháp thiền của Phật mà dụng công sai thì cũng thành bệnh, thành đên. Rất nguy hiểm.

Muốn tu thiền miên mật thì cách hay nhất là vọng dấy lên liền buông. Buông xuống thì không trụ ở trên đầu, không trụ ở ngực, chỉ nhớ buông thôi. Buông được thì không bệnh, không mất ngủ. Cho nên khi tu, thấy có những triệu chứng hơi nguy hiểm thì chúng ta phải bỏ cách đó, đổi sang cách khác, chứ giữ hoài sẽ sanh bệnh. Nếu nhập thất mất ngủ chừng hai ba đêm, thưa trình cho tôi biết, tôi dạy sửa lỗi tu thì hết mất ngủ, đâu có gì khó.

Có hai cách sửa: Một là niệm dấy lên liền buông; hai là nếu trụ tâm ở đầu, nghe nhức đầu quá thì trụ tâm dưới rốn, hoặc đơn điền. Khi hít thở, chú ý dưới rốn và đơn điền, không chú ý trên đầu nữa. Chú ý một thời gian thì nguội lại thôi. Thành ra việc điều chỉnh không khó, nhưng không biết thì rất lúng túng.

Tu thiền không đên, đên tại vì mình tu sai. Đó là điều tôi muốn nhắc cho tất cả quý vị biết. Nhất

là những huynh đệ lớn, có trách nhiệm thì phải biết rành rõ những điều này, để khi gặp trường hợp như vậy, chỉ cho người khác sửa lại.

Con đường tu đơn giản nhưng cũng rất phiền toái. Người đi từ đầu tới cuối phải trải qua nhiều giai đoạn. Trên bước đường đó, chúng ta phải biết, phải hiểu để ứng dụng tu cho đến nơi đến chốn. Tu không sai lầm thì chắc chắn có kết quả, không nghi ngờ. Nếu cố chấp giữ thái độ sai lầm thì không bao giờ tu tới nơi được.

Việc tu không phải một sớm một chiều, mà trải qua cả đời. Nếu cả đời đi sai thì uổng phí một đời, đáng tiếc lắm. Cho nên, chúng ta phải khéo tu. Đó là kinh nghiệm mà tôi đã trải qua, nay nhắc cho toàn chúng biết. Những điều Phật tổ dạy phải thực hành cho đúng. Được vậy thì đường tu mới có kết quả như sở nguyện của mình.

Mong toàn chúng biết, nhớ và ứng dụng tu.



THIỀN VIỆN VIÊN CHIẾU

Ngày 23/3/ Đinh Sửu - 29/4/1997

Đợt nhập thất này người mới nhiều hơn người cũ. Những đứa mới nhập thất lần đầu vì thiếu kinh nghiệm nên việc tu bị trở ngại như thân bệnh, tâm vọng tưởng không biết làm sao cho hết. Điều này không có gì lạ. Hôm nay Thầy nhắc chung, từ thấp lên cao, cho tất cả cùng biết.

Trong khi ngồi thiền, Thầy thường nhắc luôn luôn cố gắng nỗ lực, tuy nhiên đừng nghĩ là phải kềm giữ chăm chăm. Cố gắng nỗ lực có nghĩa là phải tỉnh, phải sáng. Tất cả vọng tưởng dấy lên, chỉ cần thấy rõ bản chất vọng tưởng là không thật thì nó tự tan. Đừng đè vọng tưởng. Nhiều vị sợ vọng tưởng quá rồi kềm đè. Nhất là những người có bệnh tim, kềm đè riết nghe tim đau nhói rồi tự nhiên thấy sợ, nghe tiếng động liền bị hồi hộp.

Theo lối tu của Nguyên thủy, như trong kinh A Hàm Phật nói, tiếng động đối với người ngồi thiền là mũi nhọn, vì sức mạnh của nó làm cho khó chịu. Lúc ở trên Phương Bối Am, Thầy chuyên sâu trong A-hàm, nên thấy rõ tiếng động là mũi nhọn. Thầy ngồi thiền, buổi chiều thì nghe khỉ vượn la hú, buổi

tối thì nghe mấy chiếc xe chở hàng chạy lên đèo Bảo Lộc, ôn quá chừng. Thầy nghĩ: Chà, động quá! Kiểu này làm sao tu được. Trốn lên rừng mà cũng không tránh khỏi cái động nên Thầy hơi khó xử.

Đến khi xuống Vũng Tàu, buổi tối ngồi thiền cũng không yên, bởi tiếng loa dưới phố vọng lên nghe ôn không thể chịu nổi. Ở trên núi không yên, về thành phố cũng không yên, giờ chạy xứ nào để tu cho yên! Lúc ấy Thầy mới nghĩ, mình đừng sợ tiếng động, phải thấy rõ tiếng động mới được. Từ đó Thầy không tu theo lối Nguyên thủy nữa.

Thầy chuyển nhìn theo tinh thần Bát-nhã, thấy tất cả âm thanh đều hư giả không thật, ca hát gì cũng mặc nêng ngồi thiền yên, không bị chi phối như lúc ban đầu. Sợ động cứ muốn tránh, tránh chỗ nào cũng gấp động thì thôi nhìn thẳng. Chỉ cần biết là hư giả, không có gì quan trọng, không màng tới nữa thì âm thanh không ảnh hưởng đến mình. Đó là kinh nghiệm của Thầy trong những năm đầu mới tu thiền.

Bây giờ, những vị nhập thất tu cũng vậy. Đừng sợ tiếng động. Nếu biết tất cả tiếng động bên ngoài là hư giả, nghe qua rồi mất thì có gì đâu mà sợ. Giả sử đang ngồi thiền, có tiếng động làm tim mình đập thình thịch, liền bình tĩnh lại, nhớ tiếng là hư dối

không thật thì trạng thái đó sẽ qua đi, đừng quá quan trọng nó mà kết quả không được tốt. Đó là Thầy nhắc về tiếng động.

Kế đến là nói về vọng tưởng. Có những vị thấy vọng tưởng là trở ngại làm chướng sự tu của mình, khiến không được định. Nhưng tại con đừng sợ, vì bản chất của vọng tưởng là không thật. Lúc vọng tưởng khởi lên chỉ cần thấy rõ, theo dõi thôi chứ đừng sợ, đừng đè, đừng chặn nó. Sợ, đè, chặn là bệnh. Thấy và theo dõi tức là thành công. Tại sao? Bởi vì thấy niệm khởi, biết nó là vọng tưởng thì nó chạy tới đâu mình biết tới đó, như vậy mình là chủ, nó là khách. Thế là chiến thắng vọng tưởng.

Việc tu tịnh nhị lầm, tại con khéo một chút là thấy. Thắng mà không phải đè, thắng mà không phải đợi nó lặng hết. Dù cho vọng tưởng có khởi lên trăm ngàn thứ, mà mình vẫn quan sát thấy được nó rõ ràng. Như đang xem trò đùa trên sân khấu, mình chỉ cười thôi chứ không sợ.

Điều quan trọng là thấy vọng tưởng chứ đừng theo vọng tưởng. Vọng tưởng khởi lên nhiều thứ, thấy như đám trẻ con chơi đùa ngoài sân, không có gì quan trọng, vậy là vọng tưởng tự tan. Nếu vọng tưởng khởi lên mà chấp nhận theo nó, một hồi mới giật mình nhớ lại thì đã xa lắc xa lơ rồi. Đó là thua

nó, tức vọng tưởng là chủ chứ không phải khách. Một bên là mình nhập cuộc với vọng tưởng, bị nó chi phối. Một bên là mình thấy rõ vọng tưởng, làm chủ được nó. Mình là chủ thì nó tới đâu mình theo dõi tới đó, thấy biết rõ ràng không cần phải la lối trùng trị gì mà vẫn chiến thắng. Đó là hai điều thiết yếu khi tu, ту con cần phải lưu tâm.

Vọng tưởng là những thứ không thật, điều này Thầy đã nhắc tới nhắc lui nhiều lần rồi. Nhưng quan trọng là ту con phải thấy được sinh hoạt của nó một cách rõ ràng. Nó ra sao, khởi diệt lên xuống thế nào đều biết. Thấy được tức là thắng, còn để nó dẫn đi thì thua.

Đừng nghĩ đè vọng tưởng hay muốn phải hết vọng tưởng, mà chỉ cần làm chủ nó. Bởi vì tu là phân ranh đâu là chủ đâu là khách. Mình thấy biết vọng tưởng, tức mình là chủ. Vọng tưởng là cái bị mình thấy biết, tức nó là khách. Như vậy, trong vọng tưởng mà đã thấy rõ ai là chủ ai là khách rồi.

Nhắc lại, khi tu ту con phải tránh hai quan niệm sai lầm: Một là cho rằng vọng tưởng nguy hiểm phải trừ diệt, phải đè chẹn không cho nó cất đầu lên; hai là phải hết vọng tưởng. Đó là hai quan niệm sai lầm. Vì càng diệt càng đè thì càng khổ chứ không thành công, cũng không cần hết vọng tưởng, chỉ cần biết và theo dõi quan sát nó thì nó tự lặng.

Thầy thường nói với tụi con, không sợ ăn trộm rình nhà, chỉ sợ mình ngủ mê. Nếu ăn trộm rình mà mình thức, theo dõi từng hành động xem nó đang đào hầm hay khoét vách, thấy rồi thì chỉ cần rọi đèn là nó chạy. Ăn trộm chưa tới cứ canh chừng, ngồi ngó lom lom, hoặc ngủ mê để ăn trộm tới rồi ngồi run, cả hai tình huống đều cực. Chỉ cần biết có ăn trộm, quan sát xem nó hành động ra sao. Nếu nó bắt đầu muốn đào hầm khoét vách vô nhà, lúc này chỉ cần lấy đèn rọi thì lập tức nó liền hoảng sợ bỏ chạy. Nhẹ nhàng, không nhọc nhằn cũng không sợ hãi.

Nếu thấy vọng tưởng là quan trọng rồi sợ, cứ ráng đè nén thì nó sẽ trở thành nguy hiểm với chính mình. Tu không có kết quả, trái lại càng tu càng khổ sở. Nên nhớ, cần phải tịnh. Theo dõi tường tận thấy rõ từng tâm tư của mình đang biến động thế nào, đó là “phản quan tự kỷ” chứ không phải kềm. Trong nhà thiền không nói kềm, mà bảo mình phải thấy, phải nhận cho rõ ràng. Như vậy thì việc tu nhẹ nhàng, sẽ tăng tiến tốt chứ không có xấu.

Khi được nhập thất, phải biết thời giờ quý như vàng. Một giờ, một ngày trôi qua rất đáng tiếc. Làm sao trong một giờ một ngày của mình là một giờ một ngày tu hữu ích, có kết quả chứ không để trôi suông vô ích.

Tu yên ổn rồi mới thấy có nguồn vui của mình. Trước kia Thầy cứ nghĩ, đức Phật trong 49 ngày đêm thiền định, làm sao Ngài có thể ngồi yên một chỗ suốt một mạch. Chắc Ngài phải đi đây đi kia, vì nhu cầu cần thiết của cơ thể đâu tránh được! Nhưng sau này Thầy mới biết, khi nhập định rồi tất cả những nhu cầu của cơ thể đều dừng lại hết. Điều này rất đặc biệt, người thường không thể ngờ được. Thế mới thấy, người xưa không gạt mình. Đó là lẽ thật, nếu mình không tu thì không bao giờ biết được.

Vừa rồi ở Trúc Lâm có một thầy ngồi thiền, nhớ mình mới kéo chân lên mà nhìn lại đã 10 giờ rưỡi. Người nay tu còn có thể định chút chút được như vậy, huống là người xưa. Có tu rồi chúng ta mới tin chuyện kể về người xưa không sai. Như trường hợp của hòa thượng Hư Vân, ngài ngồi nhập định tối nỗi nồi cháo mốc meo mà không hay. Cho nên nhập định thì không kể thời gian, nói ba chục ngày hay bốn chục ngày gì cũng đều không nghĩa lý.

- *Bạch Thầy! Như lời Thầy dạy, theo đường lối mình đang tu là phải tinh sáng từng tâm niệm. Như vậy những người nhập định lâu, Thầy có chấp nhận không?*

- Khi ngồi tu, an định mà luôn luôn tinh sáng nên quên thời gian. Định là tinh mà yên lặng,

không nhớ thời gian, không để ý đến các hoạt động chung quanh, chứ không phải mê, không phải ngủ. Mê, ngủ là trật.

- *Dạ! Có người nói, đang tinh tinh mà một hồi giật mình. Vậy là họ xuất định hay ngủ?*

- Giật mình là ngủ, còn xuất định thì khác. Nhờ tu mới thấy được những chỗ tế nhị này. Thế nên những ngày được ở trong thất là những ngày quý, tụi con phải khéo sử dụng cho đúng để có kết quả tốt. Như vậy mới khỏi phí thời giờ mà huynh đệ đã dành cho mình tu, nếu tu không ra gì thì rất uổng. Sự tu hiệu nghiệm vô cùng. Thầy bằng lòng với việc làm, với sự hướng dẫn cho Tăng Ni hiện tại. Thật ra bao nhiêu năm ở chùa nếu không có phút giây tinh, tối ngày chỉ lo tụng kinh cúng kính, hài lòng với sự cúng dường của các Phật tử mà không thấy được đạo lý thâm sâu thì quả là uổng phí đời tu của mình.



Ngày 21/6/ Đinh Sửu - 25/7/1997

Trước hết Thầy nói về mấy đứa nhập thất một năm. Qua thời gian tu lâu, chuyện tu hành cũng một hai phen chuyển biến, tụi con cũng có kinh nghiệm. Ở đây Thầy nói thêm.

Nếu khi tu, đang lúc tọa thiền hay trong sinh hoạt, giả như có những phát minh hoặc thấy điều gì mới lạ, phát sinh niềm vui biến chuyển cả nội tâm mình thì đó là điều tốt. Nhưng nếu thấy hay rồi suy luận thế này thế kia thì cái thấy đó chưa phải chân thật. Bởi vì thấy mà còn suy luận ra cho rõ, tức chưa phải thật thấy. Chừng nào đang tu, bất thẩn la lên “À!”, thì chừng đó mới là thật thấy. Như bao nhiêu năm tháng, mình muốn tìm một vật bỏ quên từ lâu không biết ở đâu. Hôm nay bất thẩn thấy được, à lên một tiếng rồi cười mà thôi. Bởi mình trực tiếp thấy nên không có gì để lý luận nữa, lúc ấy chỉ là vui mừng.

Như vậy, khi ứng dụng tu có những biến chuyển lạ rồi suy ra biết thế này thế kia thì phải nhớ, biết đó là cái biết còn trong lý luận chưa phải biết bằng trực giác. Chừng nào bất thẩn à lên một tiếng, hoặc cười hoặc khóc... thì chừng đó mới là cái biết của người trực tiếp nhận thấy.

Kế là Thầy nói về sự tu của những người mới tập nhập thất hoặc hơi khá khá. Nên nhớ tu không phải là dằn ép. Dằn ép thì thấy như mình có cố gắng, nhưng cố gắng đó là sai lầm. Chúng ta tu là cố gắng trong sự tinh giác, không để cảnh bên ngoài chi phối, cũng không bị vọng tưởng bên trong lừa gạt lôi dẫn đi. Tinh không lầm là tu đúng, còn đè để cho yên là lối tu dằn ép.

Tỉnh giác, thấy rõ những việc quá khứ sống dậy lôi dẫn đi mà không theo, làm chủ được mình, đó là khéo tu. Tu như vậy, tuy thấy nhẹ yếu nhưng lúc nào cũng làm chủ được mình. Công phu dần dần ép, nhiều khi có những phản ứng bất thường, tức là tu mà không có trí tuệ. Vì vậy ở đây Thầy chủ trương, tu là phải tỉnh giác buông bỏ vọng niệm, thấy rõ tập khí quá khứ của mình.

Thời gian nhập thất là thời gian rảnh rang nhất, vì gác bỏ mọi việc bên ngoài, không có trách nhiệm gì hết. Vậy mà có khi vô đây rồi cũng chưa chịu rảnh, chuyện người ta ở ngoài cũng chen vô. Thật là không khôn ngoan. Nhập thất là quyết chí tu, nên phải biết khôn ngoan, mạnh mẽ, dứt khoát. Ngày ở ngoài, lanh công tác nào thì làm tròn công tác đó. Bây giờ vô thất thì phải gạt hết mọi việc bên ngoài, được mắng, hơ thua, tốt xấu gì mặc người ngoài lo. Việc hiện tại cần lo là phải sáng suốt, làm chủ mình và làm chủ tất cả tập khí quá khứ. Người như vậy là khôn ngoan, sáng suốt, khéo tu. Còn lệ thuộc ngoại cảnh là kẻ chưa có thái độ dứt khoát. Tu mà không có thái độ dứt khoát thì rất khó tiến!

Giả sử mai kia Trụ trì nhập thất cũng vậy. Lúc ở ngoài vì có trách nhiệm nên tất cả mọi chuyện nên hư, phải quấy trong chúng đều phải lo. Nhưng một khi vô thất rồi thì giao lại hết, chỉ còn làm một

việc mà mình đang làm đây thôi. Đừng ở trong thất lại lo chuyện ngoài thất. Chuyện ở trong thất mình làm chưa tròn mà còn lo chuyện ở ngoài nữa, tức là càng rối rắm thêm, không có lợi ích. Tập dứt khoát như vậy thì tu ít mất thời giờ, mà kết quả được tốt.

Thế nên, muốn nhập thất thì phải chuẩn bị tinh thần cho mạnh mẽ, làm cái gì dứt khoát cái đó, chuyện ngoài bốn phận mình thì gác một bên, đừng bàn, đừng nghĩ cũng đừng bận bịu. Nếu ngồi trong thất mà nghe chó sủa bên ngoài liền lo không biết sủa ai hay có chuyện gì, thì không được. Mặc kệ, việc ngoài có người ngoài lo, mình ở đây lo ra có ích lợi gì. May đưa nhập thất có đủ khả năng dứt khoát như vậy không? Một phen nhập thất, ngang đây coi như đã chết. Nghĩa là sống với trong thất mà chết với thế gian. Bởi vì khi nhập thất tu là chỉ chuyên tâm vào việc của chính mình, mà muốn tâm được chuyên nhất thì những cái hiện tại mình đang mang phải dứt khoát cởi bỏ nó ở ngoài, đừng đem theo vô thất nữa.

Thêm một điều nữa Thầy nhắc luôn, tụi con phải nhớ những chuyện năm trên năm dưới không phải là chuyện của mình, chúng vừa dây lên thì lập tức buông bỏ không cho tái diễn, như vậy mới không mất thời giờ tu. Còn vừa cố gắng nhập thất mà vừa bận tâm những việc ở ngoài thì cố gắng ấy chỉ nhọc công, không có kết quả.

Đối với việc tu, Thầy thấy rõ lắm. Nếu được nhập thất ba tháng, sáu tháng hoặc một năm, người nào có chung duyên lành thì đều có kết quả tốt. Cho nên phải khéo sử dụng thời gian để tu, đừng bận bịu chuyện bên ngoài. Mặc dù ở đây khí hậu không tốt, nhưng nếu tự con biết khéo ứng dụng tu thì nhất định sẽ có kết quả tốt. Đó là điều Thầy xác quyết không nghi ngờ. Trừ đứa nào quyết tâm yếu, để tập khí quá khứ sống dậy dụ dỗ dẫn đi thì thua.

Nếu khéo tu, không đè cõng không theo vọng tưởng, được như vậy thì đến một lúc nào đó, dù không cầu được định mà cũng được định, đối với những việc chưa hiểu bỗng dung tự hiểu. Đó là trí vô sư đã sẵn nơi mình rồi, khi nào bóng dáng bên ngoài không còn che mờ nữa thì trí vô sư bừng sáng. Đó là những điều thiết yếu trong sự tu, Thầy nhắc cho hiểu.



Ngày 22/12/ Mậu Dần - 07/02/1999

Hôm nay Thầy đến thăm các vị nhập thất. Qua trình bày về sự tu hành, Thầy biết đại khái rồi. Bây giờ Thầy có ít lời nhắc nhở thêm, cho rõ ràng hơn.

Như trước kia Thầy vẫn thường nói, có tu là có tiến, không nghỉ. Ngày nay qua sự trình bày, Thầy thấy đứa nào cũng có tiến. Sự tiến đó tùy thuộc vào

trình độ, tùy theo cơ duyên của mỗi người. Có đứa tiến nhanh có đứa tiến chậm, nhưng nhìn chung tất cả đều có tiến. Mỗi khi chư Tăng, chư Ni xin nhập thất, Thầy đều chỉ dạy mấy điều căn bản để tu ở trong thất.

Điều thứ nhất là khi ngồi thiền, tất cả cảnh hiện ra, dù tốt hay xấu, đáng sợ hay đáng vui... cũng vẫn thản nhiên bình tĩnh, đừng sợ cũng đừng mừng. Tại sao? Bởi phải biết, tất cả cảnh đó đều từ tâm biến hiện ra, do mình chú tâm kèm chế thái quá, không để cho loạn tưởng dây khởi, nên phát sinh những cảm giác lạ. Có khi thấy thân mình nhẹ bồng muôn bay, hoặc thấy thân cao lớn kềnh càng, hoặc thấy thân như có gì nặng trĩu... Tất cả cảm giác đó đều do sự tu của mình mà phát ra, chứ không phải ở cảnh bên ngoài.

Nói cho rõ, cảnh sanh khởi đó đều từ tâm hiện, chứ không phải cảnh thật bên ngoài. Cho nên khi tu thấy những cảnh tượng như vậy, cứ thản nhiên yên ổn tu thì mọi thứ đều qua. Nếu cảm thấy thân nhẹ quá sợ bay, hoặc thấy thân to quá, nặng quá rồi lo sợ thì cũng trật. Dù gặp bất cứ cảnh gì mặc nó, trong tâm mình cứ thản nhiên thì mọi cảnh đều tốt, còn khởi niệm sợ hay mừng thì nó sẽ trở thành xấu. Đó là hiện tượng mà nhiều người nhập thất tu thường gặp phải, chỉ nên lấy đó làm kinh nghiệm chứ đừng lo sợ.

Điều thứ hai là khi tu, bất chợt lúc nào đó thấy tâm an ổn, rỗng rang thanh tịnh, nhưng chỉ một thời gian ngắn thì trạng thái đó lặng mất, thấy tiếc muối tìm lại mà không được. Thầy nói rõ chỗ này, khởi ý niệm tiếc nuối muối tìm lại là trật rồi! Không nên tìm lại cái đã mất, chỉ cần cố gắng tu, cứ tiến lên rồi dần dần sẽ tiến hơn nhiều.

Thầy nói sơ qua về cách tu theo Tứ thiền. Đầu tiên là tu chứng Sơ thiền Ly sanh hỷ lạc, tức là do lìa được niêm dục thế gian nên cảm thấy có vui thích, nhưng cái vui thích này chỉ qua một thời gian rồi mất. Tiếp đến là Nhị thiền Định sanh hỷ lạc, tức do tâm an định mà phát sinh hỷ lạc, hỷ lạc là rất vui mừng nhưng mừng vui đó rồi cũng mất. Mất rồi mới qua cái thứ ba là Ly hỷ diệu lạc, rồi tiến đến thứ tư là Xả niệm thanh tịnh. Từ bước thứ nhất mà tiến từ từ lên, muốn tiến lên thì những cái qua rồi phải mất, đừng cố kéo lại, kéo lại tức vô tình bước lùi. Thế nên khi tu nếu thấy có niềm vui, được an lạc đó nhưng rồi qua mất thì cứ cố gắng tu, một thời gian sẽ tiến lên, chứ đừng ngang đó rồi tiếc nuối thành dừng lại. Đây là sai lầm.

Trong sự tu hành, nếu người đủ duyên thì trong lúc tu nhất định sẽ có những bước tiến cụ thể. Đó là sự thật, không có gì nghi ngờ. Tui con đừng nghe người này kể thấy điều này, người kia nói thấy điều

nợ lạ... rồi nghĩ mình tu sao không có gì hết, cảm thấy chắc là mình thua họ. Không nên nghĩ như vậy. Mỗi người tu có chủng duyên khác nhau, người ngày xưa huân tập chuyện lạ nên bây giờ ngồi lại tu thấy những chuyện lạ, còn người trước đây không huân tập chuyện lạ thì giờ tu thấy bình thường. Bình thường mà an định tinh sáng, đó là chủng duyên tốt.

Duyên tu của mỗi người đã không ai giống ai thì không bao giờ đem việc người này so sánh với người kia. Mỗi người có chủng duyên riêng, đây gọi là duyên đặc thù. Vậy thì mỗi người cứ cố gắng tu trong chủng duyên của mình. Khi tu gặp những hiện tượng gì xảy đến đừng làm lẩn, chỉ cần bình tĩnh nhìn biết đúng như thật thôi. Lúc ấy xúc động quá có thể khóc hoặc cười, nhưng nếu sau đó lại hứng thú muốn làm thơ văn thì không nên. Điều này không phù hợp. Sống bình thường, điềm đạm, bình tĩnh. Bởi vì trên đường tu còn tiến sâu lắm, không phải tới chừng đó thôi. Thấy rồi phải vượt qua, qua rồi sẽ tới những chặng khác nữa.

Người khéo tu thì càng tu càng tiến, tiến thì có những cái lạ mà xưa giờ chưa từng biết. Đây là chứng minh cho lẽ thật ở trong đạo. Phật tổ thường nói sự tu hành là kỳ đặc vi diệu, không phải là chuyện tầm thường. Thế tình không biết, thấy người tu ngồi yên

ngó xuống, tưởng là việc làm tâm thường vô ích, chứ đâu thể hiểu có những kỳ lạ ở trong đó. Người hiểu rồi thì thấy tu là điều phi phàm, chứ không phải tâm thường như người đời nghĩ.

Những năm gần đây, thấy sự tu tiến của tụi con Thầy cũng mừng. Thầy có thể xác định được rằng, con đường mà Thầy hướng dẫn cho Tăng Ni tu không lầm, không phí công vô ích. Thầy mong tụi con ráng nỗ lực tu, cẩn thận và bền bỉ mà tiến lên.



Ngày 22/12/ Mậu Dần - 07/02/1999

Hôm nay Thầy dạy chung cho tất cả biết rõ tinh thần tu thiền. Bởi vì khi tu là phải biết rõ đường lối tu của mình như thế nào? Thế nên, trước hết Thầy đặt câu hỏi: Tu thiền dễ hay khó?

Có thể nói khó, cũng có thể nói dễ. Tại sao khó? Thầy thường nhắc, vọng tưởng dấy lên liền buông đừng theo, hay thấy nó thì nó tự lặng tự mất, tức là phải chấn vọng tưởng. Nhưng vọng tưởng nằm ở đâu, hiện tướng chỗ nào? Có ai biết không? Nếu chấn mà không biết vọng tưởng ở đâu thì cũng như người thế gian, đi đánh giặc mà gấp giặc ở trước mặt cũng không biết. Muốn chống giặc mà không biết giặc ở đâu, quả là quá khó. Vọng tưởng cũng

vậy, không có chỗ nơi, không biết trụ nơi nào chốn nào nhưng hễ gặp duyên thì liền hiện. Vì thế muốn đào xới, phá dẹp nó thì thật là khó. Đó là đứng về mặt khó.

Đứng về mặt dễ thì sao? Vọng tưởng không có nơi chốn, nó sanh rồi diệt, không có thật. Bỏ cái không thật là chuyện dễ, vì nó thật thì đuổi xua mới khó, còn đã không thật thì chỉ cần thấy không theo, nó tự mất. Như vậy biết tu đúng như lời Phật dạy thì buông xả vọng tưởng không phải là khó. Nên tu thiền là dễ chứ không khó. Đó là nói chuyện tu.

Kế đến là nói việc trong nội tâm. Vọng tưởng là mình hay cái biết vọng tưởng là mình? Vọng tưởng là ai? Giận có phải mình không? Buồn có phải mình không? Thương ghét có phải mình không? Nếu nó là mình thì tất nhiên mình không biết nó. Cũng như con mắt không thể thấy con mắt mà thấy cảnh bên ngoài. Thấy cảnh bên ngoài thì cảnh không phải là con mắt.

Cũng vậy, thấy được vọng tưởng thì vọng tưởng không phải là mình. Buồn thương, giận ghét là cái bị mình biết. Khi giận biết mình giận, thấy ai liền cảm mến thì biết đang thương. Mình thấy, mình biết thì cái bị biết không phải là chủ, nó là khách. Vậy mà lâu nay chúng ta lầm nhận, cho nó là chủ.

Không phải chủ mà chấp là chủ, đó là ngu si mê lầm muôn kiếp của con người. Họ chỉ biết vọng tưởng là họ, chứ không biết có cái biết được vọng tưởng.

Bây giờ tựi con ngồi thiền, biết được niệm khởi, biết được những tâm thương ghét dây lên. Như vậy, niệm khởi thương ghét ấy là vọng tưởng theo cảnh, không thật; còn cái biết được vọng tưởng đó mới là chân thật. Tại sao phải dẹp vọng tưởng? Bởi lâu nay người ta mê lầm cho vọng tưởng là mình, nên cứ vọng tưởng liên tục không dừng, vì vậy không thấy được cái chân thật. Chỉ có khi tu ngồi lặng lại, quán sát vọng tưởng, chừng nào vọng tưởng lặng hết thì tâm chân thật hiển lộ.

Thầy thường thí dụ, như trăng trên trời nếu có mây che thì không thấy được mặt trăng. Cũng thế, vọng tưởng là những đám mây mù liên tục kéo tới che lấp tâm chân thật. Tính chất của vọng tưởng là ảo hóa không thật, nên đâu có ai buồn giận hoài. Nếu buồn là mình thì hết buồn không phải mình, giận là mình thì hết giận không phải mình... Vậy mình là cái gì? Phải biết tất cả giận hờn, buồn phiền... là tướng trạng sanh diệt, tạm thời có nhưng qua rồi mất, không phải thật mình. Duy thức học gọi nó là tâm sở. Tâm sở thì chợt có chợt không, không phải là tâm vương.

Điều cốt yếu khi tu là đừng mê lầm cái bị biết, cho nó là mình mà quên ông chủ hiện đang hay biết. Vọng tưởng khởi hay vọng tưởng lặng, chúng ta đều biết rõ ràng, cái biết vọng tưởng khởi lặng đó không lúc nào vắng, chỉ khi mình theo vọng tưởng mới quên thôi. Cho nên Thầy thường nhắc biết vọng không theo, tức là biết vọng tưởng liền buông bỏ không theo, để hiển lộ cái chân thật nơi mình. Cái chân thật đó không bao giờ thiếu vắng, lúc nào cũng có mà lâu nay do mê lầm nên ta không rõ biết.

Như vậy trọng tâm tu thiền là buông bỏ không theo hư ảo, để sống với tâm thật của mình. Ngay nơi mỗi người có một cái thật mà lâu nay bỏ quên, rồi cứ theo những thứ hư ảo nhận đó là mình nên tạo nghiệp sanh tử trãm luân không dừng. Nếu không theo cái hư ảo nữa tức là đừng tạo nghiệp, nghiệp không có thì cái gì dẫn mình đi trãm luân được. Ngay đó là giải thoát sanh tử. Thể tánh trong sáng, không hình không tướng, không động thì làm sao dẫn mình đi trãm luân được. Như vậy giải thoát ngay nơi mình, khéo tu thì thấy liền, không phải tìm kiếm ở đâu xa.

Hiểu rồi mới biết ý nghĩa ngồi thiền, buông xả vọng tưởng quan trọng như thế nào, không thì thấy sao trị hoài mà vọng cứ trôi lên mãi. Tại sao vọng tưởng khó trị? Tại vì muôn kiếp thấy nó thật, tối

vào đạo rồi mới biết vọng không phải thật, bắt đầu biết buông bỏ. Không phải vọng khó bỏ, chỉ vì huân quá lâu nên bỏ cái này thì cái khác lại trồi lên.

Như một bài ca hay bài thơ mà từ bé đã học thuộc lìu lìu, bây giờ muốn bỏ thì mỗi khi nó nổi dậy liền bỏ, bỏ riết sẽ quên. Giống như khi học, phải học bao nhiêu lần mới thuộc, giờ muốn quên thì cũng bao nhiêu lần mới quên. Cũng vậy, vọng tưởng huân nhiều lần thì bỏ cũng phải nhiều lần thôi. Biết rõ rồi thì sự tu sẽ tiến, không còn nghi ngờ.



Tháng 4/ Kỷ Mão - 1999

Hôm nay Thầy vô thăm thất thấy đa số tu có tiến bộ, đó là điều đáng mừng. Trong đây có người mới nhập thất chưa tiến bao nhiêu, cũng có người cũ gặp những thứ chướng. Thầy nhắc ba thứ chướng của người tu: phiền não chướng, báo chướng và nghiệp chướng. Mỗi người tự nghiệm xét kỹ, để trên đường tu nếu gặp chướng thì biết thuộc loại chướng nào.

Trước hết nói về báo chướng. Như có người tu gặp bệnh hoạn đủ thứ thì biết thân bệnh đó là hiện tượng của quả báo, đây thuộc về Báo chướng. Từ thân sanh ra bệnh hoạn, từ bệnh hoạn làm

cho sự tu khó khăn nên gọi là chướng. Nếu không thắng được báo chướng thì trên đường tu có nhiều trở ngại. Người tu gặp báo chướng thì trước phải sám hối để tiêu nghiệp cũ, kế phải khéo biết tất cả chướng đều phát nguồn từ mê lầm mà ra. Do mê lầm chấp thân là thật, nên báo chướng làm cho trở ngại. Vì vậy khi thân có bệnh hoạn thì phải dùng trí tuệ quán chiếu, thấy rõ thân này chỉ là tướng hư dối huyễn hóa do một mớ duyên hợp hư giả chung thành, không thật. Quán chiếu thâm sâu rồi thì thắng được báo chướng.

Nghiệp chướng và phiền não chướng, tuy hai tên nhưng cũng giống nhau, bởi vì phiền não là gốc từ nghiệp mà ra. Do trước kia mình đã từng làm buồn khổ người, bây giờ tu nó trở lại làm rối sự tu hành của mình. Những hình ảnh tốt xấu, vui buồn... cứ lảng vảng trong đầu óc, làm chướng ngại nội tâm. Đây là nghiệp chướng của quá khứ, khiến mình không làm chủ được.

Khi này làm sao cho nghiệp chướng qua? Phải biết gặp chướng về nội tâm thì dùng trí tuệ quán chiếu, thấy tất cả nghiệp chướng đều không có thật. Những chuyện cũ chuyện xưa, chuyện hay chuyện dở... dấy lên từ tâm niệm của mình. Tâm niệm nhớ nghĩ ấy không thật, gốc không thật ngọn cũng không thật, tìm lại thì nó lặng mất. Quán

chiếu thấy rõ tất cả nghiệp chướng bốn lai không thì chướng không còn ngăn che được nữa.

Những phiền não do xúc duyên đối cảnh thuận nghịch, ưa ghét... phát sinh quấy nhiễu sự tu hành, gọi là phiền não chướng. Thí dụ mình đang ngồi thiền mà xóm bên mở nhạc, hay huynh đệ xúm lại nói chuyện, hoặc bất chợt nhớ chuyện hôm qua hôm kia có người nói nặng mình v.v... tất cả cảnh duyên khiến tâm sanh bức bối đều thuộc phiền não chướng. Xét kỹ xem, phiền não có cội gốc không? Chấp mình phải người quấy, chấp những sự việc xảy ra phá sự tu hành của mình... Vừa khởi niệm chấp là phiền não sanh. Như vậy, phiền não khởi là do niệm chấp, hoàn toàn không có cội gốc. Biết rõ phiền não từ vọng chấp mà thành thì tất cả chướng tự hết. Nếu sám hối mà thấy cái gì cũng thật thì phiền não còn nguyên, vừa sám hối vừa khéo quán thì phiền não rất mau hết. Đó là lối tu giúp cho qua được chướng một cách nhẹ nhàng. Đây là phần cẩn bản trong khi tu.

Có người hỏi về “giác minh và minh giác”, Thầy sẽ nói qua cho hiểu. Trong kinh Lăng Nghiêm nói ai cũng có tánh giác, gọi đó là giác minh, tức thể tánh tròn sáng của mỗi người. Thể tánh này ai cũng có, nhưng dấy niệm tìm lại ánh sáng đó tức là minh tánh giác, trở thành đối đai; có đối đai dấy khởi thì

tất cả cảnh hiện ra, muốn trở về tánh giác nên quay lại tìm cái thật. Cố đức nói “Thú hướng chân như tổng thị tà”, nghĩa là quay về tìm chân như tức là tà, vì đó là cái sẵn có. Cho nên vừa minh lại tánh giác, tức đã sai lầm.

Chúng ta nghe nói có chân tâm, chân như hay Phật tánh rồi cứ tìm kiếm, mà càng tìm thì càng không thấy. Tại sao? Vì chân như tự lặng, tự như; tìm tức là khuấy động làm sao thấy được cái như. Chân tâm thì không dấy niệm mà dấy niệm tìm thì làm sao mà thấy. Đó là những điều lầm lẫn mà người tu thường hay mắc phải. Chỉ cần lặng vọng tưởng, tĩnh sáng là đủ. Đừng tìm kiếm cái gì hết, có tìm tức có sai lầm.

Trong lúc ngồi thiền tâm yên, nghe hơi thở lặng nhẹ dường như không có hơi thở, cũng đừng tưởng là mình hết thở. Chính khi đó thở bằng lỗ chân lông, nên mũi mình không nghe khì khịt nữa chứ không phải không có hơi thở. Do tâm yên, không còn cái động của hơi thở vô ra, không có gì lạ, đừng sợ. Tỉnh táo, sáng suốt là đúng, còn dấy niệm sợ chết thì sai lầm, là bệnh. Đúng mà không biết trở thành trật.

Ngoài ra, Thầy nhắc thêm. Khi gặp chuyện vui buồn chung quanh, tụi con dùng phương tiện này phương tiện kia để giải tỏa, nhưng cái gốc thì lại

quên. Biết được gốc thì việc giải tỏa dễ như trở bàn tay, cội gốc đó là ngũ uẩn giai không, tức năm uẩn không thật. Trong Trung Quán nói, tất cả pháp do duyên khởi, duyên sanh đều không có thể tánh. Nghĩa là các pháp không cố định, không có thật thể, là duyên hợp. Vì nó là dòng chuyển biến nên không cố định, duyên hợp nên không có thật thể. Thật thể thì không phải duyên hợp, mà duyên hợp tức không thật thể. Không thật thể, không cố định thì cái gì là thật.

Cuộc sống của mỗi người lăn lộn giữa cõi trần này cũng chỉ là ảo mộng như trò chơi, đâu có gì thật, có gì là quan trọng. Biết được cội gốc này rồi thì khi sống cười vui cho tới ngày bỏ thân giả tạm này thôi. Đã là giả tạm thì có gì hơn thua phải quấy đâu mà cố chấp. Cái gì tới thì tới, chúng ta đều thấy rõ ràng chỉ là giả tạm. Người khéo tu hằng nhớ như vậy là giải tỏa hết, chẳng có gì phiền não.

Xưa khi giảng Trung Quán, Thầy có làm bài thơ Mộng. Thầy nhìn cuộc đời như giấc mộng, không thật thể, không có gì cố định, chuyển biến trong từng giây từng phút. Đã là giả dối tạm bợ thì có gì đâu bận tâm, phiền não chi cho mất thời giờ vô ích. Nhớ vậy nên cười hoài. Thầy đắc ý nhất là câu: “Biết được mộng, tỉnh cơn mộng”. Nhìn cuộc đời chỉ là ảo mộng, thấy vậy thì mình là người đang tỉnh.

Nếu thấy phải quấy thật, tức là mình đang mê, các thứ phiền não từ đó theo nhau sanh khởi, không thể nào vượt qua được. Chư vị thiền sư đều thấy thân không thật nên các ngài tự tại.

Thấy thân không thật có hai lợi ích lớn: Thú nhất khi hiện sống không mê, thứ hai lúc bỏ thân không tiếc. Thấy nó là giả dối và ảo tưởng như giặc mộng thì chuyện còn mất như trò chơi, trước khi ra đi tạm biệt mọi người. Chỉ nói tạm biệt chứ không phải vĩnh biệt, vì chưa mãn quả phúc thì phải tiếp nối để làm, chứ không phải ngang đây là chấm hết. Nhờ trí tuệ chiếu kiến ngũ uẩn giai không nên thấy không có gì quan trọng, do đó tất cả khổ ách đều qua, cuộc sống được an nhàn tự tại. Nếu quán chiếu không nổi, thấy nó thật thì than thở, khổ đau, nhiều chướng ngại.

Yên tu trong thời gian một hai tháng, không có gì bận tâm thì tự nhiên an ổn rất dễ. Ngồi thiền hoặc đi kinh hành đều tốt. Bởi biết là mộng rồi thì mộng xấu hay mộng tốt cũng cười thôi, vì đều là mộng. Đây là chân lý mà đức Phật đã dạy: Ai biết được lý duyên khởi thì người đó thấy đạo. Thấy đạo tức là thấy chân lý, thấy chỗ cứu cánh của cuộc đời là duyên khởi, là ảo mộng không thật. Thấy rõ như vậy thì việc tu hành không khó.

Hôm nay Thầy nhắc một vài điều thiết yếu để
tui con biết cách tu, trừ dẹp từng phần hoặc trừ
tổng quát, tùy vào sức tu của mỗi vị. Tu như vậy
tự nhiên an ổn, không có gì sợ sệt. Giả sử nghe ai
nói có ma quỷ cũng không sao, vì đã biết thân này
là huyền thì dù ma hiện hay quỷ hiện cũng thấy là
huyền, không kinh hoàng, tức không bị trở ngại. Đó
là gốc của sự tu.



THIỀN VIỆN LINH CHIẾU

Ngày 11/7/ Quý Dậu - 28/8/1993

Hôm nay Thầy vào thăm các vị nhập thất, qua những điều trình bày của mỗi vị, Thầy đúc kết lại nhắc nhở chung cho tất cả được biết.

Trong khi tu, nghiệp chướng báo chướng của từng người hiện ra khác nhau. Có đứa thì do báo chướng lâu đời nên trở ngại về thân. Có đứa ngồi thiền bị giật cái gân ở trong, điều này không phải chỉ riêng tựi con ở đây bị, mà hồi xưa ở Chơn Không, giờ chúng ngồi thiền Thầy đi tuần, thấy có vị đang ngồi cũng bị giật bắn người lên như vậy. Để trị được bệnh này cần phải khéo. Ngồi thiền bị giật có hai lý do.

Lý do thứ nhất: Khi ngồi, gân tay chân mình không được thoái mái vì không đúng cách, hoặc có những cái tréo chân không hợp nên sanh ra như vậy.

Lý do thứ hai: Do những chứng bệnh ở trong cơ thể của mình, nên khi ngồi lại bị giật hoặc bị bệnh phong v.v... Bệnh phong thì thuộc về bệnh, phải uống thuốc, còn bệnh do ngồi không ngay thẳng, đúng chiều hướng của các sợi gân nên nó giật, khéo điều chỉnh một chút là hết. Có hai cách:

Cách thứ nhất là sửa tư thế ngồi. Khi bắt đầu ngồi, thay vì kéo chân lên liền thì nên cử động chân nhiều lần cho gân được đàm hồi đều đặn, nghiêng qua nghiêng lại cho thẳng thớm, không có gì trở ngại mới kéo chân kiết già, để tay lên ngồi yên lặng. Nhiều khi vừa ngồi xuống là cứ kéo chân lên liền, nếu ngồi ra sao thì chịu vậy chứ không sửa, nên lâu ngày thành bệnh.

Cách thứ hai là xoa bóp thật kỹ chỗ đau. Điểm nào bị giật hay hơi đau thì phải xoa bóp thật kỹ ngay chỗ đó, để cho gân cốt dãn ra. Xoa gấp năm hoặc mười lần bình thường, làm đáo để như vậy mà không hết thì biết đó là bệnh do thân, phải uống thuốc.

Có đứa trong thời gian nhập thất nhịn đói, điều này không nên. Bởi vì nhịn đói nhiều ngày khiến cho cơ thể nóng chỗ này chỗ kia. Thầy không dạy tu nhịn đói. Ai áp dụng cách này để tu túc là ngoài hướng của Thầy sắp đặt, nếu có những triệu chứng lạ xảy ra thì Thầy không thể biết để hướng dẫn. Thế nên tụi con phải kiểm lại mình và tự điều chỉnh, Thầy không có kinh nghiệm về việc này, vì Thầy chưa từng nhịn đói.

Người tu thường xảy ra những sự chướng, phần nhiều do chấp mà thành chướng. Như có đứa chấp ít uống nước, lâu thành chướng, thành bệnh...

Hệ trọng nhất trong việc tu là tập cho mình sống điều hòa, điều hòa thì thân thể yên ổn không có gì trở ngại. Thí dụ, khi ở ngoài mỗi ngày ăn uống bao nhiêu thì trong khi nhập thất cũng y như vậy. Tuy nhiên, ở ngoài do lao tác nhiều nên ăn uống nhiều, còn vào thất ít làm nhu cầu ăn uống ít lại, đây cũng là việc bình thường. Tùy theo nhu cầu của bao tử mà điều độ cho vừa phải, đừng cố chấp nghĩ rằng phải giảm cái này, bớt cái kia. Từ giảm bớt sanh ra bất thường, bất thường thì dễ sanh bệnh. Điều này tự con phải khéo ứng dụng tu, đừng để bị chướng.

Thầy thường nói, người tu thiền là kỹ sư của chính mình. Trong khi tu, nếu thấy có những biểu hiện lạ thì phải khéo kiểm lại mình, tìm xét nguyên nhân xem tại sao có triệu chứng đó, rồi sửa đổi, tự mình điều chỉnh là hay nhất. Bởi vì người khác không biết được bệnh của mình, nếu đem hỏi mà người ta không có bệnh ấy thì làm sao chỉ dạy được. Vậy nên mình phải tự kiểm điểm cho thật kỹ, đừng để làm lẩn thành bệnh rồi sanh cố chấp, phải linh động chứ cố chấp thì bệnh không giảm.

Có đứa mình nhập thất phải ráng ngồi thiền thêm giờ, điều này Thầy nói rõ cho tui con biết. Cố gắng ngồi thiền giờ mà tâm vẫn an định là tốt, còn cố gắng mà kẽm quá thì thành bệnh. Như người ngồi được định rồi thì có ngồi thêm mấy tiếng

cũng không sao, vì không thấy khổ. Khi được định rồi, tự nhiên không muốn ngồi lâu cũng thành ngồi lâu. Nếu ráng ngồi để cho mình ngồi thiền được mấy tiếng thì không hay, bởi tâm chưa định mà cố kềm, ráng quá thành ra khổ. Các thiền sư ngày xưa không phải cố kềm mà thành định, chỉ là trong khi ngồi yên tự nhiên an định. Định thì cảm thọ nhẹ nhàng, không đau đớn.

Khi biết ngồi thiền, Thầy mới cảm thông được các thiền sư hồi xưa, nhất là đức Phật. Trước khi Phật sấp tịch, Ngài phải xả mạng sống. Bởi vì lẽ ra còn sống nữa nhưng Ngài xả, nên 80 tuổi Phật nhập Niết-bàn. Các vị chứng A-la-hán, có vị ngồi nhập định hoài không tịch. Ngồi thiền ngay thẳng, đúng phương pháp thì lúc ngồi lâu có sức định phi thường, rất mạnh, có thể làm chủ cả người. Như trường hợp ngài Xá-lợi-phất, ngồi thiền bị con quỷ đánh trên đầu mà ngài không đau. Đây rõ ràng là do sức định mà không cảm thọ đau đớn, còn nghe đau chỗ này chỗ kia, tức là sức định còn yếu hoặc chưa có sức định. Nếu được định rồi thì những cái đau đớn cũng hết, dù cho cái gì ở ngoài xâm nhập mình cũng không được. Đánh còn không nghe đau, huống nữa là trúng gió bị cảm.

Trong lúc tu, hiểu và thấy được đạo lý là điều rất tốt. Thầy hay nói với Tăng Ni, trong khi tu có

những phút giây hé mở được con mắt trí tuệ, nhớ là chỉ hé mở thôi chứ chưa mở hoàn toàn, lúc ấy thấy cái gì cũng thánh thiện hết, nhưng khi ra thất thì bị nhắm lại, phàm tục như thường. Có nhiều người không hiểu, lúc tu thấy được đạo lý tưởng rằng ra ngoài cũng vậy, đến khi tiếp duyên xúc cảnh thì đạo lý không còn. Thế nên phải rất dè dặt.

Tu thấy sáng tỏ đạo lý là duyên tốt để chúng nghiệm lời Phật tổ dạy không sai lệch. Từ duyên tốt đó ráng miên mật tu, trong khi ở trong thất hay lúc ra thất cũng vậy. Đừng thấy rằng việc tu như thế là đủ, mà còn phải trải qua thời gian dài để tiêu diệt những niệm vi tế, vô minh thăm thẳm. Có một thầy nhập thất nói một câu nghe rất lý thú: “Mở mắt thấy đường như trước mắt, mà chạy đi thì đi hoài không tới”. Mở mắt thấy như ở trước mắt rồi, nhưng đi hoài không tới, vì thói quen muôn đời của mình cứ chen vô hoài nên muốn tới cũng khó.

Mỗi khi có đứa nào tu mà lóe sáng được một chút, Thầy rất hoan hỷ vì thấy tụi con được tăng trưởng lòng tin. Từ đó mà ráng tu lâu dài để khi đồi duyên xúc cảnh, tâm minh vẫn an nhiên tự tại, như lời của chư Tổ dạy: Tâm gió thoổi không động. Nếu ở trong thất yên nhưng ra ngoài ai chọc thì nổi giận, tức là đã bị gió động rồi. Vậy nên Thầy nói, việc tu thấy như dễ mà xét lại thì rất khó. Khó là vì thói

quen muôn đời của mình, lý trí thì biết lời nói là giả, qua rồi mất, mà tát tai một cái là nỗi sân liền. Qua đó mới thấy tập khí của mình nhiều đời lắm, những phản ứng của thói quen mình không lường trước kịp, vì chưa làm chủ được. Tu tới chừng nào việc gì xảy ra tựi con vẫn làm chủ được, đó mới là sáng đạo thật. Người nào trên đường tu thấy được đạo lý rõ ràng, đó là nhờ phước lành nhiều đời, nên bây giờ ngồi tu có duyên rất tốt.

Hiểu đạo làm cho mình tăng trưởng lòng tin, sự tu hành có thể thay đổi khác hơn trước. Tuy nhiên cần phải dè dặt thói quen của mình. Muốn tiêu diệt những tập khí muôn đời thì cần có thời gian, nên việc tu phải bền lâu chứ không thể chỉ nỗ lực trong một khoảng ngắn mà xong. Thầy đã 70 tuổi mà còn chưa diệt hết huống là mấy đứa con, không biết tới chừng nào mới sạch tập khí. Lý thuyết thì mình nói rành mà sân là tội lỗi, là ba thứ độc thì mình lại bỏ không được.

Tu là trừ bỏ được tập khí, việc này cao siêu khó làm vô cùng. Phật tử thấy mình hay hơn họ, vì họ làm không được mà người tu làm được nên Phật tử mới lạy mình. Vậy nên tựi con phải ráng tu, phải sáng đạo hơn người thế gian. Có tu thì đức hạnh mới cao, mới xứng đáng làm thầy hướng dẫn Phật tử.

Nhập thất là thời gian tự mình chấp nhận ở một chỗ. Thầy thường tuyên bố rằng, người quyết tâm tu hành là người rất can đảm, không ngại bất cứ khó khăn nào. Ở thế gian nếu bị bắt ở yên một chỗ không được đi đâu thì thấy như ở tù, còn người tu được vào nhập thất đó là hạnh phúc. Cho nên được nhập thất tu, tụi con phải tận dụng thời gian này, nỗ lực tu hành cho sáng đạo, đừng lãng phí một phút giây nào. Đó là Thầy nhắc nhở chung cho tất cả.



Tháng 02/ Canh Thìn - 2000

Hôm nay có các vị phát tâm nhập thất chuyên tu, Thầy có vài điều nhắc nhở để tụi con nắm vững khi tu.

Điều thứ nhất: Thời gian nhập thất là thời gian quý báu vì lâu lắm mới được nhập thất một lần. Ở ngoài công tác đa đoan nên khó thúc liêm thân tâm, vô thất là lúc buông hết những việc bên ngoài, chỉ chuyên làm một việc là thúc liêm thân tâm của mình. Phải tiết kiệm từng giờ từng phút, đừng xao lãng. Trừ những lúc ngủ, còn lại thì đi, đứng, nằm, ngồi đều phải luôn làm chủ. Trong các thời khóa tụng kinh, tọa thiền... đều không để vọng tưởng dấn.

Điều thứ hai: Nên nhớ việc tu phải rất nhẹ nhàng đừng quá kềm chế, khéo buông xả không nên đè nén không cho niệm dấy. Đừng chăm bǎm đè, không tốt. Vì đè sẽ bị ran ngực, hơi thở không thông. Tất cả phiền não tập khí khởi lên thì liền buông bỏ không theo, nếu niệm nào mạnh quá buông không nổi thì phải quán là huyễn, là giả. Lúc ngồi thiền hơi thở phải đều đều, nếu chú ý hít sâu thở ra dài mà mệt quá, thì thả lỏng nhẹ nhàng, đừng chú ý nữa.

Điều thứ ba: Nếu trong thời gian nhập thất, tuy thấy an ổn mà có những hiện tượng lạ, khi ẩn khi hiện thì cũng đừng sợ. Cứ giữ tâm bình tĩnh, ngồi nghiêm chỉnh, mở mắt thật lớn. Phải biết những hiện tượng như cảm giác lạnh, nóng... đó là do khi tu kềm chế tâm nên nó hiện ra như thế, chứ không có gì lạ. Nếu mở mắt ra vẫn thấy chập chờn, thấy thân mình nhẹ hẫng hoặc nặng nề, lúc ấy phải chấn chỉnh nhìn cho thật tường tận những việc trước mắt, đừng để chập chờn, vì đó là việc không tốt.

Dù có ma quỷ hay Phật, Bồ-tát hiện ra, cũng là hiện tượng ở tâm mình. Nếu không mừng không sợ là tu có tiến, còn có niệm sợ là sự tu bị thối lui. Vì niệm sợ sẽ làm tâm không an. Hoặc lúc ngồi thiền nghe hơi thở nhẹ nhàng, tưởng như sắp bay lên khỏi bồ đoàn, nhưng thật sự chỉ là ảo giác, hoàn

toàn không thật. Nói theo Nguyên thủy thì trạng thái đó gần với trạng thái khinh an. Đây là những hiện trạng do công phu tu hiện ra, cứ tĩnh táo thấy bình thường thôi thì tự nhiên nó qua, đừng sợ cũng đừng mừng.

Ở ngoài do công tác lăng xăng mình chỉ chuyên tâm được phần nhỏ, nên khi vào thất chuyên tu tất nhiên sẽ có phản ứng ngược, cũng như chiếc xe chạy nhanh sẽ bị sức gió cản lại. Phản ứng đó là do dụng công nhiều, có khi thuận có khi nghịch. Lúc tu tâm yên ổn thấy cảnh tốt đẹp, nếu quá vui mừng rồi tự hào mình tu hay, sanh ra ngã mạn thì cảnh đó sẽ mất liền. Thế nên có vui thì vui nhẹ nhàng rồi buông xả cho qua, chứ đừng chấp giữ mà thành bệnh.

Nếu có những phản ứng nghịch như thấy người giật gối, hay nghe tiếng cọt kẹt... đó là do ảo giác của mình. Thí dụ đang ngồi thiền, nghe tiếng trái đào rót trên nóc nhà cái bôp, hoảng hồn tưởng ai dỗ nóc nhà chui vô. Tiếng bôp là trái đào rụng, tiếng cọt kẹt là gió thổi cửa động... mà sanh hoảng hốt, đó là do mình tưởng quá chứ không có thật. Vậy nên trong lúc tu, nếu có xảy ra điều gì bất thường thì phải bình tĩnh, đừng suy đoán vội vã, cũng đừng cho đó là điều gì kỳ lạ.

Điều thứ tư: Nếu trong khi tu, bất chợt nhận ra được mình có cái chân thật, mà bấy lâu nay chỉ

biết qua đọc kinh sách hoặc nghe Thầy giảng. Bây giờ tuy rõ ra nhưng vẫn chưa sống được, cũng đừng phàn nàn tại sao thấy biết mà không sống được. Bởi vì khi tu có lóe sáng, nhưng vì tập khí còn nặng nề, sâu dày lắm nên tuy thấy mà vẫn còn nhiều điên đảo. Điều quý là biết mình có kho báu, tức sẽ không còn nghèo khổ khốn cùng nữa. Tin tưởng như vậy và cố gắng tu.

Việc tu hành không phải một lần thấy, một lần hiểu là xong. Như ngài Trần Tôn Túc nói: “Việc lớn chưa sáng như đưa ma mẹ, việc lớn đã sáng như đưa ma mẹ”. Thế nên trong nhà thiền thường nói đốn ngộ tiệm tu. Tu là phải trải qua nhiều giai đoạn, lâu dài mới hết nghiệp chướng. Khi tu thấy nhẹ nhàng mà lúc trước ở ngoài không thấy, điều này giúp chúng ta có được niềm tin vững chắc rằng hễ có dụng công tu thì có tiến. Nhưng luôn nhớ là khi có những sự việc gì xảy đến, cũng luôn giữ vững lập trường của mình. Vì tu là một điều cụ thể thực tế, nên không quá mừng cũng đừng tự hào. Vừa khởi niệm ta tu ngon lắm rồi, thì ngã mạn liền khởi lên, không tiến được nữa.

Đó là bốn điều căn bản, những điều khác thì tùy duyên mà linh động tu, theo như lời Thầy từng nhắc nhở chỉ dạy.

Khi phát tâm vào thất tu phải phát đại nguyện, trong suốt thời gian nhập thất dù bị bệnh hay gặp bất cứ chướng duyên gì, cũng nhất định sống chết không lùi. Phát nguyện mạnh như vậy thì lúc gặp chướng mới không thua. Nếu nhập thất mà thảm thời qua ngày, thuận duyên thì tiến, nghịch duyên thì thối, như vậy thời gian tu sẽ không được trọn vẹn.

Những năm trước, trong Viên Chiếu có Minh Ánh nhập thất thuật lại. Một hôm đang ngồi thiền có con rắn bò ngang chân, rồi nằm khoanh trong lòng hai bàn tay đang đẻ ngừa. Nó cứ đẻ yên như vậy, lát sau con rắn bò đi hồi nào không hay. Người ta nhập thất thấy rắn bò lên tay vẫn không sợ, còn mấy đứa con mới thấy rắn bò trên nóc nhà đã la hoảng hốt lên rồi, thậm chí tới con mồi cũng sợ. Rắn rít nguy hiểm sợ đã đành, còn con mồi có nguy hiểm gì mà sợ! Rắn ở xứ mình đâu phải rắn độc, nó chỉ bò trên nóc nhà chứ có làm gì mình đâu. Tu như vậy là quá yếu, quá dở, vì cái ngã còn quá to! Chừng nào nó cắn thì hãy la, còn không cắn thì thôi kệ nó.

Thời Phật, chư Ni vào rừng ngồi thiền một mình còn không sợ, bây giờ nhập thất trong chỗ kín đáo, rất an toàn, không nguy hiểm gì hết mà còn sợ là quá yếu đuối. Nhớ gương người xưa mà phát

nguyễn cho mạnh, dù gấp chướng ngại gì cũng phải chiến thắng, để được tròn thời gian nhập thất của mình. Thầy thường nói “khi tu là chấp nhận chết trên bồ đoàn”. Có gan dạ thì tu mới tiến, người tu là người liều chết để đạt đạo. Vào thất là cơ hội cho mình hạ quyết tâm tiến tu chứ không phải thời gian tầm thường, vì vậy phải cố gắng, buông hết mọi việc, dù chết cũng không sợ sệt.

Rắn ở ngoài thì sợ, còn rắn bên trong sao không sợ? Phật dạy tham, sân, si là ba con rắn độc. Ba con rắn này độc hơn rắn ở bên ngoài, vì rắn ở ngoài cắn chỉ chết một thân này, còn tham sân si thúc đẩy mình tạo nghiệp đi trong luân hồi vô số kiếp. Vậy mà ôm tham sân si ngủ, còn thấy rắn ở bên ngoài thì sợ không ngủ được. Vậy là không sáng suốt rồi! Khi phát nguyện nhập thất từ một đến ba tháng... thì phải can đảm, đừng để bại trận. Xem những tháng ngày đó là những tháng ngày quyết tử, không tu lôi thôi. Chấp nhận ngồi thiền mà rắn có cắn chết tại chỗ cũng vui, còn thấy rắn rồi đòi xin xả thất thì quá tệ!

Có người khi nhập thất chuyên tu, ngồi thiền biết vọng không theo thi vọng lặng, nhưng một hồi nó lại dấy lên, rồi sanh lo sợ không biết làm cách nào cho nó lặng luôn? Chỗ này phải hiểu, vì vọng đã huân chứa trong tàng thức lâu quá rồi, bây giờ

biểu lặng liền một lúc thì làm sao được? Thí dụ từ thuở bé học một bài thuộc lòng, đọc thuộc nhừ tử, đến giờ câu chữ còn in đậm trong tàng thức, lâu lâu nhớ lại. Muốn không nhớ nữa thì mỗi khi nó khởi lên đừng đọc theo, cứ thế nhiều năm nhiều tháng mới có thể quên luôn. Nếu bảo nhất thời quên hết thì không thể, vì làm sao một lúc xóa hết được.

Lục Tổ nói “niệm khởi túc giác”. Khi niệm khởi mà mê là chúng sanh, còn giác là ngộ, túc Phật. Niệm dấy lên liền biết có niệm, không theo nó đó là giác. Có một chúng sanh trong tâm hiện ra mình lập túc biết, túc là Phật hiện tiền. Dù vọng hiện mấy trăm ngàn lần cũng không sao, chỉ cần vọng dấy lên liền giác, giác mãi lâu ngày tập khí bên trong mòn thì tự nó hết. Như vậy có thiệt thòi gì đâu mà sợ, sợ nhất là khi niệm khởi không biết, chúng sanh hiện ra không hay, để nó dẫn mình đi khắp nơi, đó mới là thiệt thòi.

Nếu niệm thô đã lặng mà các niệm tế vẫn còn thì phải luôn luôn tỉnh sáng. Như nước trong biển cả, khi gió mạnh thổi thì sóng to nổi ầm ầm, đến lúc gió ngưng tuy các lượn sóng to dừng nhưng mặt biển vẫn còn gọn lắn tăn, chứ không phảng lặng hoàn toàn. Cũng vậy khi tu, niệm thô dừng song niệm tế vẫn hiện ra, muốn niệm tế hết thì phải dần dần, lâu ngày tự nó lặng chứ không sao dẹp được.

Vì khởi niệm dẹp tức là động, chỉ cần tinh sáng biết và để cho qua.

Hoặc có trường hợp do cố gắng nỗ lực tu nên thấy dường như thắng trận, nhưng tới một lúc nào đó giặc phản công thì thua. Đây là thắng trong sự say mê đuổi giặc chứ không phải thắng thật sự. Thắng trận thật sự là phải thấy được cái quý, cái đẹp nơi mình. Lúc tọa thiền trong thất thấy được, đến khi ra thất cũng phải sống được, thì cái thấy đó mới là thật. Nếu ở trong thất thấy, còn ra thất thì không thấy, tức chưa phải là cái thấy đến nơi đến chốn.

Làm sao khi nhập thất thì nhập, hết hạn thì xả, cứ hoạt động bình thường, trong tâm lúc nào cũng tinh sáng, sống được với cái chân thật của mình, còn bất thường thì chưa phải là thứ thiệt. Như vậy trong khi tu, có khi thua có khi thắng. Thua rồi đâu hàng luôn là không được, thua keo này bày keo khác, nhất định nỗ lực hơn, phải mạnh mẽ lên thì sẽ chiến thắng. Thua rồi thôi tâm không muốn nhập thất nữa, như vậy là chưa biết tu.

Khi tu có lúc tiến lúc lùi, điều đó không có gì lạ. Bởi vì tâm mình có lúc an ổn nhẹ nhàng, nhưng cũng có khi trở ngại nặng nề khó chịu. Trong kinh Lăng Nghiêm, ngài A-Nan nói đó là bệnh rét cách

ngày. Lẽ ra mạnh thì mạnh luôn, sao lại có ngày nay bệnh ngày mai đau? Đó là bệnh của người mới bắt đầu vào đạo, dụng công có khi an có khi không an, là do tu chưa thuần. Phải cố gắng tu cho đến khi bệnh rét cách nhật hết được.

Có những vị nhập thất tu tiến, đó là điều đáng mừng. Nhưng phải nhớ, khi tu thấy biết điều gì hay lạ, chỉ nên trình với người hướng dẫn mình thôi, chứ không nên nói ra bên ngoài, vì nói nhiều là có ý khoe khoang, như vậy phạm lỗi lớn.

Trong quyển Pháp Yếu Tu Tập Tọa Thiền Chỉ Quán kể, có vị Tăng tên Pháp Tế tự khoe mình được thiền định. Một hôm tình cờ gặp Đại sư Trí Khải, Tăng Pháp Tế nằm dựa ghế hỏi:

- Một người ở trong định nghe đất núi rúng động, biết có vị Tăng đang quán lý vô thường. Đây là định gì?

Đại sư đáp:

- Là biên định chưa sâu, là tà chứng ám nhập, nếu chấp hoặc nói thì định mất, không nghi.

Pháp Tế kinh hãi đứng dậy thưa:

- Tôi thường được định mà vì nói cho người khác nghe, nên định này liền mất.

Vị Tăng tu quán vô thường, nhập định thấy cả quả địa cầu đều rung rinh, nghĩ rằng quán vô thường của mình đã thành công, liền đem việc ấy khoe với người này người kia. Từ đó về sau, quán không còn hiệu quả như lúc trước nữa. Vị Tăng này ngạc nhiên, không hiểu lý do. Sau gấp Đại sư Trí Khải chỉ cho biết, do lỗi khoe với người nên mất công phu.

Vì vậy, Thầy nhắc các vị nhập thất tu, nếu có thấy điều gì hay hoặc dở, chỉ nên trình với người có trách nhiệm hướng dẫn mình tu, nhờ quyết nghị chỗ đúng sai để biết mình tu tiến hay lùi. Không nên nói với người này người kia, khiến cho công phu mất đi. Đây là điều cần phải dè dặt.

Thầy không chấp nhận việc mở khiếu huyệt, vì đó là pháp tu của ngoại đạo. Chúng ta tu hành chân chánh, đúng theo đường hướng của Phật tổ chỉ dạy, không nên học lóm của ai rồi tu sai lệch. Nên khéo suy nghĩ kỹ, sự tu hành cần phải chín chắn, nghiêm túc.

Những điều học từ lời Phật dạy, được quý Thầy hướng dẫn ứng dụng tu. Nếu hiện tại tu có kết quả tốt tức là phù hợp đạo lý, còn chưa có kết quả thì cũng không có lỗi gì. Tu sai lầm có thể bị đênh cuồng, không nắm vững giáo lý mà chỉ bắt chước hoặc lượm lặt của người này kẻ nọ để tu, dù tu được kết quả thì cũng là ngoại đạo. Đó là tai họa lớn.

Thế nên các vị nhập thất phải cẩn thận. Tu thì phải đi đúng đường, phù hợp với chánh pháp của Phật dạy, để sau này lợi mình và lợi người. Đó là điều thiết yếu, Thầy nhắc nhở toàn chúng ghi nhớ, đừng làm sai, về sau hối hận không kịp.

